

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI KHUÔN
MẪU CƠ KHÍ CHÍNH XÁC; SẢN XUẤT IN, SƠN VÀ KINH
DOANH CÁC CHI TIẾT NHỰA, THIẾT KẾ VÀ KINH DOANH
CÁC BẢNG MẠCH ĐIỆN TỬ CHO CÁC THIẾT BỊ DÂN DỤNG
VÀ CÔNG NGHIỆP”

Địa điểm: Lô 37, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh,
thành phố Hà Nội



Hà Nội, tháng năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên Chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	3
1.3.1. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở	3
1.3.2. Công suất hoạt động của cơ sở	7
1.3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	7
1.3.4. Sản phẩm của cơ sở:	22
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	22
1.2.....	22
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	26
CHƯƠNG II.....	27
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	27
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	27
2.2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường.....	27
2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải.....	27
2.2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải, CTR, CTNH	29
CHƯƠNG III	30
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ.....	30
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	30
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	30
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	32

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

3.1.3. Xử lý nước thải	38
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	44
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải của Cơ sở hiện hữu	44
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khi cơ sở nâng công suất	48
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	49
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ CTR sinh hoạt	49
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:	49
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	50
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	53
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	53
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có	57
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo cáo đánh giá tác động môi trường	57
3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: không có.	60
3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có	60
CHƯƠNG IV	61
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	61
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với nước thải	61
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	61
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải	61
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	62
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	62
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	62
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	63
CHƯƠNG V	64
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	64
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	64
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	65

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	66
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải.....	76
5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: không có.....	77
5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải: không có.....	77
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	77
CHƯƠNG VI.....	78
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	78
6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án.....	78
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	78
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....	78
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	79
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: không có.....	79
CHƯƠNG VII.....	80
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	80
PHỤ LỤC.....	82

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
BQL	Ban quản lý
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BYT	Bộ Y tế
CHCN	Cứu hộ cứu nạn
DO	Nồng độ oxy hòa tan trong nước
GPMT	Giấy phép môi trường
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chiết xuất
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải



DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	4
Bảng 1. 2. Các hạng mục bảo vệ môi trường của cơ sở	5
Bảng 1. 3. Công suất hoạt động của cơ sở	7
Bảng 1. 4. Danh mục máy móc thiết bị đang sử dụng tại cơ sở	17
Bảng 1. 5. Danh mục máy móc thiết bị lắp mới	19
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất của cơ sở	22
Bảng 1. 7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện trong các năm 2022-2024 của cơ sở	23
Bảng 1. 8. Tổng hợp lượng nước sử dụng tại cơ sở năm 2024	24
Bảng 1. 9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	26
Bảng 3. 1. Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thoát nước mưa	31
Bảng 3. 2. Lưu lượng nước thải phát sinh của cơ sở	32
Bảng 3. 3. Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thu gom nước thải.....	36
Bảng 3. 4. Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thu gom nước thải khi cơ sở nâng công suất	38
Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	43
Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.....	43
Bảng 3. 7. Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải.....	44
Bảng 3. 8. Thiết bị thông thoáng, điều hòa không khí nhà xưởng đã lắp đặt	45
Bảng 3. 9. Tổng hợp khối lượng CTRCNTT phát sinh tại cơ sở.....	50
Bảng 3. 10. Tổng hợp khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở	51
Bảng 3. 11. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT đã được cấp	58
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của Dự án.....	62
Bảng 4. 2. Giá trị giới hạn về tiếng ồn.....	63
Bảng 4. 3. Giá trị giới hạn về độ rung.....	63
Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải.....	65
Bảng 5. 2. Các vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường lao động.....	66
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 1	68
Bảng 5. 4. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 1 (tiếp theo)	69
Bảng 5. 5. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 2.....	70
Bảng 5. 6. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 2 (tiếp theo)	71
Bảng 5. 7. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 3.....	72

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

Bảng 5. 8. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 3 (tiếp theo).....	73
Bảng 5. 9. Kết quả môi trường lao động đợt 4	74
Bảng 5. 10. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 4 (tiếp theo).....	75
Bảng 5. 11. Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh của cơ sở....	76
Bảng 6. 1. Kế hoạch lấy mẫu giai đoạn vận hành thử nghiệm	78

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm khuôn cơ khí	8
Hình 1. 2. Hình ảnh minh họa quá trình gia công cơ khí bằng máy CNC.....	9
Hình 1. 3. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm gá JIG.....	10
Hình 1. 4. Một số máy CNC sản xuất khuôn và JIG đang sử dụng tại Dự án.....	11
Hình 1. 5. Một số máy khắc khuôn đang sử dụng tại Dự án	12
Hình 1. 6. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm nhựa	13
Hình 1. 7. Các máy móc thiết bị trong công đoạn đùn ép sản phẩm nhựa đang sử dụng tại Dự án.....	15
Hình 1. 8. Hình ảnh robot lấy sản phẩm tự động đang sử dụng tại cơ sở.....	15
Hình 1. 9. Các máy móc thiết bị trong công đoạn in ấn, lắp ráp sản phẩm nhựa đang sử dụng tại cơ sở	17
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy.....	31
Hình 3. 2. Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở khi nâng công suất.....	33
Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của cơ sở hiện hữu.....	35
Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải khi cơ sở nâng công suất	37
Hình 3. 5. Sơ đồ lưu trình công nghệ xử lý nước thải tại bể XLNT số 01	39
Hình 3. 6. Bể xử lý nước thải số 01	39
Hình 3. 7. Bể xử lý nước thải số 02	39
Hình 3. 8. Bể xử lý nước thải số 03	40
Hình 3. 9. Quy trình công nghệ xử lý của trạm XLNT tập trung công suất 100 m ³ /ngày.đêm.....	42
Hình 3. 10. Sơ đồ thông gió nhà xưởng tự nhiên tại Nhà máy	45
Hình 3. 11. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức đã lắp đặt tại các xưởng sản xuất....	45
Hình 3. 12. Hệ thống thông gió và chụp hút tại khu vực xưởng in ấn, lắp ráp sản phẩm nhựa.....	47
Hình 3. 13. Khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại.....	52

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên Chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: **Công ty TNHH Công Nghệ Muto Hà Nội**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Lô 37, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.**
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: **Ông Kunisada Ryo.**
- Chức vụ: **Tổng giám đốc.**
- Điện thoại: **0243.8182515.**
- Mã số doanh nghiệp **2500235074.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2500235074 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18/01/2024.
- Giấy chứng nhận nhân đăng ký đầu tư mã số dự án 012023000219 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/02/2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 10/12/2024.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **"Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp".**
- Địa điểm cơ sở: **Lô 37, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.**

Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

- + Giấy phép xây dựng số 129/GPXD do Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 20/12/2005, hạng mục xây dựng nhà máy giai đoạn 1 (nhà xưởng số 1 + văn phòng làm việc, quy mô 02 tầng, diện tích sàn 9.094 m²).
- + Giấy phép xây dựng số 623/BQL-GPXD do Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 20/7/2011 để xây dựng các hạng mục nhà xưởng và hạng mục phụ trợ của giai đoạn 2.
- + Giấy phép xây dựng số 1599/GPXD do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 19/10/2017 để xây dựng kho các hạng mục của giai đoạn 3 (xây dựng thêm 01 nhà kho và 01 nhà bảo vệ, không tăng quy mô các nhà xưởng phục

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

vụ sản xuất).

- Văn bản pháp lý liên quan đến đất đai:

+ Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTD-ND ngày 23/03/2005 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (chủ hạ tầng KCN Quang Minh) và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

+ Biên bản bàn giao đất (giai đoạn 2) ngày 15/09/2010 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (chủ hạ tầng KCN Quang Minh) và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

+ Biên bản bàn giao lô đất ngày 27/9/2016 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (chủ hạ tầng KCN Quang Minh) và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

- Văn bản thẩm định, cấp các loại giấy phép liên quan đến PC&CC:

+ Giấy chứng nhận số 50/TĐ-PCCC của Công an tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận Nhà máy Muto Hà Nội được thẩm duyệt về PCCC các nội dung: Giải phóng mặt bằng; Giải pháp bố trí công nghệ; Giải pháp về PC&CC.

+ Văn bản số 351/CVCT/CSPCCC(TH) ngày 24/5/2011 của Phòng cảnh sát PCCC – Công an thành phố Hà Nội;

+ Văn bản số 19/NT-SCSPCCC-PHDPC ngày 29/5/2012 của Sở cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội nghiệm thu hệ thống PCCC;

+ Giấy chứng nhận số 883/TĐ-PCCC ngày 6/10/2017 của Cảnh sát PC&CCC thành phố Hà Nội thẩm duyệt thiết kế về PC&CC giai đoạn 3;

+ Xác nhận số 347/NT-PCCC-P3 ngày 10/7/2018 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội nghiệm thu về PC&CC giai đoạn 3.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

+ Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 27/12/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội”.

+ Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 19/3/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội – giai đoạn 2”.

+ Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội”.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

+ Sở đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000163.T (cấp lần 7) ngày 13/01/2015.

+ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 75/2019/HĐ-XLNT tháng 9/2019 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức KCN Quang Minh – huyện Mê Linh, TP. Hà Nội và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

- Đến nay, Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đề xuất đầu tư nâng công suất sản xuất, cụ thể: sản phẩm nhựa từ 500.000.000 cái/năm lên 1.200.000.000 cái/năm; sản phẩm khuôn từ 100 cái/năm lên 600 cái/năm; sản phẩm Jig từ 25 cái/năm lên 100 cái/năm. Dự án điều chỉnh nâng công suất đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội chấp thuận, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012023000219, cấp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 10/12/2024.

- Quy mô của cơ sở theo quy định tại Điều 25 Nghị định: Tổng vốn đầu tư Dự án: **360.000.000.000 đồng** (bằng chữ: *Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*) - Dự án thuộc **nhóm B** theo tiêu chí của pháp luật về Đầu tư công.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa; thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp.

- Phân nhóm cơ sở: Căn cứ số thứ tự 3b, Phụ lục V kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Dự án thuộc Danh mục các Cơ sở **nhóm III** ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đã xây dựng hoàn thiện các công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 19/3/2012 và Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014. Đến nay, các hạng mục công trình vẫn hoạt động tốt và chưa có dấu hiệu xuống cấp.

Để thực hiện mục tiêu nâng công suất hoạt động, Chủ cơ sở sẽ thực hiện như sau:

- Giữ nguyên hiện trạng các hạng mục công trình đã xây dựng, đang sử dụng.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

- Phá dỡ một phần nhà xưởng số 1 để xây dựng thành nhà xưởng 02 tầng diện tích xây sàn là 2.424,78 m².

- Cải tạo hệ thống thu gom nước thải, xây mới 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm và kết nối đồng nhất hạ tầng kỹ thuật.

Các hạng mục công trình của cơ sở được trình bày trong bảng sau

Bảng 1. 1. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số tầng (tầng)	Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
I	Đất xây dựng công trình chính						
1	Nhà xưởng 1	1	15.336,02	30,08	1-2	24.664,84	Phá dỡ nhà xưởng cũ, xây mới nhà xưởng 02 tầng
2	Nhà xưởng 2	2	6.470,23	16,04	2	12.473,73	Đã xây dựng
3	Nhà ăn	14	489,20	1,21	1	489,20	Đã xây dựng
4	Nhà văn phòng	15	576,00	1,43	2	1.089,30	Đã xây dựng
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ và HTKT						
1	Nhà vệ sinh	3	150,50	0,37	3	451,50	Đã xây dựng
2	Phòng bơm	4	30,20	0,07	1	30,20	Đã xây dựng
3	Nhà để xe 2 tầng	5	655,50	1,63	2	1.311,00	Đã xây dựng
4	Nhà bảo vệ 1	6	40,10	0,10	1	40,10	Đã xây dựng
5	Kho chứa rác	7	61,19	0,15	1	61,19	Đã xây dựng
6	Phòng điện + trạm biến thế	8	140,00	0,35	1	140,00	Đã xây dựng
7	Nhà bơm	9	17,78	0,04	1	17,78	Đã xây dựng
8	Nhà bảo vệ 2	10	40,10	0,10	1	40,10	Đã xây dựng
	Phòng điện + trạm biến thế	11	101,00	0,25	1	101,00	Đã xây dựng
	Nhà bảo vệ 3	12	40,10	0,10	1	40,10	Đã xây dựng
9	Nhà bảo vệ 4	13	20,08	0,05	1	20,08	Đã xây dựng
10	Đất cây xanh		8.768,95	21,74			
11	Đất giao thông		7.390,85	18,33			
Tổng cộng			40.327,8			40.970,12	

Nguồn: TMB quy hoạch tỷ lệ 1/500 của Dự án

a. Hạng mục công trình cải tạo:

- Phần cải tạo nhà xưởng số 1 (ký hiệu 1): Diện tích 15.336,02 m² sẽ phá bỏ toàn bộ móng, kết cấu mái. Sau đó xây dựng 01 nhà xưởng cao 02 tầng với diện tích sàn 2483,15 m², chiều cao đỉnh mái là 13m với kiểu dáng nhà công nghiệp.

- Kết cấu nhà xưởng như sau:

+ Hệ cột và khung kèo thép tiền chế, với kích thước chiều dài nhà 60,3m chiều rộng 41,18m, gồm 7 bước cột theo chiều dài nhà là 7 bước cột 8,4m, 01 bước cột 1,5m; và 5 bước cột 6,75m, 01 bước cột 7,41m tính theo chiều rộng nhà;

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

+ Tường bao quanh xây kín lên mái và được xây bằng gạch chỉ đặc dày 220mm, mặt tiếp giáp với tường liền kề xây tường kín lên mái. Chiều cao lên đỉnh mái là 13m.

+ Hệ kết cấu mái là hệ xà gỗ mạ kẽm.

+ Hệ thống cửa nhà xưởng: Cửa đi khu vực xưởng là cửa thép 1 cánh và cửa thép 2 cánh, kết hợp cửa thép thoát nạn 1 cánh và 2 cánh chống cháy tự động đóng bằng tay co thủy lực; hệ thống cửa sổ bằng kính chống cháy và cửa nhôm kính an toàn 8,38mm, cửa thông gió bằng tôn.

+ Mái tôn chống nóng dày 5mm, trên hệ xà gỗ C200x2,5mm, vì kèo thép CT3 tổ hợp.

+ Nền bằng bê tông xi măng mác 250 dày 20cm, phía dưới rải lớp base K95 dày 20cm có lớp nilon lót nền, sàn BTCT dày 150cm.

b. Hạ tầng kỹ thuật:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: sân, đường nội bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước, PCCC, thông tin, cây xanh, ... hiện trạng vẫn sử dụng tốt nên Dự án nâng công suất giữ nguyên và tiếp tục sử dụng.

c. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đã xây dựng và vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội ngày 10/12/2014 và đến nay chưa có sự thay đổi.

Tuy nhiên, để tăng hiệu quả xử lý môi trường trong giai đoạn nâng công suất Công ty sẽ cải tạo hệ thống thu gom và xử lý nước thải, cụ thể:

- Cải tạo 03 bể xử lý nước thải sinh hoạt thành 03 bể gom nước thải: Tháo dỡ các thiết bị máy bơm, máy thổi khí, ngắt hoạt động, giữ nguyên các bể.

- Bể chứa nước thải sản xuất: bổ sung thêm vật liệu lọc để tách dầu, mỡ ra khỏi nước thải sản xuất, nước sau tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung xây mới.

- Thi công hệ thống đường ống thu gom nước thải từ các bể xử lý sơ bộ trên về hệ thống xử lý nước thải tập trung xây mới.

- Xây mới 01 hệ thống XLNT tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT sau đó đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Quang Minh.

Tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở trong bảng sau:

Bảng 1. 2. Các hạng mục bảo vệ môi trường của cơ sở

STT	Hạng mục BVMT	Theo Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014	Cơ sở nâng công suất
-----	---------------	--	----------------------

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

1	Kho chất thải công nghiệp	01 kho có diện tích 168 m ²	Giữ nguyên hiện trạng
2	Kho chất thải rắn sinh hoạt và hho chất thải nguy hại	Công ty đã xây dựng 01 kho diện tích 68m ² , dựng vách ngăn chia làm 02 ngăn; + Ngăn có diện tích 22m ² : sử dụng làm khu chứa CTRSH. + Ngăn có diện tích 46m ² : sử dụng làm khu chứa CTNH	Giữ nguyên hiện trạng
3	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Dự án đã đầu tư xây lắp các rãnh thu gom, thoát nước mưa mái và nước mưa bề mặt cho các nhà xưởng trong khuôn viên. Nước mưa được thoát về phía Tây Nam của Dự án và đầu nối về hạ tầng thoát nước mưa của KCN Quang Minh	Giữ nguyên hiện trạng
4	Biện pháp quản lý nước thải sản xuất	- Các nguồn phát sinh nước thải sản xuất gồm: + Nước thải từ khu vực sản xuất khuôn cơ khí nhiễm dầu: thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại. + Nước thải từ khu vực rửa tay của công nhân thao tác trong các công đoạn sản xuất khuôn và JIG nhiễm dầu: thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.	Chủ cơ sở bổ sung thêm vật liệu lọc vào bể tách dầu để xử lý dầu của nước thải sản xuất, nước sau tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m ³ /ngày.đêm.
5	Hệ thống xử lý nước thải	- 03 bể XLNT tập trung, tổng công suất thiết kế 150 m ³ /ngày.đêm xử lý nước thải sinh hoạt. - Quy trình công nghệ xử lý nước thải: + Bể XLNT số 1 là bể hợp khối 5 ngăn: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 4 (xử lý hiếu khí) → Ngăn số 5 (lắng lọc và khử trùng, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh. + Bể XLNT số 2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí, hiện tại đã được cải tạo thành khoang tách rác 01) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí 02) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí 03) → Ngăn số 4 (xử lý hiếu khí 01) → Ngăn số 5 (xử lý hiếu khí 02) → Ngăn số 6 (xử lý hiếu khí 03) → Ngăn lắng và khử trùng (nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga	- Cải tạo 03 bể XLNT hiện hữu thành 03 bể thu gom. Sau đó nước thải từ 03 bể gom này dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung xây mới công suất 100 m ³ /ngày.đêm. - Xây mới hệ thống XLNT công suất 100 m ³ /ngày.đêm. - Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải công nghiệp sau bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (nước thải đạt QCVN40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

		→ đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh. + Bể XLNT số 3: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 4 (lắng lọc và khử trùng, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh.	
6	Vị trí đầu nối nước thải	- Hồ ga gần cổng phụ trước, tọa độ (theo hệ trục tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X(m)= 2344839; Y(m) = 579449.	- Hồ ga trước mặt khu văn phòng, tọa độ (theo hệ trục tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X(m) = 2344932; Y(m) = 579296

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

1.3.2. Công suất hoạt động của cơ sở

Mục tiêu của cơ sở là sản xuất các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác và các chi tiết nhựa cao cấp (trong đó, đối với các sản phẩm nhựa có nhập linh kiện điện tử từ cơ sở khác để gia công, in ấn thêm phần vỏ nhựa và lắp ráp hoàn thiện linh kiện).

Công suất hoạt động của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 3. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất hoạt động	
		Hiện tại	Cơ sở nâng công suất
1	Sản phẩm nhựa (cái/năm)	500.000.000	1.200.000.000
2	Sản phẩm khuôn (cái/năm)	100	600
3	Sản phẩm JIG	25	100

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

1.3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất của cơ sở vẫn giữ nguyên như công nghệ sản xuất đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại 1203/QĐ-UBND ngày 19/3/2012.

Dây chuyền sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí hiện đang được bố trí tại tầng 1 của Nhà xưởng số 1 và một phần tại nhà xưởng số 2; các dây chuyền đùn ép sản phẩm nhựa được bố trí tại của Nhà xưởng số 2; các công đoạn in ấn được bố trí tại tầng 1 của Nhà xưởng số 1; khu vực dây chuyền lắp ráp thiết bị được thực hiện tại tầng 2 của Nhà xưởng số 1. Phần kho tạm của Nhà xưởng số 2 được sử dụng làm kho lưu chứa nguyên liệu và sản phẩm, không thực hiện các hoạt động sản xuất và gia công.

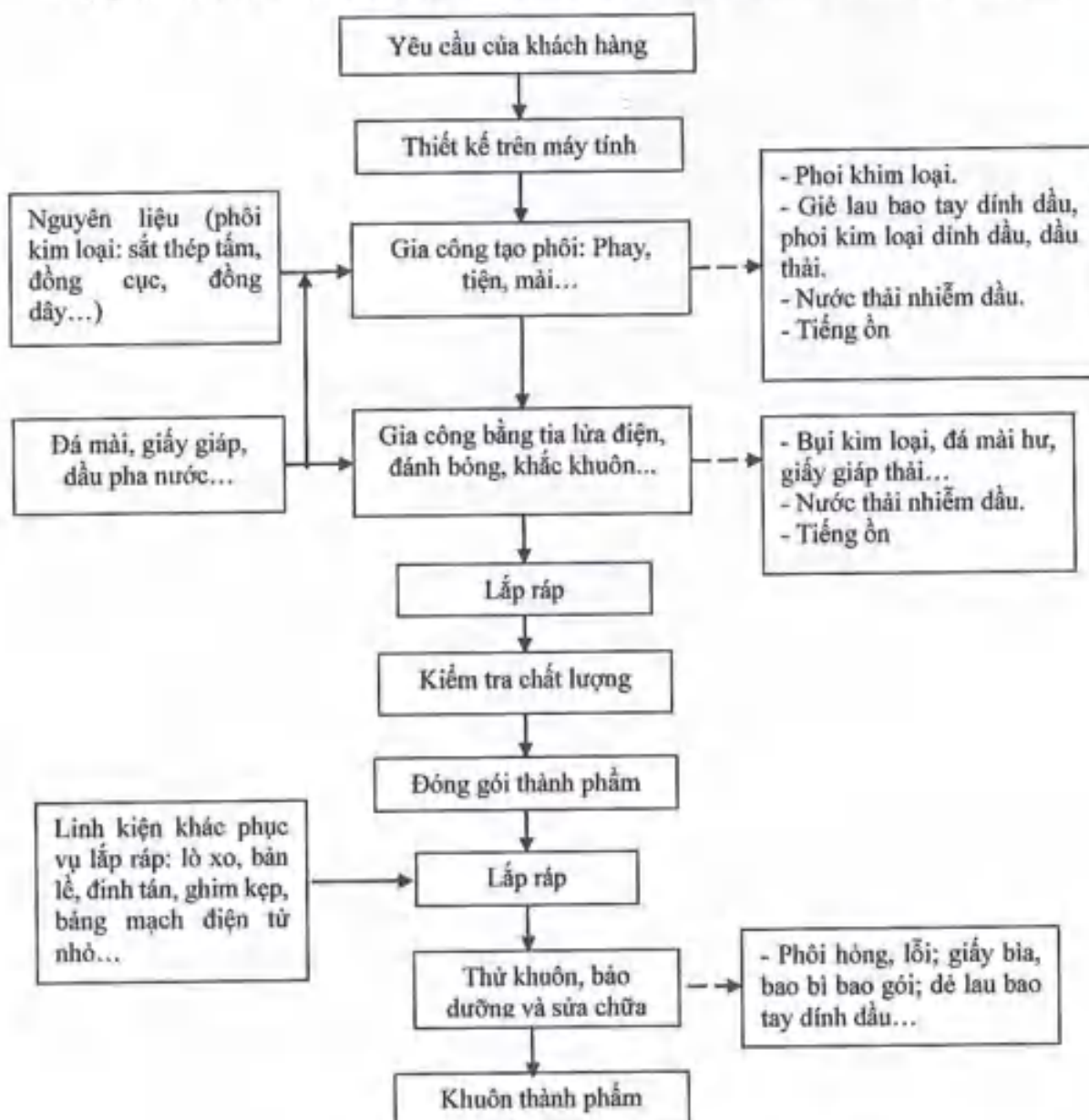
Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

Giai đoạn nâng công suất, Chủ cơ sở sẽ cải tạo một phần diện tích Nhà xưởng số 1 và lắp đặt thêm các máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất nâng công suất (Mặt bằng bố trí thiết bị được thể hiện chi tiết và đính kèm trong phụ lục báo cáo).

Các quy trình, công nghệ sản xuất của cơ sở vẫn giữ nguyên không thay đổi, cụ thể như sau:

a. Quy trình sản xuất sản phẩm khuôn mẫu cơ khí:

Quy trình sản xuất chung các loại khuôn cơ khí được trình bày trong sơ đồ sau:



Hình 1. 1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm khuôn cơ khí

* Thuyết minh các bước thực hiện:

Nguyên liệu được sử dụng để chế tạo khuôn thường là các loại phôi kim loại (thường là phôi sắt, thép, đồng...) và một số loại linh kiện nhỏ (lò xo, bản lề, đinh tán,

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

ghim kẹp, bảng mạch điện tử nhỏ...) phục vụ công đoạn gia công, lắp ráp; tại Dự án chủ yếu sử dụng thép làm phôi chế tạo khuôn. Thép, đồng được nhập về ở dạng khối cục hoặc dạng tấm. Các nguyên vật liệu này khi nhập về sẽ được kiểm tra chất lượng và lưu kho để sử dụng dần. Khuôn mẫu được sử dụng để tạo hình sản phẩm, hiện nay có các loại khuôn phổ biến là: khuôn nhựa, khuôn dập nóng, khuôn dập lạnh.

- Tùy vào yêu cầu của khách hàng, Dự án sẽ thiết kế các khuôn trên máy tính, lập trình quá trình gia công khuôn. Thông tin lập trình được chuyển về các máy CNC để thực hiện. Toàn bộ các công đoạn gia công của Dự án được thực hiện bằng các máy CNC chuyên dụng; tại các máy gia công có thể có các công đoạn: phay, tiện, gọt mài..., tùy theo từng yêu cầu. Sau khi gia công đến hình khối cơ bản, còn có công đoạn xử lý bề mặt bằng tia lửa điện, đánh bóng, hoặc xử lý bằng hóa chất ngâm tẩy để hoàn thiện bề mặt; các công đoạn này sử dụng dầu, hóa chất, đá mài, giấy ráp...

+ Gia công bằng máy phay: sử dụng Jig gá để cố định phôi trên máy, dao phay được thao tác chuyển động xung quanh để cắt gọt phôi tạo vật thể.

+ Gia công bằng máy tiện: vật thể được cố định trên chấu kẹp có thể xoay tròn, dao tiện được cố định trên giá, tiếp xúc với vật thể quay tròn để cắt gọt phôi tạo vật thể.

+ Gia công mài: Phôi được cố định trên bàn từ, chi tiết được cắt gọt thông qua tốc độ quay của đá mài.

+ Đánh bóng bề mặt: tùy thuộc vào yêu cầu, một số sản phẩm sẽ được dùng giấy nhám để đánh bóng bề mặt.

+ Khắc khuôn: tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng, một số sản phẩm sẽ được đưa vào máy khắc khuôn để khắc thêm một số chi tiết như lô gô, ký hiệu lên khuôn.

- Các công đoạn phay, tiện, mài thực hiện trên máy sẽ được làm mát bằng dầu để đảm bảo độ ổn định cho phôi, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tăng tuổi thọ máy móc thiết bị.



Hình 1. 2. Hình ảnh minh họa quá trình gia công cơ khí bằng máy CNC

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

- Các chi tiết sau khi gia công, khắc khuôn sẽ được lắp ráp với nhau (sử dụng thêm các linh kiện, chi tiết kim loại nhỏ như bản lề, lò xo, đinh tán, ghim kẹp...) để thành khuôn hoàn chỉnh.

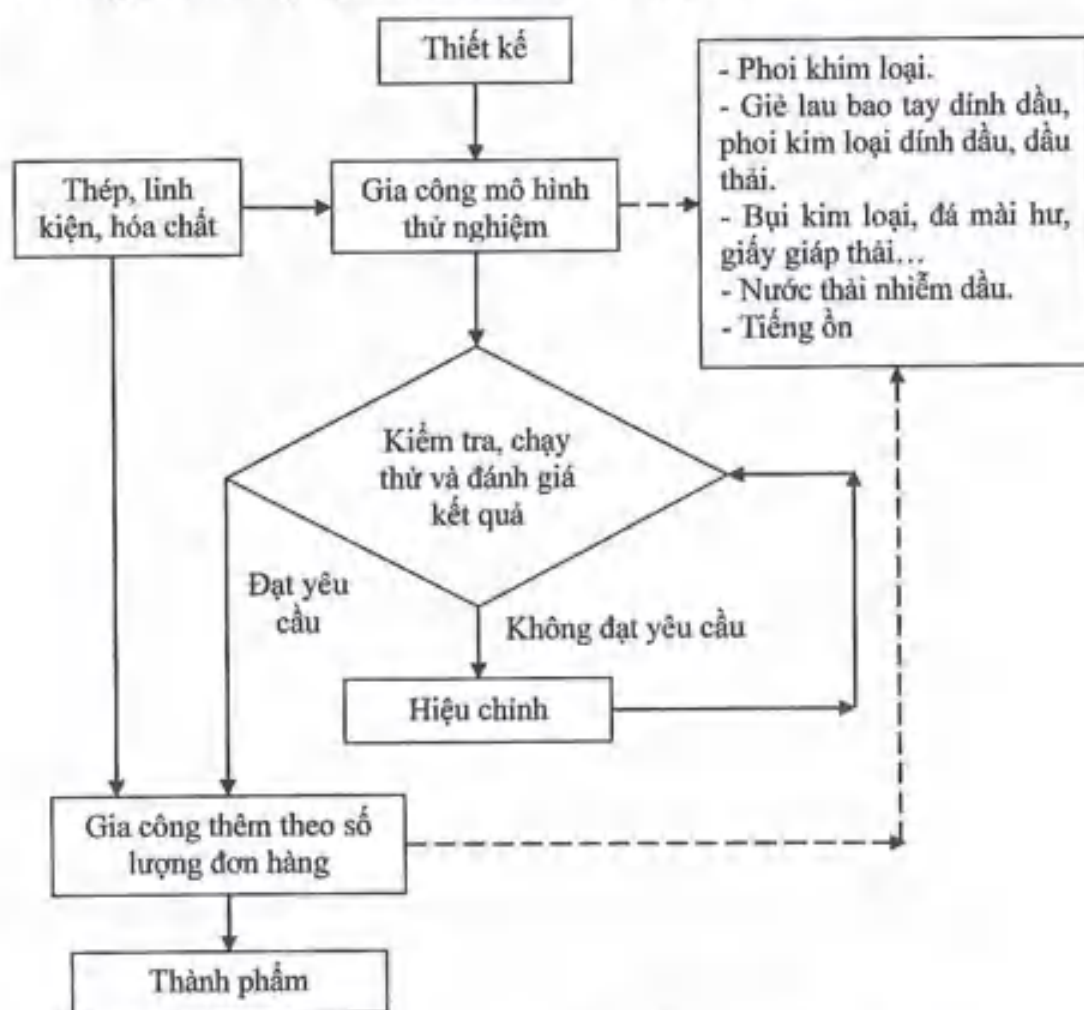
- Sau đó tiến hành kiểm tra chất lượng khuôn bằng ép thử và sửa chữa (nếu có) để đảm bảo rằng khuôn được tạo ra đáp ứng bản thiết kế và đạt đủ yêu cầu về chất lượng.

- Cuối cùng sản phẩm Khuôn đạt yêu cầu sẽ được đóng gói, xuất bán cho khách hàng hoặc được chuyển qua các dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa của Dự án để phục vụ các dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa.

b. Quy trình sản xuất sản phẩm JIG:

JIG hay đồ gá là thiết bị trong ngành cơ khí được sử dụng để xác định vị trí, cố định các chi tiết hay cụm chi tiết nào đó, hỗ trợ các bộ phận thao tác chính xác. JIG rất cần thiết cho việc cố định để lắp ráp, kiểm tra sản phẩm. JIG đảm bảo cho độ chính xác của các sản phẩm trong quá trình chế tạo, hoàn thiện. Đồ gá JIG có thể được sử dụng như các dụng cụ hỗ trợ trong quá trình sản xuất của Công ty hoặc là sản phẩm được xuất bán khi thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng.

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm JIG như sau:

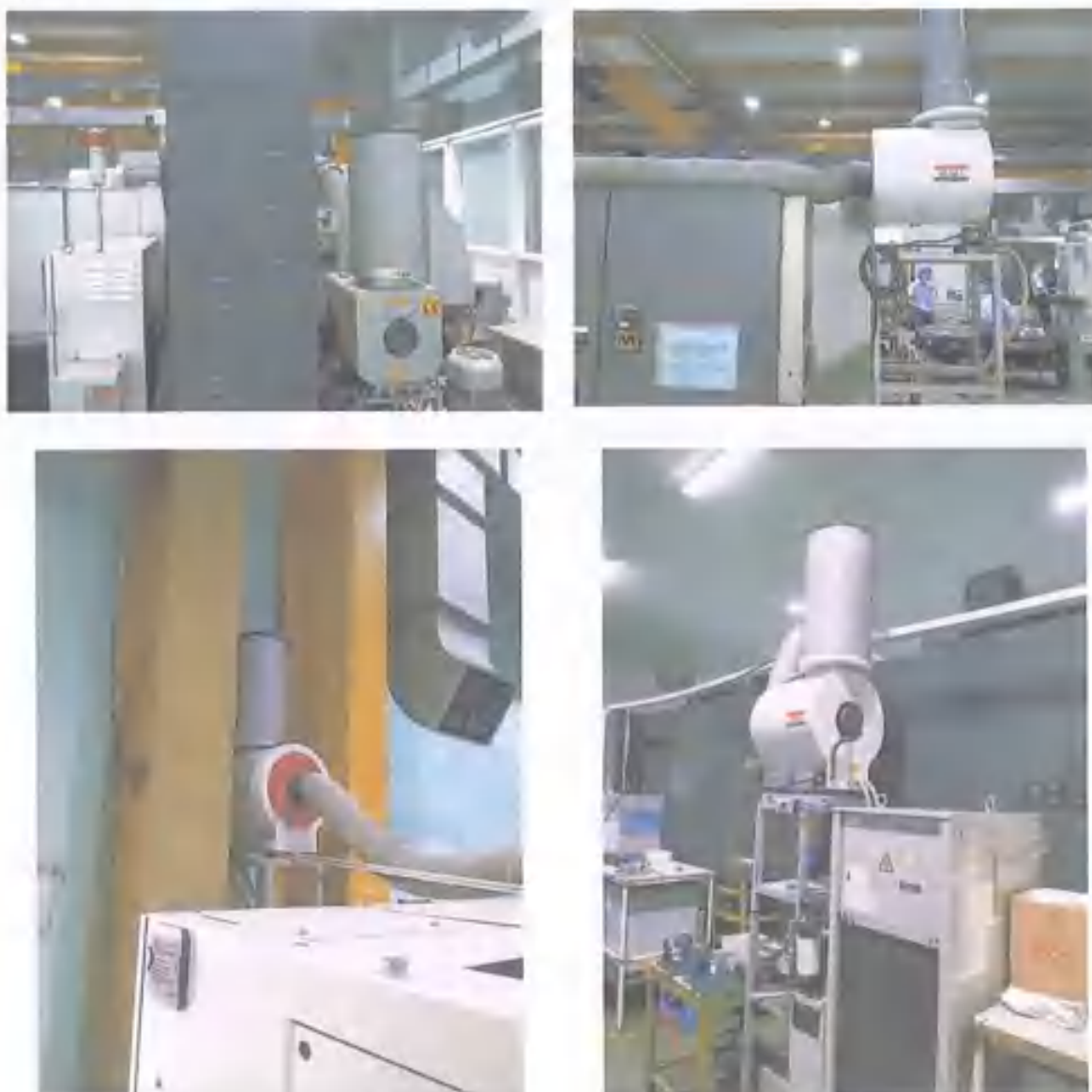


Hình 1. 3. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm gá JIG

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Quy trình và công nghệ chung để sản xuất sản phẩm JIG về cơ bản tương tự quy trình và công nghệ sản xuất khuôn, các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị và chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất tương tự. Tuy nhiên, do đặc điểm của chi tiết gá yêu cầu cao hơn về các chi tiết chuyển động và khớp nối, do đó sẽ tiến hành sản xuất mô hình thử nghiệm trước, khi mô hình thử nghiệm được kiểm tra đạt chất lượng mới sản xuất thêm về số lượng.

Một số máy móc gia công dùng để sản xuất gia công khuôn và JIG đang sử dụng tại Dự án:



Hình 1. 4. Một số máy CNC sản xuất khuôn và JIG đang sử dụng tại Dự án

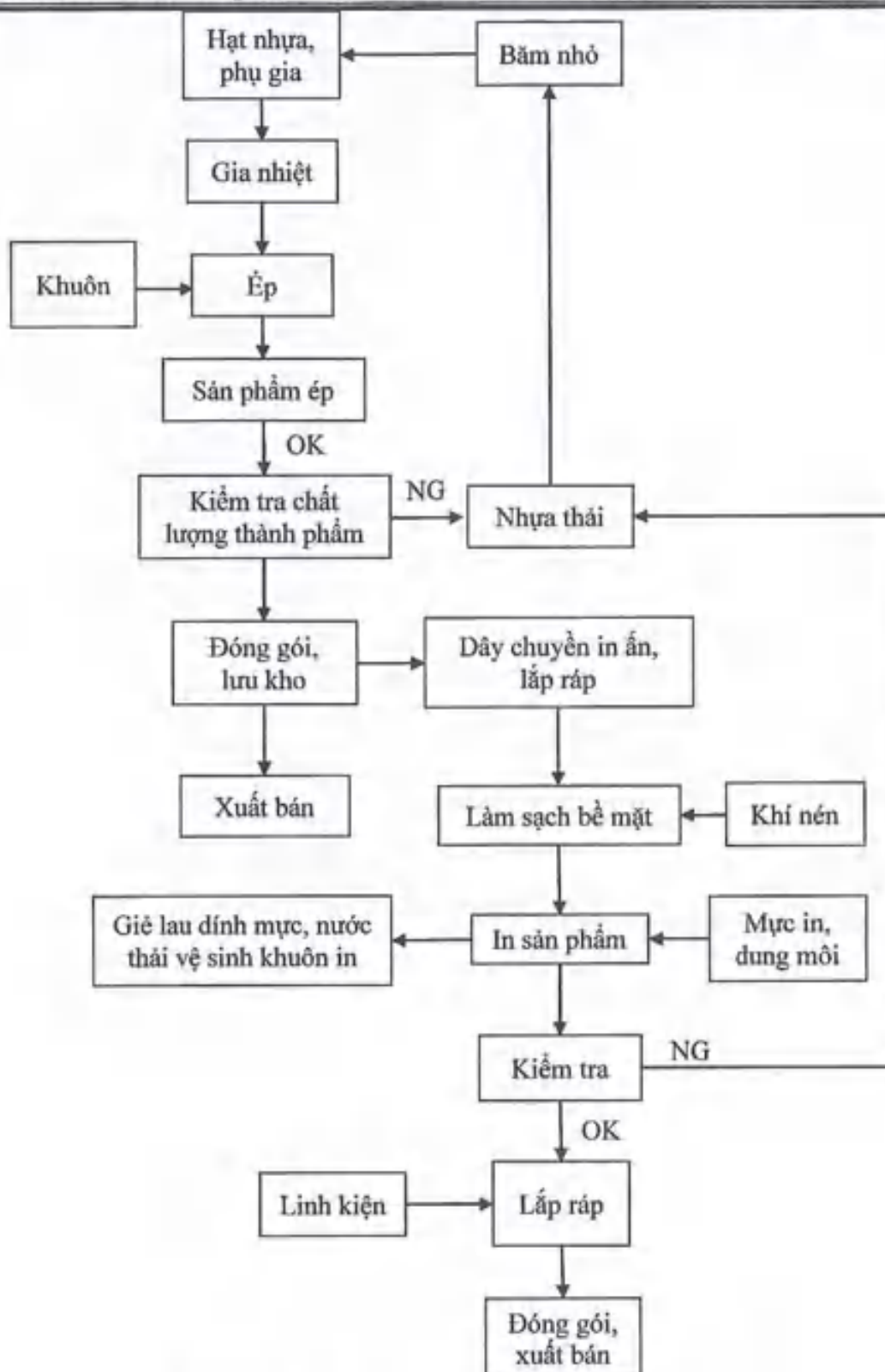


Hình 1. 5. Một số máy khắc khuôn đang sử dụng tại Dự án

Các máy CNC này được nhập khẩu nguyên chiếc, đã tích hợp các bộ phận thu nước thải, nước nhiễm dầu, thu bụi trong máy móc.

c. Quy trình sản xuất sản phẩm nhựa:

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa như sau:



Hình 1. 6. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm nhựa

Thuyết minh dây chuyền sản xuất như sau:

- Nguyên vật liệu (hạt nhựa nguyên sinh) được đưa đổ vào thiết bị để gia nhiệt đến nhiệt độ nóng chảy. Tùy thuộc vào từng loại hạt nhựa, nhân viên vận hành sẽ đặt nhiệt

nhệt độ của các thiết bị gia nhiệt phù hợp để nhiệt lượng vừa đủ để nóng chảy, tránh bay hơi và biến chất nguyên liệu. Dự án sử dụng điện làm nguồn năng lượng để gia nhiệt cho hạt nhựa (với mỗi loại nhựa sẽ có nhiệt độ nóng chảy và yêu cầu kỹ thuật khác nhau).

- Dự án tự sản xuất các khuôn mẫu cơ khí để làm khuôn ép nhựa. Nhựa lỏng nóng chảy sẽ được đùn ép vào lòng các khuôn qua các đầu phun, sau đó khuôn được cố định và làm mát để định hình các sản phẩm nhựa. Quá trình nung chảy và đùn ép hạt nhựa được thực hiện theo các mẻ. Trước khi đùn ép hạt nhựa, sử dụng nước nóng để làm nóng khuôn, sau khi đùn ép sử dụng nước lạnh để làm mát và định hình các sản phẩm trong khuôn. Toàn bộ lượng nước sử dụng được tuần hoàn.

- Vì Dự án chỉ sử dụng hạt nhựa nguyên sinh có thành phần xác định và kiểm soát nhiệt độ ở công đoạn nung chảy nên hạn chế tối đa phần hơi nhựa bay hơi; quá trình làm mát hạt nhựa sử dụng nước, nước làm mát được tuần hoàn, vì vậy không phát sinh khí thải có chứa hơi hữu cơ từ nhựa bay hơi phải xử lý.

- Sau khoảng thời gian phù hợp, khi nhựa đã được hóa rắn và tạo hình ổn định thì máy ép sẽ mở khuôn tự động và vận chuyển sản phẩm ra ngoài. Dự án sử dụng các robot lấy sản phẩm tự động, tại đây có dòng khí cung cấp cho các kim cắt tự động gắn trên robot để cắt tách sản phẩm khỏi khuôn. Sau khi tách rời sản phẩm nhựa, khuôn được vận chuyển về khu vực đùn ép để tiếp tục vận hành các mẻ mới.

- Toàn bộ quá trình vận hành máy đùn ép và tháo khuôn được thực hiện thông qua 1 hệ thống điều khiển điện. Hệ thống này sẽ giúp người vận hành máy móc theo dõi và điều chỉnh các thông số gia công, nhiệt độ, áp suất và tốc độ phun, thời gian đóng mở khuôn...

- Thành phẩm được kiểm tra, nếu đạt yêu cầu sẽ được lưu kho, đóng gói xuất bán cho các đơn vị khách hàng hoặc được vận chuyển sang các công đoạn in ấn, lắp ráp của Dự án. Sản phẩm không đạt được Công ty thu gom, băm nhỏ và tái sử dụng lại trong khâu đùn ép. Phần nhựa tro không thể nung chảy hoặc đùn ép được sẽ được thu gom về kho chứa CTR thông thường để chuyển giao theo quy định của pháp luật.





Hình 1. 7. Các máy móc thiết bị trong công đoạn đùn ép sản phẩm nhựa đang sử dụng tại Dự án



Hình 1. 8. Hình ảnh robot lấy sản phẩm tự động đang sử dụng tại cơ sở

- Trường hợp sản phẩm đùn ép được chuyển sang dây chuyền in ấn, lắp ráp: các tấm nhựa sẽ được làm sạch bề mặt bằng khí nén, sau đó đưa vào các máy để in ấn lô gô.

- Máy in được mua nguyên chiếc và có lắp đặt các chụp hút để thu khí. Không khí được thổi để sấy làm khô mực in sau đó thu và thoát ra ngoài nhà xưởng. Trong quá trình in ấn có sử dụng một lượng nhỏ dung môi pha mực (lượng sử dụng không nhiều, tùy thuộc vào từng đơn hàng), Công ty thực hiện lấy mẫu đo đạc và phân tích chất lượng môi trường xung quanh để thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Trong quá trình in ấn yêu cầu vệ sinh các khuôn in. Thực tế Dự án sử dụng giẻ

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

lau ẩm (có lau tấm một số hóa chất vệ sinh khuôn in) nhúng vào các thiner để lau khuôn in, việc vệ sinh thực hiện sau mỗi lệnh sản xuất, khi hết mẻ trước khi thay thế lô in mới. Nhân viên được trang bị găng tay và bảo hộ để vệ sinh khuôn in. Găng tay, giẻ lau dính mực in được thu gom và phân loại vào nhóm rác thải nguy hại, được Chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng để xử lý theo quy định. Các công đoạn in ấn không phát sinh nước thải vệ sinh khuôn in.

- Sản phẩm sau in được kiểm tra chất lượng, sau đó đóng gói xuất bán cho khách hàng hoặc chuyển sang các công đoạn lắp ráp.

+ Nguyên vật liệu sử dụng cho quá trình Lắp ráp là các tấm nhựa thành phẩm sau in cùng với các loại linh kiện điện tử được Công ty nhập về. Nhân viên tiến hành lắp ráp các chi tiết với nhau để hoàn thiện sản phẩm.

+ Sản phẩm lắp ráp được kiểm tra, kiểm định, nếu đạt yêu cầu sẽ được đóng bao, xuất bán cho khách hàng; sản phẩm lỗi sẽ được tháo rời phần linh kiện điện tử với phần nhựa, thu gom và xử lý theo quy định.

+ Công đoạn này có phát sinh các loại chất thải: bao bì, bao gói, dây buộc; các loại chi tiết và linh kiện hư hỏng; sản phẩm không đạt chất lượng. Chủ dự án thực hiện phân loại, thu gom chất thải và chuyển giao chất thải cho các đơn vị chức năng theo quy định.



Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"



Hình 1. 9. Các máy móc thiết bị trong công đoạn in ấn, lắp ráp sản phẩm nhựa đang sử dụng tại cơ sở

Dự án sản xuất các sản phẩm từ nhựa với công suất 1.200.000.000 sản phẩm/năm, trong đó bao gồm cả sản xuất lớp vỏ nhựa ngoài của linh kiện điện tử và lắp ráp các loại linh kiện, thiết bị điện tử (trong công đoạn sản xuất nhựa có thể có công đoạn in ấn thêm, chủ yếu là in logo các loại theo yêu cầu của khách hàng), các sản phẩm lắp ráp cuối cùng có thể là vỏ ngoài của các linh kiện hoặc các linh kiện, thiết bị điện tử.

Nguyên liệu phục vụ các dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa gồm 2 loại chính:

- Hạt nhựa, nhựa tấm các loại phục vụ sản xuất sản phẩm nhựa: chủ yếu sử dụng hạt nhựa nguyên sinh các loại để đùn ép ra các lớp vỏ và chi tiết của sản phẩm.
- Linh kiện nhỏ, linh kiện điện tử: các loại linh kiện nhỏ (lò xo, đinh tán, bản lề nhỏ bằng nhựa hoặc kim loại...) phục vụ lắp ráp; linh kiện điện tử (chủ yếu là pin, tụ điện nhỏ và một số lượng nhỏ linh kiện, bảng mạch điện nhập về từ các cơ sở sản xuất khác) phục vụ việc lắp ráp ra sản phẩm cuối cùng.
- Ngoài ra còn có các loại dây buộc, túi bóng, bao bì, bao gói sản phẩm...

d. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Các máy móc thiết bị đã được lắp đặt và đưa vào đang hoạt động tại cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1. 4. Danh mục máy móc thiết bị đang sử dụng tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng
1	Robot "HARMO" HRX-80GF	5	Đang sử dụng, hoạt động sản
2	Máy ép 220T	1	
3	Máy sấy	16	

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng
4	Robot	16	xuất tốt
5	Máy ép 50T	5	
6	Máy rửa khuôn	2	
7	Máy cắt dây	1	
8	Máy CNC Makino Asia F5	2	
9	Máy Fanuc Robo Drill a-D14MiB	1	
10	Máy rửa khuôn	1	
11	Máy mài	1	
12	Máy khoan KRM-1100S	1	
13	Máy gia công trung tâm CNC Makino F3	1	
14	Máy CNC Makino F3	1	
15	Robot máy Ép	3	
16	Máy Ép Fanuc α-100C	1	
17	Máy sấy Matsui MJ3-150A	1	
18	Robot Harmo ARXII-300GW	2	
19	Robot Harmo EX4-150F	1	
20	Máy sấy nhựa 3in1	5	
21	Robot Harmo HRXII-150Gb	2	
22	Máy sấy "MATSUI" MJ3-50A	2	
23	Máy sấy "MATSUI" MJ3-50A-OM	5	
24	Máy nén khí dầu	1	
25	Máy sấy Matsui MJ3-25A	3	
26	Robot "HARMO" HRXII-100Gb	5	
27	Robot "NISSEI" HRXII-150Gb	2	
28	Robot Harmo HRXII-100Gb	3	
29	Máy sấy 3 trong 1 OCD-230/120H	1	
30	Robot Harmo ARX III-250G	5	
31	Máy ép "NISSEI" NEX50-5E	2	
32	Robot Harmo ARX II-80G	9	
33	Robot Harmo ARX II-300GW	10	
34	Máy ép Nissei 50T	1	
35	Máy sấy nhựa EMD4-50/50	1	
36	Robot Harmo ARXIII-80G	8	
37	Robot Yusin YC-250D-19	1	
38	Máy sấy nhựa EMD4-150/150	1	
39	Máy sấy nhựa EMD4-50/50	9	
40	Robot Star Seiki cho máy ép	1	

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng
41	Robot Star Seiki GX-600SVI	6	
42	Robot Star Seiki GXW-800SVI	3	
43	Robot Harmo HRXII-150Gb	3	
44	Bộ máy nén khí dầu Hitachi	2	
45	Máy sấy Kawata DF-50ZB-KI	5	
46	Máy sấy Kawata DF-25ZB-KI	12	
47	Robot Star Seiki GXW-800SVI	2	
48	Robot Star Seiki GX-600SVI	6	
49	Máy sấy "MATSUI" MJ3-50A	3	
50	Robot Star Seiki GXW-1200SVI	1	
51	Robot Harmo HRXII-200Gb	3	
52	Máy sấy Kawata DF-150ZB-KI	3	
53	Robot Yushin cho máy ép SA I-600DL	1	
54	Máy sấy Kawata DRF-100Z-KS	1	
55	Máy sấy Matsui MJ3-75A	1	
56	Bộ máy nén khí HITACHI	1	
57	Máy sấy khí Orion ARX-50HJ	1	
58	Bộ máy nén khí HITACHI	1	
59	Máy ép Sumitomo SE220HS	1	
60	Robot "HARMO" HRXII-200Gb	1	
	Tổng cộng	196	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ MuTo Hà Nội)

Các máy móc thiết bị sẽ được lắp đặt bổ sung trong giai đoạn tăng quy mô công suất:

Bảng 1. 5. Danh mục máy móc thiết bị lắp mới

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng
1	Máy đo Mitutoyo 3D	1	Mới 100%
2	Camera AFT-VGA130+ZML1000	1	Mới 100%
3	Máy đo lực Imada MX-1000N	1	Mới 100%
4	Máy kiểm tra sp bằng nhiệt ISUZU	1	Mới 100%
5	Máy đo 2D	1	Mới 100%
6	Máy cắt bằng nhiệt	1	Mới 100%
7	Máy đo Gear GTR-4LS	1	Mới 100%
8	Máy dập kim loại bằng điện	2	Mới 100%
9	Máy đo quang học Flash CNC300	1	Mới 100%
10	Máy xếp khay tự động STT-V01	1	Mới 100%

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng
11	Máy sấy "MATSUI" MJ3-50A	5	Mới 100%
12	Máy bơm "MATSUI" GMCL-25A	6	Mới 100%
13	Máy ép nhựa "FANUC" S-2000i 50B	5	Mới 100%
14	Băng tải "HARMO" MVA-40-2/TS	5	Mới 100%
15	Máy bơm lạnh	5	Mới 100%
16	Máy ép "SUMITOMO" SE280HDZ	1	Mới 100%
17	Băng tải "HARMO" MVA-50-3	1	Mới 100%
18	Máy sấy "KAWATA" DF-150ZB-KS	1	Mới 100%
19	Máy bơm "KAWATA" TW-200LA-KS	2	Mới 100%
20	Máy nghiền nhựa EG-2326	5	Mới 100%
21	Máy bơm dầu GMCA-55A	7	Mới 100%
22	Máy ép Sumitomo SE350HD	1	Mới 100%
23	Máy ép Sumitomo SE280HDZ-C1600	3	Mới 100%
24	Băng tải Star Seiki SEC3000-5CCB	1	Mới 100%
25	Băng tải Harmo MVA-50-3	2	Mới 100%
26	Máy bơm Kawata TW-600LA-KS	6	Mới 100%
27	Máy ép Sumitomo 100T SE100EV-C250	2	Mới 100%
28	Máy ép Sumitomo 50T SE50EV-C110	6	Mới 100%
29	Máy bơm Kawata TW-600LA-KI	8	Mới 100%
30	Máy bơm Kawata TW-200LA-KI	3	Mới 100%
31	Máy ép Fanuc 100T α-S100iA	3	Mới 100%
32	Máy nghiền nhựa Wensui (WSGP-400)	2	Mới 100%
33	Máy nghiền nhựa Wensui (WSGP-500)	2	Mới 100%
34	Máy ép Sumitomo 50T SE50EV-C110	6	Mới 100%
35	Máy ép Sumitomo 100T SE100EV-C250	3	Mới 100%
36	Máy nghiền nhựa EG-2532	1	Mới 100%
37	Máy trộn nhựa đứng VM-100	2	Mới 100%
38	Máy cấp phối tự động	1	Mới 100%
39	Máy bơm Kawata TW-600LA-KI	2	Mới 100%
40	Máy Ép Sumi SE385EV-A-HD	1	Mới 100%
41	Máy nghiền nhựa G-10P	2	Mới 100%
42	Máy nghiền CN-10	2	Mới 100%
43	Máy ép "SUMITOMO" SE385EV-A-HD	1	Mới 100%
44	Băng tải "HARMO" MVA-40-2	5	Mới 100%
45	Băng tải "HARMO" MVA-40-2.5	2	Mới 100%
46	Máy bơm "MATSUI" GMCH-25A	2	Mới 100%
47	Máy bơm "MATSUI" GMCL-25A-OP	6	Mới 100%
48	Máy ép "NISSEI" NEX110III-12EG	2	Mới 100%

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng
49	Máy Ép 100T, J100ADS-180U	1	Mới 100%
50	Máy ép "NISSEI" NEX50III-5EG	3	Mới 100%
51	Máy ép Nissei 50T NEX50III	2	Mới 100%
52	Máy nghiền DAS-28	2	Mới 100%
53	Máy ép NEX220IIIT-50E	2	Mới 100%
54	Máy Ép FNX220IIIT-50A	1	Mới 100%
55	Máy Ép J350ADS-890H	3	Mới 100%
56	Máy Ép 2 nòng Nisei 140T	2	Mới 100%
57	Máy làm lạnh OCM-10A	2	Mới 100%
58	Máy cắt băng keo tự động ZCUT-3EX	2	Mới 100%
59	Máy Ép Fanuc α -50A	1	Mới 100%
60	Máy phóng điện EDM	3	Mới 100%
61	Máy phay "FANUC"-20i	2	Mới 100%
62	Máy MORI SEIKI - NV7000/50	1	Mới 100%
63	Máy cắt dây MITSUBISHI	2	Mới 100%
64	Máy phay Shizuoka VHR-SD	1	Mới 100%
65	Máy mài OKAMOTO	1	Mới 100%
66	Máy CNC-OKK	1	Mới 100%
67	Máy mài OKAMOTO ACC52DX	1	Mới 100%
68	Máy EDM AG80L	1	Mới 100%
69	Máy mài PSGC-60120AHR	1	Mới 100%
70	Máy phay NC KEV-55	1	Mới 100%
71	Máy tiện CNC TCN-2100	1	Mới 100%
72	Máy hàn TL-50 Laser	1	Mới 100%
73	Máy gia công trung tâm OKK	1	Mới 100%
74	Máy khắc Laser PMF20 RZ	1	Mới 100%
75	Máy cắt dây Molybden	2	Mới 100%
76	Bộ máy nén khí HITACHI	1	Mới 100%
77	Máy in lụa SK350-VI	1	Mới 100%
78	Máy in lụa NSK-3A-S2	1	Mới 100%
79	Máy in Hot Stamp VT-08	1	Mới 100%
80	Máy in lụa NSP-23-U	2	Mới 100%
81	Hệ thống camera kiểm tra hình ảnh CV-X470F	1	Mới 100%
82	Máy nén khí FE770A-5	1	Mới 100%
83	Máy đo trục xoắn(HPN-10-A1)	1	Mới 100%
84	Máy cắt băng dính Zcut-3080	2	Mới 100%
85	Máy sấy LR CRX90HD	1	Mới 100%
86	Máy ép 100T	2	Mới 100%

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng
87	Máy ép 180T	1	Mới 100%
88	Máy bơm	16	Mới 100%
89	Máy gia công OKK	1	Mới 100%
	Tổng cộng	205	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ MuTo Hà Nội)

1.3.4. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở gồm:

- Sản phẩm nhựa: 1.200.000.000 cái/năm.
- Sản phẩm khuôn: 600 cái/năm.
- Sản phẩm JIG: 100 cái/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất của cơ sở

TT	Chủng loại	Số lượng (kg/năm)	
		Hiện nay	Cơ sở nâng công suất
1	Hạt nhựa các loại	5.325 tấn/năm	9.600~10.500 tấn/năm.
2	Thép, đồng các loại	125 tấn/năm	850 ~ 1.000 tấn/năm
3	Linh kiện các loại	13 tấn/năm	23 tấn/năm
4	Dầu, mỡ bôi trơn các loại	300 lít/năm	450 lít/năm
5	Hóa chất tẩy rửa làm sạch khuôn	150 lít/năm	250 lít/năm
6	Dầu máy	2.970 lít/năm	5.000 lít/năm

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

Ghi chú:

- Linh kiện các loại: bao gồm cả linh kiện điện tử như pin, bảng mạch... và các linh kiện, cấu kiện kim loại như bản lề, lò xo, đinh tán, ghim... các loại phục vụ các công đoạn lắp ráp). Một số loại linh kiện, chi tiết, cấu kiện nhỏ sử dụng tại Dự án như:

- + Linh kiện sắt RC4-5296-00 loại 20.000 pcs/thùng, đóng gói 2kg/thùng.
- + Linh kiện sắt RC4-5293-00 loại 4.000 pcs/thùng, đóng gói 1kg/thùng.
- + Linh kiện sắt RC4-5292-00 loại 5.000 pcs/thùng, đóng gói 1kg/thùng.
- + Linh kiện sắt RC4-5294-000 loại 200 pcs/thùng, đóng gói 1kg/thùng.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

+ Linh kiện sắt có cao su RL2-1127-000 loại 160 pcs/thùng, đóng gói 5kg/thùng.

+ Linh kiện nhựa có mạch điện WG8-5825-00000T loại 9.600 pcs/thùng, đóng gói 8kg/thùng.

+ Linh kiện nhựa khác RC4-3940-000 loại 3.000 pcs/thùng, đóng gói 5kg/thùng.

- Nước tẩy rửa làm sạch khuôn gồm các loại hóa chất sử dụng khuôn sẽ sử dụng là hóa chất như: axton, cồn, xăng thơm... hoặc các loại hóa chất lau rửa tổng hợp các loại khác.

b. Nhu cầu sử dụng nhân công

Hiện nay, Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đang hoạt động có 1.500 CBCNV đang làm việc trong nhà máy. Khi Dự án nâng công suất đi vào hoạt động, công ty dự kiến tuyển dụng thêm khoảng 200 người nâng tổng số CBCNV lên 1.700 người.

c. Nhu cầu sử dụng điện và nhiên liệu:

*** Nhu cầu sử dụng điện:**

Dự án sử dụng điện để vận hành các máy móc thiết bị sản xuất và phục vụ các nhu cầu chiếu sáng, sinh hoạt của công nhân, trong đó chủ yếu là phục vụ các dây chuyền sản xuất. Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền điện trong 03 năm gần nhất, lượng điện tiêu thụ tại Dự án được tổng hợp là:

Bảng 1. 7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện trong các năm 2022-2024 của cơ sở

Nhu cầu sử dụng điện (kWh)		
Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
15.929.532	13.697.347	14.182.963

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ MuTo Hà Nội)

Như vậy, sau khi nâng công suất, ước tính sản lượng tăng gấp đôi, nhu cầu sử dụng điện của Dự án khi đó khoảng 30.000.000 kWh/năm.

- Nguồn cung cấp điện: Dự án sử dụng nguồn điện đầu nối từ lưới điện trung thế 22kV của Công ty Điện lực Miền Bắc để sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Dự án có 2 trạm biến áp nội bộ với tổng công suất 5.600 kVA hiện hữu và sẽ tiếp tục sử dụng 2 trạm biến áp này phục vụ giai đoạn sản xuất sau khi nâng công suất.

*** Nhu cầu sử dụng dầu DO chạy máy phát điện dự phòng và vận chuyển nội bộ:** Dự án sử dụng 01 máy phát điện dự phòng để phục vụ chiếu sáng khi mất điện, ngoài ra sử dụng một số xe tải nhỏ/xe xúc lật chạy dầu DO để vận chuyển nguyên vật liệu và vận chuyển sản phẩm nội bộ trong khuôn viên Dự án. Lượng sử dụng đã ghi nhận khoảng 1.000 lít/năm, dự kiến nhu cầu sử dụng không có gì thay đổi so với lượng sử dụng đã ghi nhận.

*** Nhu cầu sử dụng gas phục vụ nấu nướng:** Ước tính nhu cầu sử dụng gas khoảng

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

21 kg/ngày.đêm.

- Nguồn cung cấp dầu DO, gas: Từ các đại lý xăng dầu trên địa bàn thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

d. Nhu cầu sử dụng nước

- *Nguồn cấp nước:* từ Nhà máy nước sạch Quang Minh của hạ tầng KCN theo thỏa thuận thuê đất và hạ tầng của Công ty TNHH Công nghệ MuTo với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức.

- *Tính toán nhu cầu sử dụng nước:*

Căn cứ vào hóa đơn sử dụng nước sạch hàng tháng của Công ty, tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện trạng trong bảng sau:

Bảng 1. 8. Tổng hợp lượng nước sử dụng tại cơ sở năm 2024

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /tháng)	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày.đêm)
1	Tháng 01/2024	1.436	53,2
2	Tháng 02/2024	1.559	62,4
3	Tháng 03/2024	1.273	49,0
4	Tháng 04/2024	1.781	68,5
5	Tháng 05/2024	1.976	73,2
6	Tháng 06/2024	2.172	86,9
7	Tháng 07/2024	2.294	85,0
8	Tháng 08/2024	2.578	99,2
9	Tháng 09/2024	2.195	84,4
10	Tháng 10/2024	2.185	80,9
11	Tháng 11/2024	2.123	84,9
12	Tháng 12/2024	1.690	62,6
	Max	2.578	99,2

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội)

Trong giai đoạn hiện nay, cơ sở sử dụng nước cho 3 mục đích:

- Nước cấp phục vụ sinh hoạt (vệ sinh và nấu nướng) của 1.500 CBCNV làm việc tại Dự án.

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất: nước vệ sinh công nghiệp cho các nhà xưởng, nước vệ sinh máy móc thiết bị; nước cấp bù làm mát khuôn trong công đoạn đùn ép sản phẩm nhựa; nước cấp cho các máy phay, tiện, mài trong sản xuất khuôn; nước làm mát cho máy móc thiết bị.

- Nước cấp tưới cây, rửa đường và dự phòng PCCC.

***) Tính toán nhu cầu sử dụng nước cho từng mục đích sử dụng như sau:**

- Nước cấp phục vụ sản xuất:

+ Nước sạch cấp cho nhu cầu làm mát máy móc thiết bị: dòng nước được tuần hoàn và thất thoát qua bay hơi. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước thực tế, định kỳ bổ sung nước làm mát để bù lượng thất thoát trung bình khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Khi Dự án nâng công suất, ước tính sử dụng khoảng $4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước cấp cho các máy phay, tiện, mài trong sản xuất khuôn: nước được chứa trong các bể và tái sử dụng; định kỳ khoảng 1 tuần/lần sẽ thay nước. Lượng nước cấp khi thay nước sẽ được bổ sung thêm tối đa khoảng $0,6 \text{ m}^3/\text{lần/bể}$. Hiện nay, nhà máy có 10 bể lưu lượng nước cấp bù là $0,6 \text{ m}^3/\text{lần/bể} \times 10 \text{ bể} = 6 \text{ m}^3/\text{lần} \sim 0,86 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Khi Dự án nâng công suất sẽ lắp đặt thêm máy móc thiết bị, ước tính nhu cầu sử dụng nước tăng tương ứng tỷ lệ công suất sản xuất sản phẩm là: $0,86 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \times 6 = 5,16 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước làm mát khuôn trong công đoạn đùn ép sản phẩm nhựa: dòng nước được tuần hoàn 100% và định kỳ khoảng 02 lần/tuần, lưu lượng bổ sung $1 \text{ m}^3/\text{lần} \sim 0,14 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Khi Dự án nâng công suất sẽ lắp đặt thêm máy móc thiết bị, ước tính nhu cầu sử dụng nước tăng tương ứng tỷ lệ công suất sản xuất sản phẩm là: $0,14 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \times 2,4 = 0,336 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Vậy tổng lưu lượng cấp cho sản xuất giai đoạn hiện tại là: $2 + 0,86 + 0,14 = 3,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước cấp cho sản xuất giai đoạn nâng công suất là: $4 + 5,16 + 0,336 = 9,496 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nhu cầu nước rửa đường, tưới cây:

+ Diện tích sân đường nội bộ là $7.611,2 \text{ m}^2$.

+ Diện tích cây xanh là $8.634,3 \text{ m}^2$.

+ Định mức sử dụng nước rửa đường: $0,5 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày.đêm}$.

+ Định mức sử dụng nước tưới cây: $4 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày.đêm}$.

Nhu cầu nước sử dụng rửa sân đường nội bộ là: $7.611,2 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày.đêm} = 3.805,6 \text{ lít}/\text{ngày.đêm} = 3,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nhu cầu nước sử dụng tưới cây là: $8.634,3 \text{ m}^2 \times 4 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày.đêm} = 34.537,2 \text{ lít}/\text{ngày.đêm} = 34,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Vậy tổng lưu lượng nước cấp cho tưới cây, rửa đường là: $3,8 + 34,5 = 38,3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt của 1.500 CBCNV:

Tổng lưu lượng nước cấp cho sinh hoạt = Tổng lưu lượng cấp nhà máy – lưu lượng nước cấp cho sản xuất – lưu lượng cấp cho tưới cây, rửa đường = $99,2 - 3 - 38,3 = 57,9 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Hiện nay, Nhà máy có tổng số lượng CBCNV là 1.500 người. Vậy trung bình nhu cầu sử dụng nước của 01 người/ngày.đêm là: $57,9 \times 1000 \text{ lít} : 1.500 = 38,6 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày.đêm}$.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

Khí nhà máy hoạt động đạt công suất thiết kế, tuyển dụng số lượng CBCNV lên 1.700 người thì nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là: $1.700 \times 38,6/1000 = 65,62 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở như sau:

Bảng 1. 9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	
		Hiện tại	Cơ sở nâng công suất
1	Nước phục vụ sinh hoạt của CBCNV	57,9	65,62
2	Nước cấp cho sản xuất	3,0	9,496
-	Nước cấp cho quá trình làm mát	2,0	4,0
-	Nước cấp cho các công đoạn sản xuất khuôn (không bổ sung liên tục, chỉ bổ sung khi định kỳ thay thế nước khoảng 1 lần/tuần)	0,86	5,16
-	Nước cấp cho công đoạn sản xuất và đùn ép sản phẩm nhựa	0,14	0,336
3	Nước cấp tưới cây, rửa đường	38,3	38,3
	Tổng cộng (m³/ngày.đêm)	99,2	113,4

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Dự kiến tiến độ thi công Dự án như sau:

+ Thực hiện các thủ tục cấp phép về quy hoạch, môi trường, xây dựng cho phần nhà xưởng phục vụ tăng quy mô công suất: tháng 01/2025 - giữa tháng 03/2025.

+ Cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị mới phục vụ nâng công suất: tháng 04/2025-08/2024.

+ Vận hành thử nghiệm: tháng 09/2025-11/2025.

+ Hoạt động ổn định sau khi nâng công suất: từ tháng 11/2025.

Trong giai đoạn thực hiện hồ sơ cấp phép về quy hoạch, môi trường, xây dựng và thi công cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị thì Dự án vẫn thực hiện song song các hoạt động sản xuất của dây chuyền hiện hữu.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoạt động sản xuất nằm trong KCN Quang Minh đã được đầu tư hoàn chỉnh về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng BVMT. Dự án phù hợp với các quy hoạch BVMT, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, cụ thể như sau:

- Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: trách nhiệm của Đơn vị quản lý nhà nước cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo khoản 3 Điều 1 của Quyết định.

- Phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành tại Quyết định 450/QĐ-TTg của Thủ Tướng chính phủ ngày 13/4/2022. Trong đó, nhiệm vụ chung là phải ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước; đồng thời Chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; ngăn chặn các tác động xấu đối với môi trường, tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động...

- Mục tiêu của cơ sở phù hợp với điều chỉnh quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 được Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 trong đó có mục tiêu phát triển khu vực đô thị phía Bắc gồm Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn với động lực phát triển là Cảng hàng không quốc tế Nội Bài gắn với dịch vụ sân bay, công nghiệp công nghệ cao.

- Vị trí thực hiện dự án đảm bảo các quy định về an toàn môi trường và phù hợp với QCXDVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường được thể hiện qua các nội dung sau:

2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải

Cơ sở thuộc KCN Quang Minh có hạ tầng KCN Quang Minh do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và khai thác, vận hành. KCN đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động, trong KCN đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh với công suất xử lý 9.000 m³/ngày.đêm, tiếp nhận nước thải đầu nổi từ các dự án thứ cấp trong KCN và xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và cột A QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là kênh thoát nước qua thị trấn Quang Minh chảy ra sông Cà Lồ. Hiện tại, nhà máy XLNT của KCN Quang Minh hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo tiếp nhận và xử lý được toàn bộ nước thải đầu nổi từ các cơ sở thứ cấp.

Cơ sở đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 19/3/2012 và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014, trong đó lưu lượng nước thải tối đa được xử lý và đầu nổi vào hạ tầng KCN Quang Minh là 150 m³/ngày.đêm. Tuy nhiên, căn cứ vào lưu lượng phát sinh thực tế trong thời gian vừa qua, tính toán lượng nước thải phát sinh khi dự án hoạt động đạt công suất thiết kế là 70,78 m³/ngày.đêm (tính toán tại bảng 3.2). Do đó, hạ tầng KCN Quang Minh hoàn toàn có khả năng tiếp nhận đầu nổi nước thải của Dự án khi nâng công suất sản xuất.

Phương án xử lý và đầu nổi nước thải của Cơ sở như sau:

- Trong giai đoạn cải tạo nâng công suất: sử dụng các công trình XLNT hiện hữu đã được vận hành thử nghiệm và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014, tổng công suất xử lý nước thải sinh hoạt là 150 m³/ngày.đêm.

- Sau khi cải tạo cơ sở hoạt động nâng công suất: xây lắp và vận hành thử nghiệm trạm XLNT tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp thay thế cho các công trình xử lý nước thải hiện hữu.

- Vị trí, phương thức và nguồn tiếp nhận nước thải:

- + Vị trí đầu nổi nước thải hiện hữu: tại hố ga gần cống phụ trước khi chảy vào hệ thống thu gom của hạ tầng KCN, tọa độ (theo hệ trục tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X(m) = 2344839; Y(m) = 579449.

- + Vị trí xả nước thải mới sau khi hoàn thành xây lắp và vận hành thử nghiệm trạm XLNT tập trung 100 m³/ngày.đêm: tại hố thu gom trước mặt khu văn phòng trước khi chảy vào hệ thống thu gom của hạ tầng KCN, tọa độ (theo hệ trục tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X(m) = 2344932; Y(m) = 579296.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

+ Phương thức xả: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h.

2.2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải, CTR, CTNH

Theo các nội dung đã trình bày về quy trình sản xuất tại Cơ sở có dòng khí sấy ở một số dây chuyền sản xuất nhưng không có các nguồn phát sinh khí thải phải xử lý. Môi trường không khí khu vực chỉ bị tác động bởi khí thải từ các phương tiện ô tô, xe máy của CBCNV ra vào nhà máy, hoạt động nấu ăn (không đáng kể); mùi hôi từ khu vực xử lý nước thải tập trung; tiếng ồn từ các phương tiện giao thông. Tuy nhiên, lượng khí thải phát sinh từ các hoạt động này không nhiều, dễ khuếch tán vào không khí, mặt khác công ty cũng đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu ngay tại nguồn và thực hiện đảm bảo các điều kiện vi khí hậu trong toàn bộ khuôn viên của dự án nên khả năng tác động đến môi trường không lớn. Vì vậy, khả năng chịu tải môi trường không khí khu vực hoàn toàn có thể đáp ứng được các hoạt động của Dự án.

Đối với các loại CTR, CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, Chủ cơ sở đã thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định của pháp luật. Vì vậy các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở đều sẽ được quản lý đảm bảo để không gây ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện cơ sở.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở “*Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp*” để đạt được mục tiêu nâng công suất sản xuất các sản phẩm, cụ thể: Sản phẩm nhựa từ 500.000.000 cái/năm lên 1.200.000.000 cái/năm; Sản phẩm khuôn từ 100 cái/năm lên 600 cái/năm; Sản phẩm JIG từ 25 cái/năm lên 100 cái/năm. Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội sẽ thực hiện cải tạo nhà xưởng, cụ thể: phá dỡ một phần nhà xưởng số 1 để xây dựng thành nhà xưởng 02 tầng diện tích xây sàn là 2.424,78 m²; cải tạo hệ thống thu gom nước thải; xây mới 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm; kết nối đồng nhất hạ tầng kỹ thuật và lắp đặt thêm máy móc, thiết bị sản xuất. Do đó, nội dung về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở sẽ bao gồm các hạng mục hiện hữu và các hạng mục công trình khi cơ sở hoạt động nâng công suất, cụ thể:

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở hiện hữu

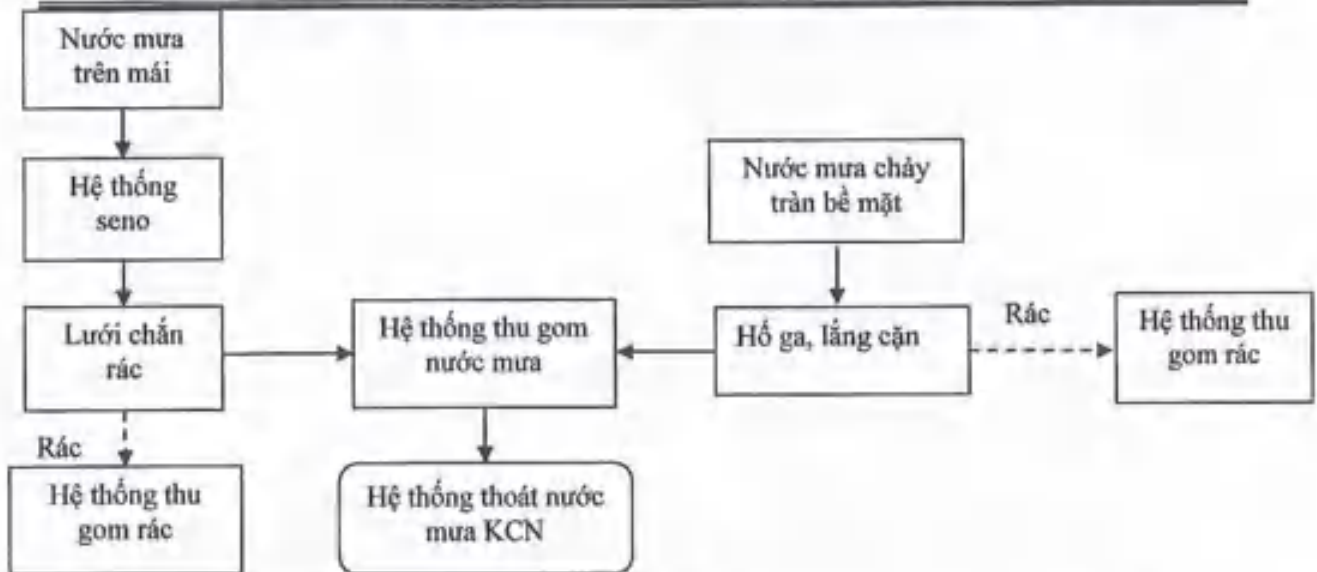
Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 100% hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng hệ thống thu gom nước thải, cụ thể:

- Nước mưa từ mái được dẫn xuống cống thoát nước thông qua hệ thống các ống nhựa PVC D75, D110. Trên hệ thống thu gom nước mưa bố trí các hố ga lắng cặn với thể tích mỗi hố ga khoảng 2m³ được xây bằng gạch, nắp hố ga được xây dựng bằng bê tông cốt thép, khoảng cách giữa các hố ga là từ 15 - 20m.

- Nước mưa từ nhà máy được đấu nối và hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Quang Minh tại 06 điểm đấu nối.

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa được thể hiện như sau:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”



Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn bằng cống BTCT B400, B500 bố trí xây ngầm, xung quanh các nhà xưởng, dọc theo các đường nội bộ để thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn.

- Các đường cống thoát nước mưa theo tuyến đường dọc (hướng Đông Bắc) là cống BTCT B500, độ dốc $i = 0,20\%$ và có tổng chiều dài $L = 672$ m.

- Các đường cống thoát nước mưa theo tuyến đường ngang (hướng Đông Nam) là các tuyến cống BTCT B400, độ dốc $i = 0,25\%$ và có tổng chiều dài $L = 213$ m.

- Trên các tuyến cống thu gom, thoát nước có bố trí các hố ga để lắng cặn. Nước mưa chảy tràn từ các cống B500 được thu về các cống B400 ở phía Đông Dự án sau đó đầu nối về cống $\Phi 1000$ của hệ thống thu gom, thoát nước mưa của hạ tầng KCN tại 6 điểm đầu nối thoát nước mặt:

- + Tọa độ điểm thoát nước mưa số 1: $X=2344003$; $Y=579347$.
- + Tọa độ điểm thoát nước mưa số 2: $X=2344035$; $Y=579381$.
- + Tọa độ điểm thoát nước mưa số 3: $X=2344069$; $Y=579416$.
- + Tọa độ điểm thoát nước mưa số 4: $X=2344093$; $Y=579441$.
- + Tọa độ điểm thoát nước mưa số 5: $X=2344115$; $Y=579533$.
- + Tọa độ điểm thoát nước mưa số 6: $X=2343975$; $Y=579660$.

Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thoát nước mưa như sau:

Bảng 3. 1. Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thoát nước mưa

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D400	m	54
2	Cống BTCT D500	m	714
3	Hố ga thu thăm kết hợp	cái	47

4	Điểm đầu nổi	Điểm	6
---	--------------	------	---

b. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa khi cơ sở nâng công suất

Chủ cơ sở tiếp tục sử dụng hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện hữu. Ngoài ra, công ty sẽ tiến hành các biện pháp kiểm soát nước mưa tránh bị ô nhiễm như sau:

- Chủ cơ sở bố trí nhân viên vệ sinh thường xuyên quét dọn sân, đường nội bộ để hạn chế rác thải theo nước mưa trôi xuống cống gây tắc nghẽn.

- Nước mưa bề mặt được thu gom toàn bộ vào hệ thống thu gom nước mưa chạy dọc các tuyến đường giao thông của Cơ sở. Các ga thu nước mưa được bố chỉ nắp đan BTCT đúc sẵn chắn rác để ngăn chặn việc cuốn theo rác thải vào hệ thống thoát nước mưa.

- Dầu mỡ và các loại hóa chất nguy hại được tập kết tại kho chứa có mái che và quản lý, sử dụng theo đúng quy định để không thất thoát ra môi trường qua nước mưa.

- Nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước, tần suất 3 tháng/lần.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải của Cơ sở hiện hữu

❖ Tính toán lưu lượng nước thải:

- Căn cứ tính toán nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn nâng công suất đã trình bày ở mục 1.4.2 của báo cáo, tổng lưu lượng nước sử dụng của Dự án khoảng 113,4 m³/ngày.đêm.

- Căn cứ TCVN 7957:2023 tiêu chuẩn quốc gia thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài – yêu cầu thiết kế, xác định lượng nước thải sinh hoạt dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 100% lượng nước cấp; nước thải công nghiệp phát sinh ước tính dựa vào quá trình sản xuất thực tế như sau:

+ Nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất khuôn cơ khí: Định kỳ khoảng 1 tuần/lần sẽ thay nước. Lượng nước thải bằng lượng nước cấp khi thay tính toán tại mục 1.4.2.

+ Quá trình làm mát khuôn trong công đoạn đùn ép sản phẩm nhựa: Nước được sử dụng tuần hoàn, định kỳ bù thêm vào lượng thất thoát do bốc hơi, công đoạn này không phát sinh nước thải.

+ Quá trình làm mát máy móc thiết bị: không phát sinh nước thải.

Ước tính lưu lượng phát sinh các dòng thải như sau:

Bảng 3. 2. Lưu lượng nước thải phát sinh của cơ sở

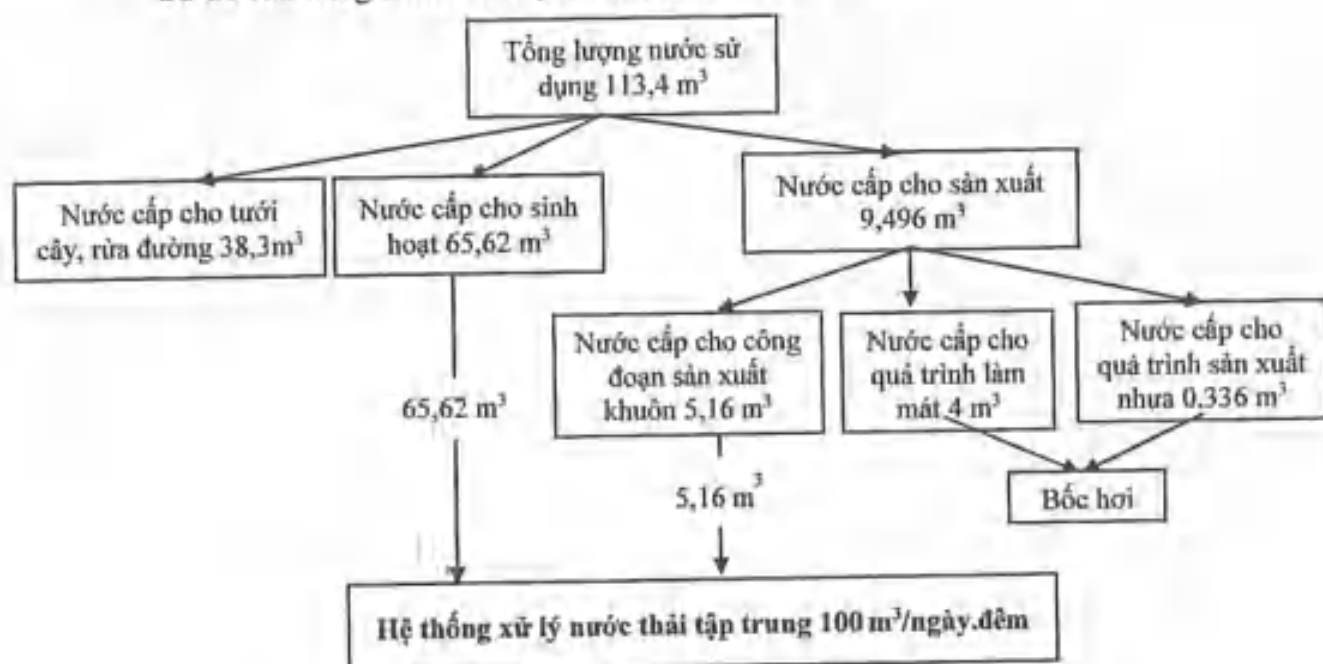
STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước sử dụng (m ³ /ngày.đêm)		Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)	
		Hiện tại	Cơ sở nâng công suất	Hiện tại	Cơ sở nâng

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

					công suất
1	Nước phục vụ sinh hoạt của CBCNV	57,9	65,62	57,9	65,62
2	Nước cấp cho sản xuất	3,0	9,496	0,86	5,16
-	Nước cấp cho quá trình làm mát	2	4	-	-
-	Nước cấp cho các công đoạn sản xuất khuôn (không bổ sung liên tục, chỉ bổ sung khi định kỳ thay thế nước khoảng 1 lần/tuần)	0,86	5,16	0,86	5,16
-	Nước cấp cho công đoạn sản xuất và đùn ép sản phẩm nhựa	0,14	0,336	-	-
3	Nước cấp tưới cây, rửa đường	38,3	38,3	-	-
	Tổng cộng (m³/ngày.đêm)	99,2	113,4	58,76	70,78

Từ bảng tính toán trên, lưu lượng nước thải phát sinh hiện tại là 58,76 m³/ngày.đêm khi dự án hoạt động nâng công suất là 70,78 m³/ngày.đêm cần phải xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn (cột A của QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Quang Minh.

Sơ đồ cân bằng nước của dự án được mô tả như sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở khi nâng công suất

❖ Công trình, biện pháp thu gom đối với nước thải sinh hoạt

Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở, chia làm 3 khu vực, mỗi khu vực thu gom về một bể xử lý nước thải tập trung, xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của khu công nghiệp Quang Minh, cụ thể:

- Khu vực 1: Nước thải từ khu vệ sinh của xưởng sản xuất số 1 được thu gom theo đường ống uPVC D100, i=1%, chiều dài 35m về Bể xử lý nước thải tập trung số 1. Nước thải sau bể xử lý đạt Cột A của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống

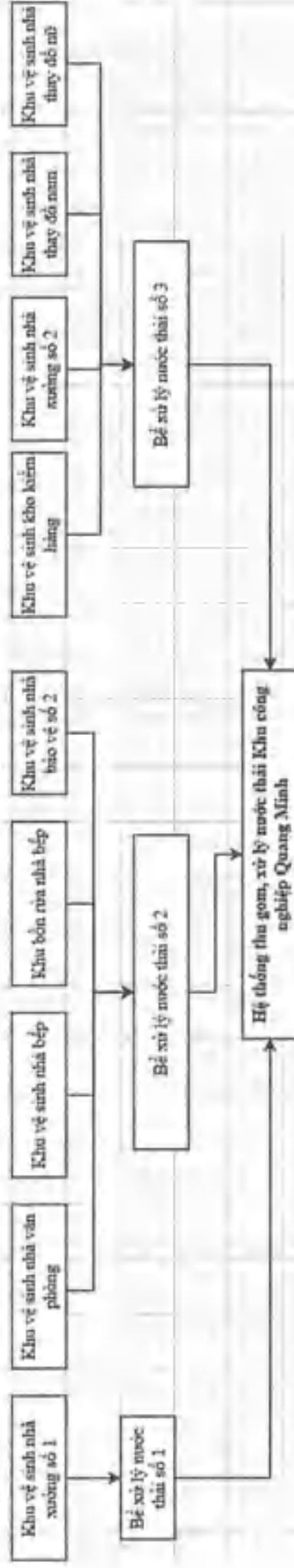
thu gom, xử lý của KCN Quang Minh.

- Khu vực 2: Nước thải từ khu vệ sinh của nhà văn phòng, nhà bếp, nhà bảo vệ số 2 được thu gom theo đường ống uPVC D100, $i=1\%$, tổng chiều dài 194m về Bể xử lý nước thải tập trung số 2. Nước thải sau bể xử lý đạt Cột A của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN Quang Minh.

- Khu vực 3: Nước thải từ khu vệ sinh của khu vực kiểm hàng, phòng thay đồ nam, phòng thay đồ nữ được thu gom theo đường ống uPVC D100, $i=1\%$, tổng chiều dài 65m về Bể xử lý nước thải tập trung số 3. Nước thải sau bể xử lý đạt Cột A của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN Quang Minh.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải của cơ sở: $X(m)=2344839$; $Y(m)=579449$.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt như sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của cơ sở hiện hữu

Tổng hợp thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt hiện trạng của cơ sở như sau:

Bảng 3. 3. Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thu gom nước thải

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống uPVC D100	m	294
2	Bể xử lý nước thải tập trung	Bể	03
3	Hố ga	Ga	08
4	Điểm đầu nối	Điểm	01

❖ Đối với nước thải sản xuất

- Các nguồn phát sinh nước thải sản xuất gồm:

+ Nước thải từ khu vực sản xuất khuôn cơ khí nhiễm dầu, Chủ cơ sở thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.

+ Nước thải từ khu vực rửa tay của công nhân thao tác trong các công đoạn sản xuất khuôn và JIG nhiễm dầu Chủ cơ sở thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.

b. Công trình, biện pháp thu gom nước thải khi cơ sở nâng công suất

Trong giai đoạn nâng công suất sản xuất, chủ cơ sở sẽ cải tạo hệ thống thu gom nước thải như sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Hệ thống đường ống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh dẫn về 03 bể tập trung được giữ nguyên. 03 bể xử lý nước thải được cải tạo thành 03 bể gom nước thải. Lắp đặt, xây mới đường ống uPVC D100÷150 thu gom nước thải từ 03 bể tập trung về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm được xây dựng mới tại khu đất cây xanh góc phía Bắc của cơ sở.

- Đối với nước thải sản xuất: Chủ cơ sở bổ sung thêm vật liệu lọc vào bể tách dầu để xử lý dầu của nước thải sản xuất, nước sau tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Cột A của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN Quang Minh.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của cơ sở: X(m) = 2344932; Y(m) = 579296.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của khí cơ sở nâng công suất như sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải khí cơ sở nâng công suất

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

Tổng hợp thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải khí cơ sở nâng công suất như sau:

Bảng 3. 4. Tổng hợp khối lượng thi công hệ thống thu gom nước thải khí cơ sở nâng công suất

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống uPVC D100	m	60
2	Ống uPVC D140	m	215
3	Ống uPVC D150	m	184
4	Bể gom nước thải sinh hoạt tập trung	Bể	03
5	Bể chứa nước thải sản xuất	Bể	03
6	Hồ ga	Ga	08
7	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Hệ thống	100 m ³ /ngày.đêm
8	Điểm đầu nối nước thải	Điểm	01

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Công trình xử lý nước thải của Cơ sở hiện hữu

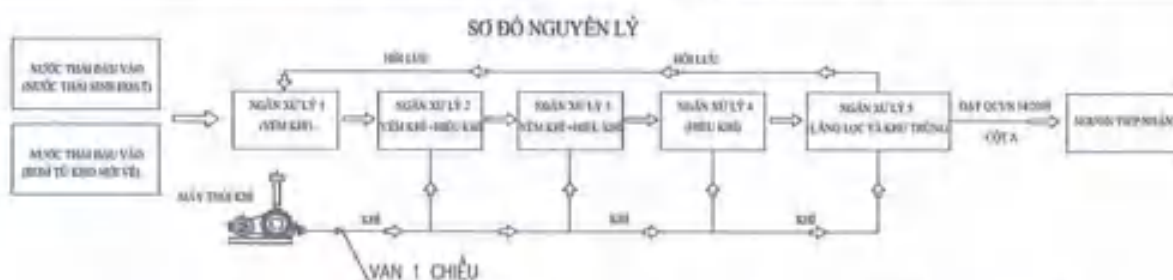
Hiện nay, cơ sở có 3 bể XLNT tập trung, tổng công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm, trong đó:

- + Bể số 01 được xây ở gần khu vực nhà bảo vệ ở phía Đông Nam của cơ sở;
- + Bể số 2 được xây gần khu văn phòng;
- + Bể số 3 được xây bên ngoài kho kiểm hàng.

Các bể XLNT được xây ngầm, công nghệ xử lý là công nghệ vi sinh. Các bể này đã được vận hành thử nghiệm và được Sở TN&MT thành phố Hà Nội cấp GXN hoàn thành công trình BVMT BVMT số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải của từng bể như sau:

+ Bể XLNT số 1 là bể hợp khối 5 ngăn: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 4 (xử lý hiếu khí) → Ngăn số 5 (lắng lọc và khử trùng) → Nước thải sau xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Quang Minh.



Hình 3. 5. Sơ đồ lưu trình công nghệ xử lý nước thải tại bể XLNT số 01



Hình 3. 6. Bể xử lý nước thải số 01

+ Bể XLNT số 2 là bể dạng hợp khối 6 ngăn: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí, hiện tại đã được cải tạo thành khoang tách rác 01) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí 02) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí 03) → Ngăn số 4 (xử lý hiếu khí 01) → Ngăn số 5 (xử lý hiếu khí 02) → Ngăn số 6 (xử lý hiếu khí 03) → Ngăn lắng và khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Quang Minh.



Hình 3. 7. Bể xử lý nước thải số 02

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

+ Bể XLNT số 3 là bể hợp khối 4 ngăn: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 4 (lắng lọc và khử trùng) → Nước thải sau xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Quang Minh.



Hình 3. 8. Bể xử lý nước thải số 03

- Định kỳ kiểm tra nạo vét hệ thống dẫn nước thải, kiểm tra phát hiện hư hỏng, mất mát để có kế hoạch sửa chữa thay thế kịp thời.

- Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Dự án, tiến hành các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và ban hành nội quy quản lý để nâng cao nhận thức và ý thức của công nhân thi công trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường và giảm thiểu các tác động của nước thải sinh hoạt tới môi trường.

- Theo các kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của Dự án trong năm 2023 và 2024 đã trình bày tại Chương 3 của Báo cáo, chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn đầu nối theo quy định.

- Chủ dự án đã có Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội số 75/2019/HĐ-XLNT với chủ đầu tư hạ tầng KCN là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức về việc đầu nối, thoát nước thải và xử lý nước thải đầu nối; gia hạn hợp đồng đầu nối nước thải tại Phụ lục số 01/2021/PLHĐ-ND ngày 25/12/2021 theo quy định của pháp luật.

b. Công trình xử lý nước thải trong giai đoạn nâng công suất

Trong giai đoạn cơ sở nâng công suất sẽ cải tạo hệ thống thu gom, thoát nước và XLNT của cơ sở như sau:

- Cải tạo 03 bể xử lý nước thải sinh hoạt thành 03 bể gom nước thải: Tháo dỡ các thiết bị máy bơm, máy thổi khí, ngắt hoạt động, giữ nguyên các bể.

- Bể chứa nước thải sản xuất: bổ sung thêm vật liệu lọc để tách dầu, mỡ ra khỏi nước thải sản xuất, nước sau tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung xây mới.

- Thi công hệ thống đường ống thu gom nước thải từ các bể xử lý sơ bộ trên về hệ thống xử lý nước thải tập trung xây mới.

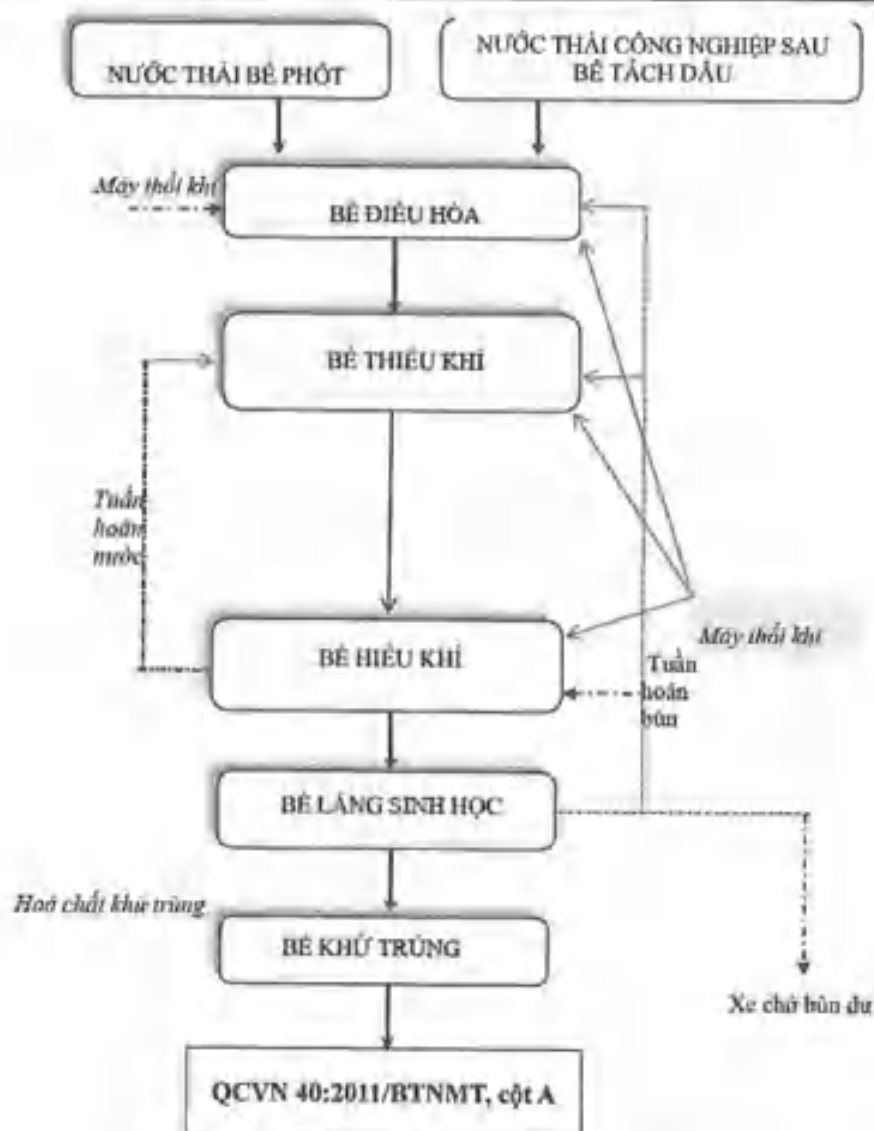
- Xây mới 01 hệ thống XLNT tập trung, nước thải sau xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT sau đó đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Quang Minh.

+ Tính toán công suất xử lý của hệ thống XLNT: Căn cứ bảng 3.2. Tính toán lưu lượng nước thải phát sinh của cơ sở khi nâng công suất, tổng lưu lượng nước thải cần xử lý là $70,78 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Công suất hệ thống xử lý nước thải: $70,78 \times 1,4 = 100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (1,4 hệ số không điều hòa).

❖ **Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$:**

Sơ đồ dây chuyền xử lý nước thải được thể hiện trong Hình dưới đây.



Hình 3. 9. Quy trình công nghệ xử lý của trạm XLNT tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm

*** Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải:**

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ bể phốt và nhà ăn sau khi được tách rác, tách mỡ sẽ được bơm vào bể điều hòa. Trong bể điều hòa lắp đặt bơm chìm để bơm sang cụm bể xử lý sinh học. Bể điều hòa có tác dụng ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Đáy bể được lắp đặt hệ thống phân phối khí để tăng khả năng khuấy trộn cũng như ngăn ngừa quá trình phân hủy yếm khí diễn ra. Nước thải bơm từ bể điều hòa sang bể thiếu khí bằng bơm chìm điều khiển bằng phao.

Trong bể thiếu khí (Anoxic) xảy ra quá trình khử nitrat thành khí Nitơ bay vào không khí. Tại đây các vi sinh vật hiếu khí sử dụng Oxy trong nitrat để oxy hóa các hợp chất hữu cơ, nguồn nitrat trong bể có được từ dòng tuần hoàn hỗn hợp bùn và nước từ bể hiếu khí.

Nước thải sau xử lý thiếu khí được chảy tràn qua bể hiếu khí. Trong bể hiếu khí (Oxic) xảy ra quá trình oxy hóa BOD, và amoni thành nitrat. Tại đây các vi sinh vật hiếu khí sử dụng Oxy trong không khí để thực hiện quá trình oxy hóa. Trong bể được lắp đặt bơm tuần hoàn bùn về bể thiếu khí để tiếp tục quá trình khử nitrat. Hệ thống sục khí trong bể cung cấp Oxy hòa tan đảm bảo nồng độ $>2\text{mg/l}$ và tăng sự khuấy trộn trong bể, giúp quá trình oxy hóa đạt hiệu quả cao hơn đồng thời trong bể còn được thả các giá thể vi sinh lơ lửng để vi sinh vật dính bám vào làm tăng hiệu quả xử lý ni tơ và làm cân bằng nồng độ ổn định và vi sinh trong bể.

Nước thải sau xử lý sinh học kèm bùn hoạt tính sinh ra từ quá trình sinh trưởng của vi sinh vật chảy tràn sang bể lắng. Trong bể lắng được lắp ống phân phối hướng tâm, dưới tác dụng của trọng lực, bùn lắng xuống tách khỏi lớp nước trong chảy tràn sang bể khử trùng. Trong bể lắng có lắp bơm chìm để tuần hoàn bùn quay trở lại bể điều hòa. Bùn lắng sẽ được tiếp tục quá trình khử nitrat hóa.

Bể khử trùng có tác dụng tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh trước khi xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Tên bể	Số lượng	Kích thước (dài x rộng x sâu)mm
1	Bể điều hòa	01	5000x3000x2700
2	Bể thiếu khí	01	5000x3500x2700
3	Bể hiếu khí	01	5000x3000x2700
4	Bể lắng sinh học	01	5000x2500x2700
5	Bể khử trùng	01	5000x3500x2700

Nguồn: Bản vẽ TKCS trạm XLNT công suất 100 m³/ngày.đêm

Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Mô tả kỹ thuật
I	Bể gom, bể tách cát		
	Bơm chìm chuyên dụng	02	Lưu lượng bơm 0.3m ³ /phút Cột áp bơm: 6mH ₂ O
II	Bể tách cát		
	Bơm chìm chuyên dụng	01	Lưu lượng bơm 0.1m ³ /phút Cột áp bơm: 5,5mH ₂ O
III	Bể điều hòa		
	Bơm ly tâm chìm chuyên dụng	02	Lưu lượng bơm 0.1m ³ /phút Cột áp bơm: 5,5mH ₂ O
	Hệ thống phân phối khí dạng đĩa	01	Phân phối khí dạng bọt thô
IV	Bể thiếu khí		
	Máy khuấy trộn chìm	01	Công suất motor: 0,25 kW/3pha-380V/50Hz.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

V	Bể hiếu khí		
	Máy thổi khí đặt cạn	02	Công suất: 4 kW/3pha-380V/50Hz
VI	Bể lắng		
	Bơm ly tâm chìm lất đặt khô	02	Lưu lượng bơm 0.1m ³ /phút Cột áp bơm: 5,5mH ₂ O
VII	Bể khử trùng		
	Bơm định lượng javen	02	Lưu lượng bơm 0-30l/h Áp lực: 2,1bar Công suất motor: 40W/1pha-220-240V/50Hz

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 7. Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg/ngày)	Sử dụng trong quá trình
1	Javen	1,5	Bể khử trùng

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải của Cơ sở hiện hữu

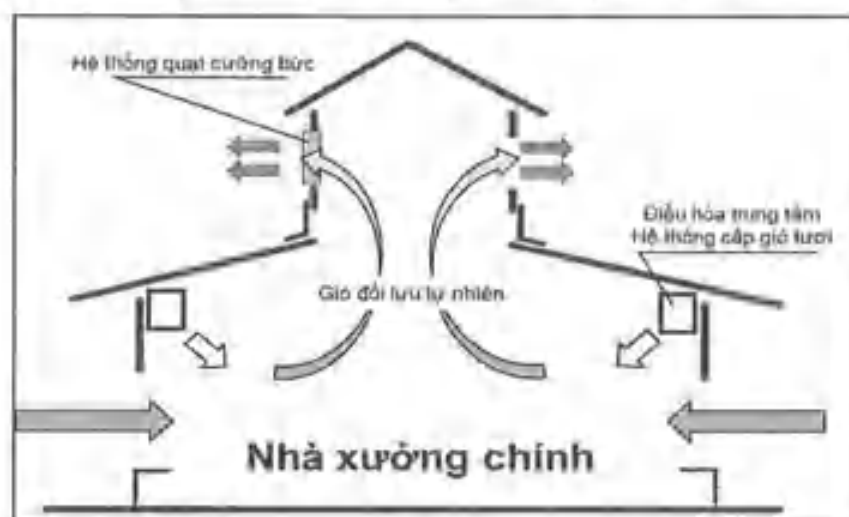
Hiện nay, tại các xưởng sản xuất chủ cơ sở áp dụng biện pháp thông thoáng nhà xưởng, cụ thể lắp quạt thông gió, hệ thống điều hòa đảm bảo tiêu thoát khí nhanh vào môi trường không làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Nhà xưởng của Công ty thiết kế xây dựng cao, sử dụng vật liệu chống nóng, hệ thống thông gió được đầu tư lắp đặt từ trong giai đoạn thi công xây dựng. Các khu vực có nguồn nhiệt cao được tăng cường hệ thống làm mát bằng nước và điều kiện thông thoáng nhằm giảm nhiệt môi trường lao động. Trong xưởng sản xuất, không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái. Nguyên lý của phương pháp thông gió nhà xưởng tự nhiên được mô tả tại hình 3.10. Nhà xưởng của Công ty thiết kế xây dựng cao, sử dụng vật liệu chống nóng, hệ thống thông gió được đầu tư lắp đặt từ trong giai đoạn thi công xây dựng. Các khu vực có nguồn nhiệt cao được tăng cường điều kiện thông thoáng nhằm giảm nhiệt môi trường lao động. Trong xưởng sản xuất, không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái. Nguyên lý của phương pháp thông gió nhà xưởng cưỡng bức được mô tả tại hình 3.11 dưới đây.



Hình 3. 10. Sơ đồ thông gió nhà xưởng tự nhiên tại Nhà máy

+ Thông gió nhà xưởng cưỡng bức: Hệ thống thông gió cưỡng bức có sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại các xưởng sản xuất, nhà kho. Không khí trước khi thải ra ngoài môi trường cần được làm sạch bằng màng lọc có khả năng thu bụi. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức được trình bày như trong sơ đồ sau:



Hình 3. 11. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức đã lắp đặt tại các xưởng sản xuất

Nhà máy được trang bị hệ thống điều hòa không khí, hệ thống làm mát bằng hơi nước, quạt hút, quạt cấp gió hiện đại nhằm thông thoáng nhà xưởng, giảm thiểu đến mức thấp nhất mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân sản xuất trong Nhà máy.

Tổng hợp các thiết bị lắp đặt thông gió nhà xưởng cưỡng bức trong bảng sau:

Bảng 3. 8. Thiết bị thông thoáng, điều hòa không khí nhà xưởng đã lắp đặt

STT	Chủng loại máy	Số lượng (chiếc)		Xuất xứ thiết bị
		Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn mở rộng	
1	Điều hòa nhiệt độ	30	40	Trung Quốc
2	Quạt thông gió 2,2 kW/h	20	25	Trung Quốc
3	Hệ thống làm mát bằng nước (hệ thống)	2	3	Trung Quốc

Khu vực sản xuất sản phẩm nhựa:

- Cơ sở sử dụng 4 hệ thống thu gom, thoát khí có các chụp hút ở dây chuyền in sản phẩm nhựa. Mỗi hệ thống thu gom, thoát khí gồm 01 quạt hút, các chụp hút và hệ thống đường ống D400, thông số chi tiết như sau:

+ 01 quạt hút công suất 1,5kW, áp suất hoạt động 900-530Pa, lưu lượng tối đa 12.000 m³/giờ; mỗi quạt hút thực hiện hút khí từ 5 miệng hút và 01 đường ống thu gom, thoát khí chung của 5 miệng hút, chiều dài ống thu gom là 18,2 m kích thước ống thu gom chung D×R=0,4×0,4m.

+ 01 quạt hút công suất 1,5kW, áp suất hoạt động 900-530Pa, lưu lượng tối đa 12.000 m³/giờ; mỗi quạt hút thực hiện hút khí từ 5 miệng hút và 01 đường ống thu gom, thoát khí chung của 5 miệng hút, chiều dài ống thu gom là 18,2 m kích thước ống thu gom chung D×R=0,4×0,4m.

+ 01 quạt hút công suất 2,2kW, áp suất hoạt động 900-530Pa, lưu lượng tối đa 15.000 m³/giờ; mỗi quạt hút thực hiện hút khí từ 8 miệng hút và 01 đường ống thu gom, thoát khí chung của 5 miệng hút, chiều dài ống thu gom là 29,0 m kích thước ống thu gom chung D×R=0,4×0,4m.

+ 01 quạt hút công suất 2,2kW, áp suất hoạt động 900-530Pa, lưu lượng tối đa 12.000 m³/giờ; mỗi quạt hút thực hiện hút khí từ 5 miệng hút và 01 đường ống thu gom, thoát khí chung của 5 miệng hút, chiều dài ống thu gom là 20,8 m kích thước ống thu gom chung D×R=0,4×0,4m.



Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”



Hình 3. 12. Hệ thống thông gió và chụp hút tại khu vực xưởng in ấn, lắp ráp sản phẩm nhựa

❖ Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác:

****) Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, giao thông nội bộ trong khuôn viên Dự án:***

- Khu vực để vật liệu được quét dọn sạch sẽ trước khi đưa vật liệu về khu vực này để tránh lượng bụi phát tán từ quá trình trút đổ, bốc xếp vật liệu.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu đến Dự án và vận chuyển sản phẩm ra khỏi khuôn viên Dự án phải chờ đúng trọng tải quy định của xe, thùng xe đóng kín và có che phủ bạt phía trên để tránh rơi vãi vật liệu trong quá trình di chuyển.

- Điều tiết xe phù hợp để tránh làm gia tăng mật độ xe trên các tuyến đường, nhất là vào các giờ cao điểm trong ngày để tránh sẽ hoạt động lâu phát sinh nhiều khí thải.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

- Quét dọn vệ sinh ở các tuyến đường vào khu vực dự án (đặc biệt cổng vào) khi thấy có đất cát vương vãi. Tần suất trung bình 02 lần/tuần.

- Phun nước làm ẩm trên tuyến đường ra vào khu vực dự án, nguồn nước tưới giảm thiểu bụi đường được lấy từ nguồn nước sạch khu vực.

- Quy định các xe ra vào Nhà máy phải để xe đúng nơi quy định.

- Trồng cây xanh tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu, tạo môi trường làm việc xanh sạch đẹp thân thiện môi trường.

***) Mùi hôi phát sinh từ các khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, các bể XLNT tập trung và mùi từ khu vực bếp ăn:**

Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ nước thải, chất thải rắn Nhà máy thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải có nắp che đậy kín tránh sự phát tán mùi hôi.

- Thiết kế hệ thống thu gom nước mưa, nước thải dạng kín, các hố ga có nắp đậy.

- Kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ với tần suất 3 tháng/lần để tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối.

- Bùn cặn phát sinh từ hệ thống xử lý (các bể phốt) được Chủ dự án thuê xe hút bùn chuyên dụng đến hút với tần suất 1 năm/lần để xử lý.

- Bổ sung chế phẩm (BIO-S, BIO-Phốt) dạng bột vào hệ thống bể tự hoại để tăng hiệu quả xử lý, tránh bùn tắc bể và phát sinh mùi.

- Thu gom, tập kết rác thải sinh hoạt đúng nơi quy định; ban hành các nội quy về việc thu gom rác, không vứt rác bừa bãi trong khuôn viên Dự án.

- Các thùng đựng rác đều có nắp và được đưa đi xử lý hàng ngày nhằm hạn chế sự phát tán mùi hôi do phân hủy các chất hữu cơ có trong rác thải.

- Nhà máy đã sử dụng hệ thống quạt thông gió khu vực nhà ăn để giảm bớt tác động của mùi, khí thải tới môi trường xung quanh.

- Trong quá trình nấu ăn, đầu bếp cần thực hiện nghiêm túc quy định về an toàn khí gas, sau khi sử dụng phải khóa bình gas, tránh hiện tượng thoát khí gas ra môi trường xung quanh. Đặc biệt, khi nấu nướng, đầu bếp luôn lưu ý không để nhiệt độ dầu chiên quá nóng, gây phát sinh khí thải gây tác động không tốt đến sức khỏe con người.

- Đối với thức ăn thừa, đầu bếp thu gom và sử dụng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm ngay trong ngày, tránh hiện tượng mùi của thức ăn thừa.

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khi cơ sở nâng công suất

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

Căn cứ vào các kết quả quan trắc môi trường lao động định kỳ 2 năm gần đây của cơ sở (tổng hợp kết quả tại chương V) cho thấy môi trường lao động tại các khu vực sản xuất trong nhà xưởng đảm bảo điều kiện môi trường lao động. Do đó, giai đoạn hoạt động nâng công suất, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục vận hành biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải như các nội dung đã trình bày trên.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ CTR sinh hoạt

- *Thành phần CTRSH*: Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở chủ yếu từ hoạt động ăn uống của cán bộ, công nhân viên, bao gồm: Thức ăn thừa, bao bì, túi nilon, các chất hữu cơ dễ phân hủy, ...

- *Khối lượng*:

+ Theo số liệu tại báo cáo công tác BVMT của Dự án trong năm 2024, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại Dự án khoảng 90 tấn/năm tương đương khoảng 247 kg/ngày.đêm. Hiện nay, Công ty có 1.500 CBCNV vậy trung bình 1 ngày 1 công nhân phát sinh khoảng 0,16 kg/ngày.

+ Khi Dự án hoạt động đạt công suất thiết kế, sử dụng lao động là 1.700 người, tổng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 0,16 kg/ngày.đêm x 1.700 người = 280 kg/ngày.đêm ~ 84 tấn/năm.

- *Biện pháp thu gom, lưu giữ CTRSH của cơ sở hiện hữu*:

+ Bố trí các thùng chứa rác có dung tích 50 lít được đặt tại các khu nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho và 2 thùng dung tích 120 lít tại khu vực nhà bếp. Cuối ngày, nhân viên vệ sinh sẽ gom rác thải sinh hoạt từ các nhà điểm phát sinh về khu lưu giữ.

+ Kho lưu giữ: 01 kho chứa diện tích 22 m². Chủ cơ sở đặt vách ngăn chia kho chứa chất thải diện tích 68m² thành 02 ngăn, 01 ngăn sử dụng làm khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt và 01 ngăn chứa chất thải nguy hại.

+ Chuyển giao chất thải: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành đã ký Hợp đồng số 2017020/HĐXL và Phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 02/01/2024 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại – đóng kèm phụ lục 1.

- *Biện pháp thu gom, lưu giữ CTRSH của cơ sở khi nâng công suất*

Tiếp tục áp dụng công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt như trên.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:

- *Thành phần CTRSH*: Nguồn phát sinh chất thải rắn công nghiệp của Cơ sở chủ yếu từ hoạt động sản xuất.

- *Khối lượng*:

+ Theo số liệu tại báo cáo công tác BVMT của Dự án trong năm 2024, khối lượng

CTR sản xuất phát sinh thường xuyên của Dự án là:

Bảng 3. 9. Tổng hợp khối lượng CTRCNTT phát sinh tại cơ sở

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện nay	Cơ sở nâng công suất
1	CTR công nghiệp có khả năng tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành sản xuất khác (phế liệu nhựa dạng cục, phế liệu nhựa ABS, PS, PBT, POM, PPO, PC... các loại; khay nhựa, sản phẩm nhựa hư hỏng không đạt yêu cầu; giấy bìa...)	409.592	800.000
2	Chất thải phải xử lý (nhựa bụi thải, dao máy CNC, thiết bị trong dây chuyền hư hỏng, pallet hư hỏng; dây buộc; băng dính...)	67.657	120.000

- *Biện pháp thu gom, lưu giữ CTRCNTT của cơ sở hiện hữu:*

+ Các loại chất thải rắn từ quá trình sản xuất được thu gom, phân loại tại nguồn. Các loại chất thải rắn có khả năng tái chế/tái sử dụng được tập kết tại khu vực sản xuất để sử dụng; các loại chất thải rắn khác được đưa về khu vực kho chứa rác thải để lưu giữ tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định.

+ Hằng ngày, cuối mỗi ca làm việc, Công ty phân công các nhân viên thực hiện thu gom, phân loại các chất thải công nghiệp phát sinh trong ca sản xuất về khu vực lưu giữ, quét dọn và vệ sinh khu vực nhà xưởng.

+ Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp có diện tích 168m² (vị trí số 11 trên bản đồ tổng mặt bằng). Kho kết cấu xây tường bao xung quanh, mái lợp tôn, cao 3m, nền đổ bê tông kín, mái tôn, có cửa khóa.

+ Các loại vụn, phoi và phế liệu kim loại; phế liệu nhựa dạng cục, phế liệu nhựa ABS, PS, PBT, POM, PPO, PC... các loại; khay nhựa, sản phẩm nhựa hư hỏng không đạt yêu cầu; giấy bìa... có thể tái chế được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Ứng dụng Kỹ thuật cao VSMT Đông Anh để xử lý theo Hợp đồng số 01-2019/MUTO/MTĐA ngày 17/8/2019 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 04/05/MUTO/ĐA ngày 04/05/2020 – đóng kèm phụ lục 1.

+ Các loại chất thải rắn khác từ quá trình sản xuất không có khả năng tái chế: thiết bị, chi tiết máy (dao máy CNC, thiết bị trong dây chuyền lắp ráp...); pallet hư hỏng; dây buộc; băng dính... được thu gom riêng và chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành để xử lý theo quy định.

- *Biện pháp thu gom, lưu giữ CTRCNTT của cơ sở khi nâng công suất*

Tiếp tục sử dụng công trình, biện pháp lưu giữ CTRCNTT như trên.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

- Thành phần và khối lượng:

+ Theo số liệu tại báo cáo công tác BVMT của Dự án trong 2024, thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở là:

Bảng 3. 10. Tổng hợp khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Cơ sở nâng công suất
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ bình đựng chất tẩy rửa thiner, thùng sơn, thùng đựng dầu...)	18 01 02	Rắn	992	2.000
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ bình đựng chất tẩy rửa thiner, thùng sơn, thùng đựng dầu...)	18 01 03	Rắn	1.217	2.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	113	100
4	Giẻ lau, găng tay dính dầu thải, vật liệu lọc dính thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	5.724	15.000
5	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	1.447	2.500
6	Nước thải có nhiễm các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	1.685	1.000
7	Phoi sắt dính dầu thải	07 03 11	Rắn	261	420
8	Que hàn, Xi hàn	07 04 02	Rắn	12	40
9	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	23	50
10	Pin, Accquy thải	16 01 12	Rắn	210	300
	Tổng cộng			11.684	23.410

- Biện pháp thu gom, lưu giữ CTNH của cơ sở hiện hữu

+ Thiết bị lưu chứa: Công ty bố trí 12 thùng chứa trong đó có 04 thùng chứa bằng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy và 08 thùng phuy dung tích 20 lít chứa chất thải lỏng. Các thùng chứa có dán nhãn, mã CTNH và quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

+ Kho lưu giữ CTNH:

Công ty đã xây dựng 01 nhà kho chứa chất thải diện tích 68m², đặt vách ngăn chia kho thành 02 ngăn, một ngăn diện tích khoảng 46m² sử dụng làm khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

Kết cấu kho: Nhà kho được xây tường bao xung quanh, mái lợp tôn, cao 3m, nền đổ bê tông kín, trong kho có các gờ chắn cao 20cm đảm bảo khi có sự cố rò rỉ, chất thải

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

nguy hại không bị rò rỉ ra bên ngoài. Tại nhà kho bố trí các bình chữa cháy và các vật liệu dụng cụ khắc phục sự cố rò rỉ như: cát, xẻng xúc cát. Trong trường hợp rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng, công nhân sẽ xúc cát đổ vào khu vực rò rỉ, khi đó toàn bộ lượng CTNH sẽ ngấm vào cát, không phát tán ra xa. Lượng cát này sau đó được thu gom vào thùng chứa như các loại CTNH khác.

Kho CTNH được bố trí dán các dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa Chất thải nguy hại theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707-2009 về “Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa”

+ Phương án chuyển giao: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành đã ký Hợp đồng số 2017020/HĐXL và Phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 02/01/2024 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại – đóng kèm phụ lục 1.



Hình 3. 13. Khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Biện pháp thu gom, lưu giữ CTNH của cơ sở khi nâng công suất

Tiếp tục sử dụng công trình, biện pháp lưu giữ CTRNH như trên.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội ở giai đoạn hiện tại và khi hoạt động nâng công suất sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của khu vực có độ ồn cao đặc biệt tại khu vực máy quay ly tâm và giảm tối đa số lượng công nhân làm việc ở đó.
- Tại chân máy quay ly tâm bố trí tấm đệm cao su để giảm tối đa độ rung trong quá trình vận hành máy
- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao.
- Phương tiện nhập nguyên liệu hay xuất hàng tắt máy khi không cần thiết.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng bảo trì các dây truyền thiết bị theo đúng định kỳ. Cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên tra dầu bôi trơn cho các máy.
- Khi có sự cố hỏng hóc trên các dây truyền hay máy móc thiết bị dừng vận hành ngay và sửa chữa trước khi cho vào hoạt động lại. Ngoài ra, chủ đầu tư sẽ trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động chuyên dụng cho công nhân tham gia vận hành trực tiếp các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất với số lượng 02 bộ bảo hộ lao động/người.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội ở giai đoạn hiện tại và khi hoạt động nâng công suất sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như sau:

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố tai nạn lao động

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ Lao động và Thương binh xã hội, số lượng 02 bộ BHLĐ/người.
- Tuyển dụng công nhân có trình độ chuyên môn và tay nghề phù hợp để thực hiện các hoạt động gia công và sản xuất tại Dự án.
- Thường xuyên tổ chức tập huấn cho công nhân về an toàn lao động.
- Khi xảy ra tai nạn lao động, đơn vị thi công cần nhanh chóng sơ cứu vết thương, nếu nặng đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố tai nạn giao thông

- Yêu cầu các lái xe điều khiển phương tiện vận chuyển vật liệu vào dự án không được chạy quá tốc độ quy định trên các tuyến đường vận chuyển.
- Các phương tiện vận chuyển tham gia giao thông được đăng kiểm đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng nhằm đảm bảo an toàn khi tham gia vận chuyển.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các băng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

- Lắp đặt các biển báo giao thông và hệ thống chiếu sáng tại khu vực công ra vào dự án để báo hiệu cho người tham gia giao thông ra/vào Dự án.

- Yêu cầu lái xe vận chuyển nguyên liệu về Dự án và vận chuyển sản phẩm ra khỏi Dự án tuân thủ nghiêm Luật giao thông đường bộ, có ý thức và trách nhiệm cao khi tham gia giao thông.

- Xe chạy trong khuôn viên nhà máy đi với tốc độ chậm.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân nâng cao ý thức trách nhiệm khi tham gia giao thông, đảm bảo an toàn về sức khỏe và tính mạng cho bản thân và người tham gia giao thông...

c. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố cháy nổ

Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội thẩm duyệt về PCCC số 351-CVCT/ASPPCC(TH) ngày 24/5/2011 và được Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 883/TD-PCCC ngày 06/10/2017. Chủ dự án thực hiện xây dựng và vận hành Dự án theo đúng thiết kế PCCC đã được thẩm định và phê duyệt. Ngoài ra, còn thực hiện các giải pháp phòng cháy, chữa cháy:

- Phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC gần nhất để tập huấn công tác PCCC cho toàn thể cán bộ, công nhân nhà máy, định kỳ tiến hành tập huấn về PCCC.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng như: họng nước cứu hỏa; hệ thống báo cháy tự động; hộp đựng bình chữa cháy, lăng vòi chữa cháy, đèn Exit thoát hiểm...

- Thành lập đội PCCC cơ sở có đủ lực lượng để duy trì và tăng cường công tác thường trực, phát hiện cháy, nổ.

- Các lối thoát hiểm luôn thông thoáng, đảm bảo cho quá trình sơ tán công nhân nhanh nhất khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Lắp đặt hệ thống trụ nước cứu hỏa ngoài nhà tại các vị trí thích hợp trên sân đường nội bộ.

- Tại mỗi phòng của khu nhà văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng, kho nguyên liệu đều được lắp đặt hệ thống báo cháy tự động. Tại khu vực cửa ra vào của các khu nhà đều lắp đặt các phương tiện PCCC bao gồm: Tổ hợp báo cháy (gồm: nút ấn báo cháy, chuông còi báo cháy); Hộp đựng bình chữa cháy với số lượng 20 hộp (mỗi hộp đựng 01 bình chữa cháy khí CO₂ – MT3 3kg/bình và 01 bình bột chữa cháy MFZ4 4kg/bình); Lăng vòi chữa cháy; Đèn Exit thoát hiểm, nội quy tiêu lệnh chữa cháy lắp đặt tại cửa ra vào của các khu nhà.

- Xây dựng nội quy an toàn lao động, quy trình vận hành thiết bị bao gồm:

+ Xây dựng nội quy an toàn sử dụng điện, nội quy phòng chống cháy nổ treo tại khu vực nhà xưởng, kho nguyên liệu, kho chất thải, nhà ăn... và phổ biến đến từng cán bộ, công nhân nhà máy.

+ Đối với các cáp điện được đặt ở trên cao có automat tự cắt khi xảy ra chập điện, cầu dao điện được thiết kế phù hợp và được đặt trong hộp quy định. Bảng điện được lắp đặt trong hộp làm bằng vật liệu chống cháy và ghi ký hiệu ở cánh cửa hộp.

- Đối với nhà xưởng sản xuất:

+ Trang bị hệ thống quạt thông gió, đảm bảo không hình thành môi trường nguy hiểm dễ phát sinh cháy nổ trong các xưởng sản xuất. Ngoài ra khi có cháy, hệ thống quạt thông gió sẽ giúp hút bớt khói độc, tăng thêm thời gian sơ tán cho người và tài sản.

+ Tuyệt đối cấm hút thuốc, cấm sử dụng các dụng cụ phát ra lửa làm tăng khả năng xảy ra sự cố cháy nổ.

+ Tuyệt đối cấm hút thuốc, cấm sử dụng các dụng cụ phát ra lửa tại khu vực xưởng sản xuất.

d. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố an ninh trật tự

- Kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

+ Giáo dục, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng tại khu vực dự án.

+ Giới thiệu với lao động nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương để tránh những xung đột đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương.

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư lưu trú tại địa bàn để triển khai thực hiện xây dựng dự án.

- Cử cán bộ kiêm nhiệm thường xuyên có mặt tại công trình có trách nhiệm tiếp nhận các ý kiến phản hồi của cộng đồng về các vấn đề môi trường liên quan đến thi công. Khắc phục kịp thời khi có những phản ứng từ cộng đồng do các vấn đề về môi trường liên quan đến thi công.

e. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố ngộ độc thực phẩm

- Đối với công nhân không ở lại công trường: Lựa chọn đơn vị cung cấp đồ ăn, đồ uống (bữa trưa) cho công nhân hợp vệ sinh, có uy tín.

- Đối với công nhân ở lại công trường: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa như ở giai đoạn chuẩn bị, cụ thể:

+ Lựa chọn đơn vị cung cấp thực phẩm có uy tín, đảm bảo chất lượng, nguyên liệu thực phẩm có nguồn gốc, đảm bảo an toàn.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

+ Thực phẩm sống và chín được để riêng biệt nhau; các dụng cụ chế biến thức ăn chín và thức ăn sống cũng phải được dùng riêng, không dùng lẫn lộn.

g. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố hư hỏng hệ thống xử lý chất thải

- Đối với hệ thống thu gom chất thải rắn: Kiểm tra hoạt động và thường xuyên các thùng thu gom chất thải để kịp thời thay thế các thùng bị hỏng.

- Đối với hệ thống thu gom nước thải: Kiểm tra hoạt động và thường xuyên bảo trì hệ thống đường ống thoát nước. Khi xảy ra sự cố như: ách tắc, vỡ... sẽ được tiến hành nạo vét, sửa chữa ngay trong thời gian nhanh nhất, đồng thời yêu cầu các hộ dân sử dụng nước hợp lý tránh xảy ra tình huống xấu hơn.

- Đối với hệ thống thu xử lý nước thải: Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường gặp các sự cố như sau:

+ Sự cố kẹt rác ở các máy khuấy chìm, máy bơm chìm:

++ Nguyên nhân: do song chắn rác thô không chặn được rác có kích thước nhỏ, khiến rác lọt vào các bể phía sau và bị cuốn vào cánh khuấy của máy bơm, máy khuấy gây kẹt.

++ Biện pháp khắc phục: có thể bổ sung thêm lưới chắn rác tinh tại bể thu gom để tránh tình trạng rác có kích thước nhỏ lọt vào hệ thống.

+ Sự cố lưới chắn rác có mùi hôi khó chịu:

++ Nguyên nhân: do rác bị ứ đọng quá nhiều tại lưới chắn, phân hủy và tạo ra mùi hôi.

++ Biện pháp khắc phục: thường xuyên vệ sinh và thải bỏ rác tại lưới lọc.

+ Sự cố xảy ra trong công đoạn xử lý sinh học: Đây là công đoạn quan trọng nhất cũng như thường xuyên xảy ra sự cố nhất trong hệ thống xử lý nước thải, chiếm khoảng 80% hiệu suất xử lý của toàn hệ thống. Vì vậy, trường hợp xảy ra sự cố và nhanh chóng khóa van xả nước thải ra hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời tại bể sự cố nước thải với dung tích 36m³ đủ lưu chứa nước thải phát sinh trong một ngày để khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục thì sẽ bơm nước thải ngược lại vào bể điều hòa thực hiện quá trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường bên ngoài. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, có nguy cơ vượt sức chứa, không đủ khả năng lưu chứa lượng nước thải phát sinh, Nhà máy sẽ tiến hành vừa tổ chức khắc phục sự cố của HTXL vừa thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đưa đi xử lý đúng quy định.

+ Ngoài ra, có một số biện pháp sau:

++ Trang bị các loại máy móc dự phòng như máy bơm nước thải, máy thổi khí, máy định lượng hóa chất... để thay thế ngay sau khi các máy móc bị hỏng, giúp cho hệ thống xử lý luôn hoạt động.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

++ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

++ Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải được tuyển chọn là người đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải.

++ Nhà máy sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng hệ thống xử lý nước thải để bảo trì hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp trạm XLNT luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo cáo đánh giá tác động môi trường

Các công trình bảo vệ môi trường thay đổi so với Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội", được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3. 11. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT đã được cấp

STT	Hạng mục	Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014	Cơ sở nâng công suất	Lý do thay đổi
1	Công suất hoạt động	- Công suất sản xuất: sản phẩm nhựa 500.000.000 cái/năm; sản phẩm khuôn 100 cái/năm; sản phẩm Jig 25 cái/năm.	- Công suất sản xuất: sản phẩm nhựa 1.200.000.000 cái/năm; sản phẩm khuôn 600 cái/năm; sản phẩm Jig 100 cái/năm.	Đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội chấp thuận, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 ngày 10/12/2024
2	Biện pháp quản lý nước thải sản xuất	- Các nguồn phát sinh nước thải sản xuất gồm: + Nước thải từ khu vực sản xuất khuôn cơ khí nhiễm dầu: thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại. + Nước thải từ khu vực rửa tay của công nhân thao tác trong các công đoạn sản xuất khuôn và JIG nhiễm dầu: thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.	Chủ cơ sở bổ sung thêm vật liệu lọc vào bể tách dầu để xử lý dầu của nước thải sản xuất, nước sau tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m ³ /ngày.đêm.	Tận dụng bể chứa nước thải sản xuất hiện hữu, phương án bổ sung vật liệu lọc để cải tạo, dễ vận hành và giảm được chi phí thuê đơn vị thu gom, xử lý nước thải sản xuất.
3	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	- 03 bể XLNT tập trung, tổng công suất thiết kế 150 m ³ /ngày.đêm xử lý nước thải sinh hoạt. - Quy trình công nghệ xử lý nước thải: + Bể XLNT số 1 là bể hợp khối 5 ngăn: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 4 (xử lý hiếu khí) → Ngăn số 5 (lắng lọc và khử trùng, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh. + Bể XLNT số 2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí, hiện tại đã được cải	- Cải tạo 03 bể XLNT hiện hữu thành 03 bể thu gom. Sau đó nước thải từ 03 bể gom này dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung xây mới công suất 100 m ³ /ngày.đêm. - Xây mới hệ thống XLNT công suất 100 m ³ /ngày.đêm. - Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải công nghiệp sau bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ	Việc vận hành 03 bể xử lý nước thải phức tạp, bể xử lý được vận hành lâu có dấu hiệu xuống cấp. Do đó, chủ cơ sở cải tạo, xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải để tăng hiệu quả xử lý nước thải phát sinh của cơ sở khi nâng công suất.

		tạo thành khoang tách rác 01) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí 02) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí 03) → Ngăn số 4 (xử lý hiếu khí 01) → Ngăn số 5 (xử lý hiếu khí 02) → Ngăn số 6 (xử lý hiếu khí 03) → Ngăn lắng và khử trùng (nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh. + Bể XLNT số 3: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Ngăn số 1 (xử lý yếm khí) → Ngăn số 2 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 3 (xử lý yếm khí kết hợp hiếu khí) → Ngăn số 4 (lắng lọc và khử trùng, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Hồ ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh.	ga → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Quang Minh.	
5	Vị trí đầu nối nước thải	- Hồ ga gần công phụ trước, tọa độ (theo hệ trục tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°): X(m)= 2344839; Y(m) = 579449.	- Hồ ga trước mặt khu văn phòng, tọa độ (theo hệ trục tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°): X(m) = 2344932; Y(m) = 579296	Phù hợp với vị trí xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung mới.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: không có.

3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có.

CHƯƠNG IV.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với nước thải

Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp” đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh do đó dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, Công ty xin đề xuất cấp phép 01 dòng nước thải vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh với các thông tin như sau:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà xưởng sản xuất số 1,
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bếp của nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà văn phòng.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ số 2.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của kho kiểm hàng.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực thay đồ nam.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực thay đồ nữ.
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực sản xuất khuôn cơ khí.
- Nguồn số 10, 11: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu rửa tay của của công nhân thao tác trong các công đoạn sản xuất khuôn và JIG.

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

- Dòng nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn trên được xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm, xử lý đạt Cột A của QCVN 40:2011/BTNMT. Sau đó được đầu nối về hạ tầng thu gom và XLNT của KCN Quang Minh (theo Hợp đồng số 75/2019/HĐ-XLNT ngày 16/9/2019 và Phụ lục số 01 ngày 15/12/2021) tại 01 dòng thải.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa đầu nối: 100 m³/ngày.đêm.
- Vị trí điểm đầu nối nước thải sau xử lý:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

+ Tại hố thu gom trước mặt khu văn phòng, tọa độ vị trí đầu nổi nước thải mới (theo hệ trục tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°): $X(m) = 2344932$; $Y(m) = 579296$

- Chế độ, phương thức xả nước thải đầu nổi:

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

- Chất lượng nước thải sau xử lý:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của Dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Chì	mg/l	0,5
8	Crom (VI)	mg/l	0,1
9	Đồng	mg/l	2
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,0
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
12	Tổng nitơ	mg/l	40
13	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
14	Clorua	mg/l	1.000
15	Clo dư	mg/l	2
16	Coliform	vì khuẩn/100ml	5.000

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Dự án không có công trình xử lý bụi, khí thải nên không có nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, bơm của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện.
- Nguồn số 03: Từ các hoạt động sản xuất tại xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động giao thông vận tải ra vào nhà máy và các hoạt động tập kết, trút đổ vật liệu tại bãi chứa.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

+ Tọa độ nguồn số 01: X=2165251; Y=546606.

+ Tọa độ nguồn số 02: X=2169306; Y=544628.

+ Tọa độ nguồn số 03: X=2165251; Y=546606.

+ Tọa độ nguồn số 04: X=2169306; Y=544628

(hệ trục tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°).

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

***Đối với tiếng ồn:**

Bảng 4. 2. Giá trị giới hạn về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

***Đối với độ rung:**

Bảng 4. 3. Giá trị giới hạn về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	55	45	-	Khu vực bình thường

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Từ năm 2005, Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư xây dựng Nhà máy số 72/GP-VP ngày 23/02/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 72/GPDDC1-VP ngày 04/03/2005. Công ty đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Quyết định phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường Cơ sở xây dựng nhà máy của Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 27/12/2005.

Năm 2006, Công ty đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý, xây dựng xong nhà máy và đi hoạt động chính thức với công suất sản xuất gồm: sản phẩm nhựa 121.893.961 cái/năm, sản phẩm khuôn 75 cái/năm, sản phẩm JIG 26 cái/năm (giai đoạn 1).

Năm 2007, Công ty TNHH Công Nghệ MuTo Hà Nội được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18/01/2024. Mã số doanh nghiệp 2500235074.

Năm 2008, huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) được sáp nhập vào thành phố Hà Nội. Dự án điều chỉnh mở rộng để xây dựng thêm nhà xưởng số 2 để phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng sản xuất của công ty. Dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp GCN đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC2 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 18/5/2009 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 30/10/2009, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 15/3/2011 và điều chỉnh lần thứ 4 ngày 14/10/2011, quy mô công suất sản xuất của nhà máy điều chỉnh cụ thể: Sản phẩm nhựa 500.000.000 cái/năm; Sản phẩm khuôn 100 cái/năm; Sản phẩm JIG 25 cái/năm (giai đoạn 2).

Năm 2012, Công ty đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội – giai đoạn 2” tại Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 19/3/2012.

Năm 2014, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án tại Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014.

Đến nay (năm 2025), Công ty đề xuất đầu tư Dự án nâng công suất sản xuất các sản phẩm gồm: sản phẩm nhựa từ 500.000.000 cái/năm lên 1.200.000.000 cái/năm; sản phẩm khuôn từ 100 cái/năm lên 600 cái/năm; sản phẩm Jig từ 25 cái/năm lên 100 cái/năm. Dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội chấp thuận, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012023000219, cấp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 10/12/2024. Ở giai đoạn đầu tư nâng công suất sản xuất, Công ty không xây dựng thêm nhà xưởng, chỉ cải tại nhà xưởng số 1 để lắp đặt thêm máy móc thiết bị.

Trong 03 năm gần nhất (2022, 2023, 2024), Dự án không có các đoàn thanh tra,

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

kiểm tra về công tác BVMT định kỳ. Hàng năm, Công ty TNHH Công nghệ MuTo Hà Nội lập các báo cáo công tác BVMT định kỳ gửi các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Chủ cơ sở thực hiện vận hành ổn định 03 bể xử lý nước thải tập trung theo đúng quy định như hồ sơ xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đã được cấp Giấy xác nhận số 236/STNMT-CCMT ngày 10/12/2014.

Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở đã tuân thủ việc quan trắc chất lượng môi trường theo các hồ sơ môi trường đã được phê duyệt. Chất lượng môi trường có thể được xác định thông qua các kết quả lấy mẫu phân tích môi trường định kỳ tại cơ sở, cụ thể như sau:

- Thời gian lấy mẫu:

+ Đợt 1: Ngày 07/08/2023.

+ Đợt 2: Ngày 20/12/2023.

+ Đợt 3: Ngày 02/07/2024.

+ Đợt 4: Ngày 18/12/2024.

- Đặc điểm thời tiết lúc lấy mẫu: Trời mát, gió nhẹ

- Vị trí lấy mẫu: Tại hố ga đầu nối với nước thải của KCN.

- Kết quả phân tích như sau:

Các kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Cột B
1	pH ^(a,b)	-	7,1	6,8	7,14	7,15	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	23,7	26,5	27,3	21,2	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/l	24,9	3,08	3,71	28,2	30
4	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	14	21	KPH (MDL=5)	36,44	50
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/l	38	26	8	47	50
6	DO ^(a,b)	mg/l	3,67	3,6	6,5	6,4	-
7	COD ^(a,b)	mg/l	59,4	6,37	9,54	71,5	75
8	Coliforms ^(a,b)	MPN/ 100ml	2,7 x 10 ³	1,3 x 10 ³	9,2 x 10 ²	2,4 x 10 ³	3.000

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

9	Tổng N ^(a,b)	mg/l	19,33	8,13	5,6	17,4	20
10	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/l	KPH (MDL = 0,005)	KPH (MDL = 0,005)	KPH (MDL = 0,005)	KPH (MDL = 0,005)	0,5
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/l	0,107	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	1
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/l	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	2
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/l	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	3
14	Pb ^(a,b)	mg/l	KPH (MDL = 0,03)	KPH (MDL = 0,03)	KPH (MDL = 0,03)	KPH (MDL = 0,03)	0,1
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/l	3,425	0,089	0,15	3,16	4
16	Tổng dầu mỡ ^(a,b)	mg/l	3,2	0,6	0,6	30	-

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

- Nhận xét: Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá về chất lượng nước thải sau xử lý tại Dự án của các công trình hiện hữu trên cơ sở đối sánh với QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Hiện nay, hệ thống quạt thông gió, điều hòa, hệ thống thu gom và thoát khí tại các nhà xưởng vẫn đang hoạt động tốt và chưa có dấu hiệu bị hỏng.

Định kỳ, Chủ cơ sở lấy mẫu đánh giá chất lượng môi trường lao động trong các nhà xưởng, tổng hợp kết quả như sau:

- Thời gian lấy mẫu:
- + Đợt 1: Ngày 07/08/2023.
- + Đợt 2: Ngày 20/12/2023.
- + Đợt 3: Ngày 02/07/2024.
- + Đợt 4: Ngày 18/12/2024.
- Đặc điểm thời tiết lúc lấy mẫu: Trời mát, gió nhẹ
- Các vị trí lấy mẫu không khí xung quanh như sau:

Bảng 5. 2. Các vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường lao động

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
-----	---------	----------------	----------

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

	mẫu		
1	K1	Xưởng khuôn (2344820; 579395)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
2	K2	Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furaissu) (2344824; 579374)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
3	K3	Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn). (2344810; 579291)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
4	K4	Khu vực xưởng ép A. (2344892; 579347)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
5	K5	Khu vực xưởng ép B (2344862; 579338)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
6	K6	Khu vực phòng ép sạch (2344853; 579392)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
7	K7	Khu vực Xưởng ép C. (2344834; 579283)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
8	K8	Khu vực xưởng ép D (2344816; 579266)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
9	K9	Khu vực xưởng ép E (2344786; 579363)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
10	K10	Khu vực phòng xay nhựa (2344810; 579327)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
11	K11	Khu vực phòng xay nhựa Bromine (2344795; 579250)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
12	K12	Phòng nguyên vật liệu (2344780; 579237)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
13	K13	Khu vực phòng ép khay (2344764; 579281)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
14	K14	Khu vực phòng kiểm hàng (2344740; 579266)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
15	K15	Khu vực xưởng in (2344746; 579309)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
16	K16	Khu vực tầng 2 lắp ráp (2344853; 579312)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
17	K17	Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344777; 579334)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất
18	K18	Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344724; 579285)	Môi trường lao động tại xưởng sản xuất

Kết quả phân tích chất lượng môi trường lao động của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 1

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ									QCVN 03:2019/BYT
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	21,6	21,7	21,9	22,3	21,8	21,6	21,9	22,1	21,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	67,2	67,3	67,5	67,6	67,8	68,2	67,5	67,2	67,6	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió ^a	-	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(a,b)	dB	45,2	46,2	46,5	47,2	36,2	37,2	38,1	38,5	41,2	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecaptan ^(a,b)	dBA	71,2	73,2	76,2	77,1	77,5	68,6	78,2	74,9	77,9	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(a,b)	mg/m ³	0	0	0	0	0	0	0	0	0	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	0,066	0,086	0,078	0,099	0,069	0,074	0,073	0,079	0,074	10
9	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	15
10	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	25
11	CO ^(a,b)	mg/m ³	5,35	5,25	5,06	4,96	5,06	5,55	5,06	4,96	5,35	40
12	TSP ^(c)	Lux	420	380	395	1,028	1,320	419	860	1,420	1,012	8 ⁽⁵⁾

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 1 (tiếp theo)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ									QCVN 03:2019/BYT
			K10	K11	K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	27,3	27,1	27,3	27,4	27,3	27,4	26,9	26,8	26,8	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	69,1	67,7	68,2	68,3	68,8	69,7	69,2	70,1	68,8	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	Đông Nam	Đông Đông Bắc	Đông Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông Đông Đông Nam	-
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(a,b)	dB	84,8	77,9	72,3	79,7	72,3	80,4	71,1	70,4	71,2	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecaptan ^(a,b)	dBA	0,009	0,01	0,006	0,01	0,005	0,012	0,007	0,006	0,005	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(a,b)	mg/m ³	352	333	312	311	306	310	326	317	315	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	0,089	0,077	0,087	0,089	0,084	0,081	0,077	0,076	0,08	10
9	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	0,013	0,012	0,012	0,012	0,013	0,012	0,014	0,011	0,012	15
10	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	0,011	0,01	0,01	0,01	0,011	0,015	0,011	0,017	0,016	25
11	CO ^(a,b)	mg/m ³	8,35	7,93	6,31	6,72	7,94	7,13	5,69	5,49	5,08	40
12	TSP ^(c)	Lux	0,424	0,407	0,526	0,506	0,485	0,577	0,434	0,396	0,464	8 ⁽⁵⁾

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 2

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ									QCVN 03:2019/BYT
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	19,2	19,5	19,6	22,2	21,7	21,6	21,7	21,6	19,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	56,3	54,7	55,5	54	68,8	68,5	68,4	68,7	52,6	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió ^a	-	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a,b)	dB	36	38	37	36	35	44	41	37	35	-
6	Metyl Mecapran ^(a,b)	dBA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
7	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	0,05	0,07	0,06	0,04	0,05	0,03	0,05	0,04	0,02	10
8	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	0,086	0,103	0,101	0,091	0,092	0,093	0,069	0,104	0,103	15
9	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	0,025	0,028	0,018	0,024	0,018	0,026	0,029	0,019	0,017	25
10	CO ^(a,b)	mg/m ³	1,2	1,4	1,5	1,3	1,2	1,2	1,3	1,4	1,2	40
11	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	72,5	78,5	76,5	73,5	74,6	73,1	76,7	76,5	79,6	80 ⁽²⁾
12	Ánh sáng ^(a,b)	Lux	325	316	328	345	341	336	328	345	318	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a,b)	mg/m ³	0,126	0,185	0,176	0,212	0,216	0,218	0,196	0,205	0,221	8 ⁽⁵⁾

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thành Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 6. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 2 (tiếp theo)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ										QCVN 03:2019/BYT
			K10	K11	K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18		
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	20,6	20,2	20,4	20,5	20,6	21,5	21,6	19,5	19,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾	
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	54,5	56,8	55,2	52,6	52	54	52,8	54	56	40 ÷ 80 ⁽¹⁾	
3	Hướng gió ^a	-	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	-	
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾	
5	Độ rung ^(a,b)	dB	48	41	35	36	35	34	32	KPH (MDL=30)	KPH (MDL=30)	-	
6	Metyl Mecaptan ^(a,b)	dBA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾	
7	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	0,03	0,05	0,04	0,03	0,02	0,04	0,06	0,07	0,05	10	
8	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	0,086	0,086	0,091	0,093	0,093	0,099	0,094	0,105	0,103	15	
9	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	0,019	0,019	0,026	0,018	0,031	0,031	0,022	0,019	0,019	25	
10	CO ^(a,b)	mg/m ³	1,4	1,5	1,5	1,4	1,5	1,3	1,2	1	1,2	40	
11	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	93	83,5	65,2	75,6	73,1	71,6	56,2	65,7	53,7	80 ⁽²⁾	
12	Ánh sáng ^(a,b)	Lux	328	310	312	320	318	368	346	328	342	≥ 300 ⁽⁴⁾	
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a,b)	mg/m ³	0,316	0,289	0,121	0,165	0,116	0,226	0,175	0,168	0,116	8 ⁽⁵⁾	

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 7. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 3

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ									QCVN 03:2019/BYT 18 ÷ 32 ⁽¹⁾ 40 ÷ 80 ⁽¹⁾ - 0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾ - 80 ⁽²⁾ 2 ⁽³⁾ 10 15 25 40 ≥ 300 ⁽⁴⁾ 8 ⁽⁵⁾
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	29,1	28,6	28,7	29,3	28,8	29,5	29,4	28	29,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	61,4	60,5	62,6	58,4	57,6	61,2	62	60,7	60,9	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a,b)	dB	48,2	49,5	48,1	63,8	35,9	0,3	0,4	0,5	43,6	-
6	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	72,8	75,1	79,8	78,6	78,1	68,2	79,1	74,6	77,5	80 ⁽²⁾
7	Metyl Mecapтан ^(a,b)	dBA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	0,065	0,063	0,067	0,062	0,079	0,071	0,067	0,067	0,065	10
9	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(a,b)	mg/m ³	5,94	5,21	4,81	5,74	5,52	5,12	6,15	5,92	5,23	40
12	Ánh sáng ^(a,b)	Lux	418	387	392	1.128	1.528	426	869	1.569	1.125	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a,b)	mg/m ³	0,121	0,11	0,091	0,089	0,068	0,088	0,092	0,071	0,099	8 ⁽⁵⁾

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 8. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 3 (tiếp theo)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ										QCVN 03:2019/BYT	
			K10	K11	K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18			
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	29,9	30,3	28,5	20,5	27,6	21,5	21,6	28,1	29		18 ÷ 32 ⁽¹⁾	
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	61,3	63,4	63,4	52,6	51,3	54	52,8	61,3	60,9		40 ÷ 80 ⁽¹⁾	
3	Hướng gió ^a	-	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo		-	
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4		0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾	
5	Độ rung ^(a,b)	dB	44,6	40,1	33,6	33,7	32,6	38,9	36,6	39,4	36,4		-	
6	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	95,6	88,6	62,9	63,6	62,1	78,6	66,2	69,7	63,8		80 ⁽²⁾	
7	Metyl Mecaptan ^(a,b)	dBA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH		2 ⁽³⁾	
8	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	0,068	0,065	0,058	0,078	0,064	0,057	0,066	0,054	0,06		10	
9	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH		15	
10	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH		25	
11	CO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	4,93	5,14	5,21	4,92	5,71	6,02	5,73	5,51	4,91		40	
12	Ánh sáng ^(a,b)	Lux	582	327	367	452	1.460	1.213	854	321	313		≥ 300 ⁽⁴⁾	
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a,b)	mg/m ³	0,301	0,101	0,083	0,062	0,05	0,075	0,102	0,073	0,101		8 ⁽⁵⁾	

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 9. Kết quả môi trường lao động đợt 4

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ									QCVN 03:2019/BYT 18 ÷ 32 ⁽¹⁾ 40 ÷ 80 ⁽¹⁾ - 0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾ - 80 ⁽²⁾ 2 ⁽³⁾ 10 15 25 40 ≥ 300 ⁽⁴⁾ 8 ⁽⁵⁾
				K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	TCVN 5508:2009	21,6	21,7	21,9	22,3	21,8	21,6	21,9	22,1	21,6	
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	TCVN 5508:2009	67,2	67,3	67,5	67,6	67,8	68,2	67,5	67,2	67,6	
3	Hướng gió ^(a,b)	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	
5	Độ rung ^(a,b)	dB	TCVN 5127:1990	45,2	46,2	46,5	47,2	36,2	37,2	38,1	38,5	41,2	
6	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 9799:2013	71,2	73,2	76,2	77,1	77,5	68,6	78,2	74,9	77,9	
7	Metyl Mecaptan ^(a,b)	mg/m ³	NIOSH 2542	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,066	0,086	0,078	0,099	0,069	0,074	0,073	0,079	0,074	
9	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	
10	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	
11	CO ^(a,b)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,35	5,25	5,06	4,96	5,06	5,55	5,06	4,96	5,35	
12	Ánh sáng ^(a,b)	Lux	TCVN 5176:1990	420	380	395	1.028	1.320	419	860	1.420	1.012	
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a,b)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,132	0,124	0,098	0,087	0,078	0,092	0,083	0,081	0,102	

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Bảng 5. 10. Kết quả phân tích môi trường lao động đợt 4 (tiếp theo)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ										QCVN
				K10	K11	K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18		
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	TCVN 5508:2009	21,9	21,8	21,7	21,6	21,5	21,9	22,5	21,7	21,6		03:2019/BYT
2	Độ ẩm ^(a,b)	%	TCVN 5508:2009	67,2	67,5	67,4	67,8	67,3	67,1	67,8	67,4	67,3		18 + 32 ⁽¹⁾
3	Hướng gió ^(a,b)	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo		40 + 80 ⁽¹⁾
4	Tốc độ gió ^(a,b)	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,4	0,2	0,3	0,3		0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a,b)	dB	TCVN 5127:1990	42,3	40,5	33,7	33,9	32,1	37,5	36,2	37,4	36,1		-
6	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 9799:2013	86,5	84,7	63,2	62,5	76,5	64,7	69,2	69,5	64,2		80 ⁽²⁾
7	Metyl Mecaptan ^(a,b)	mg/m ³	NIOSH 2542	0	0	0	0	0	0	0	0	0		2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(a,b)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,069	0,070	0,077	0,074	0,071	0,067	0,088	0,079	0,080		10
9	H ₂ S ^(a,b)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)		15
10	NH ₃ ^(a,b)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)	KPH (MDL = 0,008)		25
11	CO ^(a,b)	mg/m ³	TTP.SPT.K.X.Q.01	KPH (MDL = 4,70)	5,75	5,35	5,35	4,95	5,55	5,66	5,55	5,75		40
12	Ánh sáng ^(a,b)	Lux	TCVN 5176:1990	530	350	380	460	1.234	1.109	870	350	360		≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a,b)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Súc Khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,323	0,121	0,094	0,082	0,058	0,121	0,132	0,092	0,109		8 ⁽⁵⁾

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường do Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát thực hiện)

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

- Nhận xét: Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá về chất lượng môi trường lao động cho thấy: tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép so sánh với QCVN 03:2019/BYT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Tổng hợp kết quả thu gom, xử lý chất thải trong năm 2024 của cơ sở như sau:

Bảng 5. 11. Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh của cơ sở

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg)	Tên đơn vị tiếp nhận để tái chế, xử lý
I	Chất thải nguy hại		
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ bình đựng chất tẩy rửa thiner, thùng sơn, thùng đựng dầu...) (mã 18 01 02)	992	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ bình đựng chất tẩy rửa thiner, thùng sơn, thùng đựng dầu...) (mã 18 01 03)	1.217	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải (mã 16 01 06)	113	
4	Giẻ lau, găng tay dính dầu thải, vật liệu lọc dính thành phần nguy hại (mã 18 02 01)	5.724	
5	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải (mã 17 02 03)	1.447	
6	Nước thải có nhiễm các thành phần nguy hại (mã 19 10 01)	1.685	
7	Phoi sắt dính dầu thải (mã 07 03 11)	261	
8	Que hàn, Xi hàn (mã 07 04 02)	12	
9	Hộp mực in thải (mã 08 02 04)	23	
10	Pin, Accquy thải (mã 16 01 12)	210	
	Tổng cộng (I)	11.684	
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại, chuyển giao cho tổ chức, cá nhân để tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất hoặc sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng		
1	CTR công nghiệp có khả năng tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành sản xuất khác (phế liệu nhựa dạng cục, phế liệu nhựa ABS, PS, PBT, POM, PPO, PC... các loại; khay nhựa, sản phẩm nhựa hư hỏng không đạt yêu cầu; giấy bìa...)	409.592	Công ty Cổ phần Ứng dụng Kỹ thuật cao VSMT Đông Anh
III	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý		
1	Chất thải phải xử lý (nhựa bụi thải, dao máy CNC, thiết bị trong dây chuyền hư hỏng, pallet hư hỏng; dây buộc; băng dính...)	67.657	Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành
IV	Chất thải sinh hoạt		
	Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt đã chuyển giao	247	Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Nam

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp"

5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: không có

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải: không có

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 2 năm gần đây trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ khi Cơ sở hoàn thiện xây dựng cải tạo hệ thống thu gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Công trình vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để tiến hành lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu môi trường phục vụ quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi công trình, thiết bị xử lý:

Căn cứ khoản 4, 5 Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty sẽ tiến hành đo đạc, lấy mẫu và phân tích 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. Tần suất quan trắc 01 ngày/lần, cụ thể các chỉ tiêu phân tích và thời gian lấy mẫu cho từng vị trí lấy mẫu để đánh giá hiệu quả xử lý từng công trình xử lý như sau.

Bảng 6. 1. Kế hoạch lấy mẫu giai đoạn vận hành thử nghiệm

TT	Công trình	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Số mẫu	Số đợt	Tổng số mẫu	Thông số
I	Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	Mẫu nước thải tại bể gom	Mẫu đơn	01	01	01	Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, Màu, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Chi, Crom (VI), Đồng, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clorua
		Mẫu nước thải sau bể khử trùng	Mẫu đơn	01	03	03	

							Clo dư, Coliform.
--	--	--	--	--	--	--	-------------------

Quy chuẩn so sánh:

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải: (Cột A), Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

a. Giám sát môi trường nước thải

Theo quy định tại Điều 111 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Điều 97, Phụ lục XXVIII và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ, quy định về hoạt động quan trắc nước thải, dự án là cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, và đầu nổi nước thải sau xử lý về hạ tầng thu gom, thoát nước và XLNT của KCN Quang Minh. Như vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục và định kỳ nước thải.

b. Giám sát chất thải thông thường và chất thải nguy hại

- Giám sát khối lượng và chủng loại phát sinh và công tác quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn.

- Tần suất: thường xuyên.

- Quy định giám sát chất thải rắn thông thường, CTNH: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

c. Giám sát các vấn đề môi trường khác

Kiểm tra, nạo vét hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải của dự án.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: không có.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan khác, Công ty Công nghệ MuTo Hà Nội là Chủ cơ sở "Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp" tại KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội cam kết các nội dung như sau:

1. Cam kết rằng các số liệu, thông tin về cơ sở, các vấn đề môi trường của cơ sở được cung cấp trong báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án có tính chính xác và hoàn toàn trung thực.

2. Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan khác.

- Chất lượng không khí tại Nhà máy nằm trong giới hạn cho phép tại các quy chuẩn hiện hành tại QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT.

- Nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động của dự án đạt cột A, QCVN40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải của hạ tầng KCN Quang Minh theo quy định.

- Chất thải rắn: Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (theo hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Thực hiện việc lập, gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình BVMT theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và chấp hành chế độ báo cáo công tác BVMT hàng năm theo các quy định của pháp luật.

4. Cam kết thực hiện trách nhiệm của chủ dự án được quy định tại điều 46, 47 Luật BVMT năm 2020.

4.1. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở sau khi được cấp giấy phép môi trường

- Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ cơ sở.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ cơ sở phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường:

a) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường, Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết;

b) Nộp phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;

c) Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường;

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

đ) Công khai giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;

g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật./.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở “Dự án sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa, thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp”

PHỤ LỤC





SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 2500235074

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 02 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 18 tháng 01 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MUTO TECHNOLOGY HA NOI CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: MTH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024. 38182515

Fax: 024. 38182560

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 270.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY MUTO SEIKO CO. ĐẠI DIỆN: HAJIME TANAKA	Nhật Bản	1-60-1 Unuma Kawasaki – Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản	216.000.000.000	80,000	2000-01-0702	
2	CÔNG TY MUTO SINGAPORE PTE.LTD ĐẠI DIỆN: HAJIME TANAKA	Singapore	78 Shenton Way, #25-02 Lippo Centre, Singapore 079120, Singapore	54.000.000.000	20,000	200007948 C	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



* Họ và tên: KUNISADA RYO

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/04/1970 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

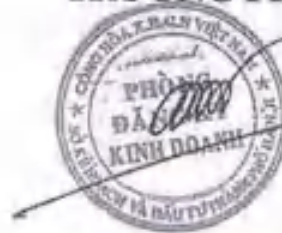
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TZ2160656

Ngày cấp: 16/11/2022 Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 3-145 Unuma Kakamigahara, Kakamigahara, Gifu, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ số 1001, Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG (



Đỗ Văn Đình



BAN QUẢN LÝ

CÁC KCN VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 192023000020

Chứng nhận lần đầu: ngày 09 tháng 02 năm 2007

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06 ngày 12 tháng 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Giấy phép đầu tư số 72/GP-VP ngày 23 tháng 02 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC1-VP ngày 04 tháng 03 năm 2005 và số 72/GPĐC2-VP ngày 01 tháng 03 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Bản đề nghị đăng ký tăng vốn đầu tư và đăng ký lại doanh nghiệp và dự án đầu tư và Hồ sơ kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Công nghệ Muto Hà Nội nộp ngày 05 tháng 02 năm 2007,

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VINH PHÚC

Chứng nhận các nhà đầu tư:

1. CÔNG TY MUTO SEIKO CO.,

- Địa chỉ: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2000-01-0702; ngày cấp: 23 tháng 01 năm 1961; nơi cấp: Japan Registrar of Companies and Businesses.

- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khuôn mẫu cơ khí chính xác, các chi tiết nhựa cao cấp, các bảng mạch điện tử và các thiết bị dân dụng và công nghiệp.

- Đại diện bởi: ông Hajime Tanaka; Quốc tịch: Nhật Bản; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Hộ chiếu số: MQ 8388006 cấp ngày 10 tháng 5 năm 2000 tại Gifu, Nhật Bản.

2. CÔNG TY MUTO SINGAPORE PTE.LTD:

- Địa chỉ: 20 McCallum, #17-01/03 Asia Chambers, Singapore.

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 200007948C cấp ngày 13 tháng 9 năm 2000; nơi cấp: Singapore Registrar of Companies and Businesses

- Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp các thiết bị, dụng cụ, linh kiện, nguyên vật liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp.

- Đại diện bởi: ông Hajime Tanaka; Quốc tịch: Nhật Bản; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Hộ chiếu số: MQ 8388006 cấp ngày 10 tháng 5 năm 2000 tại Gifu, Nhật Bản.

đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI.

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: MUTO TECHNOLOGY HA NOI CO., LTD.

Tên viết tắt: MTH

2. Loại hình Doanh nghiệp: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn hai thành viên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Mã ngành/Tên ngành	Ngành, nghề kinh doanh
1	28 Sản xuất sản phẩm từ kim loại	- Sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; - Sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa; - Thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp;
2	2521 Sản xuất sản phẩm nhựa	
3	3211-321100 Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử	



5. Vốn điều lệ: 96.000.000.000VNĐ (chín mươi sáu tỷ đồng Việt Nam), tương đương: 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la Mỹ).

6. Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp: Ông Matsubara Fumiharu; Quốc tịch: Nhật Bản; Số hộ chiếu: TG 4988236 cấp ngày 25 tháng 3 năm 2004; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI KHUÔN MẪU CƠ KHÍ CHÍNH XÁC; SẢN XUẤT, IN, SƠN VÀ KINH DOANH CÁC CHI TIẾT NHỰA; THIẾT KẾ VÀ KINH DOANH CÁC BẢNG MẠCH ĐIỆN TỬ CHO CÁC THIẾT BỊ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP;

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Sản phẩm nhựa: 121.893.961 cái/năm;

- Sản phẩm khuôn: 75 cái/năm;

- Sản phẩm JIG: 26 cái/năm.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Diện tích đất sử dụng: 40.000 m².

4. Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 240.000.000.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương: 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ), trong đó:

Vốn góp để thực hiện dự án: 96.000.000.000VNĐ (chín mươi sáu tỷ đồng Việt Nam), tương đương: 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la Mỹ).

ST T	Tên thành viên	Phần vốn góp (USD)	Tỷ lệ (%)	Hình thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty Muto Seiko Co,	3.000.000	50	Tiền mặt	Đã góp đủ
2	Công ty Muto Singapore Pte. Ltd	3.000.000	50	Tiền mặt	Đã góp đủ

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 (bốn mươi sáu) năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất từ năm 2006.

7. Doanh nghiệp có nghĩa vụ:

- Trả tiền thuê đất hàng năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Công nghệ Muto Hà Nội thuê đất tại Lô số 37, Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc với mức tiền thuê là 0,09 USD/m²/năm (Không phải không chín đô la Mỹ trên một mét vuông trong một năm) và được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 13 (mười ba) năm. Hết thời hạn được miễn, tiền thuê đất được điều chỉnh lại sau mỗi chu kỳ 05 (năm) năm và có tỷ lệ gia tăng không quá 15% (mười lăm phần trăm) so với lần công bố trước đó.

- Trả phí sử dụng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp cho Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh (Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức) theo hợp đồng ký kết giữa các Bên.

8. Các ưu đãi đối với dự án:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% (mười phần trăm) lợi nhuận thu được, áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án.

Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo.

b) Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

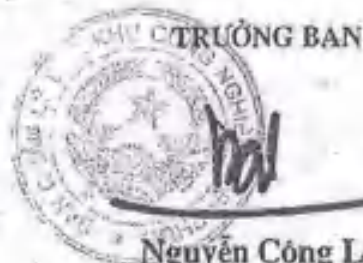
Điều 3:

Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 72/GP-VP ngày 23 tháng 02 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC1- VP ngày 04 tháng 03 năm 2005 và số 72/GPĐC2- VP ngày 01 tháng 03 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; được lập thành 02 (hai) bản gốc: một bản cấp cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Công nghệ Muto Hà Nội, một bản đăng ký tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc.

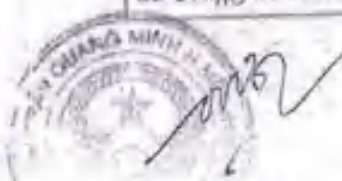
CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 10-09-2008

SỐ CT/1796.QUYÊN/C4...TPX/CT-SCT



Nguyễn Công Lộc



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Lộc

BAN QUẢN LÝ
CÁC KCN VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 192023000020

Chứng nhận lần đầu: ngày 09 tháng 02 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 10 tháng 9 năm 2007

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06 ngày 12 tháng 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Giấy phép đầu tư số 72/GP-VP ngày 23 tháng 02 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC1- VP ngày 04 tháng 03 năm 2005 và số 72/GPĐC2- VP ngày 01 tháng 03 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc;

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VINH PHÚC

Chứng nhận các nhà đầu tư:

1. CÔNG TY MUTO SEIKO CO, ;

- Địa chỉ: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2000-01-0702; ngày cấp: 23 tháng 01 năm 1961; nơi cấp: Japan Registrar of Companies and Businesses.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khuôn mẫu cơ khí chính xác, các chi tiết nhựa cao cấp, các bảng mạch điện tử và các thiết bị dân dụng và công nghiệp.

Đại diện bởi: Ông Hajime Tanaka; Quốc tịch: Nhật Bản; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Hộ chiếu số: MQ 8388006 cấp ngày 10 tháng 5 năm 2000 tại Gifu, Nhật Bản.

2. CÔNG TY MUTO SINGAPORE PTE.LTD:

- Địa chỉ: 20 McCallum, #17-01/03 Asia Chambers, Singapore.

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 200007948C cấp ngày 13 tháng 9 năm 2000; nơi cấp: Singapore Registrar of Companies and Businesses.

- Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp các thiết bị, dụng cụ, linh kiện, nguyên vật liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp.

- Đại diện bởi: Ông Hajime Tanaka; Quốc tịch: Nhật Bản; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Hộ chiếu số: MQ 8388006 cấp ngày 10 tháng 5 năm 2000 tại Gifu, Nhật Bản.

đăng ký thành lập doanh nghiệp chế xuất và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI.**

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: **MUTO TECHNOLOGY HA NOI CO., LTD.**

Tên viết tắt: **MTH**

2. Loại hình Doanh nghiệp: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Mã ngành/Tên ngành	Ngành, nghề kinh doanh
1	28	Sản xuất sản phẩm từ kim loại
2	2521	Sản xuất sản phẩm nhựa
3	3211-321100	Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử
		- Sản xuất và kinh doanh các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác; - Sản xuất, in, sơn và kinh doanh các chi tiết nhựa; - Thiết kế và kinh doanh các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp;

30/07/2002
CÔNG TY
NHÀ
CÔNG NGHIỆP
MUTO
HÀ NỘI
VN - TP

5. Vốn điều lệ: 96.000.000.000VNĐ (chín mươi sáu tỷ đồng Việt Nam), tương đương: 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la Mỹ).

6. Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp: Ông Matsubara Fumiharu; Quốc tịch: Nhật Bản; Số hộ chiếu: TG 4988236 cấp ngày 25 tháng 3 năm 2004; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI KHUÔN MẪU CƠ KHÍ CHÍNH XÁC; SẢN XUẤT, IN, SƠN VÀ KINH DOANH CÁC CHI TIẾT NHỰA; THIẾT KẾ VÀ KINH DOANH CÁC BẢNG MẠCH ĐIỆN TỬ CHO CÁC THIẾT BỊ DẪN DUNG VÀ CÔNG NGHIỆP.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Sản phẩm nhựa: 121.893.961 cái/năm;
- Sản phẩm khuôn: 75 cái/năm;
- Sản phẩm JIG: 26 cái/năm.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Diện tích đất sử dụng: 40.000 m².

4. Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 240.000.000.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương: 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ), trong đó:

Vốn góp để thực hiện dự án: 96.000.000.000VNĐ (chín mươi sáu tỷ đồng Việt Nam), tương đương: 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la Mỹ).

STT	Tên thành viên	Phần vốn góp (USD)	Tỷ lệ (%)	Hình thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty Muto Seiko Co,	3.000.000	50	Tiền mặt	Đã góp đủ
2	Công ty Muto Singapore Pte. Ltd	3.000.000	50	Tiền mặt	Đã góp đủ

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 (bốn mươi sáu) năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất từ năm 2006.

7. Doanh nghiệp có nghĩa vụ:

- Trả tiền thuê đất hàng năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Công nghệ Muto Hà Nội thuê đất tại Lô số 37, Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc với mức tiền thuê là 0,09 USD/m²/năm (Không phải không chín đô la Mỹ trên một mét vuông trong một năm) và được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 13 (mười ba) năm. Hết thời hạn được miễn, tiền thuê đất được điều chỉnh lại sau mỗi chu kỳ 05 (năm) năm và có tỷ lệ gia tăng không quá 15% (mười lăm phần trăm) so với lần công bố trước đó.

- Trả phí sử dụng hạ tầng kỹ thuật và phí quản lý Khu công nghiệp cho Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh (Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức) theo hợp đồng ký kết giữa các Bên.

8. Các ưu đãi đối với dự án:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% (Mười phần trăm phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong 15 (Mười lăm) năm và sau đó là 28% (Hai mươi tám phần trăm) trong những năm tiếp theo.

Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (Bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 07 (Bảy) năm tiếp theo.

b) Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3:

Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 72/GP-VP ngày 23 tháng 02 năm 2005, các Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC1- VP ngày 04 tháng 03 năm 2005 và số 72/GPĐC2- VP ngày 01 tháng 03 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 ngày 09 tháng 2 năm 2007 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc; được lập thành 02 (hai) bản gốc: một bản cấp cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Công nghệ Muto Hà Nội, một bản đăng ký tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc.



THỦ TỊCH



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Công Lộc

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU
CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 012023000219/ĐC2

Chứng nhận lần đầu: ngày 09 tháng 02 năm 2007

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 18 tháng 5 năm 2009

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: ngày 30 tháng 10 năm 2009

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba: ngày 15 tháng 3 năm 2011

- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Đầu tư;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội nộp ngày 03 tháng 3 năm 2011,

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận Nhà đầu tư:

1. Công ty Muto Seiko Co.

- Đăng ký kinh doanh số: 2000-01-0702 cấp ngày 23/01/1961 tại Japan Registrar of Companies and Business;

- Trụ sở chính: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản;

- Đại diện bởi: Ông Hajime Tanaka;

+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

+ Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Hộ chiếu số: MQ 8388006 cấp ngày 10/5/2000 tại Gifu, Nhật Bản;

+ Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

507
G T
JHH
NGH
UTO
NHI
1-15 HA

2. Công ty Muto Singapore Pte.Ltd

- Đăng ký kinh doanh số: 200007948C cấp ngày 13/09/2000 tại Singapore Registrar of Companies and Business;

- Trụ sở chính: 78 Shenton Way, #25-02 Lippo Centre, Singapore 079120;

- Đại diện bởi: Ông Hajime Tanaka;

+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

+ Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Hộ chiếu số: MQ 8388006 cấp ngày 10/5/2000 tại Gifu, Nhật Bản;

+ Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 09/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 với nội dung sau:

Điều 1. Các Điều khoản sau đây của Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 được điều chỉnh như sau:

Điều 1. Nội dung đăng ký kinh doanh:

- Khoản 2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (Doanh nghiệp chế xuất). Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo qui định của Pháp luật.

- Khoản 3. Địa chỉ Trụ sở chính: Lô 37, Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Khoản 5. Vốn Điều lệ: 198.000.000.000 VNĐ (Một trăm chín mươi tám tỷ đồng) tương đương với 11.000.000 USD (Mười một triệu Đôla Mỹ). Hình thức: góp vốn bằng tiền mặt.

Trong đó:

+ Muto Seiko Co góp 144.000.000.000 VNĐ tương đương 8.000.000 USD. (Đã góp đủ 90 tỷ đồng);

+ Muto Singapore Pte.Ltd góp 54.000.000.000 VNĐ tương đương 3.000.000 USD (Đã góp đầy đủ).

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông: Shimizu Akihiro

- Sinh ngày: 03/3/1962;

- Chức vụ: Tổng Giám đốc;

- Quốc tịch: Nhật Bản;

- Hộ chiếu số: TZ 0709307 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 03/3/2010;

- Địa chỉ cư trú: Số 106, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

- Khoản 3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 37, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Diện tích đất dự kiến sử dụng là 40.000 m².

- Khoản 4. Vốn đầu tư thực hiện dự án: 360.000.000.000 VNĐ (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án là: 198.000.000.000 VNĐ (Một trăm chín mươi tám tỷ đồng) tương đương với 11.000.000 USD (Mười một triệu Đô la Mỹ). Hình thức: góp vốn bằng tiền mặt. Trong đó:

. Muto Seiko Co góp 144.000.000.000 VNĐ tương đương 8.000.000 USD. (Đã góp đủ 90 tỷ đồng);

. Muto Singapore Pte.Ltd góp 54.000.000.000 VNĐ tương đương 3.000.000 USD (Đã góp đầy đủ).

+ Vốn vay là: 162.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi hai tỷ đồng Việt Nam) tương đương 9.000.000 USD (Chín triệu đô la Mỹ).

- Khoản 8. Các ưu đãi đối với dự án:

a) Đối với phần vốn cũ 240.000.000.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng) tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ):

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (Mười phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong 15 (Mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh;

+ Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (Bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) trong 07 (Bảy) năm tiếp theo;

+ Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Đối với phần vốn đầu tư tăng thêm 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ):

+ Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi đầu tư theo qui định hiện hành của Pháp luật (nếu có).

Điều 2. Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 vẫn giữ nguyên giá trị Pháp lý.

Điều 3. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC2 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 30/10/2009 và được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và 01 bản lưu tại Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội./.

SỐ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ: 15760
TPX/CT-SCT



P.CHỦ TỊCH

Dương Thị Hương



Nguyễn Xuân Chính

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 012023000219/ĐC4

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 18 tháng 5 năm 2009

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: ngày 14 tháng 10 năm 2011

- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Đầu tư;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số Điều của Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007;
- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội nộp ngày 04 tháng 10 năm 2011,

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận Nhà đầu tư:

1. Công ty Muto Seiko Co.

- Đăng ký kinh doanh số: 2000-01-0702 cấp ngày 23/01/1961 tại Japan Registrar of Companies and Business;
- Trụ sở chính: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản;
- Đại diện bởi: Ông **Hajime Tanaka**; + Quốc tịch: Nhật Bản;
- + Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;
- + Hộ chiếu số: TG6791998 cấp ngày 29/3/2005 tại Gifu, Nhật Bản;
- + Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

2. Công ty Muto Singapore Pte.Ltd

- Đăng ký kinh doanh số: 200007948C cấp ngày 13/09/2000 tại Singapore Registrar of Companies and Business;
- Trụ sở chính: 78 Shenton Way, #25-02 Lippo Centre, Singapore 079120;

38074
NHÀ TƯ
CINH
IG NGH
VITO
HÀ NỘI
NH - T. S

- Đại diện bởi: Ông Hajime Tanaka;

+ Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

+ Hộ chiếu số: TG6791998 cấp ngày 29/03/2005 tại Gifu, Nhật Bản;

+ Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 với nội dung như sau:

Điều 1. Các điều khoản sau đây của Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 được điều chỉnh như sau:

Điều 1. Nội dung đăng ký kinh doanh:

- Khoản 2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (Doanh nghiệp chế xuất). Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất theo qui định của Pháp luật.

- Khoản 3. Địa chỉ Trụ sở chính: Lô 37, Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Khoản 5. Vốn Điều lệ: 198.000.000.000 VNĐ (Một trăm chín mươi tám tỷ đồng) tương đương với 11.000.000 USD (Mười một triệu Đôla Mỹ). Trong đó:

+ Muto Seiko Co. góp 144.000.000.000 VNĐ tương đương 8.000.000 USD (Đã góp đủ 90 tỷ đồng);

+ Muto Singapore Pte.Ltd góp 54.000.000.000 VNĐ tương đương 3.000.000 USD (Đã góp đầy đủ).

+ Hình thức góp vốn: Bằng tiền mặt.

- Khoản 6. Người đại diện theo Pháp luật của doanh nghiệp: Ông: Umemoto Kyoji

+ Sinh ngày: 25/01/1955;

+ Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Chức vụ: Tổng Giám đốc;

+ Hộ chiếu số: TK4675578 cấp ngày 23/6/2011;

+ Địa chỉ cư trú: Số 106, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

- Khoản 2. Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản phẩm nhựa đạt: 645.000.000 cái/năm; Sản phẩm khuôn đạt: 300 cái/năm; Sản phẩm Jig đạt: 50 cái/năm.

- Khoản 3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 37, Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 40.000 m².

- Khoản 4. Vốn đầu tư thực hiện dự án: 360.000.000.000 VNĐ (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ). Trong đó:

a) Vốn góp để thực hiện dự án là: 198.000.000.000 VNĐ (Một trăm chín mươi tám tỷ đồng) tương đương 11.000.000 USD (Mười một triệu đô la Mỹ) do:

+ Muto Seiko Co. góp 144.000.000.000 VNĐ tương đương 8.000.000 USD bằng 72,73% vốn góp bằng tiền mặt (Đã góp đủ 90 tỷ đồng);

+ Muto Singapore Pte.Ltd góp 54.000.000.000 VNĐ tương đương 3.000.000 USD bằng 27,27% vốn góp bằng tiền mặt (Đã góp đầy đủ).

b) Vốn vay: 162.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu hai tỷ đồng Việt Nam) tương đương 9.000.000 USD (Chín triệu đô la Mỹ).

- Khoản 8. Các ưu đãi đối với dự án:

a) Đối với phần vốn đầu tư cũ: 240.000.000.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng) tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ):

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (Mười phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong 15 (Mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh;

+ Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (Bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) trong 07 (Bảy) năm tiếp theo;

+ Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Đối với phần vốn đầu tư đăng ký tăng thêm: 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ) ngày 18/5/2009: Thực hiện theo qui định của Pháp luật hiện hành.

Điều 2. Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 vẫn giữ nguyên giá trị Pháp lý.

Điều 3. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC2 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 15/3/2011 và được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và 01 bản lưu tại Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội./.

TRƯỞNG BAN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 08-05-2014
SỐ CHỨNG THỰC: 5847 QUYỀN 02



Nguyễn Xuân Chính



P. CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Vây

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 012023000219

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 18 tháng 5 năm 2009

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: ngày 14 tháng 10 năm 2011

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: ngày 22 tháng 9 năm 2012

- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Đầu tư;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/10/2011;

- Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo hồ sơ do Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội nộp bổ sung ngày 26 tháng 9 năm 2012,

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận các Nhà đầu tư sau:

1. Công ty Muto Seiko Co: Đăng ký kinh doanh số: 2000-01-0702 cấp ngày 23/01/1961 tại Japan Registrar of Companies and Business;

- Trụ sở chính: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản;

- Đại diện bởi: Ông **Hajime Tanaka**;

+ Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

074
G TY
HH
NGH
UTO
NỘI
4-19

+ Hộ chiếu số: TG6791998 cấp ngày 29/3/2005 tại Gifu, Nhật Bản;

+ Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

2. Công ty Muto Singapore Pte.Ltd: Đăng ký kinh doanh số: 200007948C cấp ngày 13/09/2000 tại Singapore Registrar of Companies and Business;

- Trụ sở chính: 78 Shenton Way, #25-02 Lippo Centre, Singapore 079120;

- Đại diện bởi: Ông **Hajime Tanaka**;

+ Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

+ Hộ chiếu số: TG6791998 cấp ngày 29/03/2005 tại Gifu, Nhật Bản;

+ Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/10/2011 với nội dung như sau:

Điều 1. Các điều khoản và nội dung sau đây của Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/10/2011 được điều chỉnh như sau:

Điều 1. Nội dung đăng ký kinh doanh:

- Khoản 5. Vốn Điều lệ: 270.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tỷ đồng) tương đương với 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đôla Mỹ). Trong đó:

+ Muto Seiko Co. Đóng góp 216.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 USD bằng tiền mặt, chiếm 80% vốn điều lệ;

Tiền độ góp vốn: Đã góp đủ 144.000.000.000 đồng, tương đương 8.000.000 USD; Số còn lại: 72.000.000.000 đồng, tương đương 4.000.000 USD do Nhà đầu tư đóng góp trong vòng 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ năm.

+ Muto Singapore Pte.Ltd góp 54.000.000.000 đồng, tương đương 3.000.000 USD bằng tiền mặt, chiếm 20% vốn điều lệ; Tiền độ góp vốn: Đã góp đầy đủ.

Điều 2. Nội dung dự án đầu tư:

- Khoản 4. Vốn đầu tư thực hiện dự án: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ). Trong đó:

a) Vốn góp để thực hiện dự án là: 270.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tỷ đồng), tương đương với 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đôla Mỹ) do:

+ Muto Seiko Co. đóng góp 216.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 USD bằng tiền mặt;

Tiền độ góp vốn: Đã góp đủ 144.000.000.000 đồng, tương đương 8.000.000 USD); Số còn lại: 72.000.000.000 đồng, tương đương 4.000.000 USD do Nhà đầu tư đóng góp bằng tiền mặt trong vòng 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ năm;

+ Muto Singapore Pte.Ltd đóng góp 54.000.000.000 đồng, tương đương 3.000.000 USD bằng tiền mặt; Tiền độ góp vốn: Đã góp đầy đủ.

b) Vốn vay: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ).

Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nguồn vốn đăng ký đầu tư.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

a) Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính và nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Trong quá trình thực hiện dự án doanh nghiệp phải chấp hành đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp phải chấp hành đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động;

d) Hàng tháng và hàng quý doanh nghiệp phải có báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện dự án, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, chính sách đối với người lao động gửi về Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và các cơ quan có liên quan để theo dõi và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Điều 3. Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 bản cấp cho Chủ đầu tư và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội/.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 01-10-2012

SỐ CHỨNG THỰC 17894 QUYỀN 09 SCTBS

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Xuân Chính



P. CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Vây

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 012023000219

Chứng nhận lần đầu: Ngày 09 tháng 02 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: Ngày 28 tháng 9 năm 2012.

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: Ngày 10 tháng 12 năm 2024

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/10/2011; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012023000219 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 28/9/2012;
- Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội nộp ngày 03/12/2024,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI KHUÔN MẪU CƠ KHÍ CHÍNH XÁC; SẢN XUẤT, IN, SƠN VÀ KINH DOANH CÁC CHI TIẾT NHỰA, THIẾT KẾ VÀ KINH DOANH CÁC BẢNG MẠCH ĐIỆN TỬ CHO CÁC THIẾT BỊ DẪN DUNG VÀ CÔNG NGHIỆP; Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày

10/9/2007; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/10/2011; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012023000219 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 28/9/2012 được điều chỉnh thông tin người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư và mục tiêu của dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: Tên doanh nghiệp/tổ chức: Công ty Muto Seiko Co

Đăng ký kinh doanh số: 2000-01-0702 cấp ngày 23/01/1961 tại Japan Registrar of Companies and Business.

Địa chỉ trụ sở: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức:

Họ tên: Hajime Tanaka Giới tính: Nam

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ngày sinh: 15/12/1962; Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TT5872730 cấp ngày: 04/4/2024 tại Gifu, Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản

2. Nhà đầu tư tiếp theo:

Tên doanh nghiệp/tổ chức: Công ty Muto Singapore Pte.Ltd

Đăng ký kinh doanh số: 200007948C cấp ngày 13/9/2000 tại Singapore Registrar of Companies and Business

Địa chỉ trụ sở: 78 Shenton Way, #25-02 Lippo Centre, Singapore 079120

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức:

Họ tên: Hajime Tanaka Giới tính: Nam

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ngày sinh: 15/12/1962; Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TT5872730 cấp ngày: 04/4/2024 tại Gifu, Nhật Bản.

Địa chỉ thường trú: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện tại: Kakamigahara City, Gifu, Nhật Bản.

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2500235074 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/02/2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/01/2024. Mã số thuế: 2500235074.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI KHUÔN MẪU CƠ KHÍ CHÍNH XÁC; SẢN XUẤT, IN, SƠN VÀ KINH DOANH CÁC CHI TIẾT NHỰA, THIẾT KẾ VÀ KINH DOANH CÁC BẢNG MẠCH ĐIỆN TỬ CHO CÁC THIẾT BỊ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP.

2. Mục tiêu của dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC)
1	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu cơ khí chính xác	2511	
2	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất, in, sơn các chi tiết nhựa	2220	
3	Sản xuất linh kiện điện tử Chi tiết: Thiết kế các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp.	2610	

Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật.

(Doanh nghiệp chỉ được áp dụng các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định khác có liên quan).

3. Quy mô, công suất thiết kế:

- Sản phẩm nhựa đạt: 1.200.000.000 cái/ năm;
- Sản phẩm khuôn đạt 600 cái/ năm;
- Sản phẩm JIG đạt: 100 cái/ năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 37, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

5. Diện tích: 40.000 m².

6. Tổng vốn đầu tư: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương với 20.000.000 USD (Hai mươi triệu Đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 270.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương với 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ), chiếm 75% tổng vốn đầu tư; Nguồn vốn do các Nhà đầu tư đóng góp bằng tiền mặt với tỷ lệ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Quốc tịch	Số vốn góp		
			VND	Tương đương USD	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Muto Seiko Co	Nhật Bản	216.000.000.000	12.000.000	80
2	Công ty Muto Singapore Pte.Ltd	Singapore	54.000.000.000	3.000.000	20

- Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ.

- Vốn huy động: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ).

7. Thời hạn thực hiện dự án: 46 năm kể từ ngày 09/02/2007.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ vốn góp;

- Vốn vay từ các tổ chức tín dụng : 90.000.000.000 đồng Việt Nam (Chín mươi tỷ đồng), tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ).

Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nguồn vốn đăng ký đầu tư.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: Theo báo cáo, đến nay Dự án đã đi vào hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Bảo vệ môi trường: Dự án chỉ được phép hoạt động sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy phép môi trường theo quy định. Khi thực hiện dự án đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được phép hoạt động sau khi được cấp có thẩm quyền nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định. Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: hanoi.sbv.gov.vn).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

5. Đối với những ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nhà đầu tư chỉ được phép thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Giấy chứng nhận đầu tư số 192023000020 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/9/2007; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 012023000219/ĐC4 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 14/10/2011; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012023000219 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/9/2012.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở KH&ĐT; Cục Thuế Hà Nội, Công an TP HN; Cục Hải quan TP Hà Nội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- UBND huyện Mê Linh;
- Đ/c Trưởng ban;
- Các phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hoài Nam

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Số: 24 /HĐĐT - ND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 04 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức số: 1902000406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19 tháng 08 năm 2003;
- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ -UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên;

Hôm nay ngày 23 tháng 03 năm 2005, tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I./ Bên cho thuê lại đất :CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC.

(Sau đây gọi tắt là Bên A).

Đại diện : Ông Trần Hữu Kiêm Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Khu công nghiệp Quang Minh, Huyện Mê Linh, Tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại : (84-4) 562 2713 & (84-211) 834514 Fax: (84-4) 562 2715
Mã số thuế : 25000274112
Tài khoản số : VND: 111 101 37964 017 USD: 111 101 37964 025 , *
Tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK), địa chỉ:
Số 15 phố Đào Duy Từ- Quận Hoàn Kiếm- Hà Nội- Việt Nam.

II.1. Bên thuê lại đất :CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

(Sau đây gọi tắt là Bên B)

Đại diện: Ông **Masahiro Wakayama** (Hộ chiếu số: TF2240572 do Bộ ngoại giao Nhật Bản cấp 10/02/1999)

Chức vụ: Đại diện được uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 23/03/2005 của Ông Fumiharu Matsubara - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

Địa chỉ : Khu công nghiệp Quang Minh, Huyện Mê Linh, Tỉnh Vĩnh Phúc.
Điện thoại : Fax:.

Hai Bên thoả thuận ký Hợp đồng thuê lại đất này với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Vị trí, diện tích và mục đích khu đất:

- 1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại **40.000m²** (Bốn mươi nghìn mét vuông) đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy sản xuất phù hợp với Giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B. Số diện tích đất chính xác được xác định khi hai Bên bàn giao đất thực tế.
- 1.2. Vị trí khu đất Bên B thuê lại được xác định trong bản vẽ địa giới đính kèm theo Hợp đồng thuê lại đất này, cụ thể: một phần lô đất số 37 trong Khu công nghiệp Quang Minh.

Điều 2: Quy định về xây dựng:

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê lại phải phù hợp với mục đích, nội dung đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất này.

Điều 3: Thời hạn thuê lại đất:

Thời hạn thuê lại đất tính từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B thể hiện trên biên bản bàn giao đất đến ngày 04/9/2053.

Điều 4: Giá tiền thuê lại đất và các chi phí khác:

- 4.1. Giá tiền thuê lại đất gắn liền với cơ sở hạ tầng áp dụng trong toàn bộ thời gian thuê là: **24,50 USD/m²** (Hai mươi tư đô la Mỹ và năm mươi xen một mét vuông). Tổng số tiền thuê lại đất trong toàn bộ thời gian thuê là: **980.000USD** (Chín trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ chẵn). Giá thuê lại đất trên chưa bao gồm thuế

mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, thì Bên A có quyền thu hồi lại lô đất đã cho Bên B thuê và Bên B coi như từ bỏ hết quyền lợi của mình kể cả những số tiền đã thanh toán cho Bên A.

5.8. Địa điểm nộp tiền thuê lại đất và các khoản phí khác:

- Tại Văn phòng đại diện Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại Hà Nội: địa chỉ: P406 Toà nhà Thăng Long, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.
- Hoạch chuyển khoản vào tài khoản của Bên A tại:
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), địa chỉ: 15 phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số tài khoản: **USD: 111-101-37964-025 VND: 111-101-37964-017**
- *Lưu ý: Tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày thanh toán tiền sẽ được áp dụng khi Bên B chuyển tiền cho Bên A bằng Việt Nam đồng.*

Điều 6: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên A:

- 6.1. Thu tiền cho thuê lại đất và các khoản tiền khác của Bên B theo đúng hợp đồng này.
- 6.2. Bên A có trách nhiệm bàn giao đất đã san nền cho bên B làm hai (02) giai đoạn. Kế hoạch chi tiết của việc bàn giao đất cụ thể như sau:
Giai đoạn I với diện tích đất là: 15,000 m² không chậm hơn ngày 25/04/2005 với chiều dài giáp đường 24m là 100m.
Giai đoạn II với diện tích đất là: 25,000 m² không chậm hơn ngày 31/07/2005.
Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B với đất được đầm chặt đạt độ nén là: $K \geq 0.90$. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán chi phí kiểm tra độ chặt của cát san nền.
Bên B có trách nhiệm dựng hàng rào tạm thời cao 2 m để phân chia khu đất được giao của giai đoạn I và giai đoạn II
- 6.3. Bên A có trách nhiệm cấp điện đến tường rào khu đất mà Bên B thuê lại của bên A.
- 6.4. Bên A sẽ lắp hai đường dây điện cho Bên B. Chi phí lắp 01 đường dây do Bên A chịu, chi phí lắp đường dây còn lại sẽ do Bên B chịu. Bên A có trách nhiệm



14
1
1
1
1

- 14
15
16
17
18

Điều 7: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên B:

- 7.1. Yêu cầu Bên A bàn giao đất đã san nền đúng tiến độ và đảm bảo các hạng mục cơ sở hạ tầng theo đúng Hợp đồng thuê lại đất này
- 7.2. Bên B có trách nhiệm nhận bàn giao đất đã san nền từ Bên A theo đúng Hợp đồng thuê lại đất.
- 7.3. Thanh toán cho Bên A hoặc các Bên khác đầy đủ các khoản tiền đã thoả thuận theo đúng Hợp đồng thuê lại đất này như: tiền thuê lại đất, phí xử lý nước thải, phí sử dụng nước sạch, phí quản lý Khu công nghiệp, tiền điện,vv như quy định trong Hợp đồng thuê lại đất này.
- 7.4. Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ đúng các quy định của Khu công nghiệp và địa phương về an ninh trật tự, môi trường, phòng cháy chữa cháy và không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
- 7.5. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng thuê lại đất này.

Điều 8: Một số quy định pháp luật khác:

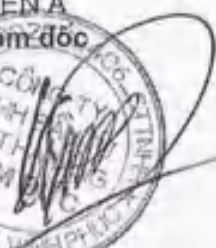
- 8.1. Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê lại đất, trên cơ sở kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ của Bên B tại Hợp đồng này.
- 8.2. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại cho bên A toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê lại trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A bằng văn bản trước ít nhất là 06 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được đề nghị của Bên B.
- 8.3. Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực thực hiện trong các trường hợp sau đây:
 - Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
 - Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.
 - Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.
 - Theo thoả thuận giữa hai Bên.

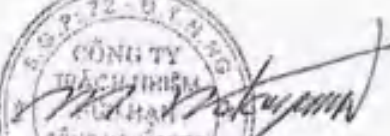
Điều 9: Giải quyết tranh chấp:

Bên A và Bên B cam kết thực hiện nghiêm túc mọi nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng thuê lại đất này. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, mọi phát sinh tranh chấp sẽ được hai Bên cùng nhau hoà giải trên tinh thần hợp tác và hai Bên cùng có lợi. Trường hợp, hoà giải không thành hai Bên A và B thống nhất giải quyết tại Trung tâm trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Quyết định của Trung tâm trọng tài Quốc tế là quyết định cuối cùng buộc hai Bên phải tuân theo. Án phí sẽ do Bên thua chịu.

Hợp đồng thuê lại đất này được lập thành 07 (bảy) bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, các bản còn lại gửi các cơ quan chức năng liên quan.

Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN A
Giám đốc

Trần Hữu Kiêm

BÊN B
Đại diện được uỷ quyền

Masahiro Wakayama

PHỤ LỤC SỐ : 01.
LỊCH HOÀN THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG
(Phụ lục số 01 của hợp đồng số 24/ HĐTD- NĐ)

Ngày tháng	Hạng mục
31 tháng 07 năm 2005	Hoàn thiện các hạng mục hạ tầng sau: + Các đường được rải nhựa Asphalt tiếp giáp với khu đất mà bên B thuê lại ; + Hệ thống rãnh thoát nước mưa; + Hệ thống ống cấp nước sạch ; + Hệ thống ống thoát nước thải .
31 tháng 08 năm 2005	+ Hoàn thiện 02 đường điện 22KV + Hoàn thiện hệ thống đèn cao áp chiếu sáng bên ngoài hàng rào khu đất bên B thuê lại



PHỤ LỤC SỐ : 02.
LỊCH THANH TOÁN
 (Phụ lục số 02 của hợp đồng số 24/ HĐTD- NĐ)

Stt	Ngày tháng	Nội dung	Số tiền (Đô la Mỹ)
1	25/02/2005	Bên B đặt cọc cho bên A 15% tổng số tiền thuê lại đất.	147.000
2	23/03/2005	Hai bên ký hợp đồng thuê lại đất	
3	30/03/205	Bên B thanh toán cho bên A 30% tổng số tiền thuê lại đất.	294.000
4	10/ 05/2005	Bên B thanh toán cho bên A 22,5% tổng số tiền thuê lại đất	220.500
5	15/ 08/2005	Bên B thanh toán cho bên A 22,5% tổng số tiền thuê lại đất	220.500
6	Bên A trao sổ đỏ cho bên B	Bên B thanh toán cho bên A 10% tổng số tiền thuê đất	98.000
<u>Ghi chú:</u> Bên B sẽ thanh toán cho bên A chi phí lắp đặt 01 đường dây điện trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thanh toán của bên A			

661,000 \$

348,500

102350
 CÔNG
 TNHH
 CÔNG N
 MU
 HÀ N
 LINH

BIÊN BẢN BÀN GIAO ĐẤT (Giai đoạn II)

Hôm nay, ngày 15 tháng 09 năm 2010 tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Mê Linh, huyện Mê Linh thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

II. Bên giao: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

(Sau đây gọi tắt là Bên A)

Đại diện: Ông Trần Hữu Kiêm

Chức vụ: Giám đốc Công ty

III. Bên nhận: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

(Sau đây gọi tắt là Bên B)

Đại diện: Ông Shimizu Akihiro

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bên A tiến hành bàn giao và Bên B đồng ý nhận phần diện tích đất Giai đoạn II, cụ thể là 7.638 m² thuộc lô số 37, Khu công nghiệp Quang Minh. Chi tiết cụ thể phần diện tích đất bàn giao Giai đoạn II trong Trích lục bản đồ khu đất đính kèm.

Tính đến thời điểm ngày 15 tháng 09 năm 2010, tổng diện tích đất mà Bên A đã bàn giao và Bên B đã nhận bàn giao trong tổng diện tích toàn khu đất thuê lại: 40.252 m² (bốn mươi nghìn hai trăm năm hai mét vuông chẵn) là 26.082,51 m² (Hai mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai phẩy năm mươi một mét vuông).

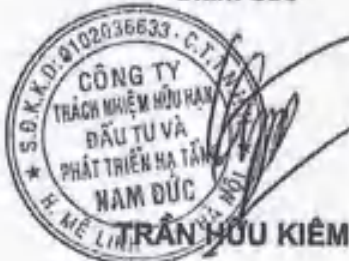
Hai Bên đã đọc kỹ và cùng nhau thống nhất về nội dung của Biên bản bàn giao đất (Giai đoạn II) này.

Biên bản bàn giao đất (Giai đoạn II) này được lập thành 07 (bảy) bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Những bản còn lại gửi các cơ quan chức năng liên quan.

Hai Bên cùng đồng ý ký vào Biên bản bàn giao đất.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



TRẦN HỮU KIÊM

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng Giám đốc



SHIMIZU AKIHIRO



MINUTES OF LAND ACCEPTANCE

(Phase II)

Today, September 15th, 2010 at the Office of Nam Duc Investment & Infrastructure Development Company Limited in Quang Minh Industrial Zone, Me Linh District, Ha Noi City, we are:

II. Handover Party: NAM DUC INVESTMENT & INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT CO.,LTD

(Hereinafter referred as Party A)

Represented by: Mr. Tran Huu Kiem,

Title: Director

III. Receiver Party: MUTO TECHNOLOGY HANOI CO., LTD

(Hereinafter referred as Party B)

Represented by: Mr. Shimizu Akihiro

Title: General Director

Party A hands over and Party B agree to receive the land of Phase II, in the area of 7,638m² which is a part of the lot of land No. 37 . Details of the handed over land area of Phase II are in land mark map attached herewith.

Up to date, 15th September 2010, land area Party A has handed over for Party B in the total area of the rented land: 40,252m² (forty thousand two hundred and fifty two square meters only) is 26,082.51m² (twenty six thousand and eighty two point fifty one square meter).

Both Parties have read and mutually agreed with the contents of this Minutes of Land Acceptance.

This Minutes of Land Acceptance is made into 07 (seven) copies in both English and Vietnamese and have equal value. Each Party keep 02 (two) copies. Others are sent to the relevant Organizations.

Both parties agreed to sign this Minutes of Land Acceptance.

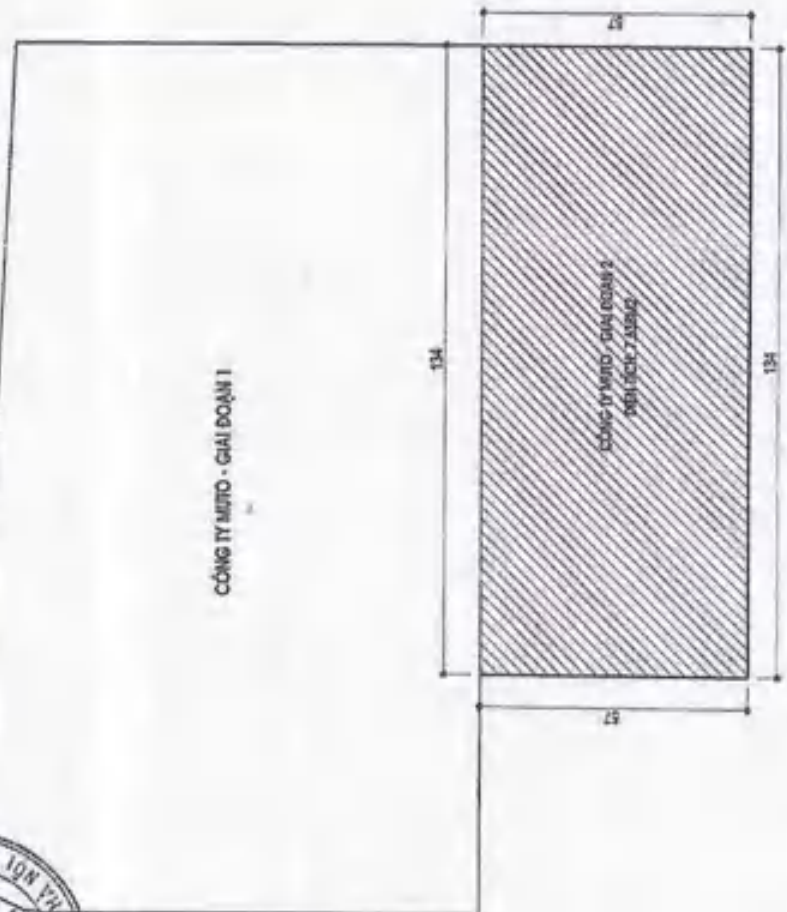
FOR PARTY A

Director
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
NAM DUC
H. ME LINH - TP. HÀ NỘI
TRẦN HUU KIEM

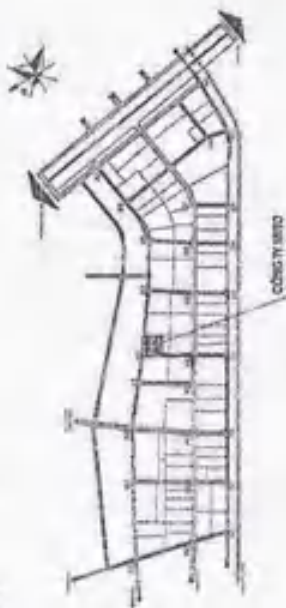
FOR PARTY B

General Director
CÔNG TY
T.N.H.H
CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI
SHIMIZU AKIHIRO

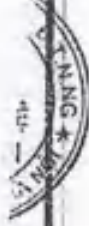
KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 BẢNG DIỆN TÍCH BÁN CHIAO GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÔTÔ HÀ NỘI



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HÀ TĨNG NAM ĐỨC



1507
 CÔNG TY
 TNHH
 ĐẦU TƯ VÀ
 PHÁT TRIỂN
 HÀ TĨNG
 NAM ĐỨC
 H. MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

BIÊN BẢN BÀN GIAO LÔ ĐẤT

- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTD-NĐ ngày 23/03/2005 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội
- Căn cứ vào diện tích đất thực tế của lô đất theo bản vẽ trích đo hiện trạng đất ngày 31/05/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội
- Căn cứ Phụ lục số 04.2016/PLHĐ-NĐ ký ngày 26 tháng 09 năm 2016;

Hôm nay, ngày 27 tháng 9 năm 2016 tại Văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Địa chỉ : KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội
Liên lạc : Điện thoại: 04 32484282/35860478 Fax: 04 38134514
Mã số thuế : 2500222438
Đại diện pháp luật : Ông Nguyễn Khắc Sơn Chức vụ: Giám đốc
Số Tài khoản VNĐ : 031 0101 0834036
Tại : Ngân hàng TNCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa
(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**")

II. BÊN THUÊ: : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
Địa chỉ : Lô 37, KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Tp Hà Nội
Điện thoại : 04.38182515; Fax: 04.38182560
Đại diện pháp luật : Ông UMEMOTO KYOJI; Chức vụ: Tổng Giám Đốc
(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**")

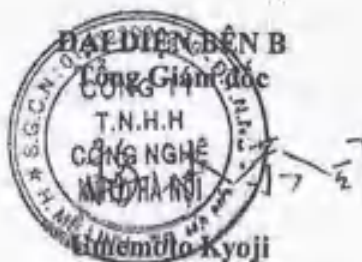
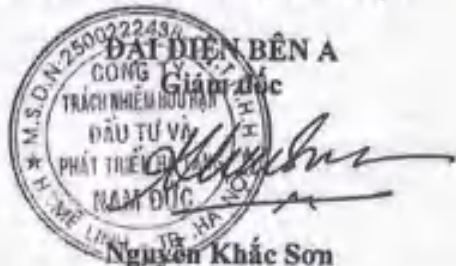
Bên A tiến hành bàn giao lại và Bên B tiến hành nhận bàn giao lại Lô đất thuê tại lô 37 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành Phố Hà Nội như sau:

Tổng diện tích Lô đất Bên B thuê lại của Bên A tại KCN Quang Minh là: 40.327,8 m²

Hai Bên đã đọc kỹ và cùng nhau thống nhất về nội dung của Biên bản bàn giao lô đất này.

Biên bản này được lập thành 7 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 3 bản, bản còn lại gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan

Hai Bên cùng đồng ý ký vào Biên bản này.



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
NAM DUC INFRASTRUCTURE INVESTMENT AND DEVELOPMENT CO., LTD

Số/No: 04.2016/PLHĐ-NĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

-----o0o-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT SỐ 21/HĐTĐ-NĐ

APPENDIX TO THE LAND SUBLEASE CONTRACT No 21/HĐTĐ-NĐ

- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTĐ-NĐ ngày 23/03/2005 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

- Căn cứ vào diện tích đất thực tế của lô đất theo bản vẽ trích đo hiện trạng đất ngày 31/05/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên.

- Pursuant to the Land Sublease Contract No 21/HĐTĐ-NĐ dated 23/03/2005 between Nam Duc Infrastructure Investment and Development Co., Ltd and Muto Hanoi Technology Co., Ltd

- Pursuant to actual land area measured in Cadastral map dated 31/05/2016 issued by Hanoi Department of Natural Resource and Environment

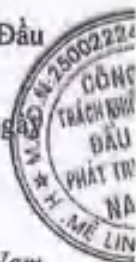
- Pursuant to the ability and demand of the Parties

Hôm nay, ngày 26 tháng 09 năm 2016, tại Văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm có các Bên dưới đây:

This appendix is made and entered into on 26 of September, 2016, at the office of Nam Duc Infrastructure Investment and Development Co., Ltd, by and between:

I. BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Địa chỉ : KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội
Liên lạc : Điện thoại: 04 32484282/35860478 Fax: 04 38134514
Mã số thuế : 2500222438
Đại diện pháp luật : Ông Nguyễn Khắc Sơn Chức vụ: Giám đốc
Số Tài khoản VNĐ : 031 0101 0834036
Tại : Ngân hàng TNCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa
(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**")

I. LESSOR : NAM DUC INFRASTRUCTURE INVESTMENT AND DEVELOPMENT CO. LTD
Địa chỉ : Quang Minh IP, Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi
Contact : Điện thoại: 04 32484282/35860478 Fax: 04 38134514
Tax code : 2500222438
Represented by : Mr Nguyen Khac Son Position: Director
Bank Account in : 031 0101 0834036
VND : Maritimebank – Dong Da Branch



(Hereinafter called "**Part A**")

II. BÊN THUÊ: : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
Địa chỉ : Lô 37, KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội
Đại diện pháp luật : Ông UMEMOTO KYOJI; Chức vụ: Tổng giám đốc
(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**")

II. LEESEE: : MUTO TECHNOLOGY HANOI CO., LTD
Address : Quang Minh IP, Me Linh District, Hanoi City
Represented by : Mr UMEMOTO KYOJI; Position: General Director
(Hereinafter called "**Part B**")

Hai Bên thỏa thuận ký Phụ lục cho Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTĐ-NĐ (sau đây gọi tắt là "**Phụ Lục**") với các điều kiện và điều khoản sau đây:

The Parties hereby agreed to sign Appendix to Land Sublease Contract No 21/HĐTĐ-NĐ (Hereinafter called "Appendix") to modify and amend certain terms and conditions as set forth herein:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích thuê như sau:

- 1.1 Diện tích thuê cũ: 40.000 m² (bốn mươi nghìn mét vuông)
Diện tích thuê mới: 40.327,8 m² (bốn mươi nghìn ba trăm hai bảy phẩy tám mét vuông) theo bản trích đo ngày 31/05/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội
- 1.2 Lý do thay đổi: do đo đạc xác định lại diện tích đất

Article 1. Modification of leasing area

- 1.1 Former leasing area: 40,000 m² (forty thousand square metters)
Newly modified leasing area: 40,327,8 m² (forty thousand three hundred twenty seven and eighty hundredth) in accordance with Cadastral map dated 31/05/2016 issued by Hanoi Department of Natural Resource and Environment
- 1.2 Reasons for modification: re-measurement of leasing area

Điều 2. Điều 5 của Hợp đồng số 21/HĐTĐ-NĐ được sửa đổi, bổ sung như sau:

- 5.1 Điều chỉnh giá trị hợp đồng:
Giá trị theo hợp đồng cũ (Đã bao gồm VAT): 980.000 USD (Theo hợp đồng số 21/HĐTĐ-NĐ)
Giá trị mới sau khi bàn giao diện tích mới (Đã bao gồm VAT): 988.031 USD
- 5.2 Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng là 661.500 USD trong tổng số 980.000 USD (đã bao gồm 10% VAT) tiền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng mà Bên B phải trả cho Bên A theo Hợp đồng số 21/HĐTĐ-NĐ

38074
CÔNG TY
TNHH
CÔNG NGHỆ
MUTO
HÀ NỘI
TINH - T.S

02300
CÔNG
T.N.
CÔNG
MUTO
HÀ NỘI
TINH - T.S

- 5.3 Khoản tiền thuê đất còn lại sau khi đã bù trừ khoản tiền đền bù GPMB mà Bên B đã chi trả trước cho bên A trên phần diện tích của lô đất Bên B thuê lại của Bên A theo số liệu do hai Bên thống nhất bằng văn bản cụ thể (Văn bản bù trừ công nợ). Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên B nhận được bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) từ Bên A và Văn bản bù trừ công nợ đã được thống nhất, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A số tiền thuê đất còn lại. Bên A sẽ tiến hành bàn giao sổ đỏ gốc cho Bên B ngay sau khi nhận được đầy đủ số tiền này.

Article 2. Modification and Amendment of Article 5 of the Land sub-lease contract No 21/HĐNT-NĐ

5.1 Modification of contract value:

Former contract value (VAT included): 980,000 USD (Pursuant to the contract No 21/HĐTĐ-NĐ)

New modified contract value (based on new modified leasing area) (VAT included): 988,031 USD

- 5.2 *Party B succeeded in making payments for leasing fee to Party A of 661,500 USD out of the total of 980,000 USD (VAT included) pursuant to the contract No 21/HĐTĐ-NĐ*

- 5.3 *The remaining land lease fee after set-off against all amount of land clearance that Party B already paid to Party A on the land Party B lease from Party A pursuant to mutual agreement between two parties in writing (Set-off document). Within 30 (thirty) days upon receipt of certified copy of Land Use Rights Certificate from Party A to Party B and signed Set-off document between two parties, Party B shall have responsibility to make payments of the remaining fee. Party A shall hand over the authentic Land Use Rights Certificate to Party B upon full receipt of the final payment.*

Điều 3. Các nội dung khác

- 2.1. Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTĐ-NĐ ngày 23/03/2005 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đã ký. Các nội dung không được sửa đổi theo Phụ lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực.
- 2.2. Phụ lục có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 2.3. Phụ lục được ký thành bốn (04) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản gốc.

Article 3. Other matters

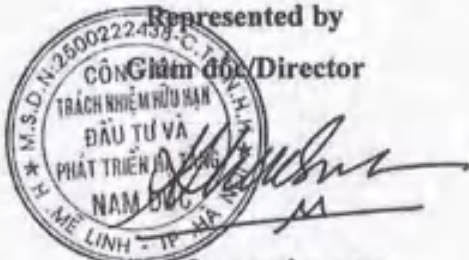
- 2.1. *This appendix is attached to and made part of the Land Sublease Contract No 21/HĐTĐ-NĐ dated 23/03/2005 signed between Nam Duc Infrastructure Investment and Development Co., Ltd and Muto Hanoi Technology Co., Ltd. Except as modified by this Appendix, all other terms and conditions in the Contract shall remain in full force and effect.*
- 2.2. *This Appendix shall have effect from the Effective Date*
- 2.3. *This Appendix shall be executed in four (4) origins. Each Party shall receive two (02) origins and all origins shall be equally valid.*

Các Bên đã đọc kỹ, cùng nhau thống nhất về nội dung và ký kết Phụ lục này vào ngày, tháng và năm được nêu ở phần đầu của Phụ lục.

The Parties thoroughly understand and agree to all terms and conditions under the Appendix and sign this Appendix on the first date mentioned hereinabove.

ĐẠI DIỆN BÊN A/PART A

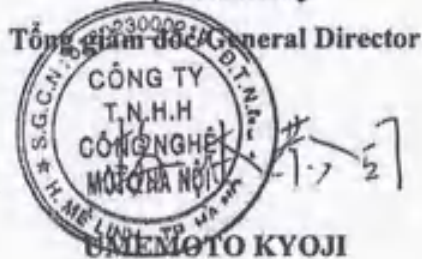
Represented by



NGUYỄN KHÁC SƠN

ĐẠI DIỆN BÊN B/PART B

Represented by



BAI MOTO KYOJI

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4131/QĐ-UBND

Vinh Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

"Về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ MUTO Hà Nội"

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường đã được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993.

Căn cứ Nghị định số 175/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM tại Tờ trình số 453/TT-HĐTĐ ngày 12/12/2005 kèm theo biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ MUTO Hà Nội được Hội đồng thẩm định nhất trí thông qua ngày 12/12/2005.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

a. Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ MUTO Hà Nội là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường quản lý, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường.

b. Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ MUTO Hà Nội chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã trình bày trong báo cáo đánh giá tác động đến môi trường và nội dung tại điều 1 của quyết định này.

- Các số liệu giám sát môi trường phải được cập nhật, lưu trữ và báo cáo định kỳ theo đúng quy định.

002.50.7
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH VINH PHÚC
HÀ NỘI
LỊCH - 1

- Mọi thay đổi so với nội dung đã phê duyệt tại quyết định này phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép trước khi tổ chức thực hiện.

c. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra giám sát việc thực hiện quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công nghiệp, Khoa học & Công nghệ, Y tế; Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ MUTO Hà Nội; các thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh Vĩnh Phúc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP.
- Như điều 3;
- Lưu VT.
- (T-18 b)

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 18-09-2006

Số C.C. 6243/Quyền. 24/TP/GC-SCC

Nguyễn Văn Hoà



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Minh Hiền



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho

Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội - Giai đoạn 2"

Địa điểm thực hiện dự án: Lô 37, Khu Công nghiệp Quang Minh,
huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Chủ dự án: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 365/TTr-STNMT-CCMT ngày 14/02/2012; kèm theo bản xác nhận, báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội - Giai đoạn 2" đã chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến, nhận xét và yêu cầu tại biên bản của Hội đồng thẩm định họp ngày 18/8/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội - Giai đoạn 2" được lập bởi Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội (sau đây gọi là Chủ dự án) với phạm vi, quy mô, chức năng và các nội dung được nêu trong hồ sơ, báo cáo đầu tư của Dự án.

Điều 2. Chủ Dự án; Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án phải chịu trách nhiệm và phối hợp cùng các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án nghiêm túc thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt lưu ý các nội dung sau đây:

1. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng và phá dỡ các công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 và các biện pháp làm giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội.

- Tiếng ồn và rung động trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình vận hành khai thác Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2009/BTNMT về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ, Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 11/2010/QĐ-UB ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 56/2010/QĐ-UB ngày 17/12/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung Điều 13, Quyết định số 11/2010/QĐ-UB ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác Dự án (bao gồm cả bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải) đều phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác của Dự án đều phải được thu gom và xử lý đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT đối với nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực và ra ngoài môi trường.

- Đối với nước thải công nghiệp phải được thu gom triệt để và xử lý đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 25:2009/BTNMT (cột B2) về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn và QCVN 24:2009/BTNMT (cột B) về nước thải công nghiệp trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực và ra ngoài môi trường.

- Phải kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ và Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 của Chính phủ về việc bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ.

- Phải lập hồ sơ xin cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ; Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24/6/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 và Quyết định số

002350
CÔNG
TỈNH
CÔNG N
MUI
HÀ N
TỈNH

35/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cấp phép khai thác và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn thành phố Hà Nội;

2. Chủ Dự án; đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, cũng như xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân xung quanh khu vực trong toàn bộ quá trình giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng và vận hành Dự án.

3. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra và giám sát.

4. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra trong quá trình thi công xây dựng và vận hành đồng thời bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường đối với những hành vi vi phạm.

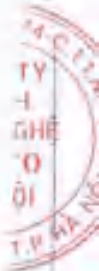
5. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải bố trí quỹ đất và đảm bảo nguồn kinh phí cho việc đầu tư xây dựng và vận hành, hoạt động công trình xử lý môi trường theo đúng quy định của pháp luật, cũng như các nội dung nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án trước khi triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo (bằng văn bản) và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án, cũng như các yêu cầu của Quyết định này và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Sở Tài nguyên và Môi trường) để kiểm tra, báo cáo và trình UBND Thành phố cấp giấy xác nhận theo quy định. Dự án chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi đã được UBND Thành phố cấp giấy xác nhận chủ dự án đã thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu của Quyết định này.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về phạm vi, quy mô, chức năng và các nội dung trong hồ sơ, báo cáo đầu tư của Dự án, cũng như nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu tại Quyết định này, Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải có văn bản báo cáo UBND Thành phố Hà Nội và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND thành phố Hà Nội.

Điều 5. Quyết định phê duyệt này và những nội dung nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.



Điều 6. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bia của báo cáo và có trách nhiệm lưu giữ, quản lý toàn bộ hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; có trách nhiệm phối hợp cùng UBND huyện Mê Linh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu bắt buộc nêu tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ dự án; Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Phó Chủ tịch Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: CVP, PVP Phạm Chí Công;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- TH, TNMT (c, b);
- Lưu: VT, TNMT (kh)

QB/ĐĐT/M 15/02/12

TM LUY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh



Số: 236 /STNMT-CCMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN

Việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy
cho công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội"

Hạng mục: Hệ thống thu gom, đầu nổi và xử lý nước thải sinh hoạt,
nước mưa; biện pháp thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải (sinh hoạt, nguy hại)
Địa chỉ: Lô 37, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND Thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Căn cứ Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 27/12/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy của công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội".

Căn cứ Quyết định số 1023/QĐ-STNMT ngày 19/3/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội" của Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội" thực hiện vào ngày 03 tháng 10 năm 2014;



360
CÔNG
TNH
NG N
MUT
HÀ N
INH -

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 1254 /TTr-CCMT ngày 09 tháng 12 năm 2014 về việc xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội"

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội (sau đây gọi là Công ty) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy cho công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội" như sau:

- Công ty đã xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà xưởng sản xuất, văn phòng và lối đi để thu gom nước mưa và dẫn nối vào hệ thống thu gom nước mưa của khu công nghiệp theo Biên bản thỏa thuận dẫn nối về việc thoát nước mặt, nước thải Khu công nghiệp Quang Minh.

- Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ MGB-Jokaso với công suất thiết kế của cả 2 giai đoạn là 150m³/ngày đêm. Toàn bộ nước thải sau khi xử lý được đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Quang Minh theo Hợp đồng xử lý nước thải số 143/2012/HĐ-XLNT và Biên bản thỏa thuận dẫn nối ngày 22/5/2014 với Công ty TNHH Đầu tư và PTHT Nam Đức.

- Công ty đã bố trí nơi thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng Quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống điều hòa, và hệ thống quạt thông gió thông thường cho khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất và khu vực vệ sinh.

- Công ty đã tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

- Trang bị các phương tiện an toàn lao động, bảo hộ lao động cho công nhân.

- Các biện pháp phòng chống cháy nổ và sự cố môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và đơn vị tiếp nhận chuyên giao quản lý vận hành Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Khi triển khai lắp đặt dây chuyền in sơn, Công ty phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất và hệ thống xử lý khí thải độc hại từ công đoạn in sơn phục vụ giai đoạn vận hành đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của nhà máy giai đoạn 2 được phê duyệt và phải lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành cho các hạng mục bảo vệ môi trường nêu trên trước khi đưa dây chuyền sơn đi vào hoạt động chính thức.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội (để t.hiện);
- Lưu: VT, CCMT(2);

MSHS: 1104CT317

**TUQ. UBND THÀNH PHỐ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Văn Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000163.T
(Cấp lần 7)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

Địa chỉ văn phòng: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.38182515

Fax: 04.38182560

Tài khoản số: H15-795-002156

Tại: Ngân hàng Mizuho

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 012023000219

Chứng nhận lần đầu ngày 18/05/2009 Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 28/09/2012

Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm qui định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các trách nhiệm khác:

- Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000163.T cấp lần 6 ngày 19/02/2014./.

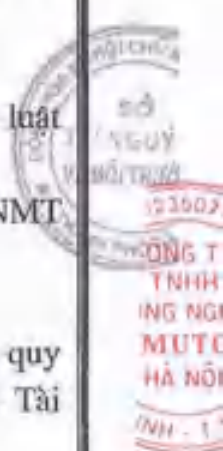
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.



Phạm Văn Khánh



PHỤ LỤC

(kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 01.000163.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lại lần 7, ngày 13 tháng 4 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

Địa chỉ cơ sở: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.38182515

Fax: 04.38182560

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/ Lỏng/Bùn)	Số lượng TB (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ bình chất tẩy rửa, thinner, thùng sơn, thùng dầu)	Rắn	675	18 01 02
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ bình chất tẩy rửa, thùng sơn, thùng dầu ...)	Rắn	495	18 01 03
3	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	30	08 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	202	16 01 06
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu, filters thải; chất hấp thụ dính thành phần nguy hại	Rắn	9.200	18 02 01
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	485	17 02 03
7	Xi hàn	Rắn	14	07 04 02
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu (phoi sắt, nhôm, gỗ, nhựa dính dầu)	Rắn	300	07 03 11
9	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	230	19 10 01
	Tổng số	X	11.631	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng TB (kg/năm)
1	Giấy carton, nylon, vỏ bao	Rắn	186.990
2	Nhựa phế liệu	Rắn	528.168
3	Sắt thép vụn	Rắn	32.130
4	Dây đồng	Rắn	3.030
5	Chất thải sinh hoạt	Rắn	51.667
	Tổng số	X	801.985

4. Danh sách chất thải nguy hại đăng ký tự xử lý: (không có)**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ Hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./

UBND TỈNH VINH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số 129/GPXD

(Sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ đô thị)

1. CẤP CHO : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

- Địa chỉ : *Khu công nghiệp Quang Minh*
- Số nhà : Đường : - Phường(xã) *Quang Minh*
- Huyện (thị) : *Mê Linh* Tỉnh,(Thành phố) : *Vĩnh Phúc*

2. ĐƯỢC PHÉP XD CÔNG TRÌNH (LOẠI CÔNG TRÌNH) : Nhà máy CN Mu To

Theo thiết kế có ký hiệu: *Hồ sơ thiết kế kỹ thuật*

Do : *Công ty TNHH Xây Dựng Phát triển Việt nam* LẬP

Gồm các hạng mục sau đây : *Nhà xưởng + Văn phòng làm việc*

- Diện tích XD tầng một : *8920 m²*
- Tổng diện tích sàn : *9094 m²*
- Chiều cao công trình : *10,4 m* Số tầng : *02 tầng*
- Trên lô đất :
- Diện tích : *40.000 m²*
- Cốt nền XD công trình : *Theo bản vẽ TK xin cấp phép*

Chỉ giới XD : *Theo chứng chỉ quy hoạch*

- Mẫu sắc công trình : *Phù hợp kiến trúc công trình xung quanh*
- Phường (xã) : *Quang Minh* Quận (huyện) : *Mê Linh*
- Tỉnh (thành phố) : *Vĩnh Phúc*

Giấy tờ quyền sử dụng đất : *Hợp đồng thuê đất của công ty TNHH đầu tư & Phát triển hạ tầng nam Đức số 21/HĐTĐ-ND ngày 26-11-2003*

3. GIẤY PHÉP NÀY CÓ HIỆU LỰC KHỞI CÔNG XÂY DỰNG : Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp , quá thời hạn trên thì phải xin phép gia hạn giấy phép .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu QH.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 12 năm 2005

SỞ XÂY DỰNG VINH PHÚC



[Signature]

Nguyễn Văn Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 623/BQL - GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

Địa chỉ: Lô 37 - KCN Quang Minh I- Mê Linh - Hà Nội.

II. Được cấp phép xây dựng dự án theo những nội dung sau:

- Tên dự án : Nhà xưởng số 2- Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

- Vị trí xây dựng: Lô 37 - KCN Quang Minh I- Mê Linh - Hà Nội.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Phải thực hiện theo đúng CCQH số 283/CCQH-BQL-QHXD ngày 15/4/2011 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

- Cốt nền xây dựng: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Chủ đầu tư phê duyệt

- Qui mô xây dựng : Xây mới các hạng mục công trình gồm: Nhà xưởng sản xuất, kho tạm, trạm điện, trạm bơm + bể nước ngầm và nhà vệ sinh cùng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 2 như sân vườn, hệ thống điện, nước....trong khuôn viên khu đất có diện tích 40 000m² do Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội đang quản lý và sử dụng. Cụ thể như sau:

1. Nhà xưởng sản xuất :

- Diện tích xây dựng tầng 1: 3 456m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 6912m²
- Chiều cao công trình: 12,87 m (từ cốt nền tới đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 2 tầng .

2. Nhà vệ sinh :

- Diện tích xây dựng tầng 1: 149m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 447m²
- Chiều cao công trình: 11,1 m (từ cốt nền tới đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 3 tầng .

2. Nhà kho tạm:

- Diện tích xây dựng tầng 1: 1197,6m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1197,6m²
- Chiều cao công trình: 5,9 m (từ cốt nền tới đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 1 tầng.

3. Trạm bơm:

- Diện tích xây dựng tầng 1: 29,4m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 29,4m²
- Chiều cao công trình: 4,537m (từ mặt bể nước ngầm tới đỉnh mái tôn)
- Số tầng: 1 tầng.

4. Trạm điện (phòng biến thế):

- Diện tích xây dựng tầng 1: khoảng 100,14m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 100,14m²
- Chiều cao công trình: 5,9 m (từ cốt nền tới đỉnh tường mái)
- Số tầng: 1 tầng.

5. Các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2: mái sảnh (khoảng 877m²), bể nước ngầm, hệ thống điện chiếu sáng, cấp và thoát nước ngoài nhà ...

- Màu sắc công trình: Phải hài hòa với nhà xưởng đã có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc của khu vực

III. Các công trình đã khởi công: Nhà máy sản xuất và các hạng mục phụ trợ giai đoạn 1.

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn Giấy phép xây dựng theo qui định.

V. Điều kiện khác:

Chủ đầu tư cần thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Phải có hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công đã được 01 đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân thẩm tra chất lượng hồ sơ thiết kế nhằm đảm bảo ổn định, an toàn cho công trình và các công trình liên kế thì mới được thi công xây dựng công trình. Thực hiện các yêu cầu của đơn vị thẩm tra thiết kế (nếu có) tại văn bản số/UIC- TT ngày 30/6/2011.

- Phải chịu trách nhiệm quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng và hiệu quả dự án đầu tư xây dựng của mình được qui định tại các chương III, IV, V của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng

công trình xây dựng. Báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm về tình hình tiến độ, chất lượng các công trình xây dựng gửi về Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để theo dõi và quản lý.

- Chịu sự quản lý và kiểm tra trực tiếp của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, UBND các thị trấn Quang Minh, Chí Đông (huyện Mê Linh) - Hà Nội.

- Phải thực hiện các yêu cầu về đảm bảo trật tự an toàn, vệ sinh môi trường và thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong quá trình xây dựng theo đúng các qui định hiện hành. Liên hệ với các cơ quan chức năng ký hợp đồng thu dọn, vận chuyển đất thải, phế thải xây dựng đến nơi qui định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Nộp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cấp có thẩm quyền về Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội trước khi đưa công trình vào sử dụng.

- Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ phải đạt tối thiểu 15% tổng diện tích lô đất.

- Nộp lệ phí cấp phép xây dựng công trình theo qui định trước khi nhận Giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QH XD.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Xuân Linh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền, hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho công ty TNHH đầu tư và phát triển Nam Đức và UBND các thị trấn Quang Minh, Chi Đông (huyện Mê Linh) trước khi khởi công xây dựng. Treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp Giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP:

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....

.....

.....

.....

2. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:

.....

.....

.....

Hà Nội, ngày tháng năm

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1539 /GPXD

- I. Cấp cho: Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.
Địa chỉ: Lô 37, KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, tp Hà Nội.
- II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Dự án Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội, với các nội dung sau:
 1. Tên dự án: Dự án Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.
 2. Tổng số công trình: 02 công trình.
 - 2.1. Công trình số 1: Nhà kho (Hạng mục số 9 trên bản vẽ ký hiệu A-00B):
 - Diện tích xây dựng: 7.034,6 m²;
 - Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.540 m²;
 - Chiều cao tầng 1: 6,7m (từ cốt nền đến sàn tầng 2);
 - Chiều cao công trình: 12,995 m (từ cốt nền nhà đến đỉnh cửa mái);
 - Số tầng: 02 tầng.
 - 2.2. Công trình số 2: Nhà bảo vệ (Hạng mục số 10 trên bản vẽ ký hiệu A-00B):
 - Diện tích xây dựng: 20 m²;
 - Tổng diện tích sàn xây dựng: 20 m²;
 - Chiều cao công trình: 3,0 m (từ cốt nền nhà đến đỉnh tường mái);
 - Số tầng: 01 tầng.
 3. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.
 4. Do Công ty cổ phần kỹ thuật - xây dựng và thương mại C.E.T lập năm 2017.
 5. Trên Lô đất 37, KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội; Diện tích 40.327 m².
 6. Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
 7. Chỉ giới xây dựng: Xây dựng trong khuôn viên lô đất thuộc khu công nghiệp của công ty hiện đang quản lý và sử dụng, đảm bảo theo đúng Bản vẽ tổng mặt bằng đã được chủ đầu tư phê duyệt.
 8. Mật độ xây dựng: 58,82%.
 9. Hệ số sử dụng đất: 0,81 lần.
 10. Chiều cao nhất của công trình: 12,995 m.
 11. Màu sắc công trình: Phải phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.
 12. Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ: Tối thiểu bằng 15% diện tích toàn lô đất.

13. Địa điểm xây dựng: Tại Lô đất 37, KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, tp Hà Nội.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTD-ND ngày 23/3/2005 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà xưởng giai đoạn 1; Nhà xưởng giai đoạn 2; Nhà văn phòng; Nhà ăn; 03 Nhà bảo vệ; 02 phòng bơm; Phòng điện + trạm biến thế; Nhà để xe máy + ô tô đã xây dựng tại giai đoạn trước.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. *m*

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Nơi nhận: *VL*

- Như trên;
- VP Đại diện BQL;
- Công ty TNHHĐT và PT hạ tầng Nam Đức;
- Đội Thanh tra XD huyện Mê Linh;
- Lưu VT, QHXD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 201

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ
CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



350
NG
NH
IG N
10
IA N
KH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Số: /BB-NĐ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*****o0o*****

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2014



BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỒI

V/v: Thoát nước mặt, nước thải KCN Quang Minh

(THAY BIÊN BẢN NGÀY 20/09/2011)

- Căn cứ luật bảo vệ môi trường, ngày 29 tháng 11 năm 2005.
- Căn cứ vào Điều 44, Chương V, Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/05/2007 của Chính Phủ và thoát nước đô thị và Khu công nghiệp.
- Căn cứ vào nhe cầu xã nước thải của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI (LÔ 37-3).

Hôm nay, vào hồi 9 giờ 00 phút, ngày 21 tháng 04 năm 2014. Tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện bên A: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức.

Ông/Bà: Nguyễn Khắc Sơn

Chức vụ: Giám Đốc

Ông/Bà: La Quang Hiệp

Chức vụ: CB giám sát(SĐT: 0912 094 014)

II. Đại diện bên B: Công Ty TNHH Công Nghệ Muto Hà Nội

Ông/Bà: Diệp Văn Tài

Chức vụ: Quản lý điều hành

Ông/Bà:

Chức vụ:

Nội dung biên bản:

Cùng nhau xác nhận biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước mặt, nước thải của Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội Vào hệ thống thoát nước mặt, nước thải chung của KCN Quang Minh, cụ thể như sau:

Vị trí đầu nối thoát nước mặt:

- + Điểm 1: Từ trên mái nhà xưởng + Đường nội bộ chảy ra cống nước mưa F3 đi E3.
- + Điểm 2: Toàn bộ nước chảy ra cống mưa F3 đi E3 (Cống phi 1000).
- + Điểm 3: Toàn bộ chảy ra rãnh thoát nước mưa F3 đi F2.
- + Điểm 4: Toàn bộ chảy ra rãnh thoát nước mưa F3 đi F2.
- + Điểm 5: Toàn bộ chảy ra rãnh thoát nước mưa F3 đi F2.
- + Điểm 6: Toàn bộ chảy ra rãnh thoát nước mưa F3 đi F2.

Vị trí đầu nối thoát nước thải:

+ Điểm 1:

Gồm 3 hệ thống ống từ 3 bể xử lý chảy đến và được đầu chung với nhau tại vị trí cống phụ trước khi chảy vào hồ ga thu gom của khu công nghiệp.

- Tất cả nước thải của nhà bếp + Nhà vệ sinh thu gom về bể xử lý khu vực văn phòng chảy ra hồ ga và chảy tiếp theo hướng F3 đi E3 đến điểm đầu chung của Công ty và chảy ra hồ ga thu gom chung của KCN (Tại vị trí cống phụ).
- Nước thải từ hệ thống xử lý của xưởng mới được bơm đến điểm đầu chung của Công ty và chảy ra hồ ga thu gom chung của KCN (Tại vị trí cống phụ).



- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng chảy vào bể xử lý tại công phụ và chảy ra điểm đầu chung của Công ty và chảy ra hồ ga thu gom chung của KCN (Tại vị trí công phụ).

Yêu cầu kỹ thuật:

1. Thoát nước mặt:

Yêu cầu đối với bên B trước khi đầu vào hệ thống chung của KCN phải có hồ ga và trước cửa xả phải có lưới chắn rác (mắt lưới 5 cm), không được lẫn nước thải. Sau khi đầu nối xong, bên B phải hoàn trả lại mặt bằng hiện trạng đúng theo yêu cầu kỹ thuật ban đầu.

2. Thoát nước thải:

Khi thi công bên B phải có hồ ga, trước khi đầu nối phải có lưới chắn rác (mắt lưới 3 cm). Cấp độ xả đăng ký..., khối lượng = 80% chỉ số nước đầu vào hoặc đo bằng đồng hồ, không được lẫn nước mặt. Cổng đi qua đường phải là cổng tải trọng C, khi lắp đặt chú ý bảo vệ các cơ sở kỹ thuật khác có trên lề đường.

3. Cột cao độ:

Cột dòng chảy thoát nước mặt:

- + Điểm 1: 8.00 Mét
- + Điểm 2: 8.00 Mét
- + Điểm 3: 8.20 Mét
- + Điểm 4: 8.18 Mét
- + Điểm 5: 8.16 Mét
- + Điểm 6: 8.15 Mét

Cột dòng chảy thoát nước thải:

- + Điểm 1: 8.30 Mét

4. Bên B cam kết vị trí xả, số lượng cửa xả đúng theo biên bản này đã ghi nhận. Trường hợp có cửa xả hoặc lối thoát nước thải khác trong phạm vi doanh nghiệp thì bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

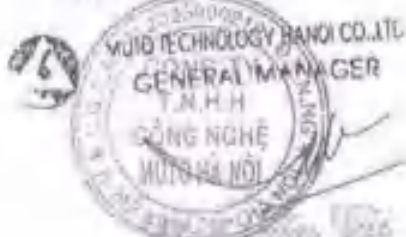
Biên bản kết thúc vào hồi 10 giờ 00 cùng ngày. Biên bản này được lập thành 03 bản đã đọc lại cho các bên cùng tham gia nghe, các bên đã thống nhất và cùng ký vào biên bản, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi báo cáo BQL các KCN và CX Hà Nội.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Công ty TNHH ĐT & PTHT Nam Đức


[Signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B


GENERAL MANAGER
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NỘI

Đan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 75 /2019/HĐ-XLNT

Được ký giữa:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
KCN Quang Minh – Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
(Bên cung cấp dịch vụ)

Và:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
(Bên sử dụng dịch vụ)

- Hà Nội, Tháng 09/2019 -

1

✓



HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
Số: 75.../2019/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh;
- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và giao Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Yêu cầu đầu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ:

Hôm nay, ngày 16/09/2019, tại Văn phòng Công ty TNHH đầu tư và PTHT Nam Đức, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I/. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC:

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 35860478

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa.

Đại diện: Ông Nguyễn Khắc Sơn

- Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên A)

II/. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP MUTO HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3818 2515

Mã số thuế: 2500235074

Số tài khoản: 113000179972

Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh

Đại diện: Ông Diệp Văn Tài

- Chức vụ: Quản lý điều hành

(Sau đây được gọi tắt là Bên B)

23
01
T
N
M
H
/11



✓

* Do vì:

- Bên A là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý nước thải, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.

- Bên B là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải.

- Các Bên đều hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Quang Minh và cam kết chấp hành, thực hiện.

Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký, thực hiện Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải (XLNT) tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Quang Minh thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NÓI NƯỚC THẢI:

2.1 Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên B vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

2.2 Điểm đầu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN A:

3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.

- Trường hợp Bên B chỉ có nước thải sinh hoạt và dùng nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.

3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN Quang Minh khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép tối thiểu đạt mức nước giá trị C Cột A theo QCVN 40: 2011/BTNMT (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Hợp đồng này).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

THÀNH
PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI CHÍNH



✓

- 4.2. Được yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục khi có sự cố về nước thải xảy ra mà không phải do lỗi của Bên B
- 4.3. Được quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với thiệt hại được gây ra bởi lỗi cố ý của Bên A.
- 4.4. Thanh toán kịp thời, đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- 4.5. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí kiểm định khi cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.
- 4.6. Được quyền yêu cầu bên A cung cấp kết quả phân tích nước định kỳ nếu xét thấy chất lượng dịch vụ của bên A không đảm bảo tạo thông tin xấu cho Bên B
- 4.7. Thông báo cho Bên A bằng văn bản trong các trường hợp: thay đổi chất lượng nước thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy,...
- 4.8. Cung cấp cho Bên A sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải trong nội bộ nhà máy của Bên B để Bên A kiểm tra giám sát; xây dựng tách biệt giữa hệ thống thoát nước mưa với nước thải và không được để Bên thứ 3 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Bên B.
- 4.9. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Quang Minh về công tác bảo vệ môi trường, việc đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

- 5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.
- 5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên B;
- 5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo các quy định hiện hành của Nhà nước và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án KCN Quang Minh I
- 5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.
- 5.5 Yêu cầu Bên B thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về xử lý nước thải tại KCN Quang Minh I.
- 5.6 Khi nghi ngờ Bên B xả nước thải vượt quá quy chuẩn cho phép, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào để xác định tính chính xác chất lượng nước thải của Bên B. Việc lấy mẫu nước thải được lập thành biên bản và kết quả được lấy làm cơ sở tính phí XLNT trong kỳ theo nội dung quy định trong Hợp đồng này.

TIN
HÀNG

Số 1/2
NG TỶ
NH
S NGH
UTQ
A NỘI

1-19

✓

5.7 Bên A có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom của KCN và yêu cầu Bên B xả nước thải đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng XLNT đã ký.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

6.1 Phí dịch vụ:

- Khối lượng nước thải để tính phí xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

- Trường hợp Bên B không sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Quang Minh cung cấp thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên B. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải do Bên A xử lý hàng tháng.

* Đơn giá dịch vụ XLNT hiện tại của bên B là: 6.500VNĐ/m³. Đơn giá này áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột A QCVN 40: 2011/BTNMT.

* Trường hợp nước thải của bên B ở Cột B QCVN 40: 2011/BTNMT thì đơn giá dịch vụ XLNT áp dụng là: 12.000VNĐ/m³. (Đơn giá này tự động được áp dụng kể từ thời điểm Bên B thực hiện xong mục 7.2 điều 7 Hợp đồng này trong trường hợp chất lượng nước thải của Bên B không đạt cột A như đã đăng ký);

+ *Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).*

- Đơn giá XLNT có thể được điều chỉnh theo chu kỳ ít nhất 2 năm 1 lần, căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện nước, hoá chất, tiền lương, chính sách tiền tệ của Nhà nước...) với mỗi lần điều chỉnh không quá +/-15% theo giá kỳ trước liền kề và theo mức phí áp dụng chung cho các doanh nghiệp trong KCN Quang Minh. Việc điều chỉnh sẽ được hai bên thỏa thuận, thống nhất và ghi nhận bằng văn bản làm căn cứ thực hiện.

- Cơ sở để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước thải trong Báo cáo quan trắc môi trường mới nhất của Bên B (Được tham chiếu theo Phụ lục II đính kèm hợp đồng này).

6.2 Phương thức thanh toán

(i) Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên A trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn hàng tháng của Bên A (hoá đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A hoặc tiền mặt tại Văn phòng của Bên A.

Nếu quá thời hạn mười lăm (15) ngày nêu trên mà Bên B vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần 2 của Bên A;

(ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên A

M.SON

THANH TOÁN

✓

mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước tạm ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo giấy báo;

(iii) Kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên A. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng chiết tính của Bên A cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên B thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại mục (ii) ở trên với mức lãi suất quá hạn bằng 20%/năm cho toàn bộ thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, XLNT:

7.1. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện Bên B có vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN. Bên A sẽ có thông báo (qua điện thoại/email/văn bản) tới Bên B về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục ngay. Nếu Bên A nhắc nhở quá 03 lần mà một trong các thông số của bên B vượt mức đăng ký hiện tại là cột A QCVN 40: 2011/BTNMT $\leq 1,5$ lần, Bên A sẽ tiến hành xử phạt đối với vi phạm của Bên B và được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thỏa thuận đã được quy định trong Hợp đồng này.

7.2. Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước đăng ký là cột A QCVN 40: 2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột A và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 19.500đ/m³ đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt sổ kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

7.3. Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 24.000đ/m³ đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt sổ kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT

CC
ME



✓

nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

7.4. Trường hợp phát hiện Bên B cố tình xả nước thải không qua xử lý/xử lý không đạt ra môi trường hoặc hệ thống thu gom xử lý nước thải KCN (một trong các thông số của bên B vượt mức đăng ký hiện tại là cột A QCVN 40: 2011/BTNMT >1,5 lần), Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm, đồng thời xử phạt đối với hành vi vi phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT.

7.5. Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.6. Dịch vụ XLNT sẽ được khôi phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7.7. Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và Nhà máy XLNT, Bên A sẽ có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 16/09/2019 đến ngày 15/12/2022 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

9.1 Hợp đồng này có thể được các Bên sửa đổi/bổ sung bằng văn bản. Việc sửa đổi/bổ sung sẽ được tiến hành theo hình thức Hợp đồng sửa đổi/bổ sung hoặc phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này;

9.2 Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp sau:

- (i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn; hoặc
- (ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng này.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải

38
NG
NH
IG
AU
IA
NH

2350
CÔNG
TÍNH
ĐNG N
MUT
HÀ N
NH - T

22
4G
M
TU
H
U
U

✓

quyết thông qua hoà giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 11. PHÒNG CHỐNG GIAN LẬN

11.1. Hai Bên cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho mỗi Bên hoặc được mỗi Bên chỉ định (sau đây gọi tắt là "Người Của Bên A" và "Người Của Bên B") sẽ không có những hành vi hoặc hứa hẹn, đòi hỏi những hành vi giảm giá, trích thưởng, đưa tiền/tài sản hiện vật/lợi ích không minh bạch đối với bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại hoặc có những hành vi chủ quan (cá nhân, cảm tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm cản trở, gây khó khăn cho bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại trong việc thực hiện Hợp Đồng (sau đây gọi tắt là "Gian Lận"), nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký kết Hợp Đồng một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và/hoặc đạt được các lợi ích không công bằng khác.

11.2. Các hành vi Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: thanhtra@tng-holdings.vn.

11.3. Bên có hành vi Gian Lận sẽ miễn trừ cho Bên còn lại mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Gian Lận của Bên có hành vi Gian Lận vi phạm pháp luật Việt Nam và phải bồi thường cho Bên còn lại các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Gian Lận của Bên có hành vi Gian Lận.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

12.1. Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều quy định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

12.2. Hợp đồng được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản làm cơ sở thực hiện.

12.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xác lập.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Khắc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phạm Văn Đài

7/7/2024 10:10/84



7/7/2024 10:10/84

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2019

PHỤ LỤC I

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM
TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THEO QCVN 40: 2011/BTNMT
“Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT Số 75 /2019/HĐ-XLNT”**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40

25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2021/PLHĐ-NĐ
V/v: *Giá hạn HĐ và điều chỉnh đơn giá*
DVTGXNT

PHỤ LỤC SỐ 01

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Số 75/2019/HĐ-XLNT ngày 16/9/2019)
Các Bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04: 32484282/35860478

- Fax: 04: 38134514

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện PL: Ông Nguyễn Khắc Sơn

- Chức vụ: Giám đốc

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3818 2515

Mã số thuế: 2500235074

Số tài khoản: 113000179972

Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh

Đại diện: Ông Tanaka Yoshiyasu

- Chức vụ: Tổng giám đốc

Các Bên trên đây cùng đồng ý ký kết Phụ lục này vào ngày 15 tháng 12 năm 2021 với nội dung điều chỉnh, bổ sung cụ thể sau đây:

1. Hai bên đồng ý gia hạn Hợp đồng Dịch vụ Xử lý nước thải số 75/2019/HĐ-XLNT ngày 16/9/2019 (Hợp đồng số 75) kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày 15/12/2025 (Ngày hết hạn).

2. Kể từ kỳ nước tháng 1/2022 (từ ngày 15/12/2021) hai bên đồng ý điều chỉnh đơn giá trên Hợp đồng Dịch vụ Xử lý nước thải số 75 lên 7.500 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

3. Điều chỉnh nội dung tại mục 7.2 Điều 7 Hợp đồng số 75 như sau: Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột A và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 24.000đ/m³ đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời

Nam

N

335
ÔNG
TNH
NG N
MUT
HÀ N
VH - T

hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

4. Ngoài nội dung tại mục 1, mục 2, mục 3 các điều khoản/thỏa thuận quy định trong Hợp đồng số 75 vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Phụ lục này có hiệu lực vào ngày tháng như đề tại phần đầu của Phụ lục và được lập thành 04 bản gốc có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để biết và thực hiện.

Đại diện bên A

The stamp is circular with the text "CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN HÀ TÂY NAM ĐỨC" and "H. MÈ LINH, TP. HÀ NỘI". It includes the registration number "M.S.O.N: 2500222438". A signature is written over the stamp.

Nguyễn Khắc Sơn

Đại diện bên B

The stamp is circular with the text "MUTO TECHNOLOGY HANOI CO., LTD", "CÔNG NGHỆ MUTO", and "H. MÈ LINH, TP. HÀ NỘI". It includes the registration number "M.S.O.N: 2500236074". It also mentions "GENERAL DIRECTOR". A signature is written over the stamp.

TANAKA YOSHIYASU



BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ
CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 883 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 52/2017/CV-MTH ngày 02/10/2017 của Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Người đại diện là ông/bà: Tanaka Yoshiyasu - Chức danh: Tổng Giám đốc

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Địa chỉ: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần kỹ thuật - xây dựng và thương mại C.E.T; Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan; giải pháp thông gió, chống tụ khói;

- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy; trang bị bình chữa cháy, phương tiện đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Chỉ được phép đưa công trình vào sử dụng sau khi thi công đúng thiết kế thẩm duyệt và được nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an (b/c);
 - Chủ đầu tư;
 - Phòng CSPC&CC số 6.
- (cơ sở loại I);
- Lưu: P3.

M.S.D.N: 2600235
CÔNG
TN
CÔNG
MU
HÀ
H. MỄ LINH

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8, Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 464/TD-PCCC-P3 ngày 16/5/2018 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 06/6/2018 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội;

Sau khi xem xét hồ sơ, văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 285/NTPCCC ngày 28/5/2018 của Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Người đại diện là ông/bà: Diệp Văn Tài - Chức danh: Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Công trình: Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Địa điểm: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Bậc chịu lửa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, bố trí mặt bằng, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan, thông gió chống tụ khói;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động;
- Trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 06/6/2018 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội;

- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, hệ thống PCCC.... đã được trang bị, lắp đặt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC./.

Nơi nhận:

- C66-Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC Số 6;
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

074-C
T.Y
H
NGHỆ
TỔ
NỘI
P.H

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ,
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 06 tháng 6 năm 2018.

Tại công trình: Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Địa chỉ: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội:

1. Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về phòng cháy:

- Đ/c Thiếu tá Vũ Đức Hưng - Phó Trưởng phòng.
- Đ/c Thượng úy Phạm Duy Long - Phó Đội trưởng Đội 3.
- Đ/c Trung úy Nguyễn Thành Đồng - Cán bộ Đội 3.

2. Phòng Cảnh sát PC&CC số 6:

- Đ/c Đại úy Vũ Xuân Hòa - Đội trưởng Đội 2.
- Đ/c Trung úy Nguyễn Đức Cảnh - Cán bộ Đội 2.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội, địa điểm: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội theo công văn số 285/NTPCCC ngày 28/5/2018 của Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

- Ông Diệp Văn Tài Chức vụ: Giám đốc nhà máy

**III. Đại diện đơn vị TVTK và thi công XD chính: Công ty CP kỹ thuật
- xây dựng và thương mại C.E.T**

- Ông: Lê Thanh Lâm Chức vụ: Giám đốc

**IV. Đại diện đơn vị TVTK và thi công hệ thống PCCC: Chi nhánh
công ty TNHH MTV BCA Thăng Long tại Hải Phòng**

- Ông: Đỗ Duy Hùng Chức vụ: Giám đốc

1. Trình bày của Chủ đầu tư:

Căn cứ hồ sơ thiết kế được duyệt tại Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 883/TD-PCCC ngày 06/10/2017 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội. Trong quá trình thi công, về cơ bản công trình đã thi công đảm bảo theo hồ

sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, chủ đầu tư đã phối hợp với các nhà thầu liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát thi công, nghiệm thu chạy thử đạt yêu cầu.

Chủ đầu tư cam kết đã tổ chức nghiệm thu các bộ phận của công trình khi thi công bị che khuất tại các vị trí như phần ngầm, hộp kỹ thuật,... đối với các hạng mục như bể nước, đường ống, dây tín hiệu... đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC, tổ chức nghiệm thu tổng thể về PCCC theo quy định và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với kết quả nghiệm thu.

2. Kiểm tra hồ sơ:

Qua kiểm tra thành phần, tính pháp lý của hồ sơ, đoàn kiểm tra nhận thấy Chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu về PCCC cơ bản đảm bảo theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đã xác nhận các hạng mục, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC đã lắp đặt xong, đã kiểm tra, chạy thử đạt yêu cầu và được nghiệm thu theo quy định. Riêng đối với kiểm định một số phương tiện về PCCC lắp đặt tại công trình, chủ đầu tư có báo cáo đang trình cơ quan có chức năng kiểm định theo quy định, sẽ bổ sung sau khi có kết quả, đồng thời cam kết việc lắp đặt các thiết bị này đảm bảo đúng chủng loại và chất lượng theo quy định, đã được chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu nghiệm thu vật liệu đầu vào trước khi thi công tại công trình.

3. Các nội dung được kiểm tra, thử nghiệm:

3.1. Nội dung kiểm tra:

- Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, bố trí mặt bằng, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn cho công trình;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thông gió chống tụ khói;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy:
- + Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; hòng nhận nước từ xe chữa cháy;
- + Hệ thống chữa cháy sprinkler tự động;
- Trang bị bình chữa cháy, phương tiện đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

3.2. Phương pháp kiểm tra:

* Kiểm tra thực tế bằng trực quan việc thi công, lắp đặt theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt đối với các bộ phận không bị che khuất. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công của chủ đầu tư đối với các bộ phận bị che khuất, chủ đầu tư, đơn vị thi công chịu trách nhiệm đối với kết quả nghiệm thu.

* Kiểm tra thử nghiệm hoạt động thực tế các phương tiện, thiết bị PCCC:

- Hệ thống báo cháy tự động;
- + Gia tăng nhiệt đối với các đầu báo cháy nhiệt gia tăng.
- + Tạo khói và tăng nồng độ khói qua bộ thử của hãng.

- + Tác động trực tiếp vào nút ấn.
- + Kiểm tra các trạng thái hoạt động của tủ như nguồn điện AC, nguồn DC, chế độ trễ, tiếp đất, điều khiển thiết bị ngoại vi.
- + Thử xác xuất tại tầng 2 và tầng 1;
- Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, trữ lượng nước phục vụ cho chữa cháy:
- + Thử 1 hòng nước tại điểm cao nhất và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm (tầng 2).
- + Kiểm tra trữ lượng nước dùng cho chữa cháy theo hồ sơ hoàn công và hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư khi thi công bị che khuất.
- Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động: Thử nghiệm xác suất tại tầng 1: Tác động nhiệt lên đầu phun Sprinkler.
- Phòng bơm, các chế độ hoạt động của bơm chính, bơm dự phòng, bơm bù; xả nước để giảm áp lực trên đường ống, kiểm tra hoạt động của bơm chính và bơm dự phòng. Tác động trực tiếp vào nút ấn khởi động, tắt bơm ở tủ điều khiển bơm.
- Giải pháp chống tụ khối: Kiểm tra việc liên động giữa hệ thống báo cháy và hệ thống chống tụ khối. Sử dụng máy tạo khối kiểm tra xác xuất hệ thống hút khối tại tầng 2.
- Bình chữa cháy: Kiểm tra xác xuất tại tầng 2 và tầng 1: Vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ.
- Nguồn điện phục vụ bơm chữa cháy: Cắt nguồn điện lưới, kiểm tra thời gian đóng nguồn phụ, khả năng hoạt động của các hệ thống.

4. Kết quả kiểm tra, thử nghiệm:

** Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, bố trí mặt bằng, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn cho công trình:*

- Quy mô: Công trình cao 02 tầng nổi.
- Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, bố trí mặt bằng, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn đã thi công cơ bản theo thiết kế được thẩm duyệt;
- + Lối tiếp cận cho xe chữa cháy: Tại thời điểm kiểm tra xe chữa cháy có thể chạy xung quanh công trình theo thiết kế (tiếp cận 04 mặt).

+ Bậc chịu lửa: Công trình có các kết cấu thép được bảo vệ bằng sơn chống cháy đạt giới hạn chịu lửa 120 phút, tương đương bậc II chịu lửa. Chủ đầu tư đã phối hợp với các nhà thầu liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát thi công, nghiệm thu toàn bộ phần kết cấu chịu lực, đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC, có biên bản thử nghiệm sơn chống cháy, kết quả kiểm định số 952/KĐ-PCCC-P9 ngày 06/02/2018 của C66 - Bộ Công an, đồng thời cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với kết quả nghiệm thu này.

+ Khoảng cách PCCC: Đảm bảo khoảng cách đến đường ranh giới khu đất và đến các hạng mục công trình xung quanh theo quy định.

+ Bố trí mặt bằng, công năng sử dụng chính: Tại thời điểm kiểm tra, trong khu vực nhà kho chứa hàng hóa đặt trên giá ở độ cao $< 5m$. Hạng sản xuất: Hạng C.

+ Lối ra thoát nạn: 02 cầu thang bộ loại 1.

+ Giải pháp ngăn chặn cháy lan: Cửa buồng thang (có cơ cấu tự động đóng) là cửa thép chống cháy với giới hạn chịu lửa đảm bảo theo quy định (có kiểm định kèm theo).

* Lắp đặt thi công hệ thống PCCC và các hạng mục có liên quan:

- Hệ thống báo cháy tự động:

+ Tại thời điểm kiểm tra, công trình lắp đặt 01 tủ trung tâm báo cháy 10 kênh (đảm bảo được tiếp địa, có ắc quy dự phòng) đặt tại tầng 1, có người thường trực. Kiểm tra các khu vực hờ nhận thấy các đầu báo cháy, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn lắp đặt phủ kín diện tích bảo vệ. Đối với thiết bị bị che khuất như dây dẫn, cáp tín hiệu đi trên trần giả, hộp kỹ thuật..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công và chịu trách nhiệm với kết quả nghiệm thu các đầu báo cháy đã lắp đặt đảm bảo diện tích bảo vệ.

+ Thử nghiệm: Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lập trình. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo cháy hoặc tín hiệu từ nút ấn bằng tay tại xác suất các tầng 2, tầng 1, tín hiệu được gửi về tủ trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi) và điều khiển các thiết bị ngoại vi: Quạt hút khói gian phòng hoạt động, về cơ bản đảm bảo hoạt động theo chức năng đã lập trình.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Đã lắp đặt 01 cụm bơm chữa cháy đặt tại phòng bơm ngoài nhà, bao gồm 01 bơm điện chính, 01 bơm diesel dự phòng, 01 bơm bù phục vụ cấp nước chữa cháy cho hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động của công trình.

+ Thử nghiệm: Xả nước để kiểm tra việc hoạt động của các máy bơm; tác động trực tiếp vào nút ấn khởi động, tắt bơm ở tủ điều khiển bơm. Kết quả: Hệ thống hoạt động đảm bảo theo thiết kế, lập trình.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nhận nước từ xe chữa cháy, nguồn nước phục vụ chữa cháy đã thi công lắp đặt xong. Kiểm tra các khu vực hờ nhận thấy họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler lắp đặt phủ kín diện tích bảo vệ, cơ bản theo thiết kế. Đối với thiết bị bị che khuất như đường ống đi trên trần giả, hộp kỹ thuật, đường ống chôn ngầm, đi trong tường..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công và chịu trách nhiệm với kết quả nghiệm thu.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Đã thi công theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Thử nghiệm: Chiều dài tia nước đặc đầu lặn tại 02 họng được thử ở tầng cao nhất, xa nhất (tầng 2), đạt $\geq 6m$.

+ Hệ thống chữa cháy sprinkler tự động: Kiểm tra, thử nghiệm xác suất, tác động nhiệt lên đầu phun sprinkler tại tầng 1. Kết quả: Hệ thống hoạt động hoạt động theo chức năng thiết kế, đảm bảo diện tích bảo vệ.

- Bình chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ và dùng cân để cân trọng lượng khí ở trong bình (đối với bình khí CO2), nhận thấy đã thi công lắp đặt theo thiết kế.

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Kiểm tra vị trí lắp đặt, tầm nhìn, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động ở các nguồn điện AC/DC. Cắt nguồn điện AC, đèn sáng bình thường theo chức năng thiết kế. Ký hiệu mặt đèn Exit phù hợp với vị trí lắp đặt.

- Nguồn điện phục vụ bơm chữa cháy: Khi cắt nguồn điện lưới máy bơm chữa cháy động cơ điện vẫn được cấp bằng nguồn điện ưu tiên, được đấu trước cầu dao tổng của công trình.

5. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Mở rộng giai đoạn 3 - Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội, địa điểm: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội nhận thấy các hạng mục của công trình về cơ bản đã thi công xong, hệ thống PCCC hoạt động theo chức năng đã định, các nội dung được kiểm tra, thử nghiệm đạt kết quả như nêu tại mục 4 của biên bản này.

6. Kiến nghị:

- Trước khi đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải liên hệ tới Phòng Cảnh sát PC&CC số 6 để được hướng dẫn, kiểm tra, lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an.

- Thực hiện đúng nội dung quy trình, quy định về vận hành, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Quy mô, số tầng, tính chất sử dụng của công trình theo biên bản nghiệm thu này phải phù hợp theo quy hoạch được duyệt theo quy định.

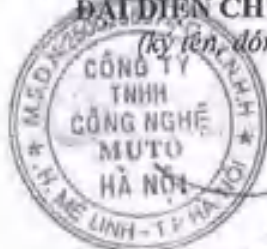
- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC đã được lắp đặt theo hồ sơ thiết kế được duyệt và như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

5074
AG TY
VINH
NGHI
UTO
A NOI
H = 1.9

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 06 trang, được lập thành 07 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(ký tên, đóng dấu)



Diệp Văn Lân

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

**TL. GIÁM ĐỐC CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
KT. TRƯỞNG PHÒNG HD, CD VÀ PHÒNG CHÁY
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thiếu tá Vũ Đức Hưng

ĐẠI DIỆN

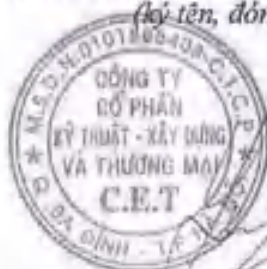
PHÒNG CẢNH SÁT PC&CC SỐ 6

Vũ Xuân Hòa

Đại úy Vũ Xuân Hòa

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TVTK VÀ THI CÔNG XD CHÍNH**

(ký tên, đóng dấu)

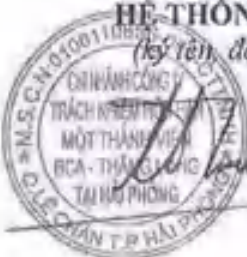


GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Lâm

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TVTK VÀ THI CÔNG
HỆ THỐNG PCCC**

(ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Đỗ Duy Hùng

LIÊN
HỆ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BHXH Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004



GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ngày 10/11/2005 của Công ty TNHH Công nghệ MUTO Hà Nội.

Người đại diện là ông / bà: MAI THỊ ĐÀO THÙY MIHA Chức danh: Tổng Giám đốc

(1) CÔNG AN TỈNH VINH PHÚC

CHỨNG NHẬN:

- (2) NHÀ MÁY MUTO HÀ NỘI
Địa điểm: Khu công nghiệp Dương Minh - Mê Linh - Vĩnh Phúc
Chủ đầu tư / chủ phương tiện: Công ty TNHH MUTO Hà Nội
Đơn vị lập dự án / thiết kế: Công ty TNHH xây dựng phát triển Việt Nam
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

1. Giải pháp mặt bằng
2. Giải pháp bố trí công nghệ
3. Giải pháp về phòng cháy và chữa cháy

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

- Các yêu cầu kèm theo: (3)
1. Sử dụng vật liệu chống cháy theo chỉ dẫn của các an toàn
 2. Bố trí thêm 01 máy bơm dự phòng & Máy bơm kỹ thuật
 3. Thực hiện đầy đủ các quy định về PCCC trong thi công, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

Vinh Xếp ngày 22 tháng 12 năm 2005.

Nơi làm

- + T.Đ.Đ.
- + Đ.Ư.Đ.
- + L.Ư.Đ. (PCCC).

(4) T.Đ.Đ.Đ.
(Ký tên đồng dấu)
CÔNG TY TNHH PCCC



Thượng tá
TRẦN HẢO NHẬT

- (1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cụ thể.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà phương tiện phải thực hiện lắp.
(4) Chức danh người ký giấy.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC
(Hoặc CA tỉnh, thành phố)

PHỤ LỤC 5
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY MUTO HÀ NỘI

HẠNG MỤC: Hệ thống phòng cháy và chữa cháy

Vào hồi: 9 giờ 15 ngày 29 tháng 3 năm 2006

Tại công trình: Nhà máy MUTO

Thuộc: Công ty TNHH MUTO HÀ NỘI

Địa điểm xây dựng: Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - V. Phúc

Chúng tôi gồm:

1- ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA:

1) Ông: Trần Hào Hiệp - Chức vụ: Trưởng Phòng CS PCCC

2) Ông: Nguyễn Văn Long - Chức vụ: Đội trưởng

2- ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:

1) Diệp Văn Tài - Chức vụ: Trưởng phòng điều hành

2) Võ Minh Dũng - Chức vụ: Trưởng xưởng

3- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

1) Y.M.I.H.I.M.U.R.A - Giám đốc dự án

2) Trần Việt Cường - Kỹ sư

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình: Nhà máy MUTO HÀ NỘI

với các nội dung như sau:

1- Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật bao gồm:

1) Bản vẽ hoàn công

2) Các văn bản nghiệm thu tổng phần giữa đơn vị thi công và chủ đầu tư

Kết luận: Hồ sơ đã đầy đủ, hợp pháp



2- Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

A) Phân Báo cháy:

- + Các thiết bị liên hệ thông báo cháy tự động như: chuông, âm báo cháy, đầu báo cháy khói, nhiệt, chuông, đèn thoát nạn, bảng liên thi, hộp kỹ thuật xx được lắp đặt đúng thiết kế, đảm bảo tiêu chuẩn
- + Thử nghiệm hệ thống báo cháy: hoạt động tốt, đảm bảo

B) Phân chữa cháy:

- Tổng số lượng bình bột ABC (4 kg) là 42 bình, Bình chữa cháy CO₂ loại 5 kg là 42 bình, 19 họng nước được lắp đặt đúng thiết kế, đảm bảo tích chuẩn số lượng máy bơm chữa cháy là 02 máy (máy bơm điện và máy bơm diesel)
- Thử nghiệm hệ thống thủy lực:
Bơm điện: Áp lực động hồ: 5 kg/cm² đảm bảo
Bơm diesel: Áp lực động hồ: 7 kg/cm² đảm bảo
Thử áp lực ở đầu lăng chữa cháy ở điểm xa nhất đảm bảo cột áp theo tiêu chuẩn

C) Kiểm tra Phần xây dựng thiết kế kỹ thuật:

Thi công đúng thiết kế, đảm bảo tiêu chuẩn TCVN 40

3- Kết luận và kiến nghị:

- * Thành lập đội PCCC cơ sở, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về PCCC cho cán bộ công nhân viên
- * Xây dựng phương án PCCC theo quy định
- * Bố trí lắp đặt thêm 1 số đầu báo cháy để đảm bảo kiểm soát được hết các vị trí (giai đoạn mở rộng)
- * Thường xuyên phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC để kiểm tra công tác PCCC
- * Thực hiện đầy đủ các quy định về PCCC

Biên bản được lập xong vào lúc 11 giờ 10 phút ngày 29 tháng 3 năm 2006, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và ký tên, chữ đây

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ

Thượng tá
TRẦN HẢO HIỆP

7

Đỗ Văn Tuấn

Số: *14* /NT-SCSPCCC-PHDPC
V/v: *Vấn bản nghiệm thu hệ thống PCCC*

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH công nghệ MuTo Hà Nội,
Theo văn bản số 19/CV ngày 20 tháng 2 năm 2012 về việc nghiệm thu Phòng cháy chữa cháy (PCCC) cho công trình: Nhà máy công nghệ MuTo Hà Nội giai đoạn II.
Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội lập ngày 23 / 5 /2012. Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về PCCC:

Công trình: Nhà máy công nghệ MuTo Hà Nội giai đoạn II.

Chủ đầu tư là: Công ty TNHH công nghệ MuTo Hà Nội.

Xây dựng tại: Lô 37 Khu công nghiệp Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội.

Hệ thống Phòng cháy chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Bố trí mặt bằng, giao thông phục vụ chữa cháy, lối thoát nạn.
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước.
- Vị trí, chủng loại bình chữa cháy xách tay, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố.

Đồng thời đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 23/5/2012.
- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Phòng CS PCCC Bắc Thăng Long;
- Lưu: PHDVPC.

GIÁM ĐỐC SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Công trình: Nhà máy công nghệ MuTo Hà Nội giai đoạn II.

Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy.

Địa điểm: Lô 37 - Khu công nghiệp Quang Minh- Mê Linh- Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH công nghệ MuTo Hà Nội.

Vào hồi 14 giờ 00 ngày 23. tháng 5. năm 2012. Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành Phố Hà Nội:

1. Đại diện Phòng hướng dẫn về phòng cháy:

- Thượng tá: *Nguyễn Tuấn Anh* - P.Trưởng phòng.
- Đại úy: *Dương Tiến Bách* - P.Đội trưởng Đội hướng dẫn, TD&KT về PCCC.
- Trung úy: *Nguyễn Hùng Dũng* - Cán bộ Đội hướng dẫn, TD&KT về PCCC.

2. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long:

- Đại úy : *Nguyễn Đức Thiêm* - P. Đội trưởng Đội hướng dẫn kiểm tra.
- Trung úy : *Nguyễn Ngọc Thắng* - Cán bộ Đội hướng dẫn kiểm tra.

II. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH công nghệ MuTo Hà Nội.

- Ông Diệp Văn Tài Chức vụ: Quản lý điều hành.
- Ông Nguyễn Đức Khanh Chức vụ: Phụ trách PCCC.
- Ông Ngô Đức Cường Chức vụ: Cán bộ hành chính.

III. Đại diện các nhà thầu:

+ **Nhà thầu xây lắp:** Công ty CP đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ hóa Polymer.

- Ông Đoàn Ngọc Dũng Chức vụ: Giám Đốc.
- Ông Nguyễn Tất Thịnh Chức vụ: Chỉ huy công trường.
- Ông Phan Thanh Ngân Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

+ **Nhà thầu cơ điện, Phòng cháy chữa cháy:** Công ty cổ phần Gia Linh Hà Nội.

- Ông Nguyễn Văn Sơn Chức vụ: Giám đốc.
- Ông Lê Hữu Hồng Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình
"Nhà máy công nghệ MuTo Hà Nội giai đoạn II" theo các nội dung sau:

1. Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Báo cáo của chủ đầu tư về việc thi công công trình theo các kiến nghị tại công văn thẩm duyệt số 351/CVCT/CSPCCC(TH) ngày 24/5/2011.
- Công văn thẩm duyệt số 351/CVCT/CSPCCC(TH) ngày 24/5/2011 của Phòng cảnh sát PCCC- CATP Hà Nội (Nay là Sở cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội)
- Xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, giấy kiểm định các thiết bị, phương tiện hệ thống PCCC lắp đặt trong công trình.
- Biên bản kiểm tra thi công về PCCC ngày 20/ 3 /2012 của Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.
- Tài liệu hướng dẫn, vận hành các hệ thống PCCC tại công trình.
- Bản vẽ thiết kế, hoàn công hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị và phương tiện PCCC.
- Các biên bản kiểm tra nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công hệ thống PCCC.
- Biên bản đo điện trở chống sét cho công trình.

2. Các hệ thống được kiểm tra thử nghiệm:

- Bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, giao thông phục vụ chữa cháy, lối thoát nạn.
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà.
- Vị trí, chủng loại bình chữa cháy.
- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

3. Phương pháp kiểm tra, thử nghiệm:

- Bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối thoát nạn của công trình: Kiểm tra bản vẽ thiết kế được duyệt và thực tế.
- Hệ thống báo cháy tự động: Kiểm tra xác suất đầu báo cháy khói, nhiệt và nút ấn, chế độ làm việc của trung tâm báo cháy.
- Hệ thống chữa cháy bằng nước: Thử đồng thời 2 họng nước tại điểm xa nhất so với vị trí đặt máy bơm.
- Bình chữa cháy: Kiểm tra đồng hồ và dùng cân để cân trọng lượng khí ở trong bình.

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn: Vị trí, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động.

- Kiểm tra các kiến nghị Công văn thẩm duyệt số 351/CVCT/CSPCCC(TH) ngày 24/5/2011, biên bản kiểm tra thi công ngày 20/3/2012.

4. Kết quả thử nghiệm:

- Bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối thoát nạn của công trình: Đạt yêu cầu.

- Hệ thống báo cháy tự động: Trung tâm báo cháy nhận tín hiệu chính xác, đúng địa chỉ, đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước : Thử đồng thời 2 họng nước tại điểm xa nhất so với vị trí đặt máy bơm, tia nước đặc ra đầu lăng đạt $\geq 6m$, đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Bình chữa cháy: Kim đồng hồ chỉ vạch xanh, lượng khí chữa cháy trong bình đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn.

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn: Ngắt cầu giao tổng kiểm tra chế độ làm việc của hệ thống, nhận thấy hệ thống đèn chỉ dẫn và đèn chiếu sáng sự cố hoạt động tốt: Đạt yêu cầu.

- Các các kiến nghị của Công văn thẩm duyệt số 351/CVCT/CSPCCC(TH) ngày 24/5/2011, biên bản kiểm tra thi công ngày 20/3/2012:

+ Khoảng cách an toàn PCCC : Đã tiến hành lắp đặt hệ thống cửa cuốn và kính chống cháy tại khu vực nhà xưởng mới và cũ của công ty.

+ Đã thiết kế bổ sung lối thoát nạn thứ 2 cho khu vực nhà xưởng tầng 2 đảm bảo theo quy định.

+ Cửa thoát nạn đã mở ra theo chiều thoát nạn.

+ Lượng nước dự trữ: Đã xây mới 01 bể nước tại vị trí cũ với khối tích $212m^3$ và trạm bơm phục vụ công tác chữa cháy tại nhà máy giai đoạn II.

+ Đã bổ sung các biển báo, nội quy tiêu lệnh tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ đảm bảo theo quy định.

+ Đã tiến hành mở rộng lối vào đường nối giữa 02 nhà xưởng và trang bị bổ sung đèn sự cố tại khu vực phòng bơm của công trình đảm bảo theo quy định.

5. Kiến nghị:

5.1. Các đơn vị thi công có trách nhiệm chuyển giao cho bên sử dụng quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản các hệ thống đã được lắp đặt.



5.2. Chủ đầu tư có trách nhiệm duy trì liên tục khả năng hoạt động của các hệ thống PCCC như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu. Liên hệ trực tiếp với Phòng Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long để được hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra PCCC trong quá trình hoạt động.

6. Kết luận:

Đoàn nghiệm thu nhất trí nghiệm thu hệ thống PCCC cho công trình Nhà máy công nghệ MuTo Hà Nội giai đoạn II.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 5 năm 2012 gồm 04 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây. *ph* *ph*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



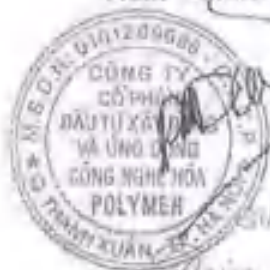
**ĐẠI DIỆN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI**

TL GIÁM ĐỐC SỞ CẢNH SÁT PC & CC TP. HÀ NỘI
TL TRƯỞNG PHÒNG HƯỚNG DẪN VỀ PHÒNG CH



**Thượng tá Nguyễn Tuấn Anh
ĐẠI DIỆN CÁC NHÀ THẦU**

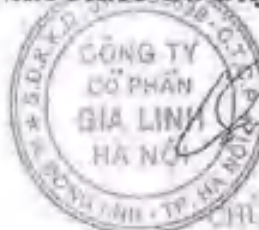
**ĐẠI DIỆN
NHÀ THẦU XÂY LẬP**



GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Dũng

**ĐẠI DIỆN
NHÀ THẦU CƠ ĐIỆN, PCCC**



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Sơn



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000163.T
(Cấp lần 7)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

Địa chỉ văn phòng: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.38182515

Fax: 04.38182560

Tài khoản số: H15-795-002156

Tại: Ngân hàng Mizuho

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 012023000219

Chứng nhận lần đầu ngày 18/05/2009 Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 28/09/2012

Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm qui định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các trách nhiệm khác:

- Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000163.T cấp lần 6 ngày 19/02/2014./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.



Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 01.000163.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lại lần 7, ngày 13 tháng 01 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội.

Địa chỉ cơ sở: Lô 37, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.38182515

Fax: 04.38182560

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/ Lỏng/Bùn)	Số lượng TB (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ bình chất tẩy rửa, thinner, thùng sơn, thùng dầu)	Rắn	675	18 01 02
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ bình chất tẩy rửa, thùng sơn, thùng dầu ...)	Rắn	495	18 01 03
3	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	30	08 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	202	16 01 06
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu, filters thải; chất hấp thụ dính thành phần nguy hại	Rắn	9.200	18 02 01
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	485	17 02 03
7	Xi hàn	Rắn	14	07 04 02
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu (phoi sắt, nhôm, gỗ, nhựa dính dầu)	Rắn	300	07 03 11
9	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	230	19 10 01
	Tổng số	X	11.631	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng TB (kg/năm)
1	Giấy carton, nylon, vỏ bao	Rắn	186.990
2	Nhựa phế liệu	Rắn	528.168
3	Sắt thép vụn	Rắn	32.130
4	Dây đồng	Rắn	3.030
5	Chất thải sinh hoạt	Rắn	51.667
	Tổng số	X	801.985

4. Danh sách chất thải nguy hại đăng ký tự xử lý: (không có)**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ Hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence-Freedom-Happiness

HỢP ĐỒNG/ CONTRACT

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT, CÔNG NGHIỆP, NGUY HẠI
COLLECTION, TRANSPORTATION TREATMENT FOR HAZARDOUS WASTE, DOMESTIC WASTE,
INDUSTRIAL WASTE

No. / Số:/HĐXL

20170208

Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật dân sự (sửa đổi) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pursuant to Enterprise Law (modification) and Civil Law (modification) of the Socialist Republic of Vietnam.

Căn cứ luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.

Pursuant to Law of Environment protection issued on June 23th, 2014 and came into effect from January 01st, 2015, approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam.

Căn cứ vào thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại.

Pursuant to Circular No.36/2015/TT-BTNMT dated 30/06/2015 by the Ministry of National resources and Environment on waste management.

Căn cứ vào khả năng nhu cầu của hai bên.

Pursuant to the demand of waste collection, transportation & treatment from both sides.

Hôm nay, ngày 25 tháng 06 năm 2017 Chúng tôi gồm/ Today's, June 25th, 2017 We are

Bên A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 37, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại: 04.3818 2515

Fax: 04.3818.2560

Mã số thuế: 2500235074

Đại diện: Ông: Diệp Văn Tài

Chức vụ: Trưởng xưởng

Party A: MUTO TECHNOLOGY HA NOI CO.,LTD.

Address: Lot 37, Quang Minh Industrial Park, Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi

Tel.: 04.3818 2515

Fax: 04.3818.2560

Tax code: 2500235074

Represented by Mr.Diệp Văn Tài

Post: Factory Manager

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

Địa chỉ: thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3774998

Fax: 0222.3774998

Tài khoản số: 0351000699616 tại Ngân Hàng Vietcombank – Chi nhánh Bắc Ninh



238
ÔNG
TNH
NG N
MUT
HÀ N
-NH-

Mã số thuế: 2300426314

Đại diện: Ông Vũ Mạnh Tiến Chức vụ: Phó Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 02/MTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành ký ngày 05/09/2016)

Party B: **THUAN THANH ENVIRONMENT JSC**

Address: Ngoc Kham Village, Gia Dong Commune, Thuan Thanh Dist, Bac Ninh Province

Tel.: 0241.3774998 Fax: 0241.3774998

Account No. 0351000699616 at Vietcombank, Bac Ninh Branch

Tax code: 2300426314

Represented by Mr. Vu Manh Tien

Post: Vice Director

(As Letter of attorney No: 02/MTT-GUQ by legal representative of Thuan Thanh Environment JSC date sign 05/09/2016)

Hai bên thống nhất ký hợp đồng này với các điều kiện và điều khoản như sau:

Both parties mutually agree to sign the contract with the following terms and conditions:

ĐIỀU 1/ ARTICLE 1

Bên A hợp tác với Bên B thực hiện những công việc sau:

Party A shall cooperate with Party B in the implementation of the following works:

Bên B thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp, sinh hoạt từ kho chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, nguy hại, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường Việt Nam.

Collection, transportation of hazardous waste, industrial waste, domestic waste from the storage of Party A to the place to storage or to treat the wastes following Vietnam regulations on waste treatment & environment protection

ĐIỀU 2/ ARTICLE 2

Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển.

Place & time for waste collection, mean of transportation:

- Địa điểm giao nhận chất thải: Tại Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội – Lô 37, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, VN

Place to collect the waste: At Muto technology Hanoi co.,LTD - Lot 37, Quang Minh Industrial Park, Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi

- Thời gian giao nhận: Sau khi Bên A báo trước cho Bên B 02 ngày.

Time to receive waste: 02 days after Party B receiving notice of waste collection from Party A

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển và nhân công bốc xếp, xe chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển phế thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Xe Bên B vào thu gom, vận chuyển cần phải tuân thủ theo quy định của Bên A.

Means of transportation: Party B takes responsibility to arrange registered standard truck(s) following Vietnam Law. The trucking must follow Party A's regulation.

ĐIỀU 3/ ARTICLE 3

Giá dịch vụ và phương thức thanh toán:

Service price and Payment:

- Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại được thể hiện chi tiết trong phụ lục số 01 kèm theo.

Unit price of collection, transportation & treatment for domestic waste, hazardous waste, industrial waste be stipulated in the appendix No. 01.

- Đơn giá này sẽ được điều chỉnh lại tùy theo biến động của giá cả thị trường thông qua đàm phán giữa hai bên. Đơn giá điều chỉnh sẽ được bổ sung bằng các phụ lục hợp đồng

The unit price will be regulated again according to market's chances through negotiation and agreement between two side. The unit price above shall be added on the appendix.

- Phương thức thanh toán: Sau khi ký biên nhận nghiệm thu khối lượng, Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận Biên bản nghiệm thu khối lượng và hóa đơn hợp lệ của Bên B.

Payment method: Party A will make payment to party B by T/T within 07 Day after receiving the minute and red invoice from Party B.

ĐIỀU 4/ ARTICLE 4

Trách nhiệm của hai bên/ Liabilities of both Parties

Bên A/ Party A :

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp, cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.

Support to party B in collecting and putting in suitable are to pick up waste conveniently. Support fork lift during collecting waste in essential situation, and providing necessary document go in and out factory entrance.

- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.

Make sure the components are same informed to Party B. Must not mix waste each other

- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

Assign representative to guide and make Transfer volume report of waste to make base of payment.

- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.

Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party B after transport waste process in accordance with Circular 36/2015/TT-BTNMT.

- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

Party A has right to check and observe its process of transferring, weighing and measuring of hazardous waste. Party A makes sure that this observation does not cause any adverse affects on Party B's activities.

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

Payment in full and on time to Party B

Bên B/ Party B :

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.

Loading, transporting, storing and treating the harmful waste in right place, on time and with guaranteed quality; ensuring not to cause environmental pollution during the aforementioned process.

- Khi chất thải đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

After hazardous waste of party A delivered to party B, if there are any occur (lost, effect hygienic environmental) during transporting process, handling, treating waste, party B wholly it.

- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Ensure that transportation, storage and treatment of waste in accordance with regulations of harmful waste treatment and environment protection of Vietnam.

- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.

Have the troubleshooting method to settle the incident of waste overflow, leak, fire and Party B takes responsibility for training the staff to settle that incident. Being responsible for improving technologies so as to obtain the best treatment result and reduce the treatment expense and guarantee the amicableness to the environment.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

- If anything rises in the process of collection, transportation, treatment waste, Party B will inform Party A.

- Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.

Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party A after completion the treatment wastes process in accordance with Circular 36/2015/TT-BTNMT.

- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.
Issue invoice to Party A basing on volume implemented monthly.

ĐIỀU 5/ ARTICLE 5

Điều khoản chung/ General terms :

- Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải nguy hại.

Apart from matters related to chemical technology and know-how, two parties pledge to discuss openly related information on industrial waste treatment.

- Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

If having any change or supplement of contract, document must be made with agreement of both parties and that is an integral part of this contract

- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

Two parties need to inform to each other about rate of carrying out contract, if anything rises, the 2 parties must inform to each other and amicably discuss to find out the best solution. In case the dispute cannot be settled, it will be brought to competent course.

ĐIỀU 6/ ARTICLE 6:

Hiệu lực Hợp đồng/ Validity of contract :

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 25/06/2017 đến hết ngày 25/06/2018. Hợp đồng sẽ được gia hạn thêm 1 năm nếu hai bên ký kết phụ lục gia hạn sau khi kết thúc hợp đồng này. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.

This contract shall come into effect from 25/06/2017 to 25/06/2018. The contract can be extended one year if two parties accept to sign mutual appendix for extension after expiration of this contract. Party B to make sure that it has full capacity to collect, transport, store and treat industrial waste and hazardous waste as required by relevant legislation.

- Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

Party A is entitled to terminate the contract, if it is found that Party B breaches its obligation in the contract or breach Vietnamese regulations on environment protection, without prior notice and claim for damages (if any).

- Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

In case one of two side want to unilaterally terminate the Contract, it shall notify to the other in writing before 30 days and fully respond on doing liquidate the Contract.

- Hợp đồng này được hai bên cam kết thực hiện, trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng giải quyết thông qua đàm phán trên tinh thần hợp tác và xây dựng. Nếu không giải quyết được thông qua hình thức trên, tranh chấp sẽ được đưa lên Tòa án tỉnh Bắc Ninh, phán quyết của tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng.

Two parties are fully committed to executing the contract. Any disputes occurring during implementation will be solved through amicable and cooperative negotiation. Failure in realizing the above solution will lead to the submission of the case to the Court of Bac Ninh and its verdict will be defined as final.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản tiếng Việt - Anh, mỗi bên giữ 02 bản. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

This contract shall be made in 04 originals Vietnamese - English. Each party keeps 02 copies. Vietnamese version will be based on as the first priority to carry out the contract as well as to settle anything rises related to the contract.

PARTY A / ĐẠI DIỆN BÊN A



PARTY B / ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ GIÁM ĐỐC
VŨ MẠNH TIẾN



3287
NG TY
NH
G NGH
TUTO
IA NỘI
H - 19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01/ ANNEX 01

(Kèm theo hợp đồng số **20.1.7.0.2.0.8...../HĐXL** ngày 25/06/2017)

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy ký ngày 25/06/2017, giữa Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội và Công ty cổ phần Môi Trường Thuận Thành;

Based on waste collection, transportation, treatment Contract signed in 25/06/2017 between Muto Technology Ha Noi Co. Ltd and Thuan Thanh Environment JSC

Hôm nay, ngày 25 tháng 06 năm 2017 Chúng tôi gồm/ Today's, June 25th, 2017 We are

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung sau:

It has been mutually agreed to sign annex of contract as follows:

1. Danh mục chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại và đơn giá xử lý.

List of living waste, industrial waste, hazardous waste and unit price.

STT No	Danh mục chất thải Waste list	Mã chất thải Hazardous code	Khối lượng Quantity	Đơn vị tính Unit	Đơn giá Unit Price (VNĐ)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại / Packaging waste metal hardware	18 01 02	01	Kg	6,800
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa / Packaging waste plastic hardware.	18 01 03	01	Kg	6,800
3	Bóng đèn huỳnh quang thải / Spoiled fluorescent lamp	16 01 06	01	Kg	5,000
4	Giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất khác/ Rag contaminated with oil	18 02 01	01	Kg	6,300
5	Phoi sắt dính dầu / Oiled iron shavings	07 03 11	01	Kg	Miễn phí
6	Xi hàn / welding slag	07 04 02	01	Kg	4,500
7	Dầu động cơ, dầu hộp số bôi trơn tổng hợp thải / Engine, transmission and lubricating synthetic oil	17 01 06	01	Kg	3,500
8	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	191001	01	Kg	3,500
9	Hộp mực in thải / Waste of printing ink box	08 02 04	01	Kg	6,000
10	Chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt / Ordinary industrial waste, municipal waste	CTTT	01	M ³	190,000



11	Nhựa thải (dạng bụi)/ <i>Waste of plastics (dusting)</i>	CTTT	01	Kg	1000
12	Rác xây dựng (gạch, đá, bê tông)/ <i>Construction waste (Brick, stone, concrete)</i>	CTTT	01	M3	800.000
13	Rác xây dựng (tấm panel, bông thủy tinh...)/ <i>Construction waste (Panel...)</i>	CTTT	01	Kg	2.200

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT/ *Unit price does not include VAT*

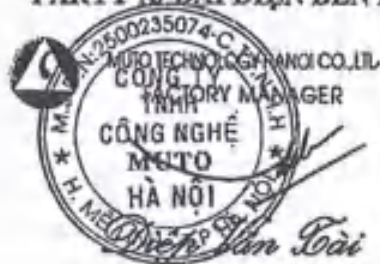
- Phụ lục hợp đồng số 01 này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số 20.170.20.8./HĐXL ký ngày 25/06/2017

This annex is an integral part of Contract No. 20.170.20.8./HĐXL signed in 25/06/2017

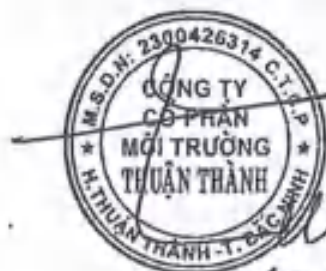
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt-Anh mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

This annex is made in 04 originals Vietnamese – English. Each party keeps 02 copies with equal availability of law.

PARTY A/ ĐẠI DIỆN BÊN A



PARTY B/ ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ GIÁM ĐỐC
VŨ MẠNH TIẾN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

PHỤ LỤC GIA HẠN HỢP ĐỒNG
ANNEX - EXTENSION AGREEMENT

Căn cứ Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại số: 20170208/HĐXL ký ngày 25/06/2017 giữa Công ty cổ phần Môi Trường Thuận Thành và Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội.

Based on waste collection, transportation, treatment of hazardous waste, industrial waste, domestic waste Contract No: 20170208/HĐXL dated 25/06/2017 between Thuan Thanh Environment JSC and Muto Technology Ha Noi Co., Ltd.

Hôm nay, ngày 25 tháng 06 năm 2018, Chúng tôi gồm/ Today's, 25th June, 2018 We are:

Bên A: Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội

Party A: Muto Technology Ha Noi Co., Ltd.

Đại diện: Ông Diệp Văn Tài Chức vụ: Trưởng xưởng

Represented by: Diép Van Tai Position: Factory Manager

Địa chỉ: Lô 37, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, VN

Address: Lot 37, Quang Minh Industrial Park, Quang Minh Town, Me Linh District, Hanoi

Điện thoại/Tel: 024.38182515.

Mã số thuế/Tax code: 2500235074

Bên B: Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành

Party B: Thuan Thanh Environment JSC.

Đại diện: Ông Vũ Mạnh Tiến Chức vụ: Phó Giám Đốc

Represented by: Mr Vu Manh Tien Position: Vice Director

Địa chỉ: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Address: Ngoc Kham village, Gia Dong Commune, Thuan Thanh Dist, Bac Ninh Province

Điện thoại/Tel: 0222 3774998

Tài khoản: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Bắc Ninh

Account: 0351000699616 at Vietcombank - Bac Ninh Branch

Mã số thuế/Tax code: 2300426314

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục này với các điều kiện và điều khoản sau:

The two sides agreed to sign this addendum to the following terms and conditions:

Điều 1. Gia hạn hợp đồng:

Article 1: Extension Agreement:

Gia hạn hiệu lực của Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại số: 20170208/HĐXL ký ngày 25/06/2017 giữa Công ty cổ phần Môi Trường Thuận Thành và Công ty TNHH công nghệ Muto Hà Nội từ 25/06/2018 đến hết ngày 25/06/2019. Sau thời gian trên nếu hai bên không có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thì Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn mỗi lần 12 tháng

Extend the validity of waste collection, transportation, treatment of hazardous waste, industrial waste, domestic waste Contract No: 20170208/HĐXL sign dated 25/06/2017 between Thuan Thanh Environment JSC and Muto Technology Ha Noi Co., Ltd from 25/06/2018 to the end of 25/06/2019. After this time, if both parties do not have a notice of termination, the contract will be automatically renewed every 12 months.

Điều 2. Điều khoản chung:

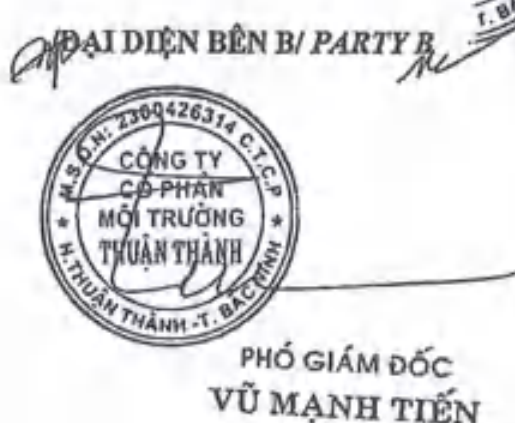
Article 2. General Terms:

- Bản Phụ lục gia hạn hợp đồng này là một phần không thể tách rời của đồng số 20170208/HĐXL ký ngày 25/06/2017.

The extension of this contract is an integral part of Contract No: 20170208/HĐXL sign dated 25/06/2017.

- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày 25/06/2018 và được lập thành 04 bản tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản. Hai bên thống nhất xác định bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

This Annex takes effect from the date of 25/06/2018 and was made in the 04 Vietnamese and English have equal value legislation, each hold 02 copies. Vietnamese version will be based on as the first priority to carry out the contract as well as to settle anything rises related to the contract.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 02/ ANNEX NO.02

(Kèm theo hợp đồng số: 20170208/HĐXL ngày 25/06/2017)

(Attached Contract No: 20170208/HĐXL dated 25th June, 2017)

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại số 20170208/HĐXL ký ngày 25 tháng 06 năm 2017, giữa Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành;

Based on waste collection, transportation, treatment Contract No: 20170208/HĐXL dated 25th June, 2017 between Muto Technology Ha Noi Co., Ltd and Thuan Thanh Environment JSC

Hôm nay, ngày 16 tháng 12 năm 2021, Chúng tôi gồm:

Today: 16th December, 2021, We are:

Bên A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

- Địa chỉ/ Add: : Lô 37, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Người đại diện/ Representative by: Ông/ Mr. Diệp Văn Tài
- Chức vụ/ Post : Quản lý điều hành
- Điện thoại/ Phone: 024 38182515

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

- Địa chỉ/ Add: thôn Ngọc Khảm, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Người đại diện/ Representative by : Ông/ Mr. Đoàn Văn Hữu
- Chức vụ/ Post: Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director
- Điện thoại/ Phone: 0222 3774 998

(Đại diện theo giấy ủy quyền số 09/MTTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành ký ngày 01/07/2020/ *As Letter of attorney No: 09/MTTT-GUQ by legal representative of Thuan Thanh EJS.CO signed July 01st, 2020*)

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng số 02 với nội dung sau: / *It has been mutually agreed to sign annex of contract No. 02 as follows:*

1. Bổ sung danh mục chất thải và đơn giá xử lý cụ thể như sau:

Add the list of waste and the specific treatment unit price as follows:

STT	Danh mục chất thải/ <i>Waste list</i>	Mã chất thải/ <i>Hazardous code</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Đơn giá <i>Unit Price (VND)</i>
1	Ắc quy thải / <i>Waste battery</i>	16 01 12	Kg	1.500

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT/ *Unit price does not include VAT*

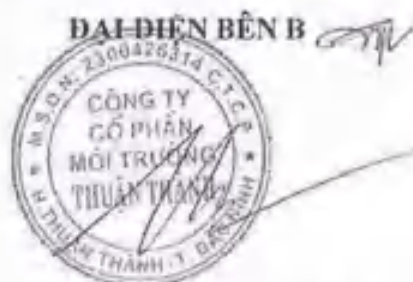
Điều 2: Điều khoản khác/ Other terms

- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số 20170208/HDXL và có hiệu lực kể từ ngày ký. Các điều khoản khác của hợp đồng vẫn được giữ nguyên không hề thay đổi/ *This annex is an integral part of Contract No: 20170208/HDXL and comes into force from the date of signing. Other terms of the contract do not change.*

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý kể từ ngày hai bên ký kết. / *This annex is made in 02 originals in English and Vietnamese. Each party keeps 02 copies with equal availability of law from the signed date.*



Điền Văn Hữu



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**

Địa chỉ: Xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Tel : +84 0222 3773898 / 0222 3774998

Website: thuanthanhenco.com - Email: info@thuanthanhenco.comwww.thuanthanhenco.com - info@thuanthanhenco.com - www.thuanthanhenco.com - www.thuanthanhenco.com**BẢNG BÁO GIÁ
DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội

Địa chỉ: Lô 37, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

Người nhận báo giá: Ms Hiền

Điện thoại: 0333292149

Email: hienmt@mutohanoi.com.vn

Báo giá số: 0301/2024

Ngày báo giá: 03/01/2024

Người gửi báo giá: Thái Đồng Sơn Kỳ

Điện thoại: 0834.997.888

Email: Sonky@thuanthanhenco.com

Công ty CP Môi trường Thuận Thành xin gửi lời chào và lời cảm ơn trân trọng nhất tới Quý công ty.
Chúng tôi xin hân hạnh gửi tới Quý công ty bảng báo giá vận chuyển và xử lý chất thải cụ thể như sau:

I. Danh mục, đơn giá xử lý (Chưa bao gồm Thuế VAT)

TT	DANH MỤC CHẤT THẢI	MÃ CTNH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VNĐ
1	Vật thể mài có TPNH (đá mài, giấy giáp, ...)	07 03 10	Kg	3,000
2	Que hàn thải có TPNH	07 04 01	Kg	1,500

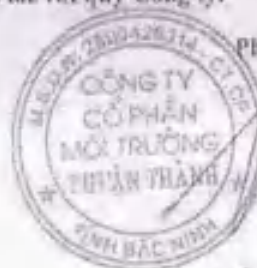
Ghi chú:

- Công ty CP Môi trường Thuận Thành chịu trách nhiệm về công nhân bốc xếp và phương tiện vận chuyển chuyên dụng
- Chúng tôi cam kết sẽ cung cấp dịch vụ một cách tốt nhất và theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam về Môi trường.

Công ty chúng tôi rất hân hạnh được hợp tác với quý Công ty!

Người lập báo giá

Thập
Đông Thu Hằng



Phê duyệt

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom - Happiness

-----o0o-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 03

ANNEX NO. 03

(Kèm theo hợp đồng số: 20170208/HDXL ngày 25/06/2017)

(Attached Contract No: 20170208/HDXL date 25/06/2017)

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm có / Today, January 02nd, 2024 we are:

BÊN A/ Party A

: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

MUTO HANOI TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address

: Lô 37, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê

Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot 37, Quang Minh Industrial Park,

Quang Minh Town, Mê Linh District, Hanoi City, Vietnam

Mã số thuế/Tax Code

: 2500235074

Đại diện/Representative

: Ông/Mr. Diệp Văn Tài

Chức vụ/Title

: Quản lý điều hành/ Executive management

BÊN B/ Party B

: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

THUAN THANH ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ/ Address

: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Ngoc Kham Quarter, Gia Dong Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province

Mã số thuế/Tax Code

: 2300426314

Đại diện/Representative

: Ông/Mr. Đoàn Văn Hữu

Chức vụ/Title

: Phó tổng giám đốc/ Deputy general Director

(Theo giấy ủy quyền số 01/MTT-GUQ ký ngày 02/01/2024)/As Letter of attorney No: 01/MTT-GUQ

date sign 02/01/2024)

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng số 3 với nội dung sau/ It has been mutually sign additional Annex No.3 of contract as follows:

1. Bổ sung danh mục chất thải mới, cụ thể như sau: / Add a new waste list, specifically as follows:

STT No	Tên chất thải Waste name	Mã CTNH HW code	Trạng thái Status	ĐVT Unit	Đơn giá (VND/Kg) Unit price
1	Que hàn thải	07 04 01	Rắn	Kg	1.500
2	Vật thể mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	Rắn	Kg	3.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và các khoản thuế, phí khác (nếu có)/Unit price does not include VAT and other taxes, other costs.

2. Cam kết chung/General commitment

- Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời và có giá trị như Hợp đồng số 20170208/HĐXL ký ngày 25/06/2017; / *This Appendix is an integral party and as valid as the contract No. 20170208/HĐXL dated June 25th, 2017;*

- Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có hiệu lực đồng thời với Hợp đồng số 20170208/HĐXL ký ngày 25/06/2017. Các nội dung khác không được nhắc đến trong Phụ lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành; / *This Contract Appendix takes effect from the date of signing and is effective concurrently with Contract No. 20170208/HĐXL signed on June 25th, 2017. Other contents not mentioned in this Appendix will remain in full force and effect.*

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý làm cơ sở thực hiện. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng. / *This Appendix is made into 04 copies bilingual – in Vietnamese & English – each side keeps 02 copies of equal value. In case of any difference, the Vietnamese copy shall be prevail.*

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 01-2019/MUTO/MTĐA

(Về việc: Thu mua phế phẩm, phế liệu)

- Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Dân sự (sửa đổi) - Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2014 được Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua;

- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội về việc vận chuyển thu mua các loại phế liệu, phế phẩm.

Hôm nay, ngày 17 tháng 08 năm 2019, tại Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội chúng tôi gồm hai bên như sau:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG KỸ THUẬT CAO VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔNG ANH (BÊN MUA HÀNG)

Đại diện là Ông: **HỒ XUÂN HÙNG** Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 62B, đường Thiết Bị Điện, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Tài khoản: 21410000303673

Tại: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Đông - Hà Nội

Mã số thuế: 0101953383

Điện thoại: 0243.968.2919 Fax: 0243.968.2919.

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI (BÊN BÁN HÀNG)

Đại diện là Ông: **Diệp Văn Tài** Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Lô 37, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.8132515 Fax: 024.38182560

Tài khoản: 42710000023274 Tại: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quang Minh

Mã số thuế: 2500235074

9	Phế liệu nhựa POM trắng	Kg	01	12.000
10	Phế liệu nhựa PPO	Kg	01	1.000
11	Phế liệu nhựa PC	Kg	01	6.000
12	Dây đồng phế liệu	Kg	01	60.000
13	Phế liệu đồng	Kg	01	87.000
14	Phế liệu nhôm	Kg	01	19.000
15	Phế liệu bìa carton	Kg	01	1.500
16	Phế liệu khay nhựa hư	Kg	01	5.000
17	Phế liệu thép	Kg	01	5.000

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, thuế và thủ tục hải quan.
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày (không kể ngày lễ và ngày nghỉ) kể từ khi Bên A nhận hàng và hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B, Bên A phải thanh toán đầy đủ tiền cho bên B.
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 4: Trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên.:

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B:

- Bên B có trách nhiệm xuất hóa đơn, chứng từ cho bên A theo đúng quy định của pháp luật
- Giao hàng đúng thời gian thỏa thuận, tạo điều kiện cho bên A nhận hàng nhanh chóng.
- Phối hợp với bên A trong quá trình kê khai Hải quan và thực hiện các yêu cầu kê khai khác mà pháp luật yêu cầu.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên A:

- Chịu trách nhiệm vận chuyển, bốc dỡ từ trụ sở bên B về bên A
- Thay mặt bên B làm thủ tục Hải quan, nộp các khoản thuế, phí phát sinh trong quá trình kê khai Hải quan.
- Thanh toán đúng hạn cho bên B
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân sự của bên A theo quy định của pháp luật.

Điều 5: Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:

- Nếu một trong hai bên ký kết hợp đồng (Sau đây gọi là bên vi phạm) không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ nào trong hợp đồng và không sửa sai hợp đồng đó trong thời hạn một tháng kể từ khi bên kia (Bên không vi phạm) gửi thông báo cho bên vi phạm sửa sai, bên không vi phạm có thể chấm dứt ngay hợp đồng bằng

cách gửi công văn thông báo cho bên vi phạm. Mọi thiệt hại về kinh tế bên vi phạm phải bồi thường cho bên không vi phạm.

Điều 6: Trường hợp bất khả kháng:

- Bên A và Bên B đồng ý rằng hai bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng do có những trường hợp sau đây xảy ra và trong trường hợp đó hợp đồng này có thể chấm dứt sớm bởi một trong hai bên mà không bị khiếu nại.

- Thiên tai hoặc hỏa hoạn gây ra những thiệt hại không thể khắc phục được.

- Những trường hợp bất khả kháng như định nghĩa trong Luật Thương mại của Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/1998 và các quy định khác có liên quan.

Điều 7: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

- Nếu bên nào không thực hiện theo đúng cam kết thì bên đó chịu hoàn toàn trách nhiệm và phải bồi thường các khoản tổn thất đã gây ra.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn hay thay đổi ngoài dự tính, hai bên phải thông báo cho nhau kịp thời, cùng bàn bạc giải quyết.

- Các điều khoản của hợp đồng này sẽ được áp dụng cho mỗi lần mua bán và có sự xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai bên. Các sửa đổi, bổ sung phải được thông báo trước 15 ngày.

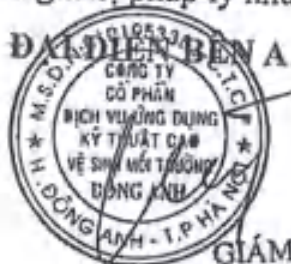
- Trường hợp phát sinh những bất đồng không giải quyết được thì vụ việc sẽ đưa ra Toà án Kinh tế TP Hà Nội. Quyết định của Toà án Kinh tế TP Hà Nội là quyết định cuối cùng mà hai bên buộc phải tuân theo.

- Nếu một trong hai bên không đồng ý sửa đổi, bổ sung thì tạm dừng thực hiện hợp đồng. Các sửa đổi (nếu có) đều được coi là hợp pháp, có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên và là phần không thể thiếu trong bản hợp đồng này.

- Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký đến hết ngày 31/08/2020.

- Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn nếu đến ngày hết hạn hợp đồng mà hai bên không có yêu cầu nào bằng văn bản.

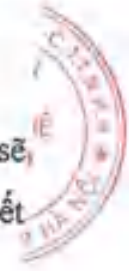
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản, có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.



GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Hùng 4



Diệp Văn Đài



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 0405/MUTO/ĐA

- Căn cứ Luật Dân sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 33/2005-QH 11 ban hành ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 36/2005-QH11 ban hành ngày 14/06/2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên;
- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 01-2019/MUTO/MTĐA ký ngày 17/08/2019 giữa Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội và Công ty cổ phần dịch vụ ứng dụng kỹ thuật cao vệ sinh môi trường Đông Anh.

Hôm nay, ngày 04 tháng 05 năm 2020 tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ỨNG DỤNG KỸ THUẬT CAO VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔNG ANH (BÊN MUA HÀNG)

Đại diện là Ông: **HỒ XUÂN HÙNG** Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 62B, đường Thiết Bị Điện, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Tài khoản: 21410000303673

Tại: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Đông - Hà Nội

Mã số thuế: 0101953383

Điện thoại: 0243.968.2919 Fax: 0243.968.2919.

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI (BÊN BÁN HÀNG)

Đại diện là Ông: **Diệp Văn Tài** Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Lô 37, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.8132515 Fax: 024.38182560

Tài khoản: 42710000023274 Tại: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quang Minh

Mã số thuế: 2500235074

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất bổ sung mặt hàng sắt thép phế liệu tại

Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MUTO/MTĐA ký ngày 17/08/2019 như sau:

STT	Tên phế liệu	Đơn giá thứ mua (VNĐ/Kg)
1	Phế liệu sắt vụn	3.000
2	Phế liệu nilon	5.000
3	Phế liệu vỏ bao giấy	1.500
4	Phế liệu giấy vụn	1.500
5	Phế liệu xốp bằng nhựa	9.000
6	Phế liệu từ thùng đanpla hỏng đã bị đập bẹp	1.500

(Đơn giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển, thuế và thủ tục hải quan)

Phụ lục hợp đồng kinh tế số 0405/MUTO/ĐA ký ngày 04/05/2020 đính kèm với Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MUTO/MTĐA ký ngày 17/08/2019 và là một phần không thể tách rời Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MUTO/MTĐA ký ngày 17/08/2019.

Các điều khoản khác của Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MUTO/MTĐA ký ngày 17/08/2019 vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Phụ lục hợp đồng này được lập thành hai (02) bản, mỗi bên giữ một (01) bản, có giá trị pháp lý như nhau.

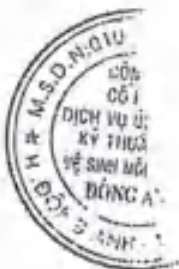
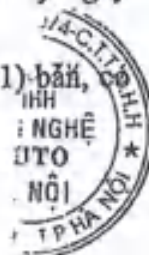
ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Kho Xuân Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN B



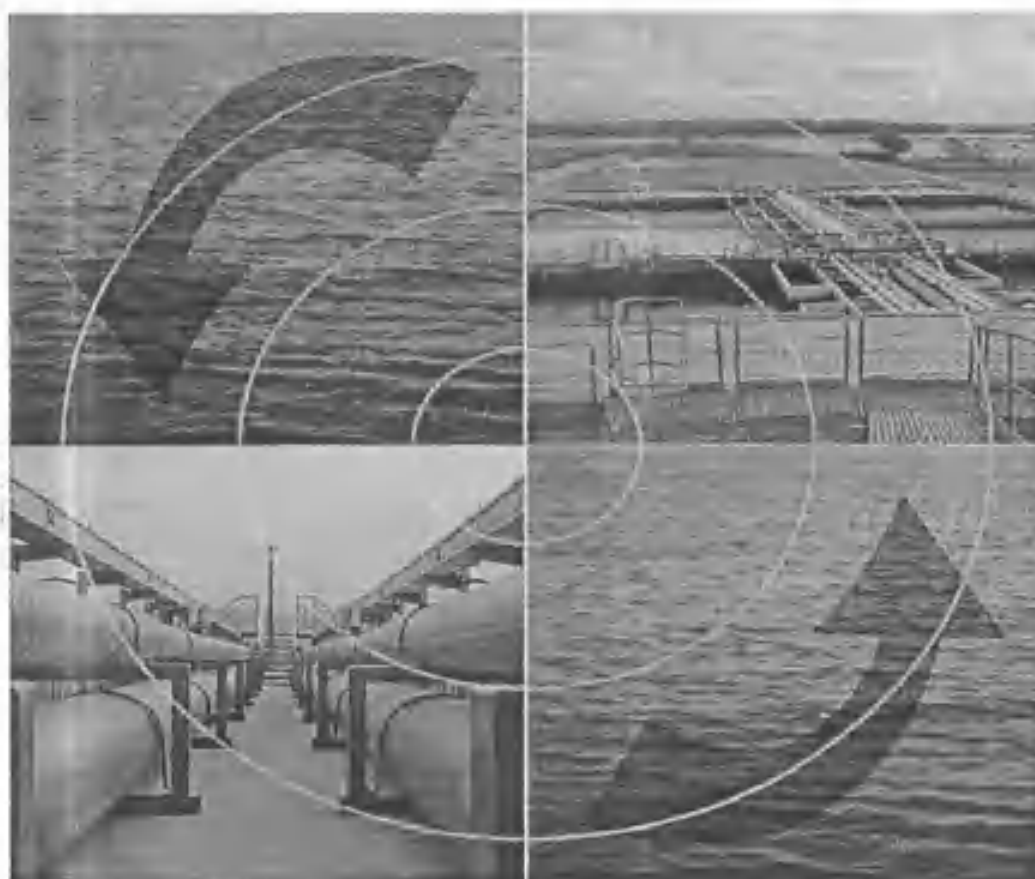
THUYẾT MINH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT HỢP KHỐI AO - MBBR

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 100 M³/ NGÀY.ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

NHÀ THẦU: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG 247

**Địa chỉ: Lô 37 Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện
Mê Linh, Thành phố Hà Nội**



MỤC LỤC

I. CÔNG SUẤT CỦA HỆ THỐNG	3
II. CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐẦU VÀO NÓI CHUNG	3
III. CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ	4
IV. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ	5
4.1 Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	6
4.2. Thuyết minh quy trình công nghệ	7
V. CÁC SỰ CỐ VÀ KHẮC PHỤC	9



THUYẾT MINH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

I. CÔNG SUẤT CỦA HỆ THỐNG

Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm tương đương với lưu lượng 4,16 m³/h, thời gian hoạt động 24h/ ngày.

II. CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO NÓI CHUNG

Các thành phần chính gây ô nhiễm môi trường do nước thải in bao bì gây ra là:

- Hàm lượng COD
- Chất hữu cơ, độ màu
- Chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P)
- Chất rắn lơ lửng
- Các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị ô nhiễm
1.	pH	-	6- 9
2.	COD	mg/l	800-1500
3.	BOD ₅	mg/l	250 - 300
4.	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200 - 400
5.	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	60 -80
6.	Tổng Nitơ	mg/l	70 - 90
7.	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7-15
8.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	100-150mg/l
9.	Coliform	MPN/100ml	10 ⁸ – 10 ⁹

III. CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ

2.1 Chất lượng nước thải sau xử lý tuân theo tiêu chuẩn nước thải Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40/2011 Giá trị C	
			A	B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01

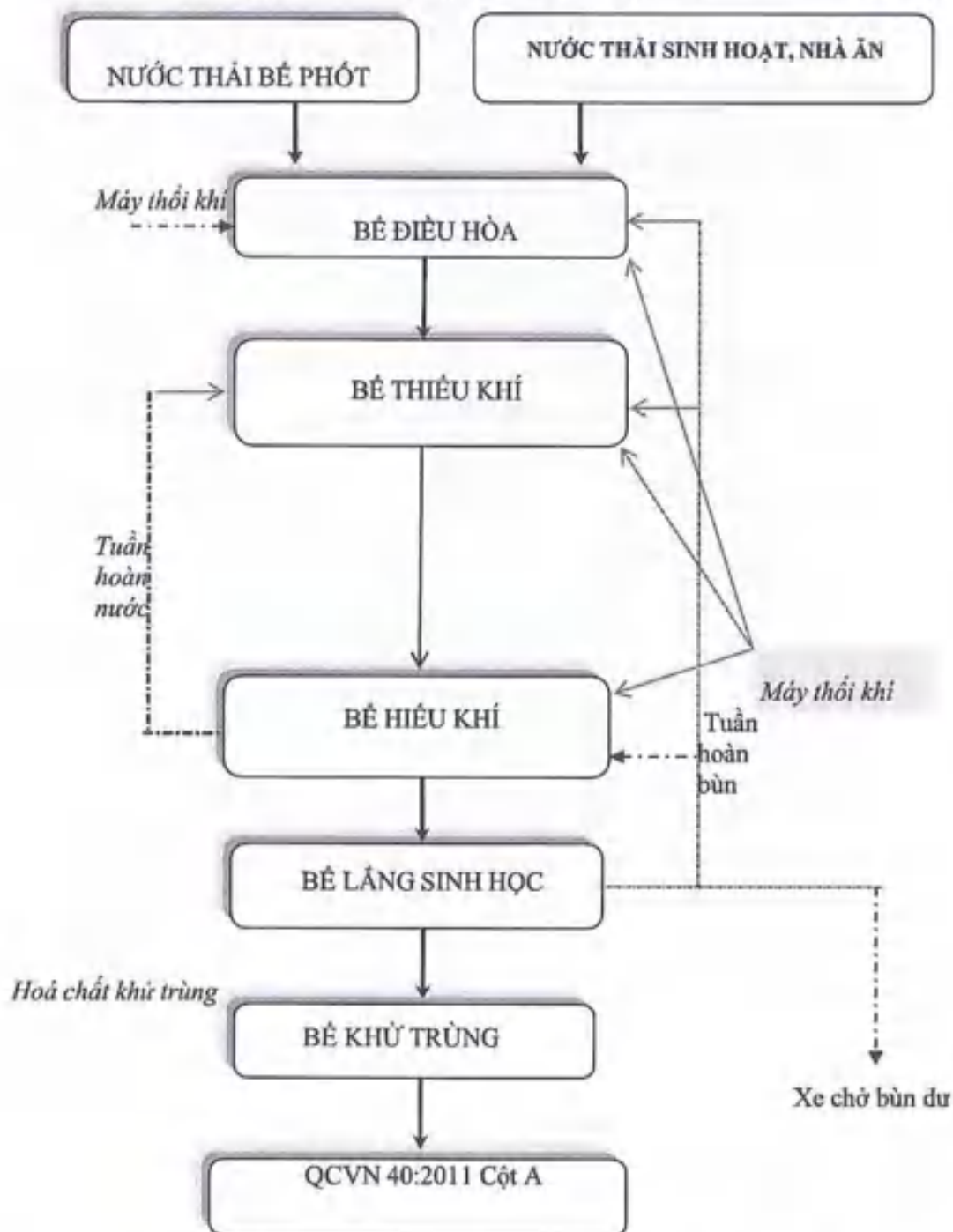
Cải tạo Trạm Xử Lý Nước Thải

31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

IV. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ:

5074...
G TY
IHH
NGH
UTO
NỘI
1-1.P.Y

4.1 Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt



Sơ đồ quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt - Công suất Q = 100 m³/ngày

4.2. Thuyết minh quy trình công nghệ.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ bể phốt và nhà ăn sau khi được tách rác, tách mỡ sẽ được bơm vào bể điều hòa. Trong bể điều hòa lắp đặt bơm chìm để bơm sang cụm bể xử lý sinh học. Bể điều hòa có tác dụng ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Đây bể được lắp đặt hệ thống phân phối khí để tăng khả năng khuấy trộn cũng như ngăn ngừa quá trình phân hủy yếm khí diễn ra. Nước thải bơm từ bể điều hòa sang bể thiếu khí bằng bơm chìm điều khiển bằng phao.

Trong bể thiếu khí (Anoxic) xảy ra quá trình khử nitrat thành khí Nito bay vào không khí. Tại đây các vi sinh vật hiếu khí sử dụng Oxy trong nitrat để oxy hóa các hợp chất hữu cơ, nguồn nitrat trong bể có được từ dòng tuần hoàn hỗn hợp bùn và nước từ bể hiếu khí. Nước thải sau xử lý thiếu khí được chảy tràn qua bể hiếu khí.

Trong bể hiếu khí (Oxic) xảy ra quá trình oxy hóa BOD, và amoni thành nitrat. Tại đây các vi sinh vật hiếu khí sử dụng Oxy trong không khí để thực hiện quá trình oxy hóa. Trong bể được lắp đặt bơm tuần hoàn bùn về bể thiếu khí để tiếp tục quá trình khử nitrat. Hệ

thống sục khí trong bể cung cấp Oxy hòa tan đảm bảo nồng độ $>2\text{mg/l}$ và tăng sự khuấy trộn trong bể, giúp quá trình oxy hóa đạt hiệu quả cao hơn đồng thời trong bể còn được thả các giá thể vi sinh lơ lửng để vi sinh vật dính bám vào làm tăng hiệu quả xử lý ni tơ và làm cân bằng nồng độ ô nhiễm và vi sinh trong bể.

Nước thải sau xử lý sinh học kèm bùn hoạt tính sinh ra từ quá trình sinh trưởng của vi sinh vật chảy tràn sang bể lắng. Trong bể lắng được lắp ống phân phối hướng tâm, dưới tác dụng của trọng lực, bùn lắng xuống tách khỏi lớp nước trong chảy tràn sang bể khử trùng. Trong bể lắng có lắp bơm chìm để tuần hoàn bùn quay trở lại bể điều hòa. Bùn lắng sẽ được tiếp tục quá trình khử nitrat hóa.

Bể khử trùng có tác dụng tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh trước khi xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

TRƯỜNG
CÔNG
TY TNHH
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
HÀ NỘI
THÀNH

V. CÁC SỰ CỐ VÀ KHẮC PHỤC

Các sự cố đối với bùn ở bể lắng và biện pháp khắc phục, kiểm soát:

– Bùn hoạt tính sẽ gia tăng theo thời gian. Theo sự gia tăng của bùn có sự xuất hiện của nitrat và nitrit, tăng dần lượng nước cần xử lý hoặc giảm độ pha loãng. Có thể sử dụng bùn có sẵn từ bể aerotank bất kỳ hoặc bùn hoạt tính phơi ở 60°C. Trong bùn hoạt tính hoạt động tốt, ngoài các bông tập trung các vi sinh vật còn gặp một lượng không lớn thảo trùng (trùng lông), trùng xoắn, giun. Khi điều kiện làm việc ổn định bị phá vỡ, trong bùn phát triển các vi khuẩn dạng chỉ (sphaerotilus, cladothrix) thực vật nhánh (zooglea ramigeras, các nấm nước...). Các dạng thực vật này làm cho bùn nổi, bùn này khó lắng trong bể lắng và bị cuốn trôi theo nước ra với lượng đáng kể.

Nguyên nhân của sự nổi bùn là bể aerotank quá tải, có lượng lớn cacbon trong nước thải, không cấp đủ oxy, pH nước trong aerotank thấp. Để khống chế sự nổi bùn cần phải giảm tải trọng bể aerotank. Thậm chí tạm thời ngừng không cho nước thải vào, hoặc tăng lượng oxy hòa tan trong bể aerotank, nâng pH dòng vào đến 8, hoặc 9,5 trong khoảng thời gian nào đó tuy nhiên đối với nước thải sinh hoạt tính chất ổn định không có hiện tượng này. Khi vận hành nhiều bể lắng 2 cần phải phân bố đồng đều lưu lượng nước thải và bùn hoạt tính giữa chúng cũng như tách bùn hoạt tính ra khỏi các bể lắng. Việc tách bùn hoạt tính hoàn toàn có thể tiến hành liên tục và không cho hình thành lớp bùn nằm trong bể lắng. Việc tách bùn không đúng thời gian sẽ làm bẩn và làm giảm chất lượng nước đã xử lý, ngoài ra

còn làm nổi bùn đã lắng. Nguyên nhân lõi cuốn bùn từ bể lắng 2 có thể do nồng độ bùn cao hơn giới hạn đối với tải trọng đã cho.

Các vấn đề có thể xảy ra khi vận hành và cách khắc phục:

* **Triệu chứng 1:** Lớp bùn phủ bị chảy ra ngoài theo dòng thải, không còn bùn lắng.

- Do chất hữu cơ quá tải. Khắc phục: giảm tải lượng hữu cơ.
- Do pH thấp. Khắc phục: thêm độ kiềm.
- Do sự tăng trưởng của nấm sợi (filamentous). Khắc phục: thêm dinh dưỡng, thêm chlorine hay peroxyde để tuần hoàn.
- Do thiếu hụt dinh dưỡng. Khắc phục: thêm dinh dưỡng.
- Do độc tính. Khắc phục: xác định nguồn, bổ sung tiền xử lý.
- Do thông khí quá nhiều. Khắc phục: giảm thông khí trong khoảng thời gian lưu lượng thấp.

* **Triệu chứng 2:** một lượng lớn các hạt rắn nhỏ rời khỏi bể lắng.

- Nguyên nhân: bùn cũ. Khắc phục: giảm tuổi bùn, gia tăng tốc độ dòng thải.
- Nguyên nhân: sự hỗn loạn quá mức. Khắc phục: giảm sự hỗn loạn (kiểm soát thời gian lưu lượng thấp).

* **Triệu chứng 3:** Một lượng lớn các phân tử trong mờ, nhỏ rời khỏi bể lắng.

- Do tốc độ tăng trưởng của bùn. Khắc phục: tăng tuổi bùn.
- Do bùn hoạt tính mới, yếu. Khắc phục: giảm nước thải.

* **Triệu chứng 4:** Bùn lắng tốt, nhưng lại nổi lên bề mặt trong thời gian ngắn.

- Do sự khử nitrat hóa. Khắc phục: tăng tốc độ tuần hoàn, điều chỉnh tuổi bùn để hạn chế sự khử nitrat.
- Do thông khí quá mức. Khắc phục: giảm sự thông khí.

* **Triệu chứng 5:** các vi sinh vật trong bùn hoạt tính chết trong thời gian ngắn.

- Do dòng vào chứa các chất độc tính. Khắc phục: tách bùn hoạt tính (nếu có thể). Tuần hoàn tất cả các chất rắn đang hiện diện. Ngưng cung cấp nước thải. Tăng tốc độ tuần hoàn. Bổ sung các chương trình tiền xử lý.

* **Triệu chứng 6:** bề mặt của bể hiếu khí bị bao phủ bởi lớp bọt nhờn, dày.

- Do bùn quá già. Khắc phục: giảm tuổi bùn. Tăng lượng nước thải, sử dụng các chất bơm kiểm soát bọt.
- Do quá nhiều dầu và chất béo trong hệ thống. Khắc phục: tăng cường loại bỏ chất béo. Sử dụng các chất bơm kiểm soát bọt. Bổ sung các chương trình tiền xử lý.

– Do các vi khuẩn vàng bám tạo bọt. Khắc phục: loại bỏ các vi khuẩn này.

* **Triệu chứng 7:** xuất hiện những đám bọt lớn trên bề mặt bể hiếu khí.

– Do bùn hoạt tính trẻ, lượng bùn ít. Khắc phục: tăng tuổi bùn, giảm cung cấp nước thải, sử dụng các chất bơm kiểm soát bọt.

– Do các chất tẩy rửa. Khắc phục: hạn chế các chất hoạt động bề mặt, sử dụng các chất bơm kiểm soát bọt.

Các yếu tố lưu ý khi kiểm soát bùn dạng khối:

– Thành phần nước thải

Nước thải chứa nhiều các nguyên tố dạng vết cũng gây ra hiện tượng bùn tạo khối. Đối với nước thải, thành phần Nitơ và Photpho cần được kiểm tra trước khi đưa vào hệ thống xử lý, sự thiếu hụt dinh dưỡng trong nước thải công nghiệp với hàm lượng BOD cao sẽ tạo nên khối bùn. Sự dao động pH cũng là yếu tố gây bất lợi đối với thiết kế. Sự khác nhau về tải trọng khi vận hành hệ thống hoạt động một mẻ cũng gây ra hiện tượng bùn tạo khối.

– Nồng độ oxy cần duy trì tối thiểu 2 mg/l.

– Thời gian lưu bùn: cần được kiểm tra và tính toán sao cho nằm trong khoảng giá trị chấp nhận được. Trong nhiều trường hợp, ở các hệ thống khuấy trộn hoàn toàn với thời gian lưu bùn lớn và tỉ số F/M nhỏ thường xuất hiện vi khuẩn dạng sợi. Ở những hệ thống như vậy, các vi khuẩn này hay cạnh tranh nhau về thức ăn. Nhiều nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cùng với các mô hình hoàn chỉnh đã đưa ra những hình dạng bề phản ứng hỗ trợ cho bùn tạo bông thay vì sự phát triển các vi khuẩn dạng sợi. Những bề này được gọi là selector.

– Nồng độ dinh dưỡng

Mặc dù liều lượng dinh dưỡng cần để ngăn chặn sự phát triển quá mức của các vi khuẩn dạng sợi là duy nhất ở từng hệ thống, tuy nhiên khi không thể xác định chính xác được con số này thì theo Richard nên duy trì:

+ Nồng độ N vô cơ ($\text{NH}_4\text{-N}$, $\text{NO}_2\text{-N}$, $\text{NO}_3\text{-N}$) lớn hơn 1mg/l.

+ Nồng độ orthophosphate photpho ($\text{PO}_4\text{-P}$) lớn hơn 0.2mg/l.

Xử lý trong Bể khử trùng

Nước sau khi qua bể lắng được đưa sang bể khử trùng. Tại đây dưới tác dụng của hóa chất khử trùng Clorin các vi khuẩn độc hại sẽ được xử lý (coliform, Ecoli...) trước khi nước được thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2011/BTNMT cột A (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt)

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÃ THỰC HIỆN









1950
CÔNG
TỈNH
CÔNG
MŨ
HÀ
TỈNH



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruong.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 03517L/2023/PKQ(23.2318)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 07/08/2023
- Ngày trả kết quả : 24/08/2023
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N100823-019	NT	Nước thải tại điểm xả ở hố ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN. (2344848; 579418)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu. Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hội thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPT: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N100823-019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A
				NT	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	23,7	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	24,9	30
4	Độ màu ^(b)	Pl/Co	TTP.SĐN.N.02	14	50
5	TSS ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	38	50
6	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	59,4	75
7	DO ^(b)	mg/l	TCVN 7325:2016	3,67	-
8	Coliforms ^(a,b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2,7 x 10 ³	3.000
9	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	19,33	20
10	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,5
11	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,107	1
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	2
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	3
14	Pb ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,1
15	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	3,425	4
16	Tổng dầu mỡ [#]	mg/l	SMEWW 5520B: 2017	3,2	-

Chú thích:

(a)- Thông số được chứng nhận VLat;

(b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- KPT: Không phân tích.



- (#)- Thông số chưa được công nhận trong Vmcerts 316 và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;
- QCTĐHN D2:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội
 - Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 - N100823-019: Nước thải tại điểm xả ở hồ ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN. (NT)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

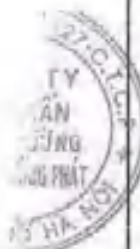
Thuan

Đỗ Thị Thuý Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
7. KPT: Không phân tích.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số phiếu: 00167/2024/PKQ(23.4947)

1. Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
2. Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 20/12/2023
5. Ngày trả kết quả : 05/01/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N211223-044	NT	Nước thải sau xử lý tại điểm xả ở hồ ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN. (2344848; 579418)	Nước thải sinh hoạt

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N211223-044)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT	Cột A
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,8	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,5	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,08	30
4	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TTP.SĐN.N.02	21	50
5	TSS ^(a)	mg/l	TCVN 6625:2000	26	50
6	COD ^(a)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	6,37	75
7	DO ^(b)	mg/l	TCVN 7325:2016	3,6	-
8	Coliforms ^(a,b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	1,3 x 10 ²	3.000
9	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	8,13	20
10	Mangan (Mn) ^(a)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,5
11	Sắt (Fe) ^(a)	mg/l	TCVN 6177:1996	KPH (MDL = 0,01)	1
12	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	2
13	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	3
14	Pb ^(a)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,1
15	Tổng Phospho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,089	4
16	Tổng dầu mỡ [#]	mg/l	SMEWW 5520B: 2017	0,6	-

Chú thích:

(a)- Thông số được chứng nhận VLat;

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích



- (II)- Thông số chưa được công nhận trong Vincerts 316 và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội
 - Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
 - N211223-044: Nước thải sau xử lý tại điểm xả ở hồ ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN (NT)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Tham

Đỗ Thị Thuý Vân

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

102350
CÔNG
TINH
CÔNG N
MUI
HA N
LINH

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 05326L/2024/PKQ(24.2878)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Địa chỉ : Tầng 1, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 02/07/2024
- Ngày trả kết quả : 27/07/2024
- Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N040724-082	NTSH	Nước thải tại điểm xả ở hố ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN. (2344839; 579449)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N040724-082)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A
				NTSH	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,14	6 + 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,3	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,71	30
4	Độ màu ^(b)	Pl/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50
5	TSS ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	8	50
6	DO ^(b)	mg/l	TCVN 7325:2016	6,5	-
7	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,54	75
8	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	9,2 x 10 ²	3.000
9	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	5,6	20
10	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,5
11	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	TCVN 6177:1996	KPH (MDL = 0,01)	1
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	2
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	3
14	Pb ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,1
15	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,15	4
16	Tổng dầu mỡ ^a	mg/l	SMEWW 5520B: 2017	0,6	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường
Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

(t)- Thông số chưa được công nhận trong Vincerts 316 và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

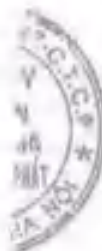
- N040724-082: Nước thải tại điểm xả ô hồ ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN. (NTSH)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quen trực của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu: Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ftp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00070 /2025/PKQ(24.6604)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Địa chỉ : Tầng 1, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỹ Lao, Phường Mỹ Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
- Ngày trả kết quả : 08/01/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N201224-041	NTSH	Nước thải sinh hoạt tại điểm xả ở hồ ga cuối trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN. (2344839; 579449)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (R) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NTSH	Cột A
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,15	6 + 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	21,2	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	28,2	30
4	Độ màu ^(b)	Pl/Co	TCVN 6185:2015	36,44	50
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	47	50
6	DO ^(b)	mg/l	TCVN 7325:2016	6,4	-
7	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	71,5	-
8	Coliforms ^(c)	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ³	3.000
9	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	17,4	20
10	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,5
11	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	1
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	2
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	3
14	Pb ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,1
15	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	3,16	4
16	Tổng dầu mỡ*	mg/l	SMEWW 5520B: 2017	1,0	-



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
 5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
 8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (*) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số phiếu: 03515/2023/PKQ(23.2318)

1. Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
2. Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 07/08/2023
5. Ngày trả kết quả : 24/08/2023
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX100823-021	K1	Khu vực xưởng Khuôn (2344820; 579395)	Không khí sản xuất
2	KSX100823-022	K2	Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furaitsu) (2344824; 579374)	Không khí sản xuất
3	KSX100823-023	K3	Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn) (2344810; 579291)	Không khí sản xuất
4	KSX100823-024	K4	Khu vực xưởng ép A. (2344892; 579347)	Không khí sản xuất
5	KSX100823-025	K5	Khu vực xưởng ép B (2344862; 579338)	Không khí sản xuất
6	KSX100823-026	K6	Khu vực phòng ép sạch (2344853; 579392)	Không khí sản xuất



7	KSX100823-027	K7	Khu vực Xưởng ép C. (2344834; 579283)	Không khí sản xuất
8	KSX100823-028	K8	Khu vực xưởng ép D (2344816; 579266)	Không khí sản xuất
9	KSX100823-029	K9	Khu vực xưởng ép E (2344786; 579363)	Không khí sản xuất
10	KSX100823-030	K10	Khu vực phòng xay nhựa (2344810; 579327)	Không khí sản xuất
11	KSX100823-031	K11	Khu vực phòng xay nhựa Bromine (2344795; 579250)	Không khí sản xuất
12	KSX100823-032	K12	Khu vực phòng nguyên vật liệu (2344780; 579237)	Không khí sản xuất
13	KSX100823-033	K13	Khu vực phòng ép khay (2344764; 579281)	Không khí sản xuất
14	KSX100823-034	K14	Khu vực phòng kiểm hàng (2344740; 579266)	Không khí sản xuất
15	KSX100823-035	K15	Khu vực xưởng in (2344746; 579309)	Không khí sản xuất
16	KSX100823-036	K16	Khu vực tầng 2 lắp ráp (2344853; 579312)	Không khí sản xuất
17	KSX100823-037	K17	Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344777; 579334)	Không khí sản xuất
18	KSX100823-038	K18	Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344724; 579285)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phần lách



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX100823-021-038)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,7	26,7	26,8	27,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,8	69	69	68,7	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [*]	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông Nam	Đông Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	78,7	83,7	81,1	80,1	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	QCVN 03:2019	0,012	0,015	0,011	0,019	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	311	466	317	308	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,095	0,066	0,096	0,060	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,015	0,013	0,013	0,012	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,011	0,009	0,012	0,013	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	6,60	5,08	4,78	6,81	40
12	TSP ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,494	0,474	0,515	0,397	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	K7	K8	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,8	27,1	27,2	27,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,8	68,5	68,4	68,7	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [*]	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Nam	Đông Đông Nam	Đông	Đông Đông Nam	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quản trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
 5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	79,6	81,4	80,8	81,7	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecarptan ^(d)	mg/m ³	QCVN 03:2019	0,018	0,006	0,022	0,018	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	303	311	312	310	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,076	0,073	0,081	0,086	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,012	0,013	0,012	0,014	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,015	0,010	0,009	0,016	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	7,42	8,14	8,44	9,66	40
12	TSP ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,454	0,536	0,444	0,417	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K9	K10	K11	K12	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,9	27,3	27,1	27,3	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,8	69,1	67,7	68,2	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Bắc	Đông Nam	Đông Đông Bắc	Đông Đông Nam	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	79,7	84,8	77,9	72,3	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecarptan ^(d)	mg/m ³	QCVN 03:2019	0,014	0,009	0,01	0,006	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	301	352	333	312	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,093	0,089	0,077	0,087	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,012	0,013	0,012	0,012	15

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quen trực của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hạn thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,016	0,011	0,010	0,010	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	9,15	8,35	7,93	6,31	40
12	TSP ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,546	0,424	0,407	0,526	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K13	K14	K15	K16	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,4	27,3	27,4	26,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,3	68,8	69,7	69,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Đông Nam	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Nam	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	79,7	72,3	80,4	71,1	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	QCVN 03:2019	0,01	0,005	0,012	0,007	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	311	306	310	326	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,082	0,084	0,081	0,077	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,012	0,013	0,012	0,014	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,010	0,011	0,015	0,011	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	6,72	7,94	7,13	5,69	40
12	TSP ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,506	0,485	0,557	0,434	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/BYT STEL
				K17	K18	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,8	26,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KDH: Khách nhất hiền
6. MCV: Giám sát nhất hiền của nhà thầu nhận
7. KPT: Khách nhận kết quả



2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	70,1	68,8	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió*	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Đông Nam	Đông Đông Nam	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,3	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70,4	71,2	85 ⁽²⁾
6	Metyl Mecarptan ^(d)	mg/m ³	QCVN 03:2019	0,006	0,005	2 ⁽³⁾
7	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	317	315	≥ 100 ⁽⁴⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,076	0,080	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,011	0,012	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,017	0,016	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,49	5,08	40
12	TSP ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,396	0,464	8 ⁽⁵⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023.

(#)- Thông số được phân tích theo yêu cầu của khách hàng;

(d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6 do Viện công nghệ sức khỏe và môi trường thực hiện;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (3): QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- (4): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

- (5): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KSX100823-021: Khu vực xưởng khuôn (K1)

- KSX100823-022: Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furaissu) (K2)

- KSX100823-023: Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn). (K3)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Bao bì lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 6/7



- KSX100823-024: Khu vực xưởng ép A. (K4)
- KSX100823-025: Khu vực xưởng ép B (K5)
- KSX100823-026: Khu vực phòng ép sạch (K6)
- KSX100823-027: Khu vực Xưởng ép C. (K7)
- KSX100823-028: Khu vực xưởng ép D (K8)
- KSX100823-029: Khu vực xưởng ép E (K9)
- KSX100823-030: Khu vực phòng xay nhựa (K10)
- KSX100823-031: Khu vực phòng xay nhựa Bromine (K11)
- KSX100823-032: Khu vực phòng nguyên vật liệu (K12)
- KSX100823-033: Khu vực phòng ép khay (K13)
- KSX100823-034: Khu vực phòng kiểm hàng (K14)
- KSX100823-035: Khu vực xưởng in (K15)
- KSX100823-036: Khu vực tầng 2 lắp ráp (K16)
- KSX100823-037: Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (K17)
- KSX100823-038: Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (K18)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Thuan

Đỗ Thị Thuý Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Trường

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số phiếu: 00165/2024/PKQ(23.4947)

1. Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
2. Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 20/12/2023
5. Ngày trả kết quả : 05/01/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX211223-056	K1	Khu vực xưởng khuôn (2344820; 579395)	Không khí sản xuất
2	KSX211223-057	K2	Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furaitsu) (2344824; 579374)	Không khí sản xuất
3	KSX211223-058	K3	Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn). (2344810; 579291)	Không khí sản xuất
4	KSX211223-059	K4	Khu vực xưởng ép A. (2344892; 579347)	Không khí sản xuất
5	KSX211223-060	K5	Khu vực xưởng ép B (2344862; 579338)	Không khí sản xuất
6	KSX211223-061	K6	Khu vực phòng ép sạch (2344853; 579392)	Không khí sản xuất
7	KSX211223-062	K7	Khu vực Xưởng ép C. (2344834; 579283)	Không khí sản xuất

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thể và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



8	KSX211223-063	K8	Khu vực xưởng ép D (2344816; 579266)	Không khí sản xuất
9	KSX211223-064	K9	Khu vực xưởng ép E (2344786; 579363)	Không khí sản xuất
10	KSX211223-065	K10	Khu vực phòng xay nhựa (2344810; 579327)	Không khí sản xuất
11	KSX211223-066	K11	Khu vực phòng xay nhựa Bromine (2344795; 579250)	Không khí sản xuất
12	KSX211223-067	K12	Khu vực phòng nguyên vật liệu (2344780; 579237)	Không khí sản xuất
13	KSX211223-068	K13	Khu vực phòng ép khay (2344764; 579281)	Không khí sản xuất
14	KSX211223-069	K14	Khu vực phòng kiểm hàng (2344740; 579266)	Không khí sản xuất
15	KSX211223-070	K15	Khu vực xưởng in (2344746; 579309)	Không khí sản xuất
16	KSX211223-071	K16	Khu vực tầng 2 lắp ráp (2344853; 579312)	Không khí sản xuất
17	KSX211223-072	K17	Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344777; 579334)	Không khí sản xuất
18	KSX211223-073	K18	Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344724; 579285)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quản trắc của Công ty CP Môi trường
Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX211223-056-073)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	19,2	19,5	19,6	22,2	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	56,3	57,4	55,5	54	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió ^d	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2011	36	38	37	36	-
6	Metyl Mecarptan ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,050	0,070	0,060	0,040	10
8	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,086	0,103	0,101	0,091	15
9	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,025	0,026	0,018	0,024	25
10	CO ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	1,2	1,4	1,5	1,3	40
11	Tiếng ồn (LAeq) ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	72,5	78,5	76,5	73,5	85 ⁽³⁾
12	Ánh sáng ^(a)	Lux	TCVN 5176:1990	325	316	328	345	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần- trọng lượng(mẫu thời điểm) ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,126	0,185	0,176	0,212	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	K7	K8	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	21,7	21,6	21,7	21,6	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	52,6	56	55	54	40 + 80 ⁽¹⁾

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
 5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



3	Hướng gió*	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đồng Bắc	Đồng Bắc	Đồng Bắc	Đồng Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 6963:2011	35	44	41	37	-
6	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,050	0,030	0,050	0,040	10
8	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,092	0,093	0,069	0,104	15
9	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,018	0,026	0,029	0,019	25
10	CO ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	1,2	1,2	1,3	1,4	40
11	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	74,6	73,1	76,7	76,5	85 ⁽³⁾
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	341	336	328	345	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần- trọng lượng(mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,216	0,218	0,196	0,205	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT
				K9	K10	K11	K12	STEL
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	19,6	20,6	20,2	20,4	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	52,6	54,5	56,8	55,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió*	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đồng Bắc	Đồng Bắc	Đồng Bắc	Đồng Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 6963:2011	35	48	41	35	-
6	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,02	0,030	0,050	0,040	10

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty GP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



8	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,103	0,086	0,086	0,091	15
9	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,017	0,019	0,019	0,026	25
10	CO ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	1,2	1,4	1,5	1,5	40
11	Tiếng ồn (LAeq) ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	79,6	93	83,5	65,2	85 ⁽³⁾
12	Ánh sáng ^(a)	Lux	TCVN 5176:1990	318	328	310	312	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần- trọng lượng(mẫu thời điểm) ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,221	0,316	0,287	0,121	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K13	K14	K15	K16	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	20,5	20,6	21,5	21,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	52,6	52	54	52,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2011	36	35	34	32	-
6	Metyl Mecaptan ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,030	0,02	0,040	0,060	10
8	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,093	0,093	0,099	0,094	15
9	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,018	0,031	0,031	0,022	25
10	CO ^(a)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	1,4	1,5	1,3	1,2	40
11	Tiếng ồn (LAeq) ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	75,6	73,1	71,6	56,2	85 ⁽³⁾
12	Ánh sáng ^(a)	Lux	TCVN 5176:1990	320	318	368	346	≥ 300 ⁽⁴⁾

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quản trực của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



13	Bụi toàn phần- trọng lượng(mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,165	0,116	0,226	0,175	8 ^(#)
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/BYT		
				K17	K18	STEL		
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	19,5	19,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾		
2	Độ ẩm ^(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	54	56	40 ÷ 80 ⁽¹⁾		
3	Hướng gió [#]	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Bắc	Đông Bắc	-		
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾		
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 6963:2011	KPH (MDL = 30)	KPH (MDL = 30)	-		
6	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	KPH	2 ⁽²⁾		
7	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,070	0,050	10		
8	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	0,105	0,103	15		
9	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	0,019	0,019	25		
10	CO ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	1,0	1,2	40		
11	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,7	53,7	85 ⁽³⁾		
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	328	342	≥ 300 ⁽⁴⁾		
13	Bụi toàn phần- trọng lượng(mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Đo tại hiện trường Graywolf	0,168	0,116	8 ⁽⁵⁾		

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

(#)- Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

-(1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích



- (2): QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép (tổng ồn tại nơi làm việc)
- (4): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (5): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KSX211223-056: Khu vực xưởng khuôn (K1)
- KSX211223-057: Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furasu) (K2)
- KSX211223-058: Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn). (K3)
- KSX211223-059: Khu vực xưởng ép A. (K4)
- KSX211223-060: Khu vực xưởng ép B (K5)
- KSX211223-061: Khu vực phòng ép sạch (K6)
- KSX211223-062: Khu vực Xưởng ép C. (K7)
- KSX211223-063: Khu vực xưởng ép D (K8)
- KSX211223-064: Khu vực xưởng ép E (K9)
- KSX211223-065: Khu vực phòng xay nhựa (K10)
- KSX211223-066: Khu vực phòng xay nhựa Bromine (K11)
- KSX211223-067: Khu vực phòng nguyên vật liệu (K12)
- KSX211223-068: Khu vực phòng ép khay (K13)
- KSX211223-069: Khu vực phòng kiểm hàng (K14)
- KSX211223-070: Khu vực xưởng in (K15)
- KSX211223-071: Khu vực tầng 2 lắp ráp (K16)
- KSX211223-072: Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (K17)
- KSX211223-073: Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (K18)

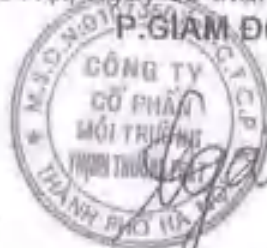
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Thuan

Đỗ Thị Thuý Vân

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MQL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 05324 /2024/PKQ(24.2878)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Địa chỉ : Tầng 1, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 02/07/2024
- Ngày trả kết quả : 27/07/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX040724-022	K1	Xưởng khuôn (2344820; 579395)	Không khí sản xuất
2	KSX040724-023	K2	Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furaitsu) (2344824; 579374)	Không khí sản xuất
3	KSX040724-024	K3	Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn). (2344810; 579291)	Không khí sản xuất
4	KSX040724-025	K4	Khu vực xưởng ép A. (2344892; 579347)	Không khí sản xuất
5	KSX040724-026	K5	Khu vực xưởng ép B (2344862; 579338)	Không khí sản xuất
6	KSX040724-027	K6	Khu vực phòng ép sạch (2344853; 579392)	Không khí sản xuất

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

BM/TT.8-01

Bản hành bản: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 1/7



7	KSX040724-028	K7	Khu vực Xưởng ép C. (2344834; 579283)	Không khí sản xuất
8	KSX040724-029	K8	Khu vực xưởng ép D (2344816; 579286)	Không khí sản xuất
9	KSX040724-030	K9	Khu vực xưởng ép E (2344786; 579363)	Không khí sản xuất
10	KSX040724-031	K10	Khu vực phòng xay nhựa (2344810; 579327)	Không khí sản xuất
11	KSX040724-032	K11	Khu vực phòng xay nhựa Bromine (2344795; 579250)	Không khí sản xuất
12	KSX040724-033	K12	Phòng nguyên vật liệu (2344780; 579237)	Không khí sản xuất
13	KSX040724-034	K13	Khu vực phòng ép khay (2344764; 579281)	Không khí sản xuất
14	KSX040724-035	K14	Khu vực phòng kiểm hàng (2344740; 579266)	Không khí sản xuất
15	KSX040724-036	K15	Khu vực xưởng in (2344746; 579309)	Không khí sản xuất
16	KSX040724-037	K16	Khu vực tầng 2 lắp ráp (2344853; 579312)	Không khí sản xuất
17	KSX040724-038	K17	Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344777; 579334)	Không khí sản xuất
18	KSX040724-039	K18	Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344724; 579285)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường
Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX040724-022-039)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	29,1	28,6	28,7	29,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	61,4	60,5	62,6	58,4	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió ^a	↻	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 5127:1990	48,2	49,5	48,1	63,8	-
6	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 9799:2013	72,8	75,1	79,8	78,6	85 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(a)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,065	0,063	0,067	0,062	10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(a)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,94	5,21	4,81	5,74	40
12	Ánh sáng ^(a)	Lux	TCVN 5176:1990	418	387	392	1.128	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,121	0,110	0,091	0,089	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	K7	K8	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	28,8	29,5	29,4	28	18 ÷ 32 ⁽¹⁾

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
 5. KPH: Không phát hiện.
 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 7. KPT: Không phân tích.



2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508:2009	57,6	61,2	62	60,7	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió*	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,3	0,4	0,5	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	35,9	37,2	38,6	39,2	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	78,1	68,2	79,1	74,6	85 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,079	0,071	0,067	0,067	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,52	5,13	6,15	5,92	40
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	1.528	426	869	1.569	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,068	0,088	0,092	0,071	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT
				K9	K10	K11	K12	STEL
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508:2009	29,8	29,9	30,3	28,5	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508:2009	60,9	61,3	63,4	56,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió*	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,4	0,4	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	43,6	44,6	40,1	33,6	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	77,5	95,6	88,8	62,9	85 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,065	0,068	0,065	0,058	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,23	4,93	5,14	5,21	40
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	1.125	582	327	367	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,099	0,301	0,101	0,083	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/BYT
				K13	K14	K15	K16	STEL
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	29,4	27,6	28,3	28,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	57,2	51,3	52	56,4	40 ÷ 80 ⁽²⁾
3	Hướng gió ^e	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽³⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	33,7	32,6	38,9	36,6	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	63,6	62,1	78,6	66,2	85 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,078	0,064	0,057	0,066	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh; 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu: Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	4,92	5,71	6,02	5,73	40
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	452	1.460	1.213	854	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,062	0,050	0,075	0,102	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/BYT
				K17	K18	STEL
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508:2009	28,1	29	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508:2009	61,3	60,9	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,4	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	39,4	36,4	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	69,7	63,8	85 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,064	0,060	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,51	4,91	40
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	321	313	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,073	0,101	8 ⁽⁵⁾

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hạn thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

(#)- Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (3): QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- (4): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

- (5): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KSX040724-022: Xưởng khuôn (K1)

- KSX040724-023: Bảo trì khuôn (Khu vực máy cắt dây + Furasu) (K2)

- KSX040724-024: Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn). (K3)

- KSX040724-025: Khu vực xưởng ép A. (K4)

- KSX040724-026: Khu vực xưởng ép B (K5)

- KSX040724-027: Khu vực phòng ép sạch (K6)

- KSX040724-028: Khu vực Xưởng ép C. (K7)

- KSX040724-029: Khu vực xưởng ép D (K8)

- KSX040724-030: Khu vực xưởng ép E (K9)

- KSX040724-031: Khu vực phòng xay nhựa (K10)

- KSX040724-032: Khu vực phòng xay nhựa Bromine (K11)

- KSX040724-033: Phòng nguyên vật liệu (K12)

- KSX040724-034: Khu vực phòng ép khay (K13)

- KSX040724-035: Khu vực phòng kiểm hàng (K14)

- KSX040724-036: Khu vực xưởng in (K15)

- KSX040724-037: Khu vực lắp 2 lớp ráp (K16)

- KSX040724-038: Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (K17)

- KSX040724-039: Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (K18)

TM, PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC

Trần Thị Luyến

Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thành Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thành Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 1/1





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00069 /2025/PKQ(24.6604)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Địa chỉ : Tầng 1, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
- Ngày trả kết quả : 08/01/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KXQ201224-044	KXQ	Gần khu vực ống khói (2344903; 579367)	Không khí xung quanh

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7 (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



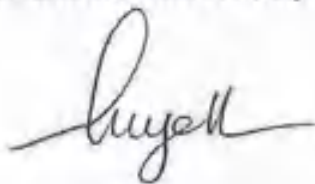
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ	TB 1h
1	Benzen ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH method 1501	KPH	22 ⁽¹⁾
2	Toluen ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH method 1501	KPH	500 ⁽¹⁾
3	C ₆ H ₆ ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH method 1500	KPH	5.000 ⁽¹⁾

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
 - QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
 - TB 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.
 - (1): Bảng 2: Giá trị giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-): Không phân tích/ Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00068 /2025/PKQ(24.6604)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- Địa chỉ : Tầng 1, tòa nhà CC02, khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Muto Hà Nội_Lô 37 KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
- Ngày trả kết quả : 08/01/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX201224-026	K1	Xưởng khuôn (2344820; 579395)	Không khí sản xuất
2	KSX201224-027	K2	Bảo trì khuôn (khu vực máy cắt dây + Furaitsu) (2344824; 579374)	Không khí sản xuất
3	KSX201224-028	K3	Khu vực bảo trì khuôn (khu vực Base + bảo trì khuôn) (2344810; 579291)	Không khí sản xuất
4	KSX201224-029	K4	Khu vực xưởng ép A. (2344892; 579347)	Không khí sản xuất
5	KSX201224-030	K5	Khu vực xưởng ép B (2344862; 579338)	Không khí sản xuất
6	KSX201224-031	K6	Khu vực phòng ép sạch (2344853; 579392)	Không khí sản xuất
7	KSX201224-032	K7	Khu vực Xưởng ép C. (2344834; 579283)	Không khí sản xuất

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hạn thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ không quy định
8. (B) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



8	KSX201224-033	K8	Khu vực xưởng ép D (2344816; 579266)	Không khí sản xuất
9	KSX201224-034	K9	Khu vực xưởng ép E (2344786; 579363)	Không khí sản xuất
10	KSX201224-035	K10	Khu vực phòng xay nhựa (2344810; 579327)	Không khí sản xuất
11	KSX201224-036	K11	Khu vực phòng xay nhựa Bromine (2344795; 579250)	Không khí sản xuất
12	KSX201224-037	K12	Phòng nguyên vật liệu (2344780; 579237)	Không khí sản xuất
13	KSX201224-038	K13	Khu vực phòng ép khay (2344784; 579281)	Không khí sản xuất
14	KSX201224-039	K14	Khu vực phòng kiểm hàng (2344740; 579266)	Không khí sản xuất
15	KSX201224-040	K15	Khu vực xưởng in (2344746; 579309)	Không khí sản xuất
16	KSX201224-041	K16	Khu vực tầng 2 lắp ráp (2344853; 579312)	Không khí sản xuất
17	KSX201224-042	K17	Khu vực kho vật tư tầng 1 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344777; 579334)	Không khí sản xuất
18	KSX201224-043	K18	Khu vực kho vật tư tầng 2 (Kho thành phẩm và nguyên vật liệu) (2344724; 579285)	Không khí sản xuất

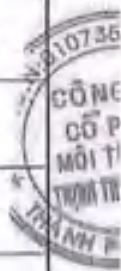
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	21,6	21,7	21,9	22,3	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	67,2	67,3	67,5	67,6	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	45,2	46,2	46,5	47,2	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	71,2	73,2	76,2	77,1	80 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(a)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,066	0,086	0,078	0,099	10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(a)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,35	5,25	5,06	4,96	40
12	Ánh sáng ^(a)	Lux	TCVN 5176:1990	420	380	395	1.028	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,132	0,124	0,098	0,087	8 ⁽⁵⁾



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	K7	K8	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	21,8	21,6	21,9	22,1	18 + 32 ⁽¹⁾

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quản trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 8. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508:2009	67,8	68,2	67,5	67,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,3	0,4	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	36,2	37,2	38,1	38,5	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	77,5	68,6	78,2	74,9	80 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,069	0,074	0,073	0,079	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,06	5,55	5,06	4,96	40
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	1.320	419	860	1.420	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,078	0,092	0,083	0,081	8 ⁽⁵⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT
				K9	K10	K11	K12	STEL
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508:2009	21,6	21,9	21,8	21,7	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508:2009	67,6	67,2	67,5	67,4	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió [#]	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,2	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	41,2	42,3	40,5	33,7	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	77,9	86,5	84,7	63,2	80 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quản trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ Không quy định.
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



7	Metyl Mecarptan ^(a)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ^(a)
8	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,074	0,069	0,070	0,077	10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(a)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,35	KPH	5,75	5,35	40
12	Ánh sáng ^(a)	Lux	TCVN 5176:1990	1.012	530	350	380	≥ 300 ^(a)
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(a)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,102	0,323	0,121	0,094	8 ^(a)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT
				K13	K14	K15	K16	STEL
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	21,6	21,5	21,9	22,5	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	67,8	67,3	67,1	67,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió ^a	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,2	0,4	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(a)	dB	TCVN 5127:1990	33,9	32,1	37,5	36,2	-
6	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 9799:2013	62,5	76,5	64,7	69,2	80 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(a)	mg/m ³	NIOSH 2542	KPH	KPH	KPH	KPH	2 ^(a)
8	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,074	0,071	0,067	0,088	10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	KPH	KPH	25
11	CO ^(a)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,35	4,95	5,55	5,66	40

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hạn thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp. 7. (-): Không phân tích/ không quy định.
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	460	1.234	1.109	870	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,082	0,058	0,121	0,132	8 ⁽⁵⁾

STT	THỐNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ .BYT
				K17	K18	STEL
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508:2009	21,7	21,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508:2009	67,4	67,3	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Hướng gió*	-	TCVN 5508:2009	Không đo	Không đo	-
4	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	37,4	36,1	-
6	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	69,5	64,2	80 ⁽²⁾
7	Metyl Mecarptan ^(c)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	KPH	2 ⁽³⁾
8	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,079	0,080	10
9	H ₂ S ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	15
10	NH ₃ ^(c)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH	KPH	25
11	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,55	5,75	40
12	Ánh sáng ^(c)	Lux	TCVN 5176:1990	350	360	≥ 300 ⁽⁴⁾
13	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,092	0,109	8 ⁽⁵⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thể và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.
- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (3): QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- (4): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (5): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

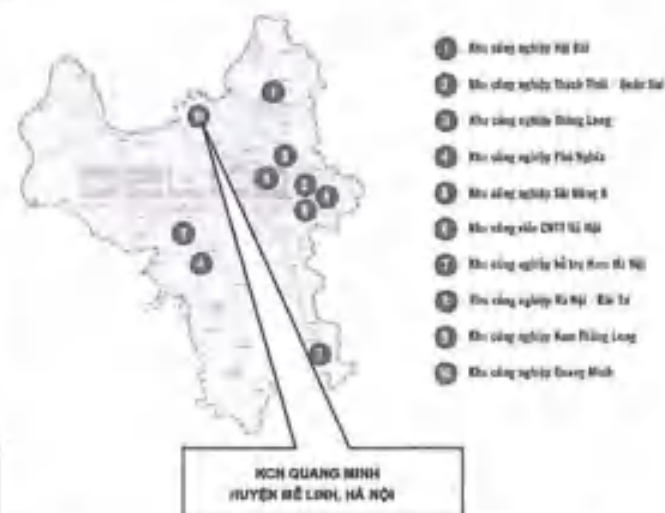


1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp. 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

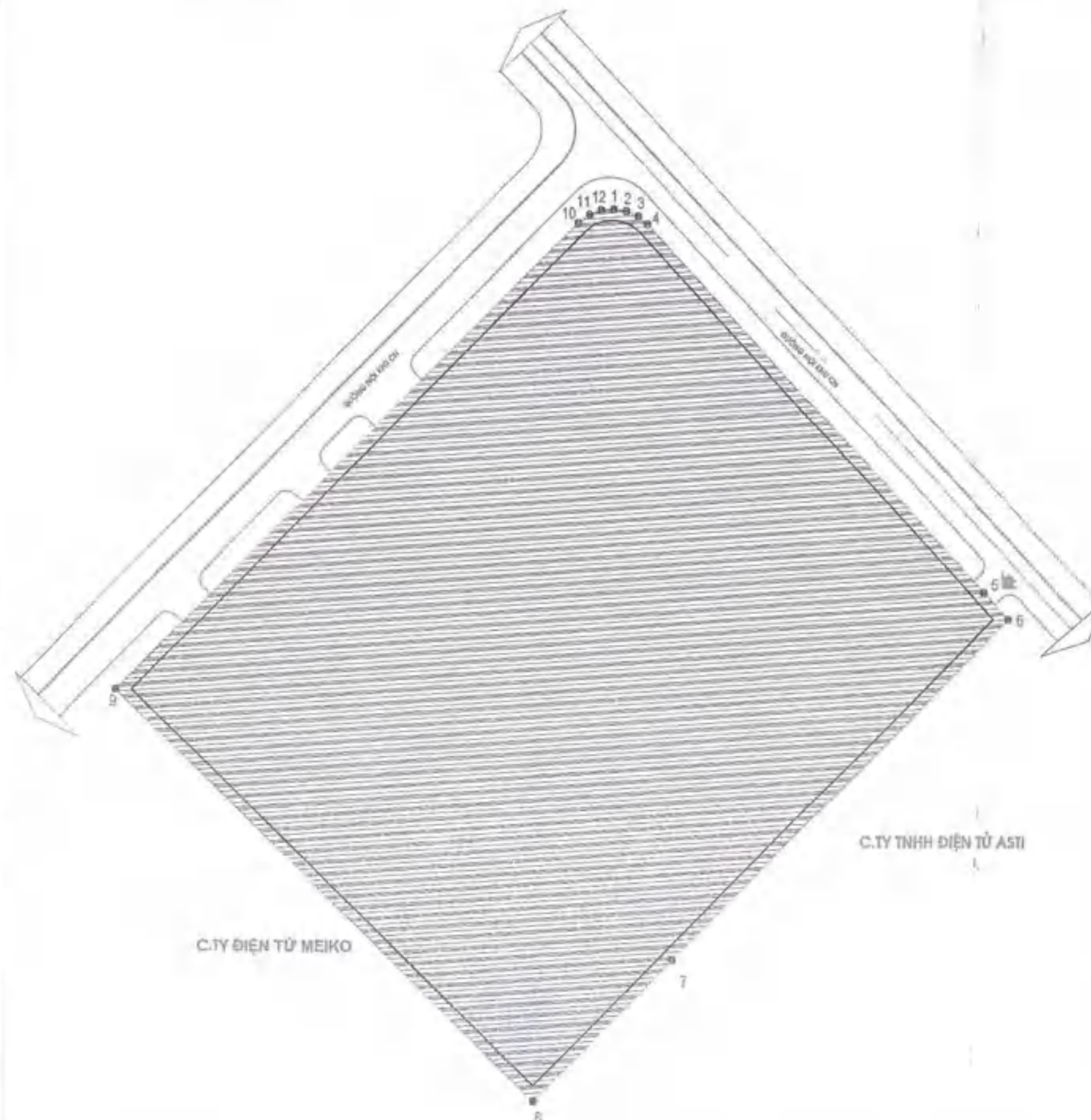
VỊ TRÍ KCN QUANG MINH



VỊ TRÍ DỰ ÁN TRONG KCN QUANG MINH



LÔ ĐẤT GIỚI HẠN BỞI CÁC TỌA ĐỘ:



GHI CHÚ:

- HẠNH GIỚI DUY HOẠCH
- CHẾ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT XÂY DỰNG VĂN PHÒNG
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT XÂY DỰNG MÁY THẠC, HẠ TẠNG KỸ THUẬT
- ĐẤT ĐƯỜNG, SÂN BÀU
- 1 giếng nước ngầm



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

PHÒNG QUẢN LÝ DUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ KÝ
NGUYỄN VĂN AN	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
NGUYỄN VĂN B	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
NGUYỄN VĂN C	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
NGUYỄN VĂN D	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
NGUYỄN VĂN E	Chủ tịch Hội đồng quản trị	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

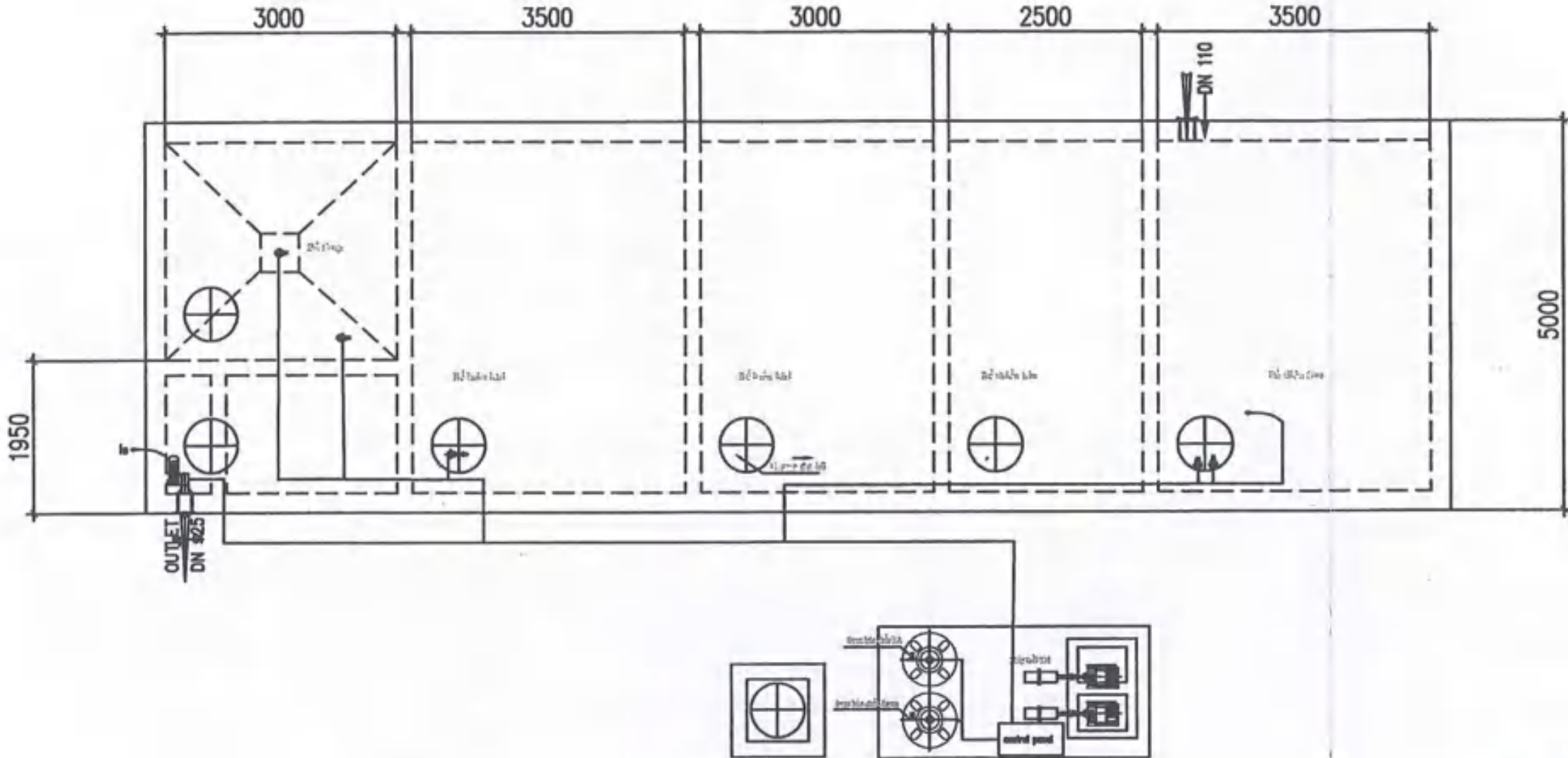
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

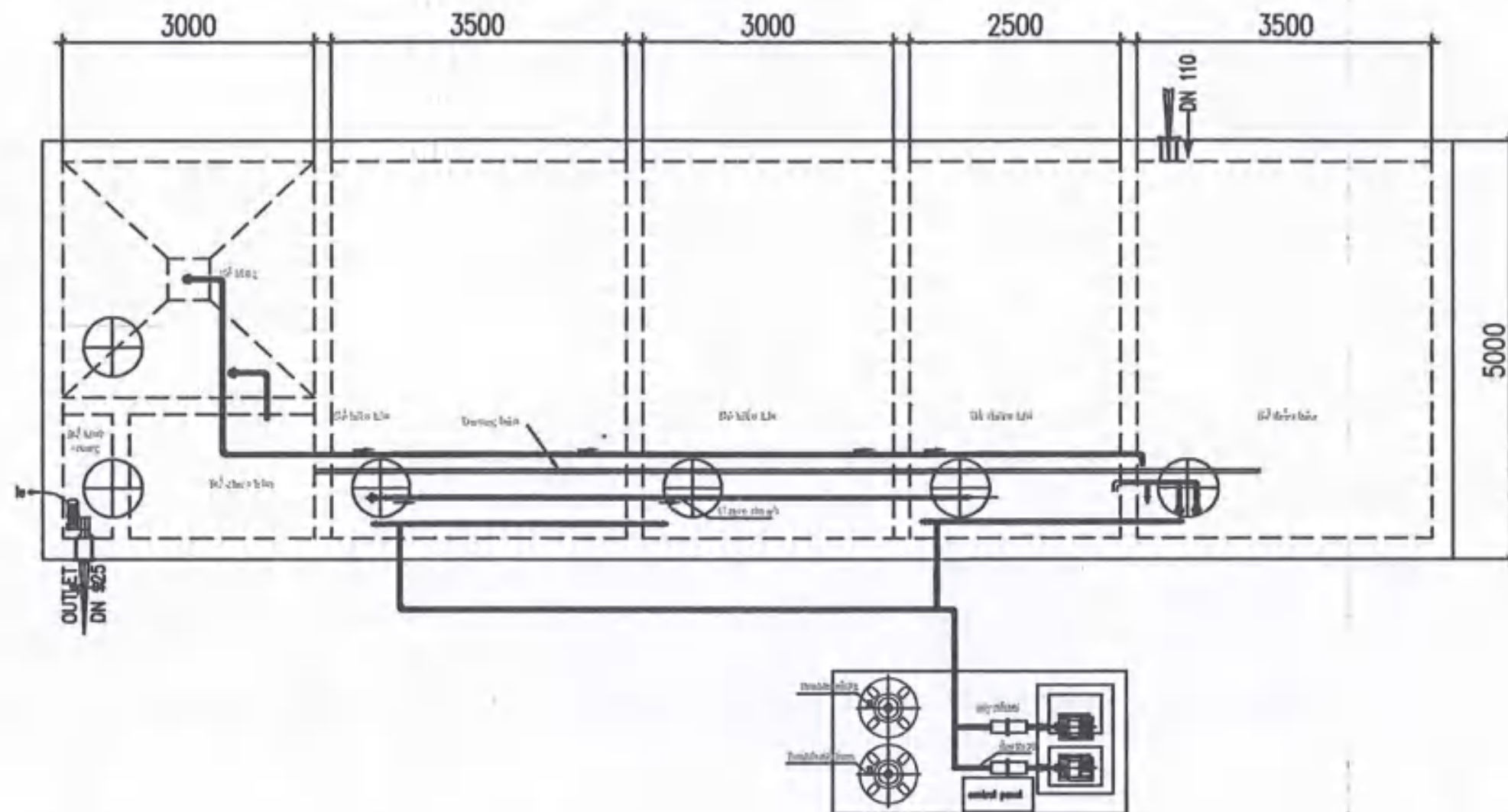
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

SƠ ĐỒ ĐƯỜNG ĐIỆN

[illegible]

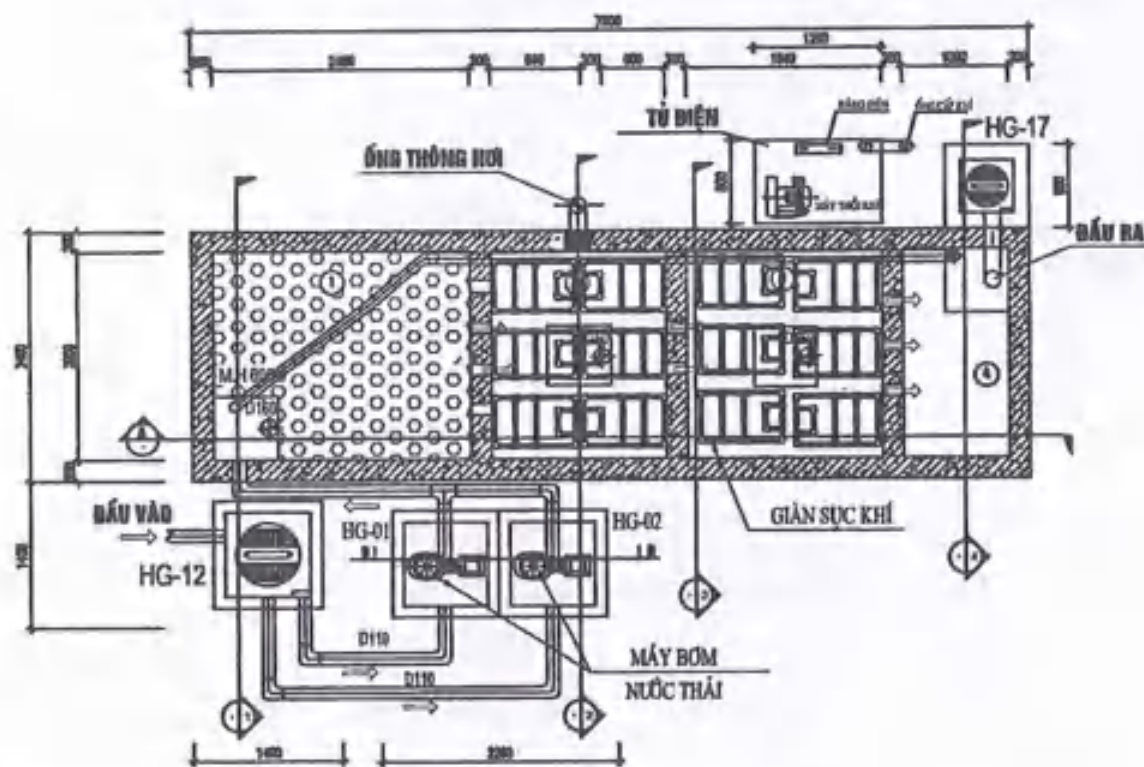
SƠ ĐỒ ĐƯỜNG NƯỚC VÀ KHÍ



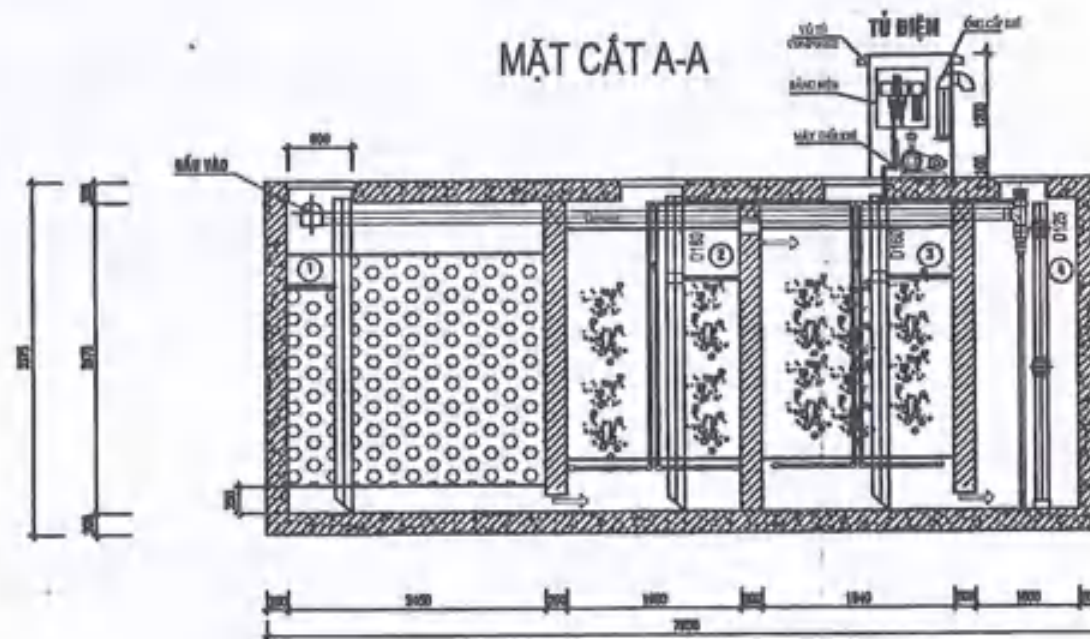
CHECKED				<u>CONTENT</u>	<u>OWNER / CHỦ ĐẦU TƯ</u> CÔNG TY TNHH MUTO HÀ NỘI	<u>PROJECT NAME / CÔNG TRÌNH</u> DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLAN CAPACITY 100PE/DAY	<u>CONTRACTOR / NHÀ THẦU</u> CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG 247	<u>DRAWN BY</u>	<u>CHECKER</u>	<u>APROVE BY</u>	<u>SCALE</u>	<u>ITEM</u>	<u>DRAWING NO:</u>
												WASTEWATER TREATMENT EQUIPMENT	

CHI TIẾT CẤU TẠO BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CẢI TẠO

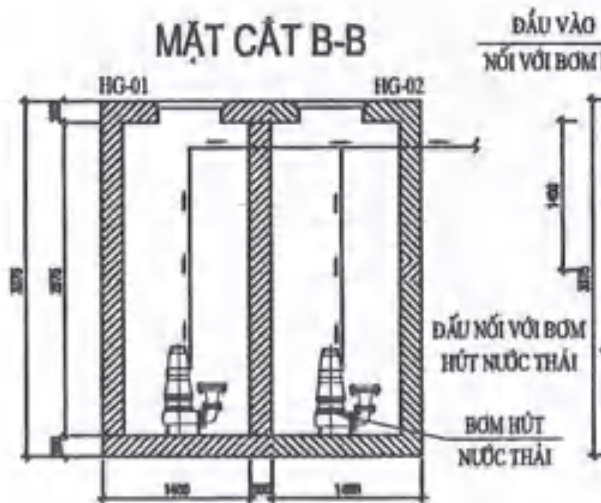
MẶT BẰNG



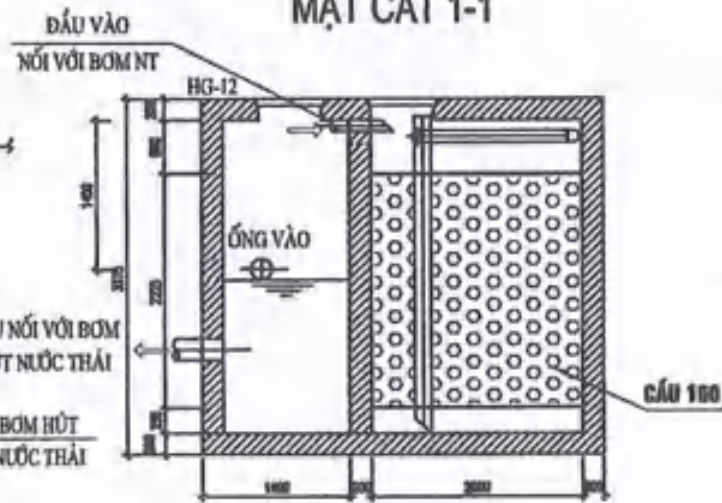
MẶT CẮT A-A



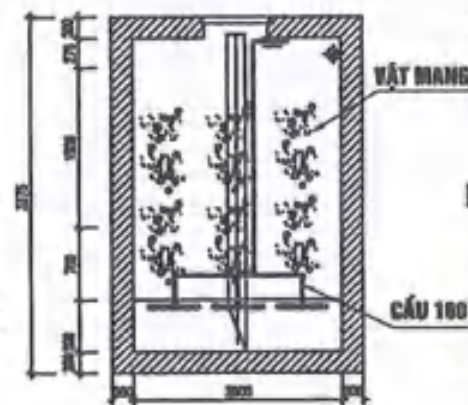
MẶT CẮT B-B



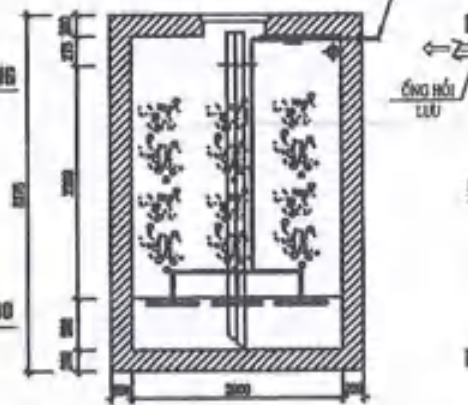
MẶT CẮT 1-1



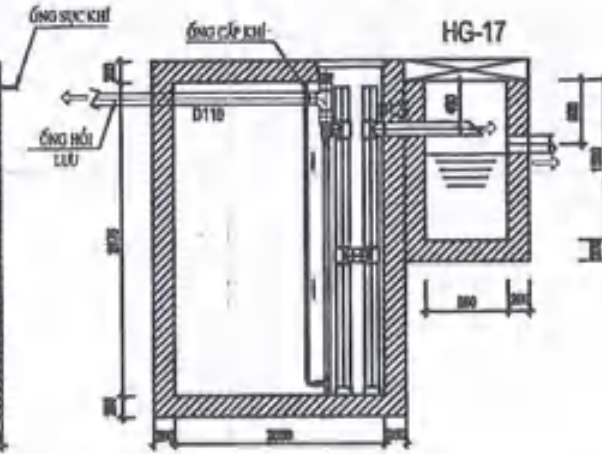
MẶT CẮT 2-2



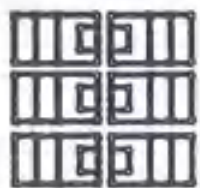
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4



CHI TIẾT GIÀN SỤC KHÍ



GHI CHÚ

- ① NGĂN XỬ LÝ YẾM (KY) KHÍ
- ② NGĂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ VÀ YẾM KHÍ
- ③ NGĂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ VÀ YẾM KHÍ
- ④ NGĂN LẮNG LỘC VÀ KHỬ TRÙNG

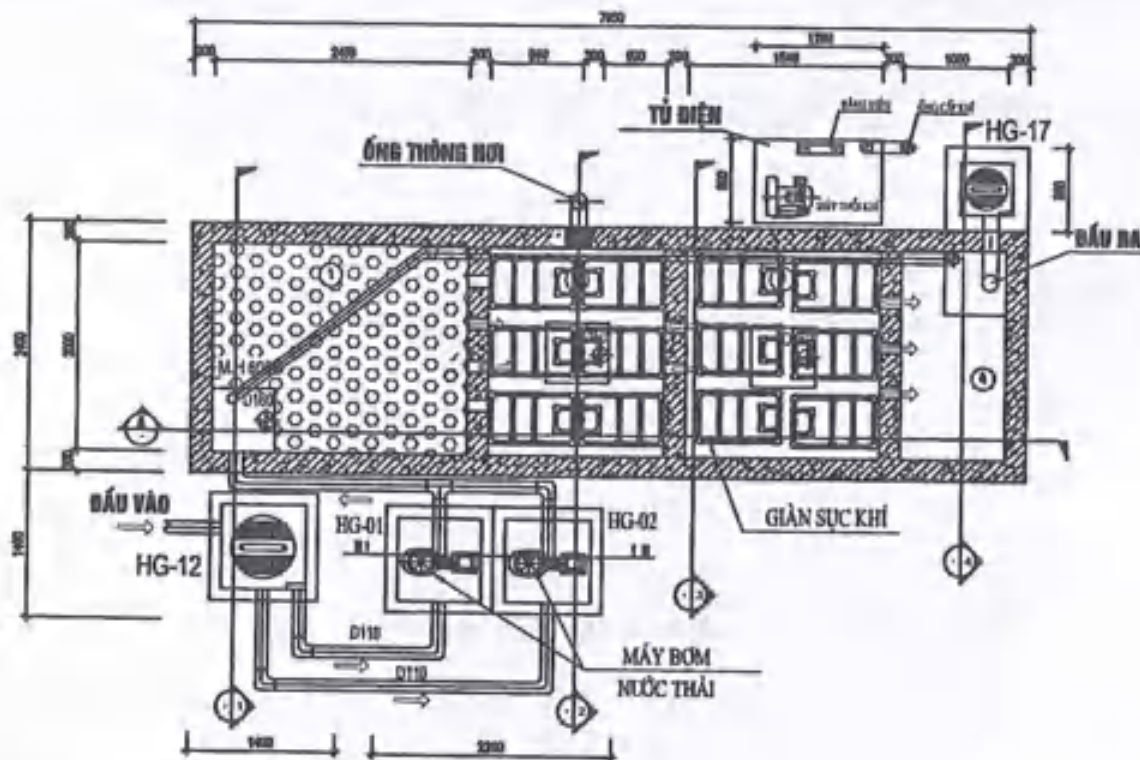
-  CẦU Ø160
 VẬT MANG
 ỐNG TRUYỀN DẪN NƯỚC THẢI
 ỐNG SỤC KHÍ

HIỆU CHÍNH			
Lần sửa	Một lần	Nội dung sửa	Họ tên sửa

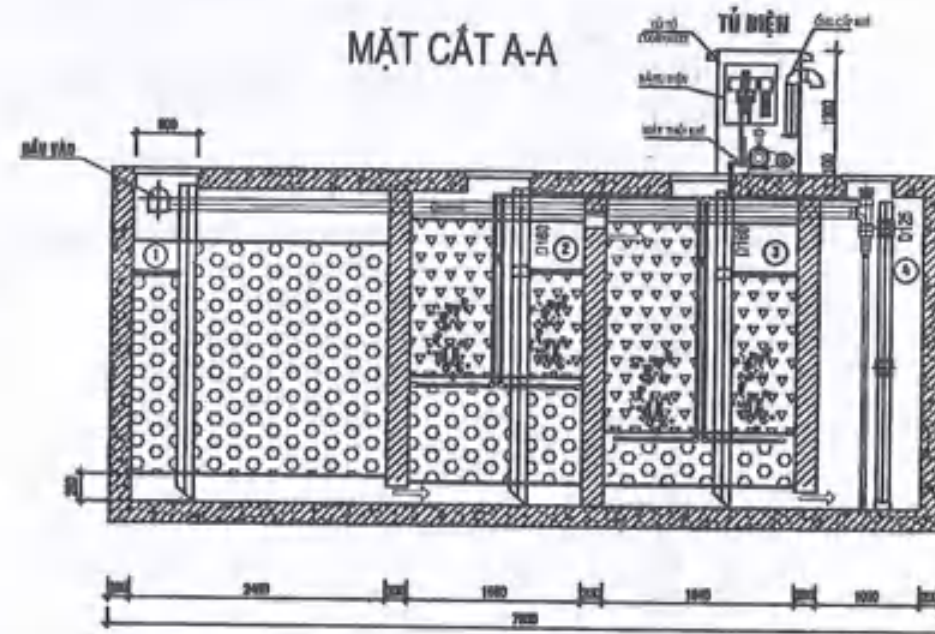
CƠ SỞ NÚT CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI	
DANH VI THỰC HIỆN: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG MINH PHÁT QUY CHẾ SỐ 1/L, NGÀY 1 CỬA NG 3, PHƯỜNG HỒ CHÍ, QUẬN HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI ĐIỆN THOẠI: 0977.121.787	
SẴN DẶC TRƯỞNG CƠNH HỎA	
KÝ TỰ: DƯƠNG VĂN CƯỜNG	
CHỖ KÝ: NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	
XÉT LỜI HÀM MỸ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI	
TÊN MÁY MÓC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	
TÊN NHÀ VÉ: CHI TIẾT CẤU TẠO HỆ XỬ LÝ NIỆM TRỌNG	
Mã số dự án _____	
BÀN VỀ HOÀN CÔNG	
HOÀN THÀNH: 08 NĂM 2018	
Tỷ lệ bàn vé:	ký hiệu bàn vé: INT - 03

CHI TIẾT CẤU TẠO BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI HIỆN TRẠNG

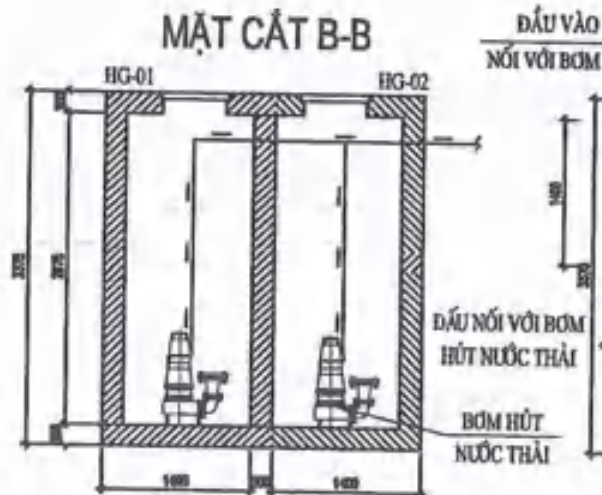
MẶT BẰNG



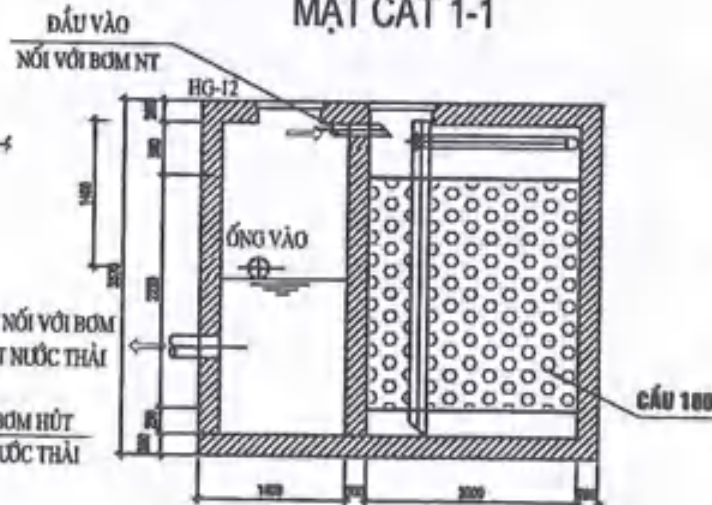
MẶT CẮT A-A



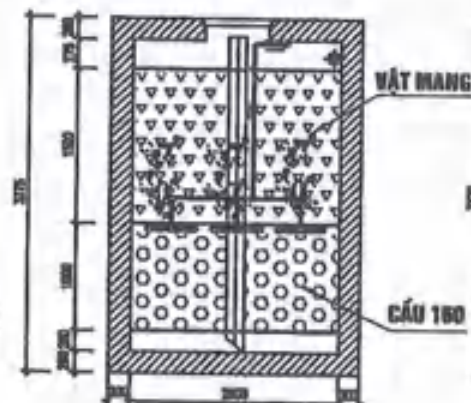
MẶT CẮT B-B



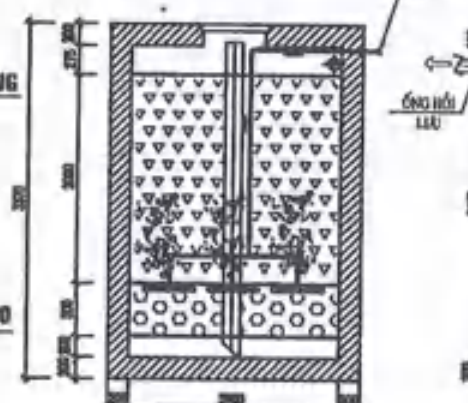
MẶT CẮT 1-1



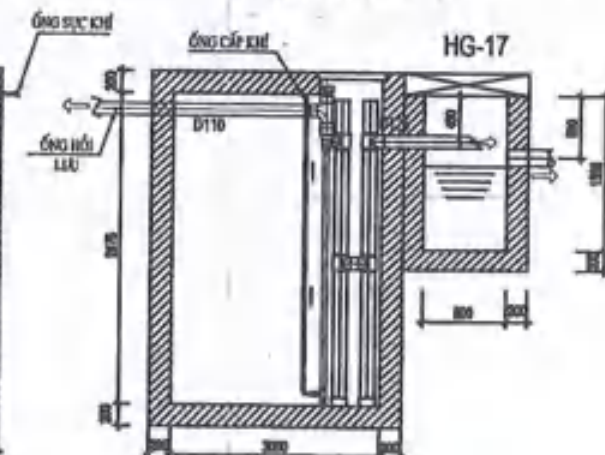
MẶT CẮT 2-2



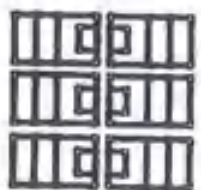
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4



CHI TIẾT GIÀN SỤC KHÍ



GHI CHÚ

- ① NGĂN XỬ LÝ YẾM (KY) KHÍ
- ② NGĂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ VÀ YẾM KHÍ
- ③ NGĂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ VÀ YẾM KHÍ
- ④ NGĂN LẮNG LỘC VÀ KHỬ TRÙNG

-  CẦU Ø160
 VẬT MANG
 ống truyền dẫn nước thải
 ống sức khí

[illegible]

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI**

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ MÔI TRƯỜNG MINH PHÁT**

Địa chỉ: 11, Ngõ 1 Cầu Giấy,
Phường Mỹ Đình, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Điện thoại: 0977.121.787

姓名: _____
 学号: _____
 班级: _____

Đã ký: 


NGUYỄN VĂN PHÒNG

ĐẠI AN
HÀ MÁY CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHỆ ÔTÔ HÀ NỘI

HƯỚNG DẪN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

**CHI TIẾT CẤU TẠO
ĐỂ XỬ LÝ NHẬN TRẠNG**

Mã số dự thi: _____

BẢN VE HẠNH CÔNG

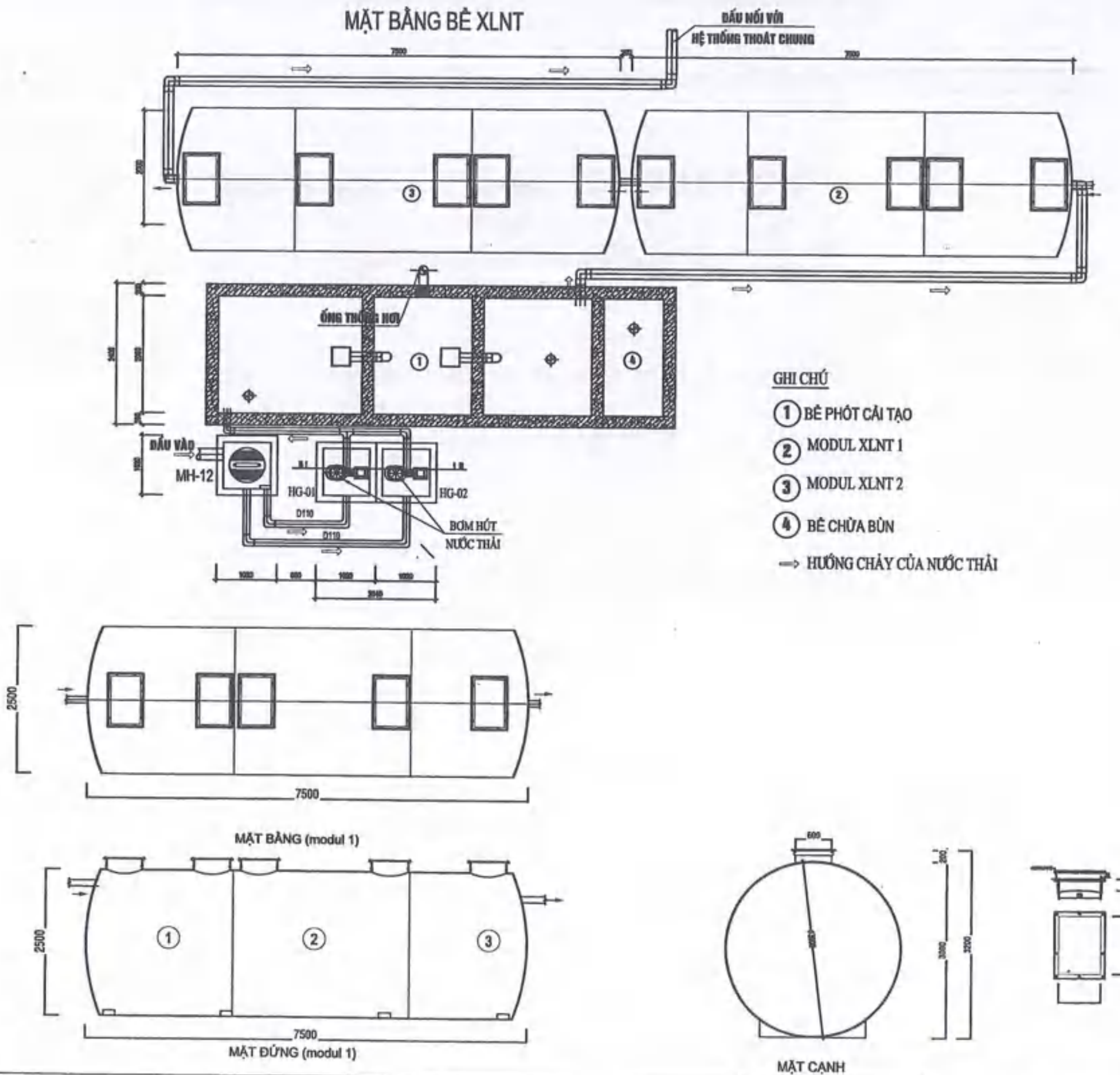
Ngày tháng: 06/10/2018

KÝ LỆNH CỦA:	KÝ HIỆU CỦA:
--------------	--------------

INT - D3

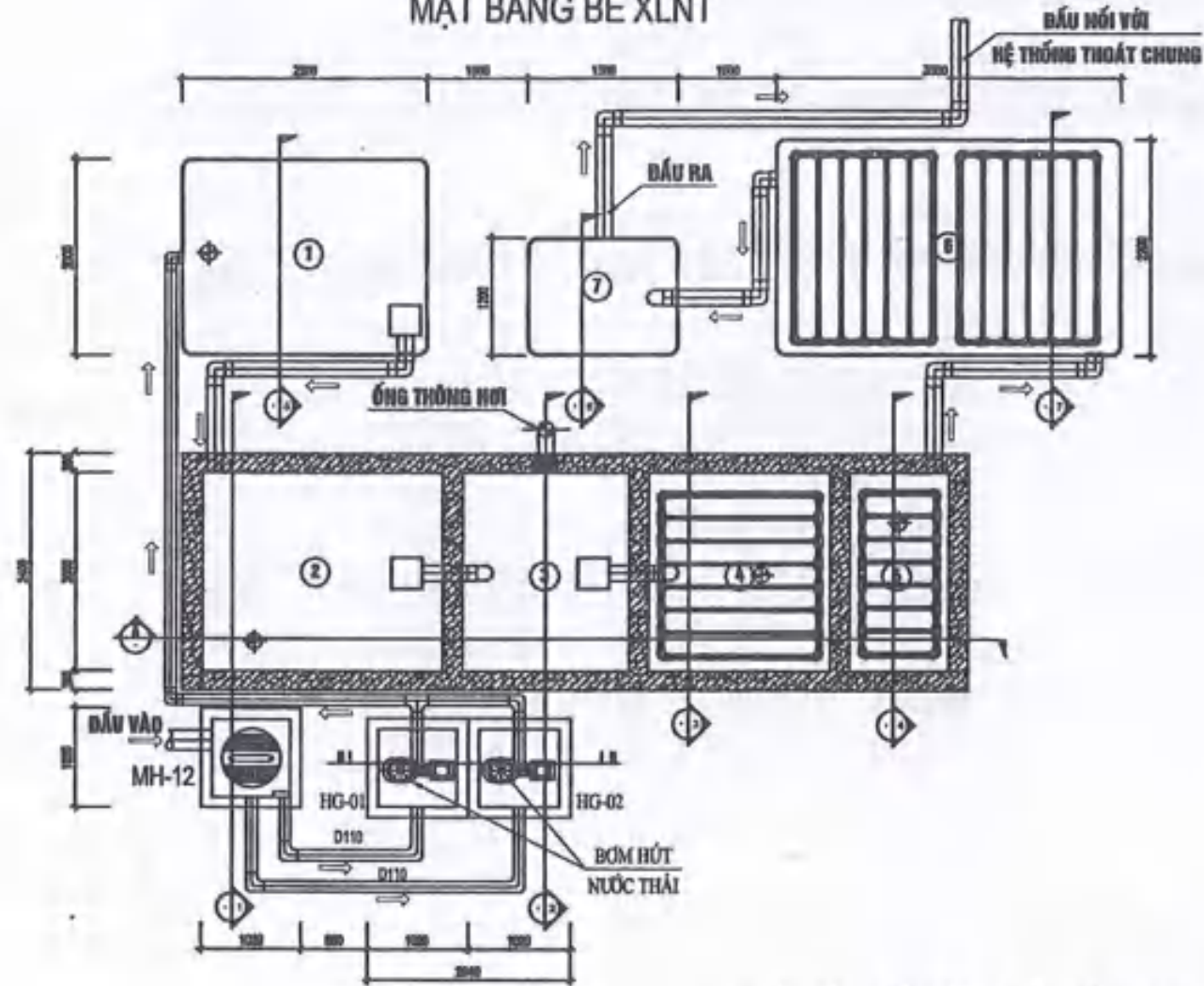


MẶT BẰNG, MẶT CẮT CẢI TẠO, NÂNG CÔNG SUẤT BỂ XLNT

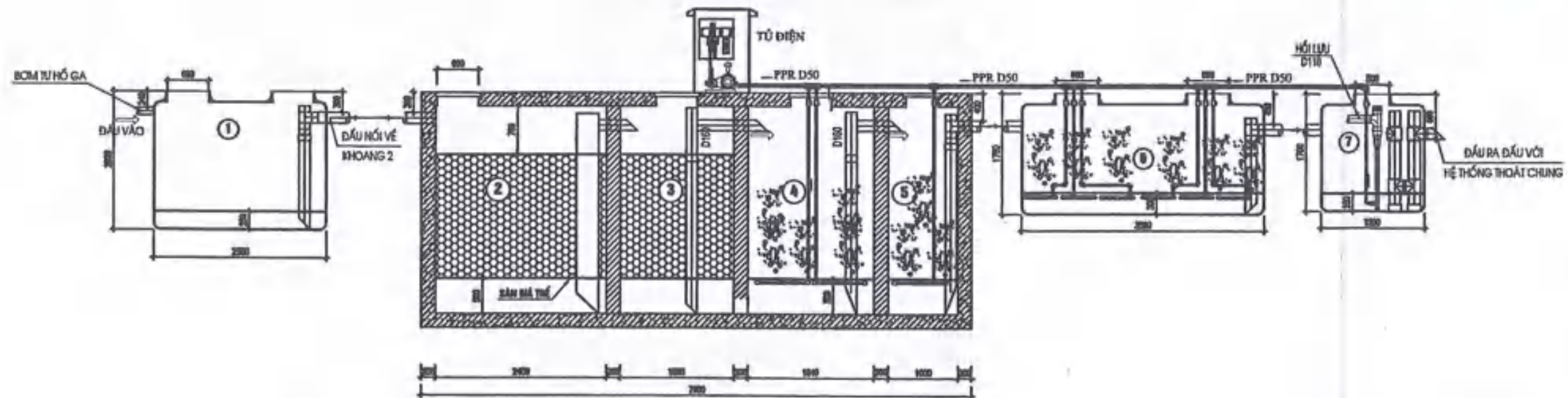
[illegible]

MẶT BẰNG, MẶT CẮT HIỆN TRẠNG BỂ XLNT

MẶT BẰNG BỀ XLNT



MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH HỆ THỐNG XLNT

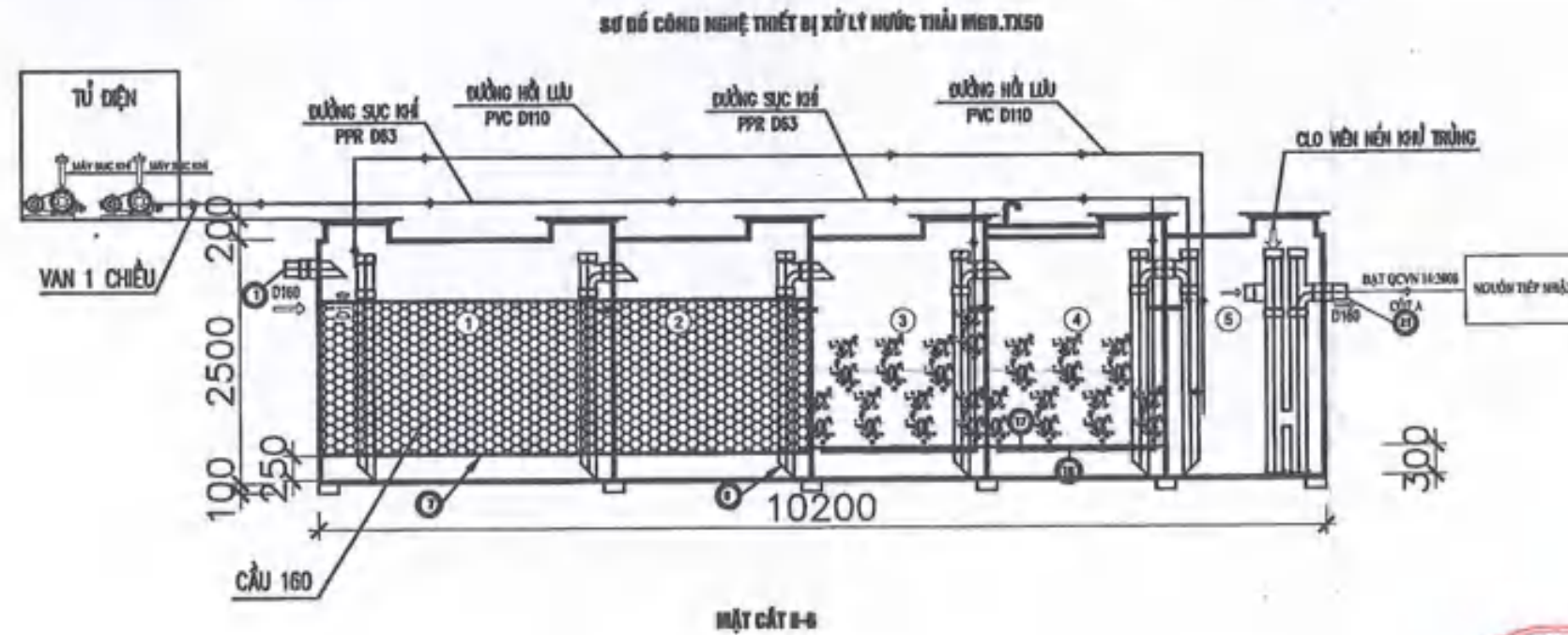
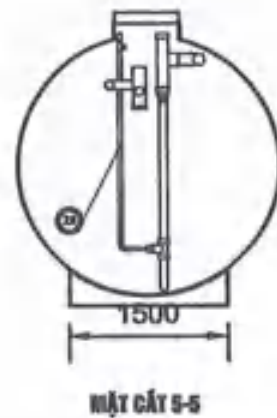
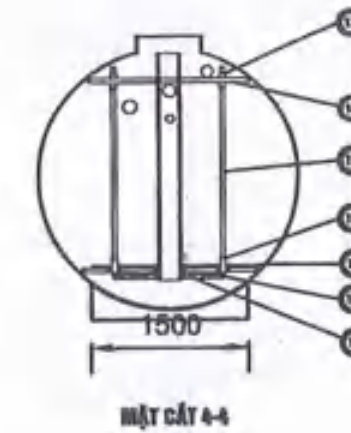
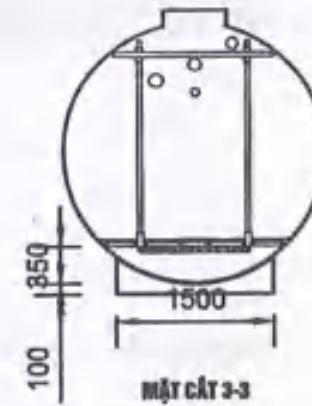
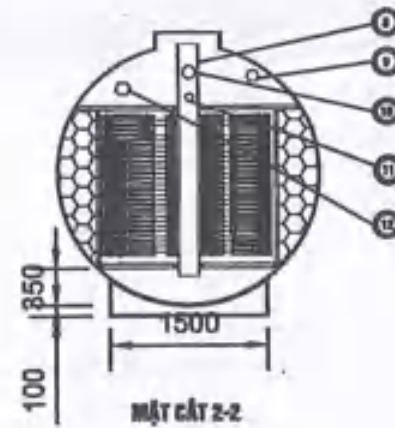
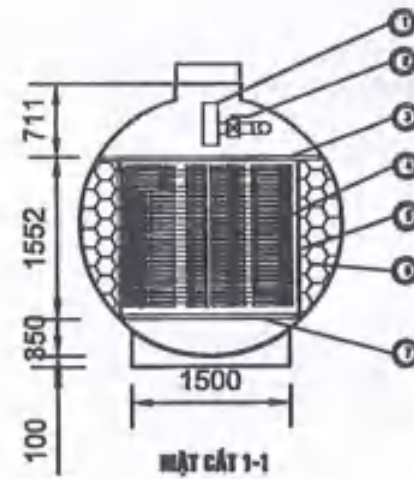


GHI CHÚ

- ① NGÂN XỬ LÝ YẾM (KY) KHÍ 01 HIỆN TẠI - KHOANG TÁCH RÁC SAU CẢI TẠO
 - ② NGÂN XỬ LÝ YẾM KHÍ 02
 - ③ NGÂN XỬ LÝ HIẾU YẾM KHÍ 03
 - ④ NGÂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ 01
 - ⑤ NGÂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ 02
 - ⑥ NGÂN XỬ LÝ HIẾU KHÍ 03
 - ⑦ NGÂN LẮNG LỘC VÀ KHỬ TRÙNG
- HƯỚNG CHẢY CỦA NƯỚC THẢI

[illegible]

BẢN VẼ THIẾT KẾ LỖI BỂ XỬ LÝ SAU CẢI TẠO (2/2)



BHI CHÚ:

- | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------|---|--------------|---|-------------|---|-------------|---|-------------|---|-------------|---|-------------|
| ① | nhân viên | ③ | trụ sở chính | ⑤ | điểm bán lẻ | ⑦ | điểm bán lẻ | ⑨ | điểm bán lẻ | ⑪ | điểm bán lẻ | ⑬ | điểm bán lẻ |
| ② | nhân viên | ④ | nhân viên | ⑥ | điểm bán lẻ | ⑧ | điểm bán lẻ | ⑩ | điểm bán lẻ | ⑫ | điểm bán lẻ | ⑭ | điểm bán lẻ |
| ③ | nhân viên | ⑤ | nhân viên | ⑦ | điểm bán lẻ | ⑨ | điểm bán lẻ | ⑪ | điểm bán lẻ | ⑬ | điểm bán lẻ | ⑭ | điểm bán lẻ |
| ④ | nhân viên | ⑥ | nhân viên | ⑧ | điểm bán lẻ | ⑩ | điểm bán lẻ | ⑫ | điểm bán lẻ | ⑭ | điểm bán lẻ | ⑮ | điểm bán lẻ |



HIỆU CHỈNH			
UÂN	HOÀ	HỢI	HOÀ
SỬA	SỬA	SỬA	SỬA

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ MÔI TRƯỜNG MINH PHÁT

Địa chỉ số 11, Ngõ 1 Chu Đu 3,
Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Điện thoại: 0977.121.797

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

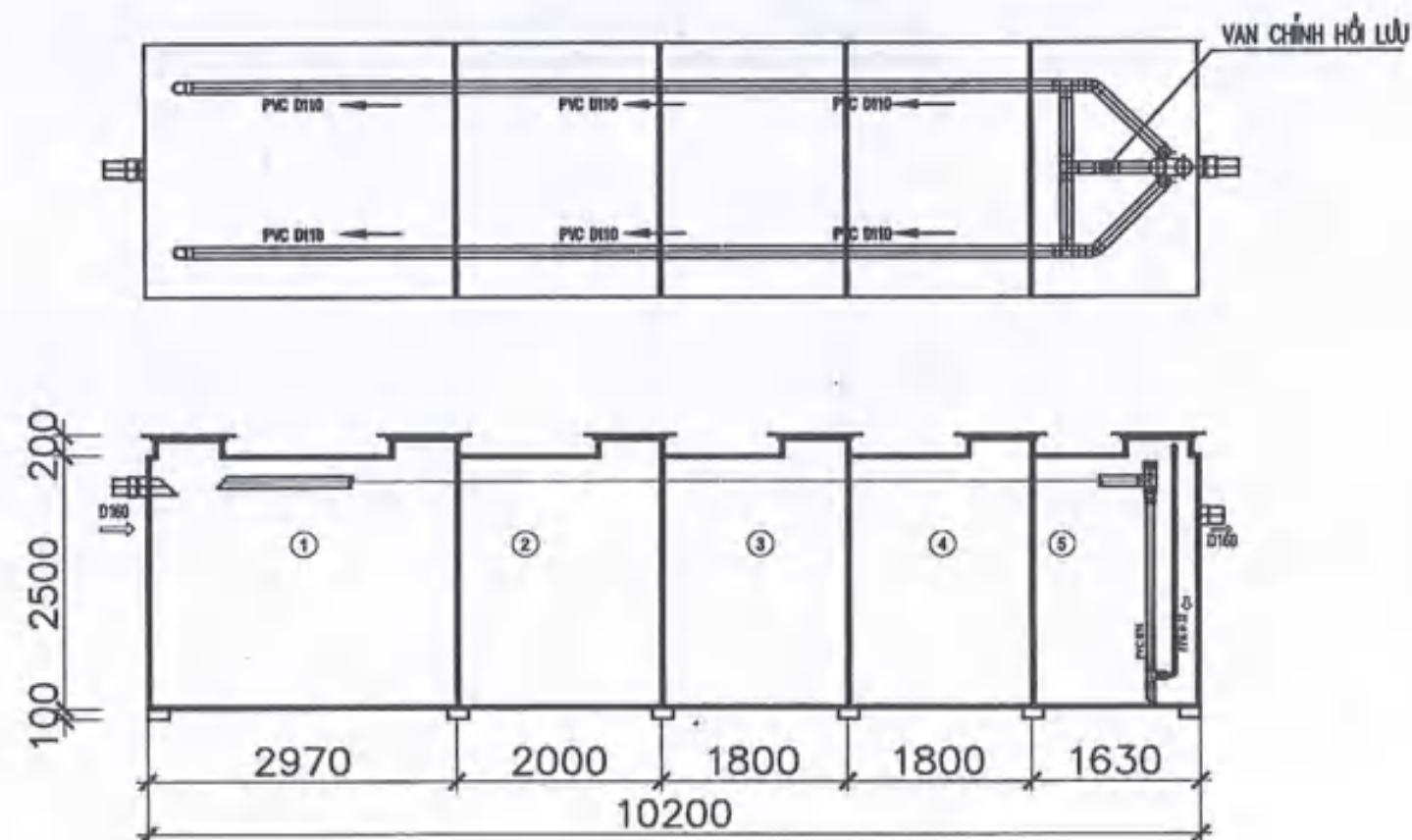
THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

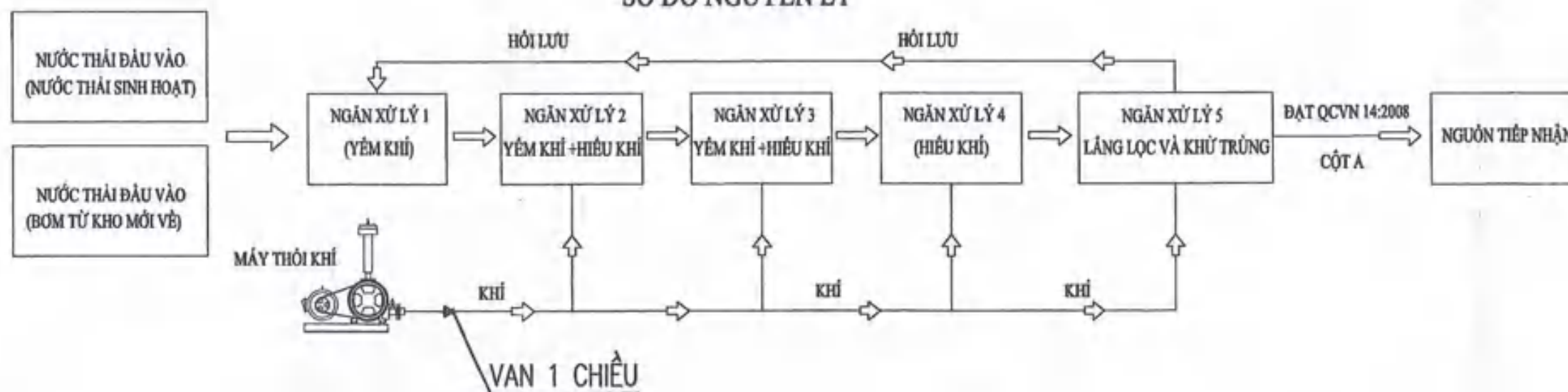
THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MUTO HÀ NỘI

BẢN VẼ THIẾT KẾ LỖI BỂ XỬ LÝ SAU CẢI TẠO (1/2)

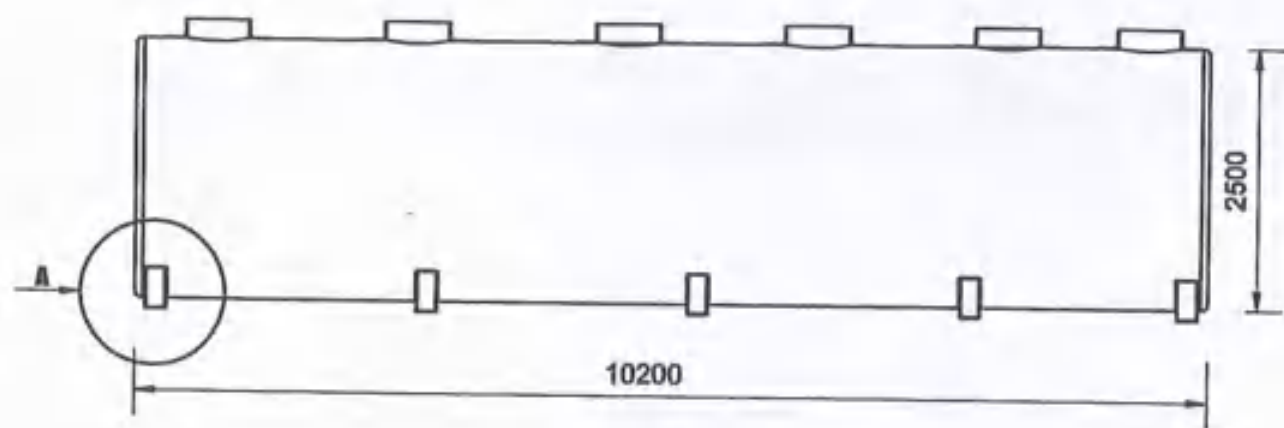
MẶT BẰNG HỒI LƯU KHÍ



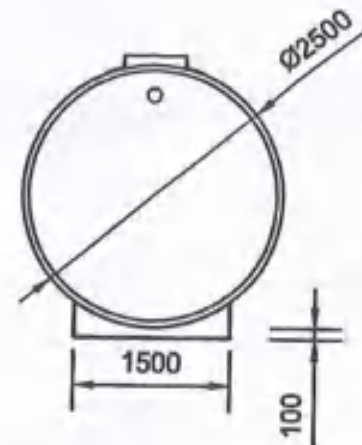
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ

[illegible]

BẢN VẼ THIẾT KẾ VỎ BỂ XỬ LÝ HIỆN TRẠNG



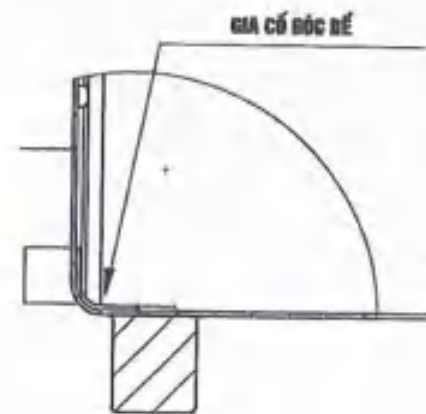
MẮT ĐỨNG



MẶT BÊN

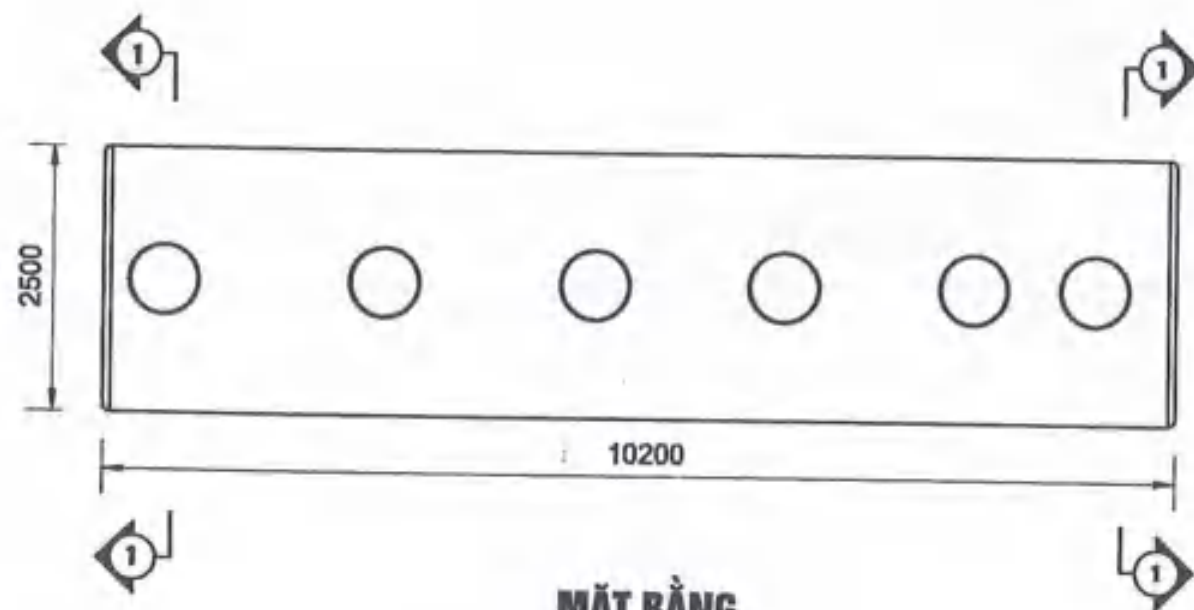


CHI TIẾT GIA CƯỜNG ĐẦU BẾ



GÓC KẾT NỐI THÂN VÀO VÁCH BỂ(CHỈ TIẾT A)

TỶ LỆ: 1:20



MẶT BẰNG



CẤU TẠO VỎ BỀ:

- + **VẬT LIỆU VỎ BỂ COMPOSITE CỐT SỢI THỦY TINH HOẶC VẢI SỢI THỦY TINH**
- + **ĐỘ DÀY VỎ TỪ 8 -11MM, GỒM 17 LỚP**
- + **GÂN TĂNG CỨNG: THÀNH BÊN VÀ VÁCH NGĂN CÓ HỆ GÂN, ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG CHỊU LỰC THEO YÊU CẦU**
- + **ĐẶC ĐIỂM CỦA BỂ: ĐỘ BỀN CƠ HỌC CAO, KHÔNG BỊ NƯỚC VÀ DUNG MÔI TẤN CÔNG**

HIỆU CHÍNH			
LƯỚI SỬA	MỎI SỬA	NỘI DUNG SỬA	HƯỚNG SỬA

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

DANH VI THỰC HIỆN:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG NINH PHÁT

SUA CHẾ SỐ 11, NGÕ 1 CẦU GỖ 3,
PHƯỜNG HẢI CẦU, QUẬN HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 0977.121.787

TÊN CHỦ:

TRƯƠNG BÌNH HÒA

THIỆT KẾ:

Trương Bình Hòa

Kiểm tra:

HOÀNG VĂN PHÓNG

Duyệt án:

NGHỊ QUYẾT CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

Hàng mục:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Tên bản vẽ:

CHI TIẾT BỒ NẾ NHẬN TRẠNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHU VỰC COMPOSITE

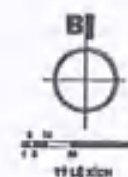
Mã số dự án: _____

Bản vẽ hoàn công

Hoàn thiện: 06 năm 2018

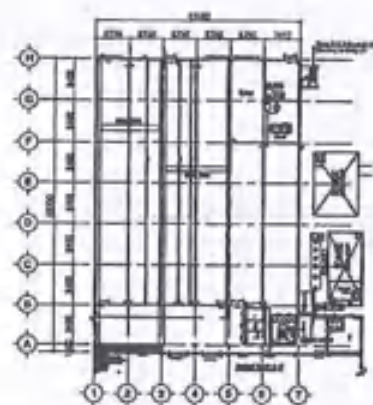
Tỷ lệ bản vẽ:	Ký hiệu bản vẽ: MT - 11
---------------	-----------------------------------

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

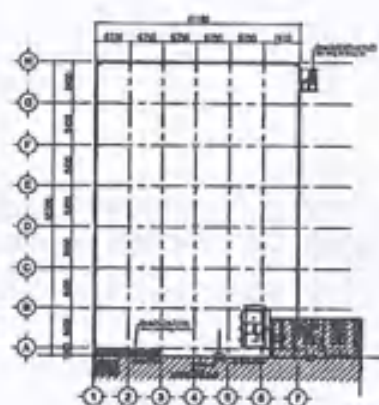


GHI CHÚ:

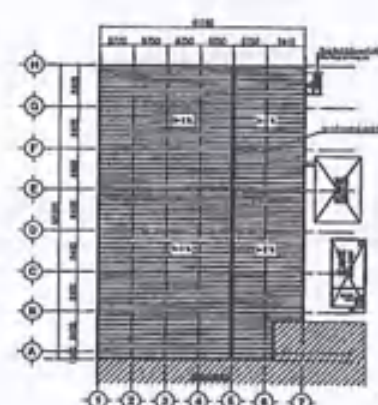
- KHU GIỚI QUY HOẠCH
- CHỖ XÂY DỰNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT XÂY DỰNG VƯỜN PHÒNG
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT XÂY DỰNG PHỤ TRỢ, HỘ TÀNG KỸ THUẬT
- ĐẤT GIAO THÔNG, SÀN BÀ
- 1 ĐIỂM MỘC GIỚI



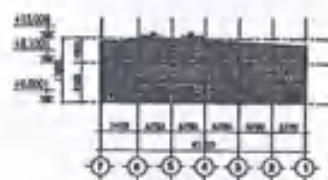
MẶT BẰNG TẦNG 1



MẶT BẰNG TẦNG 2



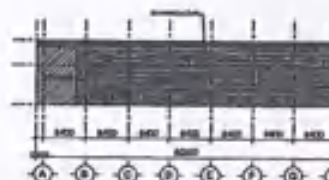
MẶT BẰNG MÁI



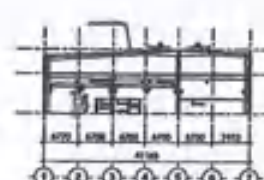
MẶT ĐỨNG TRỤC H



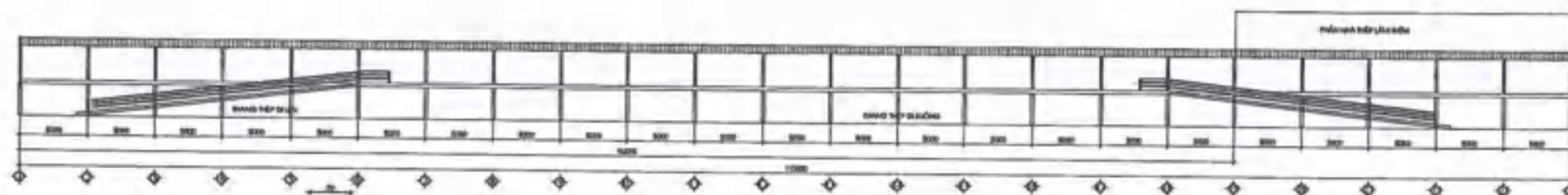
MẶT ĐỨNG TRỤC 1



MẶT ĐỨNG TRỤC 7



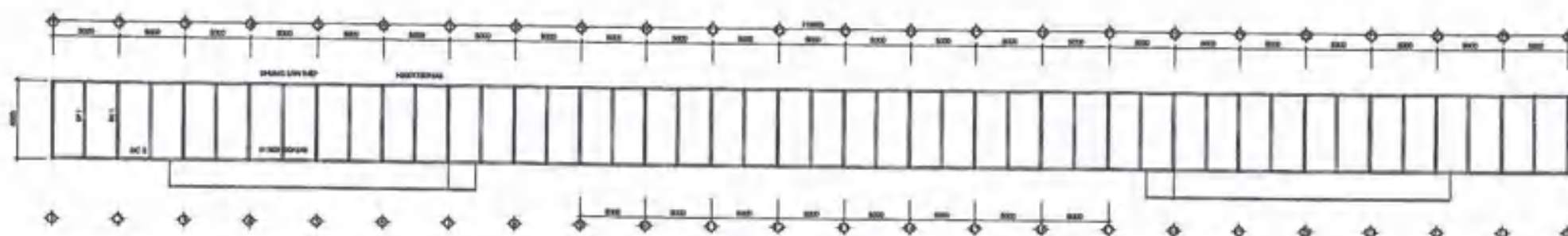
MẶT CẮT NHÀ XƯỞNG



MẶT ĐỨNG NHÀ XE



MẶT CẮT DIỆN HÌNH



MẶT BẰNG VỊ KÈO MÁI NHÀ XE



THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ CÁC KINH VỊ CHẾ GIỚI HÀ NỘI

PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

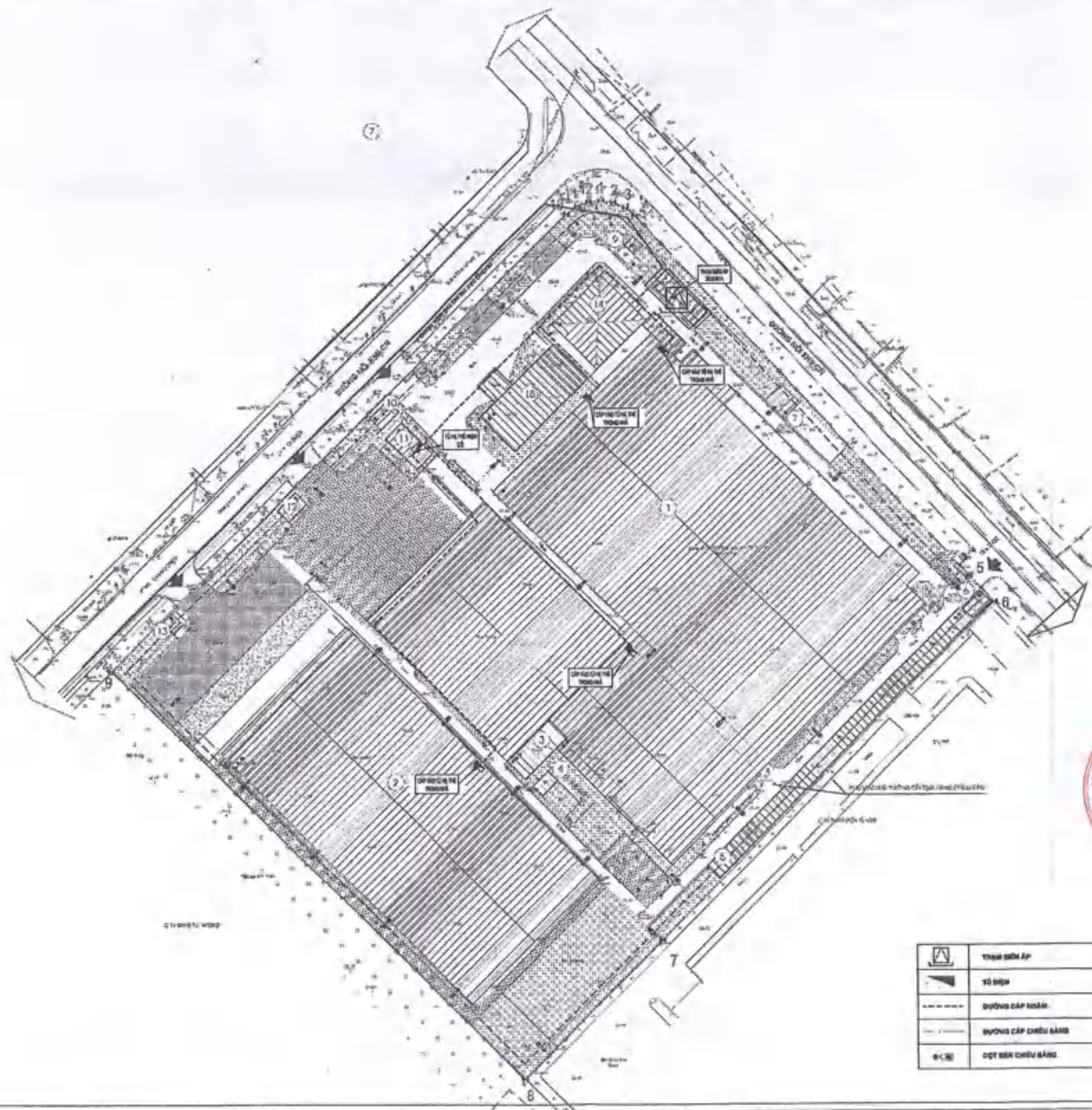
HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN
HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN
HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN
HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN
HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN	HÀNG TRÊN

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG



GHI CHÚ:

- HẠNH GIỚI QUY HOẠCH
- CHẾ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT XÂY DỰNG VẠN PHÒNG
- ĐẤT CỎ XANH
- ĐẤT XÂY DỰNG PHỤ TRỢ, HỒ TẠNG KỸ THUẬT
- ĐẤT DẠO THÔNG, SÀN BÀU

- 1 ĐIỂM MỐC GIỚI
- 1 NHÀ XƯỞNG 1
- 2 NHÀ XƯỞNG 2
- 3 NHÀ VỆ SINH
- 4 PHÒNG BƠM
- 5 NHÀ DÈ XE 2 TẦNG
- 6 NHÀ BẢO VỆ 1
- 7 KHO CHỨA HÀNG
- 8 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
- 9 PHÒNG BƠM
- 10 NHÀ BẢO VỆ 2
- 11 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
- 12 NHÀ BẢO VỆ 3
- 13 NHÀ BẢO VỆ 4
- 14 NHÀ ẮN
- 15 NHÀ VƯỜN PHÒNG



	TRẠM BIẾN ÁP
	TỔ ĐƠN
	ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN
	ĐƯỜNG CẤP CHIẾU SÁNG
	CỘT SÀN CHIẾU SÁNG

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG

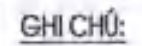
STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ KÝ
1	NGUYỄN VĂN A	Chủ trì	
2	NGUYỄN VĂN B	Thư ký	
3	NGUYỄN VĂN C	Thư ký	

Ngày: 10/10/2023

Địa điểm: Văn phòng Công Ty TNHH Công Nghệ MUTO Hà Nội

ACOCI

LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

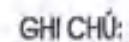
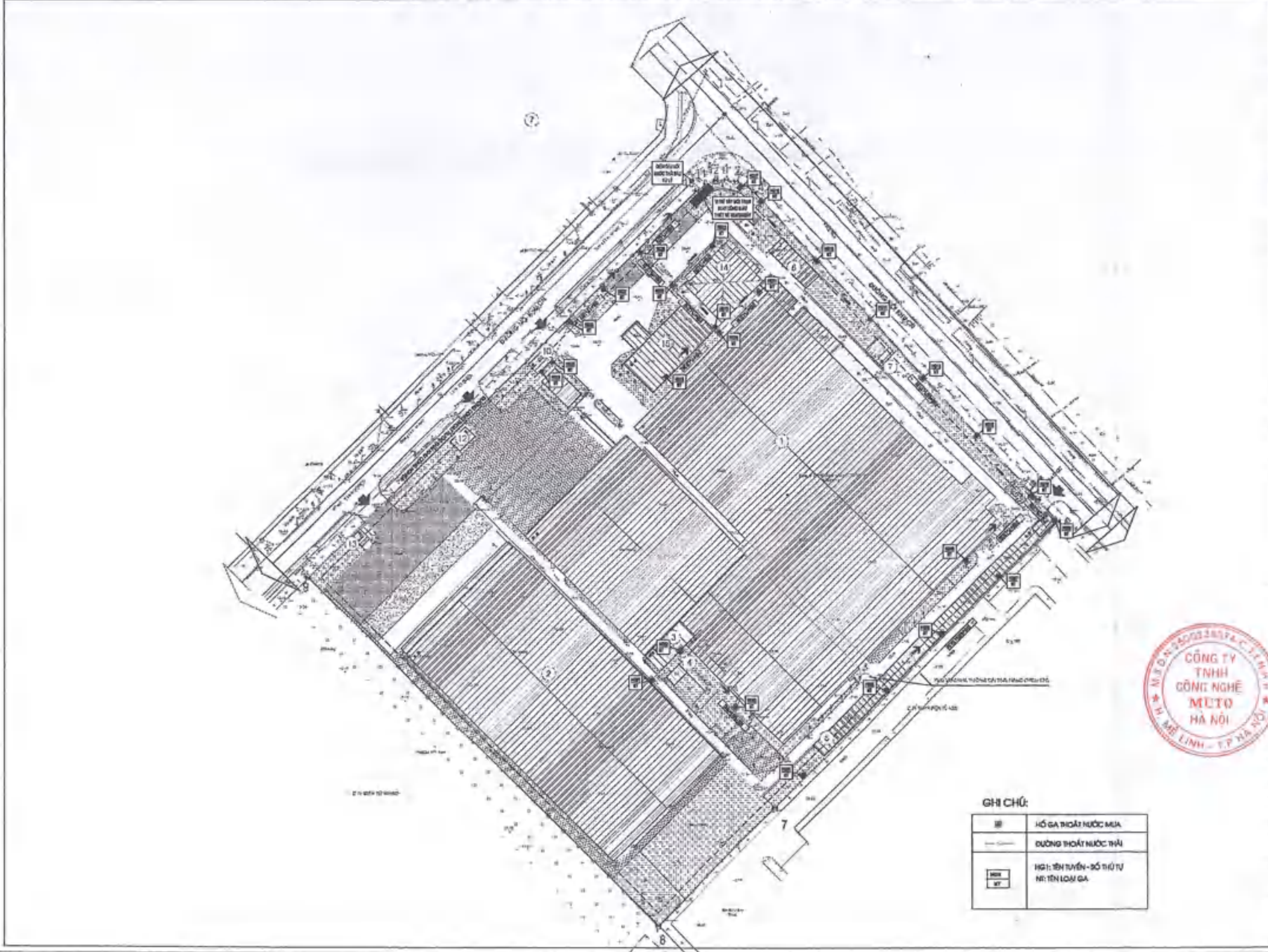


- 1 ĐIỂM MỐC GIỚI
- 2 NHÀ XƯỞNG 1
- 3 NHÀ XƯỞNG 2
- 4 NHÀ VỆ SINH
- 5 PHÒNG BƠM
- 6 NHÀ DẾ XE 2 TẦNG
- 7 NHÀ BẢO VỆ 1
- 8 KIOS CHỮA RĂNG
- 9 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
- 10 PHÒNG BƠM
- 11 NHÀ BẢO VỆ 2
- 12 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
- 13 NHÀ BẢO VỆ 3
- 14 NHÀ BẢO VỆ 4
- 15 NHÀ LỬA
- 16 NHÀ VƯỜN PHÒNG

© 2007 by The McGraw-Hill Companies, Inc. All rights reserved. Printed in the United States of America. This publication is protected by copyright. Any unauthorized distribution or reproduction of this work is prohibited. For more information, contact The McGraw-Hill Companies, Inc., 1221 Avenue of the Americas, New York, NY 10020-1345.

	những bộ cần nước
	những bộ cần nước
	những bộ cần nước

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÈ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI



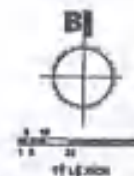
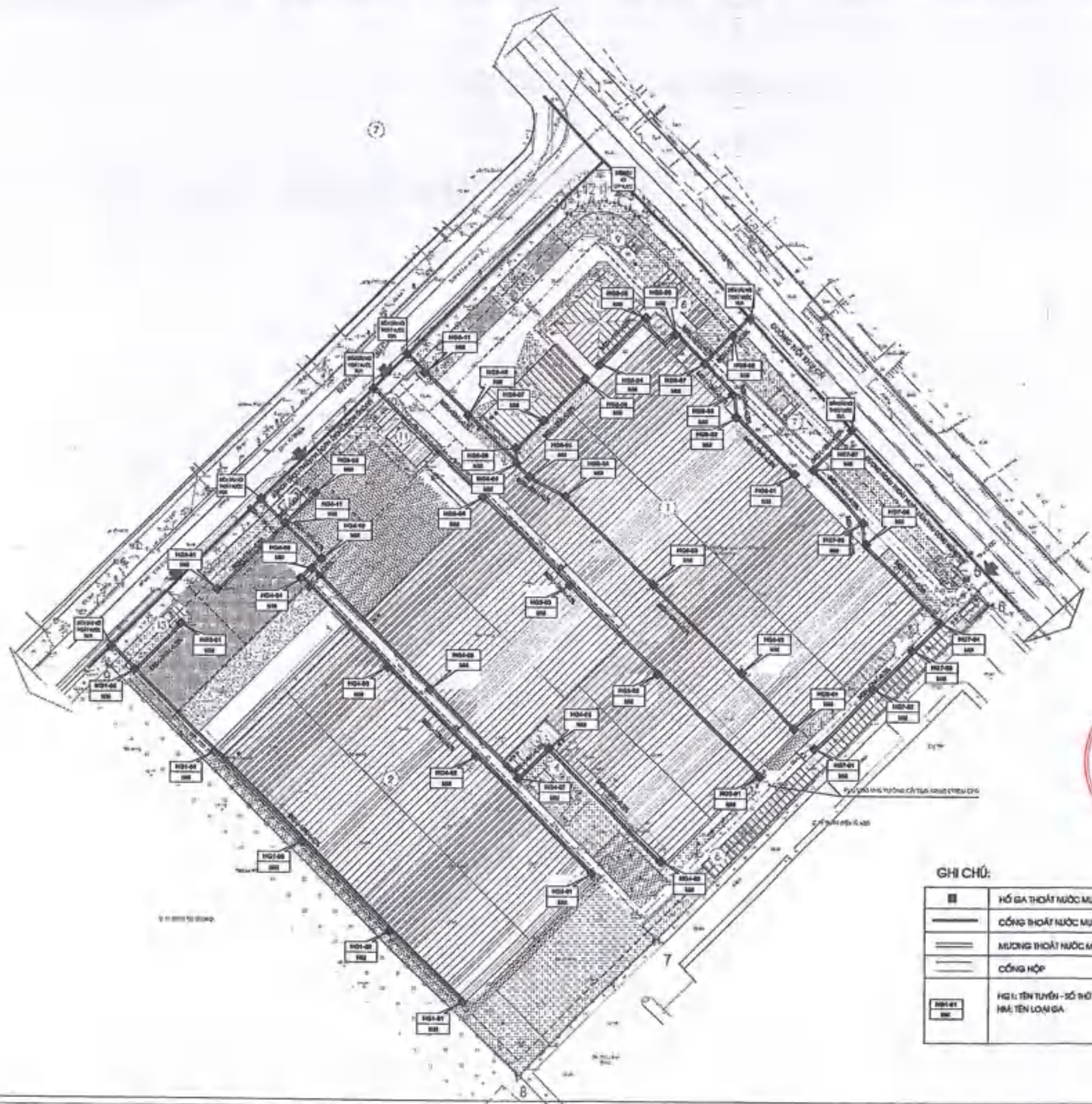
- | | |
|---|---|
|  | TRÌNH GIỚI QUY HOẠCH |
|  | CHỈ GIỚI XÂY DỰNG |
|  | BẮT XÂY DỰNG NHÀ XƯƠNG CÔNG NGHỆP |
|  | ĐẠT XÂY DỰNG VÂN PHÒNG |
|  | ĐẠT CÂY XANH |
|  | ĐẠT XÂY DỰNG PHỤ TRỢ, 16, TẦNG KỸ THUẬT |
|  | ĐẠT CỎ THÔNG, BÀN SÀ |
-
- | | |
|---|-------------------------------|
|  | 1 ĐIỂM MỐC ĐÍCH |
|  | 1 NHÀ XƯƠNG 1 |
|  | 2 NHÀ XƯƠNG 2 |
|  | 3 NHÀ VỆ SINH |
|  | 4 PHÒNG BƠM |
|  | 5 NHÀ BẾ XE 2 TẦNG |
|  | 6 NHÀ BẢO VỆ 1 |
|  | 7 KHO CHỨA RÁC |
|  | 8 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM ĐIỆN THỂ |
|  | 9 PHÒNG BƠM |
|  | 10 NHÀ BẢO VỆ 2 |
|  | 11 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM ĐIỆN THỂ |
|  | 12 NHÀ BẢO VỆ 3 |
|  | 13 NHÀ BẢO VỆ 4 |
|  | 14 NHÀ ẨM |
|  | 15 NHÀ VÂN PHÒNG |

đang bị cô gái này lừa gạt và bắt cóc để lấy tiền cưới của cô.

GHỊ CHÚ:

	HỒ GA THOÁT NƯỚC MÙA
	ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THỤ
	HG1: TÊN TUYẾN - SỐ THỨ TỰ NH: TÊN LOẠI GA

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



GHI CHÚ:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- GIỚI GIỚI XÂY DỰNG
- BÁT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
- BÁT XÂY DỰNG VĂN PHÒNG
- BÁT DÂY XANH
- BÁT XÂY DỰNG PHỤ TRỢ, HỒ TẮNG KỸ THUẬT
- BÁT GIAO THÔNG, BÀN BỜ

1 ĐIỂM MỐC GIỚI

- 1 NHÀ XƯỞNG 1
- 2 NHÀ XƯỞNG 2
- 3 NHÀ VỆ SẠCH
- 4 PHÒNG BƠM
- 5 NHÀ ĐỂ XE 2 TẦNG
- 6 NHÀ BẢO VỆ 1
- 7 KHO CHỨA HÚC
- 8 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
- 9 PHÒNG BƠM
- 10 NHÀ BẢO VỆ 2
- 11 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
- 12 NHÀ BẢO VỆ 3
- 13 NHÀ BẢO VỆ 4
- 14 NHÀ AN
- 15 NHÀ VĂN PHÒNG



GHI CHÚ:

	HỒ GA THOÁT NƯỚC MƯA
	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
	MƯƠNG THOÁT NƯỚC MƯA
	CỐNG HỘP
	HQ: TÊN TUYẾN - SỐ THỨ TỰ HQA: TÊN LẠM GA

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI			
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA			
Ngày: 01/01/2024	Giới: 01	Đầu: 01	Trang: 01
Thiết kế: KTS. NGUYỄN VĂN AN	Trình bày: KTS. NGUYỄN VĂN AN	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.
Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.
Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.
Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.	Chức vụ: KTS.

Ngày: 01/01/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ACOI
ĐƠN VỊ: PHÒNG TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ACOI

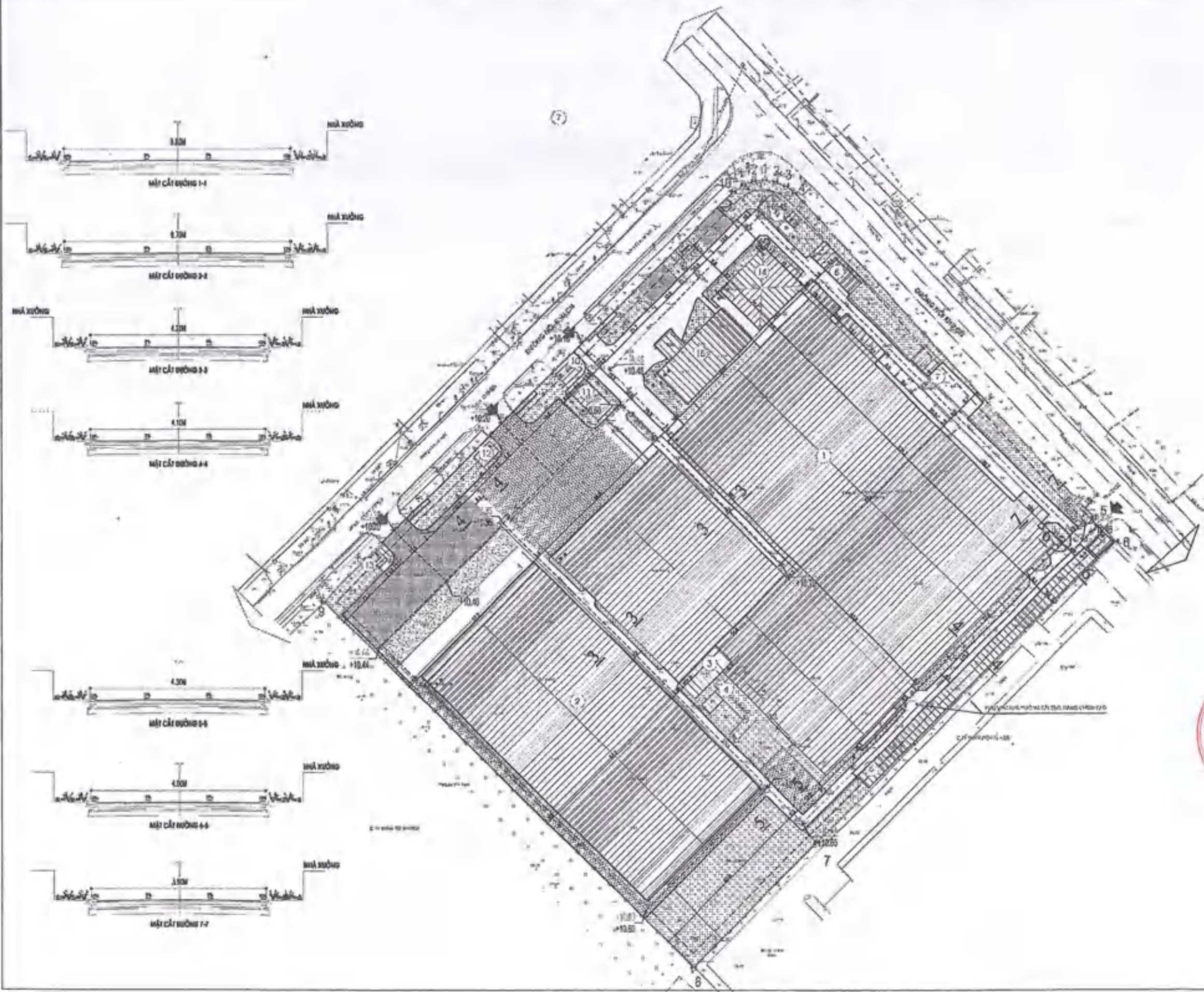
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG GIAO THÔNG



GHI CHÚ:

- HẠNH GIỚI QUY HOẠCH
- CHỈ DẪN XÂY DỰNG
- BẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
- BẤT XÂY DỰNG VẠN PHÒNG
- BẤT CÂY XANH
- BẤT XÂY DỰNG PHỤ TRỢ, HỖ TÀNG KỸ THUẬT
- BẤT GIAO THÔNG, BÃI BẮT

- 1 ĐIỂM MỐC GIỚI
- 1 NHÀ XƯỞNG 1
 - 2 NHÀ XƯỞNG 2
 - 3 NHÀ VỆ ĐỒN
 - 4 PHÒNG BOM
 - 5 NHÀ ĐỂ XE 2 TẦNG
 - 6 NHÀ BẢO VỆ 1
 - 7 KHO CHỨA RÁC
 - 8 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
 - 9 PHÒNG BOM
 - 10 NHÀ BẢO VỆ 2
 - 11 PHÒNG ĐIỆN + TRẠM BIẾN THÉ
 - 12 NHÀ BẢO VỆ 3
 - 13 NHÀ BẢO VỆ 4
 - 14 NHÀ ẦM
 - 15 NHÀ VẠN PHÒNG



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

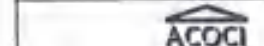
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG GIAO THÔNG

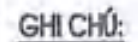
STT	Họ và Tên	Chức vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Văn A	Chủ trì thiết kế	
2	Nguyễn Văn B	Chủ trì thi công	
3	Nguyễn Văn C	Chủ trì giám sát	
4	Nguyễn Văn D	Chủ trì nghiệm thu	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ MUTO HÀ NỘI
Số 10 Đường 10, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

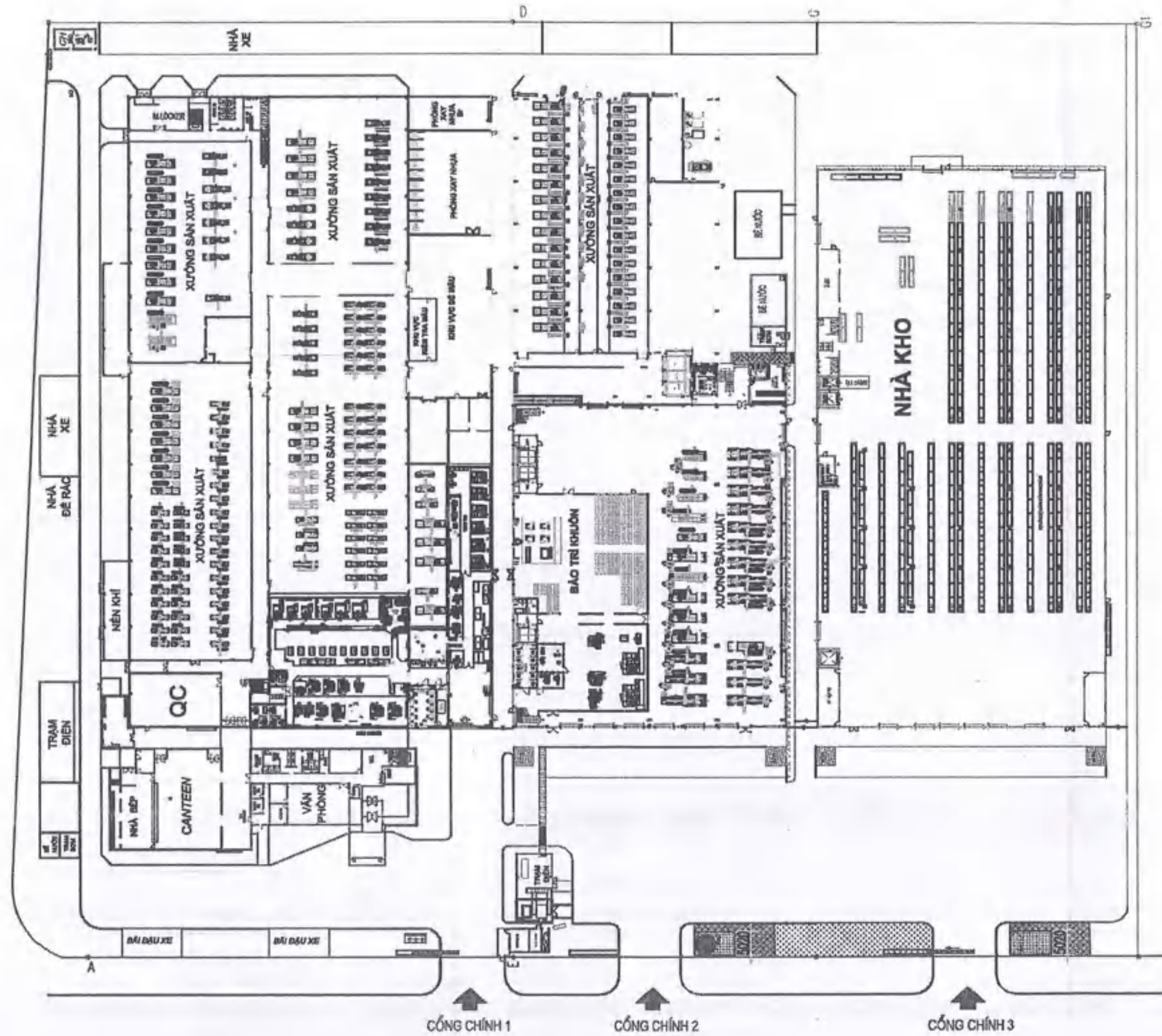
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SAN NỀN



- 1 ĐIỂM MỐC GIỚI**
- | | |
|----|-------------------------|
| 1 | NHÀ XUỐNG 1 |
| 2 | NHÀ XUỐNG 2 |
| 3 | NHÀ VỆ BẢO 1 |
| 4 | PHÒNG BƠM |
| 5 | NHÀ NẾ XE 2 TẦNG |
| 6 | NHÀ BẢO VỆ 1 |
| 7 | KHO CHỨA MẮC |
| 8 | PHÒNG ĐIỆN + TRUYỀN THỂ |
| 9 | PHÒNG BƠM |
| 10 | NHÀ BẢO VỆ 2 |
| 11 | PHÒNG ĐIỆN + TRUYỀN THỂ |
| 12 | NHÀ BẢO VỆ 3 |
| 13 | NHÀ BẢO VỆ 4 |
| 14 | NHÀ ĐÈ |
| 15 | NHÀ VĂN PHÒNG |

ACOCI

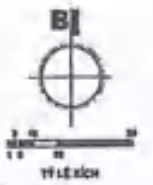
[illegible]



SITE DEVELOPMENT PLAN/ MẶT BẰNG TỔNG THỂ



QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT



GHI CHÚ:

- HẠNH GIỚI QUY HOẠCH
- GIỚI GIỚI XÂY DỰNG



NGƯỜI CHỨC ĐÓNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KINH VÀ CHẾ XÂY HÀ NỘI

NGƯỜI CHỨC ĐÓNG
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

NGƯỜI CHỨC ĐÓNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI

CÔNG TRÌNH - DỰ ÁN: Dự án đầu tư
công ty TNHH Công Nghệ MUTO Hà Nội
tỷ lệ: 1/500, năm: 2020, địa điểm: Khu Công Nghiệp Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

ĐƠN VỊ	CHỨC VỤ	QUẢN LÝ	THẨM ĐỊNH	CHỮ CHỮ
NGƯỜI CHỨC ĐÓNG	KT	KT	KT	KT
NGƯỜI CHỨC ĐÓNG	KT	KT	KT	KT
NGƯỜI CHỨC ĐÓNG	KT	KT	KT	KT
NGƯỜI CHỨC ĐÓNG	KT	KT	KT	KT

NGƯỜI CHỨC ĐÓNG:

PHẠM ANH NGUYỄN



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Số 04/2014/CTN.T. Phòng Tư Vấn Kỹ Thuật, 8 Tháng Mười, TP Hà Nội

GHI CHÚ:

I	HỒ GA THOÁT NƯỚC MƯA	□-CĐ	CỘT ĐIỆN
	HỒ GA THOÁT NƯỚC THẢI	○	CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC	—	MỐC TỌA ĐỘ THEO BÊN BÀN BẢN GIỚI MẶT BẰNG
	ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MẶT	—	ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN THÔNG
	ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI	—	ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN



LỖ ĐẤT GIỚI HẠN BỜ CÁC TỌA ĐỘ:

STT	X	Y
1	579025,44	234025,402
2	579033,082	234025,082
3	579035,763	234025,383
4	579035,084	234040,735
5	579044,027	234028,642
6	579042,209	234032,05
7	579045,877	234033,586
8	579025,637	234032,513
9	579030,388	234030,004
10	579027,789	234040,501
11	579021,413	234052,505
12	579025,175	234053,453

GIẢI PHÁP QUY HOẠCH CÂY XANH CẢNH QUAN

STT	Loại cây xanh	Ánh sáng	Ảnh hưởng
1	Cây xanh bóng râm	Ánh sáng	Ảnh hưởng
2	Cây xanh chắn gió	Ánh sáng	Ảnh hưởng
3	Thảm cỏ	Ánh sáng	Ảnh hưởng

GHỊ CHÚ:

- BÊN TRONG QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- BẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
- BẤT XÂY DỰNG NHÀ PHƯỜNG
- BẤT CÂY XANH
- BẤT XÂY DỰNG NHÀ TRƯỞNG, HỒ TẮNG KỸ THUẬT
- BẤT GIÁC THÔNG, BÀN BÀ
- 1 MỀM MỐC ĐỒN



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Miền	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số tầng	Diện tích sàn (m ²)	Chỉ số
1	Đất xây dựng công trình chính	XDCY	23.471,45	56,71	1-2	28.717,07	
1	Nhà xưởng 1	1	17.126,00	38,01	1-2	24.664,04	Quy hoạch mới
2	Nhà xưởng 2	2	6.070,21	14,04	2	12.473,73	Đã có
3	Nhà ăn	14	488,20	1,21	1	488,20	Đã có
4	Nhà văn phòng	18	570,00	1,42	2	1.080,36	Đã có
5	Đất xây dựng công trình phụ trợ và BTBT		1.396,83	3,23	1	2.253,83	
6	Nhà vệ sinh	3	152,50	0,37	2	451,50	Đã có
7	Phòng bơm	1	30,20	0,07	1	30,20	Đã có
8	Nhà để xe 2 tầng	8	632,76	1,49	2	1.265,52	Quy hoạch mới
9	Nhà để xe 1	4	40,10	0,10	1	40,10	Đã có
10	Nhà chứa rác	7	61,39	0,15	1	61,39	Đã có
11	Phòng điện + trạm biến áp	8	140,30	0,33	1	140,30	Đã có
12	Nhà để xe 2	10	40,10	0,10	1	40,10	Đã có
13	Phòng điện + trạm biến áp	11	101,30	0,23	1	101,30	Đã có
14	Nhà để xe 3	12	40,10	0,10	1	40,10	Đã có
15	Nhà để xe 4	13	20,08	0,05	1	20,08	Đã có
16	Đất cây xanh		8.743,93	21,24	-	-	
17	Đất giao thông, vỉa hè		7.310,85	18,33	-	-	
Tổng diện tích xây dựng			24.168,68	59,43		49.976,12	
Tổng			40.327,8	100	1-3	-	
Mật độ xây dựng						24.168,68/40.327,8 = 59,93 %	
Chỉ số sử dụng đất						27.518,10/40.327,8 = 68,23 (lần)	

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ số sử dụng đất (C/NH)	Chỉ số theo QH phân khu (C/NH)
1	Đất xây dựng công trình chính	23.471,45	56,71	0,70	0,80
2	Đất xây dựng công trình phụ trợ và BTBT	1.396,83	3,23	0,10	0,20
3	Đất giao thông, vỉa hè	7.310,85	18,33	0,10	0,20
4	Tổng diện tích đất quy hoạch	40.327,8	100,00	-	-

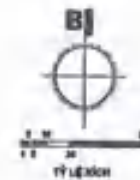
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ số sử dụng đất (C/NH)	Chỉ số theo QH phân khu (C/NH)
1	Đất xây dựng công trình chính	23.471,45	56,71	0,70	0,80
2	Đất xây dựng công trình phụ trợ và BTBT	1.396,83	3,23	0,10	0,20
3	Đất giao thông, vỉa hè	7.310,85	18,33	0,10	0,20
4	Tổng diện tích đất quy hoạch	40.327,8	100,00	-	-



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MUTO HÀ NỘI
LÔ 37, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



LÔ ĐẤT GIỚI HẠN BỜ CÁC TỌA ĐỘ:

Điểm	X	Y
1	579325,38	234955,682
2	579325,382	234955,682
3	579325,384	234955,682
4	579325,386	234955,682
5	579325,387	234955,682
6	579325,389	234955,682
7	579325,391	234955,682
8	579325,392	234955,682
9	579325,393	234955,682
10	579325,394	234955,682
11	579325,395	234955,682
12	579325,396	234955,682

GHI CHÚ:

- BIÊN GIỚI QUY HOẠCH
 - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT XÂY DỰNG VẠN PHÒNG
 - ĐẤT CÂY XANH
 - ĐẤT XÂY DỰNG PHỤ TRỢ, HỘ TĂNG KỸ THUẬT
 - ĐẤT GIAO THÔNG, CÂY BÀU
- 1: BỀ MẶT MỐC ĐẤT



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT						
STT	Loại đất	Số thửa	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số thửa	Diện tích (m ²)
1	Đất xây dựng công trình công nghiệp	XHCT	22.871,85	66,71	1-2	24.717,87
1	Nhà xưởng 1	1	15.126,02	38,60	1-2	24.666,84
2	Nhà xưởng 2	2	6.470,23	15,04	2	12.473,73
3	Nhà ô tô	14	480,20	1,21	1	480,20
4	Nhà vào phòng	15	276,10	1,43	2	1.888,38
5	Đất xây dựng công trình phụ trợ và HXHCT		1.294,55	3,22	1	2.253,85
5	Nhà vệ sinh	3	150,50	0,37	3	451,50
6	Phòng bơm	4	30,20	0,07	1	30,20
7	Nhà để xe 2 tầng	8	445,50	1,02	2	1.311,80
8	Nhà kho vận 1	6	40,70	0,10	1	40,18
9	Khu chứa rác	7	61,79	0,15	1	61,79
10	Phòng điện + trạm biến áp	8	140,00	0,35	1	140,00
11	Phòng bơm	9	17,28	0,04	1	17,28
12	Nhà kho vận 2	10	40,10	0,10	1	40,10
13	Phòng điện + trạm biến áp	11	101,00	0,23	1	101,00
14	Nhà kho vận 3	12	40,10	0,10	1	40,10
15	Nhà kho vận 4	13	20,08	0,05	1	20,08
16	Đất cây xanh		8.708,55	21,74	-	-
17	Đất giao thông, cây bụi		7.398,85	18,33	-	-
IV	Đất giao thông, cây bụi		7.398,85	18,33	-	-
Tổng diện tích xây dựng			24.666,84	66,84	1-2	24.717,87
Tổng			36.517,8	100	1-2	-
Mật độ xây dựng			24.666,84/36.517,8 x 100 = 67,55 %			
Tỷ lệ sử dụng đất			24.666,84/36.517,8 = 67,55 %			

BẢNG TỔNG HỢP CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu theo Quy hoạch
1	Đất xây dựng công trình công nghiệp	24.666,84	67,55	≤ 70
2	Đất cây xanh	8.708,55	23,74	≥ 10
3	Đất giao thông, cây bụi	7.398,85	20,33	≥ 10
4	Tổng diện tích đất quy hoạch	40.774,24	100,00	-

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình công nghiệp	24.666,84	67,55
2	Đất cây xanh	8.708,55	23,74
3	Đất giao thông, cây bụi	7.398,85	20,33
4	Tổng diện tích đất quy hoạch	40.774,24	100,00